

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
I. Sự cần thiết của công tác lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.....	1
1. Cơ sở pháp lý	1
2. Nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	3
3. Phạm vi thực hiện.....	4
4. Phương pháp thực hiện.....	4
5. Hồ sơ sản phẩm.....	6
Phần I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN ĐẮK GLEI.....	8
I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	8
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	8
1.1.1. Vị trí địa lý	8
1.1.2. Địa hình địa mạo	8
1.1.2.1. Địa hình đồi núi cao.....	9
1.1.2.2. Địa hình đồi núi trung bình.....	9
1.1.2.3. Địa hình đồi núi thấp	9
1.1.3. Khí hậu.....	9
1.1.3.1 Nhiệt độ.....	9
1.1.3.2. Chế độ mưa	9
1.1.3.3. Chế độ ẩm	10
1.1.3.4. Lượng bốc hơi nước	10
1.1.3.5. Chế độ gió	10
1.1.4. Thủy văn	10
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	11
1.2.1. Tài nguyên đất.....	11
1.2.2. Tài nguyên nước.....	12
1.2.3. Tài nguyên rừng	13
1.2.4. Tài nguyên khoáng sản.....	16

1.2.5. Tài nguyên năng lượng.....	16
1.2.6. Tài nguyên nhân văn, du lịch văn hóa.....	17
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường	18
1.4. Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất	20
1.5. Đánh giá chung	21
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	22
2.1. Về tăng trưởng kinh tế.....	22
2.2. Cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế	24
2.3. Phân tích thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực.....	24
2.3.1. Phân tích thực trạng phát triển khu vực kinh tế nông nghiệp.....	24
2.3.2. Phân tích thực trạng phát triển khu vực kinh tế công nghiệp.....	27
2.3.3. Phân tích thực trạng phát triển khu vực kinh tế dịch vụ	29
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	30
2.4.1 Phân tích thực trạng phát triển đô thị	30
2.4.2. Phân tích thực trạng phát triển nông thôn	31
2.5. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	34
2.6. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.	35
2.7. Đánh giá chung	40
2.7.1. Thuận lợi	40
2.7.2. Hạn chế	40
Phần II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC CỦA HUYỆN VÀ TỈNH TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP TRỰC TIẾP ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN ĐẮK GLEI.....	42
I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC TỰ NHIÊN, NGUỒN NHÂN LỰC, CÔNG NGHỆ, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI, KHẢ NĂNG ĐẦU TƯ CÔNG VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ NGOÀI NGÂN SÁCH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	42
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC KHÁC CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	46

Phần III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI LIÊN QUAN ĐẾN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI	48
I. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 20 LUẬT ĐẤT ĐAI CÓ LIÊN QUAN ĐẾN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	48
1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai	48
1.2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, hợp tác quốc tế trong quản lý, sử dụng đất đai.....	48
1.3. Xác định địa giới đơn vị hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới đơn vị hành chính.	49
1.4. Đo đạc, chỉnh lý, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và các bản đồ chuyên ngành về quản lý, sử dụng đất....	49
1.5. Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	50
1.6. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, công nhận quyền sử dụng đất, trưng dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất.....	52
1.7. Quản lý tài chính về đất đai.	53
1.8. Phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất	53
1.9. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính; cấp, đính chính, thu hồi, hủy giấy chứng nhận.	55
1.10. Thống kê, kiểm kê đất đai.....	55
1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.	56
1.12. Giải quyết tranh chấp đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai.....	56
II. ĐÁNH GIÁ MẶT ĐƯỢC, TỒN TẠI VÀ NGUYÊN NHÂN	57
2.1. Đánh giá mặt được	57
2.2. Tồn tại	58
2.3. Nguyên nhân	58
PHẦN IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC	59
I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 9 LUẬT ĐẤT ĐAI VÀ CÁC ĐIỀU 4,5,6 NGHỊ ĐỊNH SỐ 102/2024/NĐ-CP ...	59

1.1. Nhóm đất nông nghiệp (NNP).....	61
1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp (PNN).....	62
1.3. Nhóm đất chưa sử dụng (CSD).....	66
II. BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 9 LUẬT ĐẤT ĐAI VÀ CÁC ĐIỀU 4,5 VÀ 6 NGHỊ ĐỊNH SỐ 102/2024/NĐ-CP	67
2.1. Nhóm đất nông nghiệp (NNP).....	70
2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp (PNN).....	72
2.3. Nhóm đất chưa sử dụng (CSD).....	79
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC.....	79
3.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp	79
3.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất.....	80
3.3. Kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.....	96
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TRONG VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	98
4.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất	98
4.1.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế	98
4.1.2. Đánh giá hiệu quả xã hội	99
4.1.3. Đánh giá hiệu quả môi trường	100
4.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất.....	100
4.2.1. Cơ cấu sử dụng đất	100
4.2.2. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.....	101
V. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ MẶT ĐƯỢC, TỒN TẠI, NGUYÊN NHÂN, BÀI HỌC KINH NGHIỆP VÀ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC.....	102
5.1. Mặt đạt được	102
5.2. Tồn tại	103
5.3. Nguyên nhân	104
5.4. Bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục.....	104
Phần V. XÁC ĐỊNH CÁC QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT; DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỊNH	

HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN ĐẮK GLEI	106
I. XÁC ĐỊNH CÁC QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH.....	106
1.1. Quan điểm sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Đắk Glei trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	106
1.1.1. Quan điểm sử dụng nhóm đất nông nghiệp.....	106
1.1.2. Quan điểm sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp.....	106
1.1.3. Quan điểm sử dụng nhóm đất chưa sử dụng	107
1.2. Mục tiêu sử dụng đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.....	107
II. DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH.....	108
2.1. Dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất ..	108
2.1.1. Dự báo về điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên.....	108
2.1.2. Các chỉ tiêu về kinh tế;	110
2.1.3. Các chỉ tiêu về xã hội;	111
2.1.4. Kết quả điều tra đánh giá về chất lượng đất, thoái hóa đất, tiềm năng đất đai	112
2.1.5. Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh	113
2.1.6. Dự báo tác động của biến đổi khí hậu.....	113
2.1.6.1. Các chỉ tiêu bảo vệ môi trường	113
2.1.6.2. Các chỉ tiêu thích ứng với biến đổi khí hậu.....	113
2.2. Dự báo các xu thế chuyển dịch đất đai của huyện.....	117
2.2.1. Xu thế chuyển dịch nhóm đất nông nghiệp	117
2.2.2. Xu thế chuyển dịch nhóm đất phi nông nghiệp	119
2.2.3. Xu thế khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	121
III. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN ĐẮK GLEI	122

3.1. Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu	122
3.2. Định hướng sử dụng đất, tầm nhìn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm phù hợp, đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch giao thông, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và nông thôn	122
3.2.1. Định hướng sử dụng đất khu vực sản xuất nông nghiệp.....	122
3.2.2. Định hướng sử dụng đất khu lâm nghiệp	123
3.2.3. Định hướng sử dụng đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học..	124
3.2.4. Định hướng sử dụng đất khu phát triển công nghiệp.....	125
3.2.5. Định hướng sử dụng đất đô thị	125
3.2.6. Định hướng sử dụng đất khu thương mại dịch vụ	125
3.2.7. Định hướng sử dụng đất khu dân cư nông thôn.....	126
PHẦN VI. XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN ĐẮK GLEI	127
I. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	127
1.1. Các chỉ tiêu về kinh tế	127
1.2. Các chỉ tiêu về xã hội	127
1.3. Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh.....	128
1.4. Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu	128
1.5. Các chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng.....	129
II. TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, CÂN ĐỐI ĐỂ XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP, NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP VÀ NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 9 LUẬT ĐẤT ĐAI VÀ ĐIỀU 4, 5 VÀ 6 NGHỊ ĐỊNH SỐ 102/2024/NĐ-CP	130
2.1. Nhóm đất nông nghiệp (NNP).....	130
2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp (PNN)	134
2.3. Nhóm đất chưa sử dụng (CSD).....	13484
2.4. Xác định diện tích các loại đất để bảo đảm chính sách hỗ trợ đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số.....	186

III. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN VÀ PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ	188
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho cấp huyện	190
3.2. Các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kỳ quy hoạch sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện	210
IV. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH VÀ PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ.....	219
V. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ.....	220
IV. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 121 LUẬT ĐẤT ĐAI TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ.....	221
V. KHOANH VÙNG CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ.	222
VI. PHÂN KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM.....	223
6.1. Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Đắk Glei	223
6.2. Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm.....	226
6.3. Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm.....	228
6.4. Phân kỳ diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm.....	231
6.5. Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm.....	233
VII. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	233
7.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu;	233
7.1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất.....	233

7.1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu;	234
7.2. Xác định các nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất;	236
7.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất.	237
Phần VII.....	239
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI.....	239
I. TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT TRONG NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP, NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP VÀ NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 9 LUẬT ĐẤT ĐAI VÀ CÁC ĐIỀU 4, 5 VÀ 6 NGHỊ ĐỊNH SỐ 102/2024/NĐ-CP	239
1.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch.....	239
1.2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai.....	244
1.3. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch	247
1.4. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các điểm a, b và c khoản này theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	251
II. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM KẾ HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ	279
III. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRONG NĂM KẾ HOẠCH	279
IV. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRONG NĂM KẾ HOẠCH	281
4.1. Chuyển đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp: 558,63 ha	281
4.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 10,79 ha ..	281

4.3. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 7,52 ha	281
VI. XÁC ĐỊNH DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DỰ KIẾN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH.	281
VI. DỰ KIẾN CÁC NGUỒN THU, CHI TỪ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TIỀN THUÊ ĐẤT VÀ THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH.....	299
6.1. Tổng nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất .	299
6.2. Tổng các khoản chi cho việc thu hồi đất trong năm kế hoạch sử dụng đất cấp huyện	301
6.3. Cân đối thu chi	302
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	303
I. KẾT LUẬN	303
II. KIẾN NGHỊ	304

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Tổng hợp thành phần lâm sản ngoài gỗ	15
Bảng 2. Thực trạng diện tích cây trồng trên địa bàn huyện.....	25
Bảng 3. Sản lượng ngành chăn nuôi	26
Bảng 4. Thực trạng sản lượng lâm sản khai thác	26
Bảng 5. Thực trạng nuôi trồng thủy sản.....	27
Bảng 6. Thực trạng phát triển khu vực kinh tế công nghiệp.....	29
Bảng 7. Thu nhập bình quân đầu người giai đoạn 2020-2023.....	35
Bảng 8. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Đắk Glei	59
Bảng 9. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2021-2024 huyện Đắk Glei.....	67
Bảng 10. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030	80
huyện Đắk Glei	80
Bảng 11. Nhu cầu sử dụng đất trồng rừng cây hàng năm khác đến năm 2030	131
Bảng 12. Nhu cầu sử dụng đất trồng cây lâu năm đến năm 2030.....	132
Bảng 13. Nhu cầu sử dụng đất lâm nghiệp đến năm 2030	132
Bảng 14. Nhu cầu sử dụng đất chăn nuôi tập trung đến năm 2030.....	133
Bảng 15. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác đến năm 2030	134
Bảng 16. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng công trình nhà ở tối thiểu.....	135
đến năm 2030.....	135
Bảng 17. Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn đến năm 2030	136
Bảng 18. Nhu cầu sử dụng đất ở tại đô thị đến năm 2030.....	138
Bảng 19. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030	139
Bảng 20. Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030	140
Bảng 21. Nhu cầu sử dụng đất an ninh đến năm 2030	141
Bảng 22. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030.....	142
Bảng 23. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo.....	143
Bảng 24. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	146
đến năm 2030.....	146
Bảng 25. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở môi trường đến năm 2030	147
Bảng 26. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	147
đến năm 2030.....	147

Bảng 27. Nhu cầu sử dụng đất cụm công nghiệp đến năm 2030	149
Bảng 28. Nhu cầu sử dụng đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030	149
Bảng 29. Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030	150
Bảng 30. Nhu cầu sử dụng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản..... đến năm 2030.....	152
Bảng 31. Nhu cầu sử dụng đất công trình giao thông đến năm 2030	155
Bảng 32. Nhu cầu sử dụng đất công trình thủy lợi đến năm 2030.....	171
Bảng 33. Nhu cầu sử dụng đất công trình cấp nước, thoát nước đến năm 2030	175
Bảng 34. Nhu cầu sử dụng đất công trình phòng, chống thiên tai	177
Bảng 35. Nhu cầu sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên đến năm 2030	178
Bảng 36. Nhu cầu sử dụng đất công trình xử lý chất thải đến năm 2030.....	178
Bảng 37. Nhu cầu sử dụng đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng đến năm 2030	179
Bảng 38. Nhu cầu sử dụng đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ đến năm 2030	180
Bảng 39. Nhu cầu sử dụng đất chợ dân sinh, chợ đầu đến năm 2030.....	180
Bảng 40. Nhu cầu sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030	181
Bảng 41. Nhu cầu sử dụng đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt đến năm 2030	183
Bảng 42. Nhu cầu sử dụng kết hợp mục đích có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá.....	184
Bảng 43. Nhu cầu sử dụng kết hợp mục đích đất sông, suối	184
Bảng 44. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp khác đến năm 2030	185
Bảng 45. Quỹ đất ở và đất sản xuất để bảo đảm chính sách hỗ trợ đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số.....	187
Bảng 46. Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk Glei	188
Bảng 47. Diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã	191
Bảng 48. Diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2030.....	192

Bảng 49. Diện tích đất rừng đặc dụng đến năm 2030	192
Bảng 50. Diện tích đất rừng phòng hộ đến năm 2030	193
Bảng 51. Diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2030 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã	194
Bảng 52. Diện tích đất ở tại nông thôn đến năm 2030	195
Bảng 53. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030	196
Bảng 54. Diện tích đất quốc phòng đến năm 2030	197
Bảng 55. Diện tích đất an ninh đến năm 2030 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã.....	197
Bảng 56. Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030.....	198
Bảng 57. Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030	199
Bảng 58. Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030.....	200
Bảng 59. Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao đến năm 2030	200
Bảng 60. Diện tích đất thương, mại dịch vụ đến năm 2030	201
Bảng 61. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030	202
Bảng 62. Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2030.....	203
Bảng 63. Diện tích đất công trình giao thông đến năm 2030	204
Bảng 64. Diện tích đất công trình thủy lợi đến năm 2030.....	205
Bảng 65. Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên đến năm 2030 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã	205
Bảng 66. Diện tích đất công trình xử lý chất thải đến năm 2030 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã.....	206
Bảng 67. Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng.....	207
đến năm 2030 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã.....	207
Bảng 68. Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin đến năm 2030 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã.....	207
Bảng 69. Diện tích đất tôn giáo đến năm 2030 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã.....	208
Bảng 70. Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt đến năm 2030 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã.....	209
Bảng 71. Diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2030 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã	210

Bảng 72. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2030.....	211
Bảng 73. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030.....	212
Bảng 74. Diện tích đất chăn nuôi tập trung đến năm 2030.....	212
Bảng 75. Diện tích đất nông nghiệp khác đến năm 2030	213
Bảng 76. Diện tích đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn đến năm 2030	214
Bảng 77. Diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước đến năm 2030	214
Bảng 78. Diện tích đất công trình phòng, chống thiên tai đến năm 2030	215
Bảng 79. Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối đến năm 2030 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã.....	216
Bảng 80. Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã	216
Bảng 81. Diện tích đất tín ngưỡng đến năm 2030 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã	217
Bảng 82. Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá đến năm 2030 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã.....	218
Bảng 83. Diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối đến năm 2030 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã	218
Bảng 84. Diện tích đất phi nông nghiệp khác đến năm 2030 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã.....	219
Bảng 85. Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất.....	223
Bảng 86. Phân kỳ diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng	226
Bảng 87. Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi.....	228
Bảng 88. Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất.....	231
Bảng 89. Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất.....	233
cần quản lý nghiêm ngặt.....	233
Bảng 90. Danh mục các công trình, dự án chuyển tiếp sang năm 2025.....	239
Bảng 91. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại điều 78 và điều 79 Luật đất đai mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 điều 67 Luật đất đai	244
Bảng 92. Nhu cầu sử dụng đất còn lại	247
Bảng 93. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025	251
Bảng 94. Chỉ tiêu sử dụng đất trồng lúa năm 2025	255

Bảng 95. Chỉ tiêu sử dụng đất trồng cây hằng năm khác năm 2025	256
Bảng 96. Chỉ tiêu sử dụng đất trồng cây lâu năm năm 2025	256
Bảng 97. Chỉ tiêu sử dụng đất rừng phòng hộ năm 2025	257
Bảng 98. Chỉ tiêu sử dụng đất rừng đặc dụng năm 2025.....	258
Bảng 99. Chỉ tiêu sử dụng đất rừng sản xuất năm 2025	258
Bảng 100. Chỉ tiêu sử dụng đất nuôi trồng thủy sản năm 2025	259
Bảng 101. Chỉ tiêu sử dụng đất ở tại nông thôn năm 2025	261
Bảng 102. Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2025	262
Bảng 103. Chỉ tiêu sử dụng đất quốc phòng năm 2025.....	262
Bảng 104. Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2025	264
Bảng 105. Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở thể dục, thể thao năm 2025	265
Bảng 106. Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2025.....	266
Bảng 107. Chỉ tiêu sử dụng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	267
Bảng 108. Chỉ tiêu sử dụng đất công trình giao thông năm 2025.....	268
Bảng 109. Chỉ tiêu sử dụng đất công trình thủy lợi năm 2025	269
Bảng 110. Chỉ tiêu sử dụng đất công trình cấp nước, thoát nước năm 2025 ...	270
Bảng 111. Chỉ tiêu sử dụng đất công trình phòng, chống thiên tai năm 2025 .	270
Bảng 112. Chỉ tiêu sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên năm 2025	271
Bảng 113. Chỉ tiêu sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên năm 2025	271
Bảng 114. Chỉ tiêu sử dụng đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng năm 2025	272
Bảng 115. Chỉ tiêu sử dụng đất chợ dân sinh, chợ đầu mối năm 2025	273
Bảng 116. Chỉ tiêu sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng năm 2025.....	274
Bảng 117. Chỉ tiêu sử dụng đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt năm 2025	275
Bảng 118. Chỉ tiêu sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá năm 2025	276
Bảng 119. Chỉ tiêu sử dụng đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2025	276

Bảng 120. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp khác năm 2025	277
Bảng 121. Chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng năm 2025	278
Bảng 122. Kế hoạch đưa đất năm 2025	279
Bảng 123. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025	279
Bảng 124. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đắk Glei	280
Bảng 125. Tổng nguồn thu	300
Bảng 126. Tổng các khoản chi	301

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

KT-XH	Kinh tế - xã hội
KKT	Khu kinh tế
NTM	Nông thôn mới
VQG	Vườn quốc gia
KBTTN	Khu bảo tồn thiên nhiên
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
CN-XD	Công nghiệp - xây dựng
DV	Dịch vụ
NSNN	Ngân sách nhà nước
DN	Doanh nghiệp
HTX	Hợp tác xã
OCOP	Chương trình mỗi xã một sản phẩm
QLNN	Quản lý nhà nước
KHCN	Khoa học công nghệ
BĐKH	Biến đổi khí hậu
UBND	Ủy ban Nhân dân
CHDCND	Cộng hòa Dân chủ Nhân dân
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QL	Quốc lộ
TL	Tỉnh lộ
ĐT	Đường tỉnh
ĐH	Đường huyện
TNHH MTV	Trách nhiệm hữu hạn một thành viên
NTM	Nông thôn mới
PCCC & CNCH	Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ
ĐTXD	Đầu tư xây dựng
GCN QSDĐ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
TDTT	Thể dục thể thao
PKĐKKV	Phòng khám đa khoa khu vực
THCS	Trung học cơ sở

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. Sự cần thiết của công tác lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Luật đất đai số 31/2024/QH15 được Quốc hội ban hành có hiệu lực thi hành từ ngày 01/8/2024. Căn cứ khoản 4 điều 252 Luật đất đai số 31/2024/QH15: “Luật Đất đai số 45/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành”. Do đó, để phù hợp với các quy định của Luật mới, hệ thống các chỉ tiêu sử dụng đất được áp dụng trong hoạt động quản lý nhà nước về đất đai cần phải rà soát điều chỉnh theo điều 9 Luật đất đai số 31/2024/QH15 và các điều 4, điều 5, điều 6 Nghị định 102/2024/NĐ-CP; các nội dung thực hiện công tác lập điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu theo chương V Luật đất đai số 31/2024/QH15, chương III Nghị định 102/2024/NĐ-CP.

Theo khoản 6 điều 20 số 31/2024/QH15 quy định, “Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” là một trong những nội dung quản lý nhà nước quan trọng về đất đai.

Trong giai đoạn 2021 - 2030, huyện Đắk Glei đã lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 được UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt tại Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 01/3/2022. Tuy nhiên, ngày 21/12/2023 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1756/QĐ-TTg phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Kon Tum, tầm nhìn đến năm 2050. Trên cơ sở đó các chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 trên địa bàn huyện Đắk Glei được phân bổ cho các lĩnh vực, các ngành có sự chênh lệch so với các chỉ tiêu đã được phê duyệt trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện. Bên cạnh đó, sau 03 năm triển khai thực hiện Quy hoạch sử dụng đất, nhu cầu thực hiện một số công trình, dự án thay đổi so với phương án Quy hoạch và không còn phù hợp. Do vậy, phải thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ, cân đối quỹ đất hợp lý để phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh.

Xuất phát từ những lý do trên, UBND huyện Đắk Glei tiến hành lập “Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Glei” nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu về đất cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

1. Cơ sở pháp lý

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;
- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;
- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Quy định về thông kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.
- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 21/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 01/3/2022 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Đắk Glei.
- Công văn số 81/UBND-NNTN ngày 08/01/2024 của UBND tỉnh Kon Tum về việc lập, thẩm định, phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh và lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện.
- Công văn số 1824/STNMT-QHKHSDĐ ngày 19 tháng 6 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 cho các huyện, thành phố Kon Tum.

Cơ sở thông tin, tư liệu, số liệu, bản đồ

- Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ XIX số 06-NQ/ĐH ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Đảng bộ huyện Đắk Glei;
- Hồ sơ quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Đắk Glei đến năm 2030;
- Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đắk Glei;
- Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 của huyện Đắk Glei;
- Hồ sơ thống kê đất đai các năm 2021, 2022, 2023, 2024 của huyện Đắk Glei;

- Hồ sơ quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã của huyện;
- Báo cáo kết quả công tác Tài nguyên và Môi trường từ năm 2021 đến năm 2024 của huyện Đắk Glei;
- Hồ sơ kiểm kê đất đai các xã, thị trấn và huyện tính đến 31/12/2024;
- Niên giám thống kê năm 2023 huyện Đắk Glei;
- Danh mục đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Kon Tum.
- Danh mục đầu tư công trung hạn giai đoạn 2025-2030 của tỉnh Kon Tum.
- Đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các xã, thị trấn, phòng ban, cơ quan, sở ngành đến năm 2030.

2. Nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Việc lập quy hoạch sử dụng đất các cấp phải tuân thủ nguyên tắc và mối quan hệ giữa các loại quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch.

Quy hoạch sử dụng đất các cấp phải tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được lập ở cấp huyện phải đáp ứng yêu cầu thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ; quy hoạch sử dụng đất của cấp trên bảo đảm nhu cầu sử dụng đất của cấp dưới; quy hoạch sử dụng đất của cấp dưới phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của cấp trên; quy hoạch sử dụng đất cấp huyện phải xác định được nội dung sử dụng đất đến cấp xã; kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cùng cấp đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

Nội dung quy hoạch sử dụng đất phải kết hợp giữa chỉ tiêu sử dụng đất gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất, hệ sinh thái tự nhiên.

Sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả; khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, độ che phủ rừng; bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

Bảo đảm tính liên tục, kế thừa, ổn định, đặc thù, liên kết của các vùng kinh tế - xã hội; cân đối hài hòa giữa các ngành, lĩnh vực, địa phương, giữa các thế hệ; phù hợp với điều kiện, tiềm năng đất đai.

Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp phải bảo đảm sự tham gia của tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng, cá nhân; bảo đảm công khai, minh bạch.

Kế hoạch sử dụng đất được lập đồng thời với lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cùng cấp. Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập đồng thời với lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

3. Phạm vi thực hiện

- Phạm vi không gian: Lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Glei được thực hiện trên phạm vi toàn bộ diện tích tự nhiên trong địa giới hành chính huyện Đắk Glei với tổng diện tích tự nhiên 149.364,53 ha (gồm 11 xã và 01 thị trấn).

- Phạm vi nội dung:

Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp huyện;

Phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện;

Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước theo các loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định 102/2024/NĐ-CP;

Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai quy định tại Điều 20 Luật Đất đai có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

Xác định quan điểm, mục tiêu sử dụng nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu;

Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch;

Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất gồm chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho cấp huyện và diện tích các loại đất còn lại quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định 102/2024/NĐ-CP theo nhu cầu sử dụng đất cấp huyện đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ điều chỉnh quy hoạch;

Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất: giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường, ứng phó thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; xác định các nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất; giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

4. Phương pháp thực hiện

4.1. Nhóm phương pháp điều tra, thu thập thông tin, tài liệu:

Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, gồm: quy hoạch tỉnh; các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện; điều kiện tự nhiên, kinh

tế, xã hội của cấp huyện; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ trước của cấp huyện; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp xã; định mức sử dụng đất, tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất.

Phương pháp tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập, gồm: Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin; Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện.

Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa: Đây là phương pháp được dùng để điều tra các nội dung chính tác động đến lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, vùng, tỉnh trên địa bàn cấp huyện; các công trình hạ tầng của cấp huyện; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao, khu vực có lợi thế cho phát triển các ngành, lĩnh vực của huyện...); các thông tin tại các đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp phục vụ để tiến hành khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai và các nội dung khác liên quan.

Phương pháp phỏng vấn: Phỏng vấn những người sử dụng đất bị thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất nằm trong phương án QHSD đất, những người có trách nhiệm về tổ chức thực hiện, quản lý quy hoạch, giám sát thực hiện quy hoạch của địa phương. Qua đó tìm hiểu những mặt được và chưa được cũng như nguyên nhân, giải pháp khắc phục các tồn tại trong công tác triển khai thực hiện quy hoạch.

Phương pháp tiếp cận, chọn lọc tài liệu đã có:

Tiếp cận vĩ mô từ trên xuống: Căn cứ vào Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 21/12/2023.

Tiếp cận vi mô từ dưới lên: Căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất của các xã, thị trấn, các ngành để tổng hợp, chỉnh lý, đối soát xây dựng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu điều chỉnh.

Phương pháp kế thừa: Phân tích các tài liệu đã có trên địa bàn huyện, quy hoạch phát triển của các ngành đã và đang được xây dựng có liên quan đến việc sử dụng đất đai để rút ra quy luật phát triển, biến động đất đai.

4.2. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu:

Chọn một số dự án lớn nằm trong phương án kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt để điều tra chi tiết về kết quả thực hiện thế nào, hoặc tại sao chưa được thực hiện để rút ra các nguyên nhân làm tốt hoặc làm chậm tiến độ thực hiện quy hoạch và giải pháp khắc phục.

4.3. Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ:

Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel. Các số liệu được tính toán, phân tích theo các bảng, biểu kết hợp với phần thuyết minh. Bản đồ được xây dựng bằng sử dụng phần mềm như Microstation...

4.4. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích:

Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân nhóm, thống kê diện tích các công trình, dự án đã thực hiện hoặc chưa thực hiện; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong phương án lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ điều chỉnh.

Phân tích định tính và định lượng về tiềm năng đất đai và khả năng sử dụng đất.

Phân tích hệ thống các mối quan hệ vĩ mô và vi mô, tổng thể và chuyên ngành các cấp quy hoạch.

Phương pháp cân đối trong quan hệ khai thác tiềm năng đất đai với điều kiện khả thi sử dụng đất và cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường.

4.5. Phương pháp chuyên gia:

Tham khảo ý kiến của các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực lập quy hoạch, kế hoạch, quản lý quy hoạch, kế hoạch và giám sát quy hoạch, kế hoạch để trao đổi về cách nhìn nhận, đánh giá và các gợi ý về giải pháp thực hiện.

Tổ chức hội thảo, xin ý kiến các nhà lãnh đạo, các cán bộ chuyên môn của tỉnh, huyện.

4.6. Phương pháp minh họa trên bản đồ:

Đây là phương pháp đặc thù của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Các loại đất theo mục đích sử dụng được thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất và quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1/25.000 thể hiện cụ thể các yếu tố về vị trí phân bố, ... Phương pháp minh họa bằng bản đồ có sử dụng các phần mềm chuyên ngành làm bản đồ (như Microstation,...).

5. Hồ sơ sản phẩm

+ Quyết định phê duyệt.

+ Nghị quyết thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Glei.

+ Thông báo kết quả thẩm định Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Glei.

+ Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Glei.

+ Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Đắk Glei; Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk Glei; bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) huyện Đắk Glei và các bản đồ chuyên đề.

Phần I

PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN ĐẮK GLEI

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Đắk Glei là huyện miền núi nằm về phía Bắc của tỉnh Kon Tum, là huyện vùng cao biên giới và là cửa ngõ cực Bắc của vùng Tây Nguyên, có vị trí chiến lược rất quan trọng đối với an ninh, quốc phòng và phát triển kinh tế - xã hội, tọa độ địa lý trải dài từ 14051'40" đến 15025'20" vĩ Bắc, từ 107028'00" đến 108010'00" kinh Đông. Nằm tiếp giáp với các đơn vị hành chính sau:

- Phía Bắc giáp huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam.
- Phía Nam giáp huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum.
- Phía Đông giáp huyện Tu Mơ Rông, huyện Ngọc Hồi tỉnh Kon Tum.
- Phía Tây giáp nước CHDCND Lào.

Huyện Đắk Glei có trục đường Hồ Chí Minh đi ngang qua bao gồm thị trấn Đắk Glei và 4 xã (xã Đắk Môn, xã Đắk Kroong, xã Đắk Pek và xã Đắk Man), nối huyện với thành phố Kon Tum và thành phố Đà Nẵng, đưa huyện trở thành cửa ngõ phía Bắc của tỉnh Kon Tum trên trục đường Hồ Chí Minh. Huyện Đắk Glei cách trung tâm tỉnh Kon Tum 120 km và cách trung tâm thành phố Đà Nẵng 180 km.

Huyện Đắk Glei có khoảng 130 km chiều dài đường biên giới với nước CHDCND Lào. Huyện có 3 xã biên giới gồm xã Đắk Long, xã Đắk Nhoong, xã Đắk Plô chiếm khoảng 39,6% diện tích tự nhiên toàn huyện. Với vị trí nằm gần cửa khẩu Quốc tế Bờ Y huyện Ngọc Hồi, huyện Đắk Glei có 02 cửa khẩu phụ, 05 đồn Biên phòng đóng chân trên địa bàn huyện và 02 xã an toàn khu (xã Mường Hoong, xã Ngọc Linh). Huyện Đắk Glei trở thành điểm trung chuyển quan trọng trên tuyến thương mại quốc tế, đây là tuyến hành lang Đông Tây ngắn nhất thông qua cửa khẩu Quốc tế Bờ Y.

1.1.2. Địa hình địa mạo

Nằm trong khu vực có địa hình phức tạp của tỉnh Kon Tum. Nhìn chung địa hình của huyện cao ở phía Đông - Bắc và Tây - Tây Nam. Địa hình chia cắt phức tạp với nhiều đỉnh núi cao từ 1.000m - 2.218m, thoải nghiêng dần về phía Đông - Nam với những vùng khá bằng phẳng, chia cắt nhẹ, có dạng lượn sóng. Độ dốc các sườn núi từ 150 đến 250. Địa hình của huyện được chia thành 3 dạng chính:

1.1.2.1. Địa hình đồi núi cao

Đây là dạng địa hình chủ yếu của huyện có độ cao từ 1.500- 2.218m, với các dãy núi chạy theo hướng Bắc Nam cao ở đỉnh rồi thoải về phía Tây nam. Địa hình chia cắt hiểm trở và có xu hướng thấp dần từ Bắc xuống Nam. Ở phía Đông thuộc xã Mường Hoong có các đỉnh núi cao như: Ngọc Pí (2.218m), Ngọc Ri (1.894m), xã Ngọc Linh có đỉnh Ngọc Linh (2.603m). Ở phía Tây Quốc lộ 14 thuộc các xã Đăk Pek, Đăk Nhoong, Đăk KRoong, Đăk Long có dãy núi cao gồm các đỉnh như: Núi Peng Buk (1.560m), Núi Bolck (1.228m).

1.1.2.2. Địa hình đồi núi trung bình

Nằm trong khu vực có độ cao từ 600 - 800m, bao gồm các dãy đồi núi thấp tiếp giáp giữa vùng núi cao và vùng thấp trũng, phân bố chủ yếu ở khu vực trung tâm huyện, dọc 2 bên quốc lộ 14C.

1.1.2.3. Địa hình đồi núi thấp

Dạng địa hình này phân bố ở khu vực có độ cao từ 480 - 550m, tập trung nhiều ở khu vực hạ lưu suối Đăk Lôi, Đăk Măm và số ít dọc suối Đăk Na. Đây là dạng địa hình được bồi tụ ở hạ lưu sông suối nên khá bằng phẳng, tạo thành các dải đồng bằng hẹp dọc hai bên suối.

1.1.3. Khí hậu

Huyện Đăk Glei nằm trong vùng khí hậu núi cao và cao nguyên phía Đông Bắc tỉnh, với các yếu tố khí hậu đặc trưng như sau:

1.1.3.1 Nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình năm khoảng 20⁰C, nhiệt độ trung bình tháng cao nhất 32,5⁰C (tháng 4), nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất 7⁰C (tháng 1), chênh lệch nhiệt độ giữa ngày đêm từ 7 - 16,5⁰C. Do đặc điểm địa hình nên ở những nơi thung lũng hẹp khuất gió nhiệt độ tăng cao về ban ngày và thấp về ban đêm.

1.1.3.2. Chế độ mưa

Lượng mưa trung bình nhiều năm 2.100 - 2.600 mm và theo xu thế càng lên vùng phía Bắc thì lượng mưa càng lớn. Chế độ mưa chia thành hai mùa rõ rệt:

- Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 kết thúc vào tháng 10, chiếm tới trên 90% tổng lượng mưa cả năm. Mưa cực đại vào các tháng 7 - 9 và thường gây lũ quét, úng cục bộ.

- Mùa khô thường bắt đầu từ tháng 11 và kết thúc vào tháng 4 năm sau. Mùa khô mưa ít, lượng mưa chiếm khoảng 10% lượng mưa cả năm. Thời gian này có gió mùa Đông Bắc thịnh hành tăng thêm sự khô hạn và gây thiếu nước ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp trong huyện.

1.1.3.3. Chế độ ẩm

Tại huyện Đắk Glei khu vực Đông Bắc có địa hình núi cao, mưa nhiều do vậy có độ ẩm lớn hơn khu vực phía Tây Nam huyện. Qua nhiều năm độ ẩm không khí trung bình năm 89%.

1.1.3.4. Lượng bốc hơi nước

Lượng bốc hơi trung bình nhiều năm khoảng 1.000mm/năm. Các tháng có lượng bốc hơi lớn nhất từ tháng 12 năm trước đến tháng 4 năm sau, lượng bốc hơi trung bình từ 90 - 100 mm/tháng. Tổng lượng bốc hơi trong các tháng mùa khô từ tháng 12 tới tháng 4 năm sau khoảng 500 mm. Điều đó chứng tỏ mức độ khô hạn tại khu vực huyện Đắk Glei nhẹ hơn các khu vực khác trong Tỉnh Kon Tum.

1.1.3.5. Chế độ gió

Gió thịnh hành chủ yếu theo hai hướng chính là Đông Bắc và Tây Nam:

- Gió Đông Bắc xuất hiện khoảng từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, tốc độ gió từ 3,5 - 5,4 m/s.
- Gió Tây và Tây Nam xuất hiện từ tháng 5 đến tháng 11, tốc độ gió từ 1,2 - 2,5m/s.

1.1.4. Thủy văn

Đắk Glei là thượng nguồn của nhiều sông suối lớn của một số tỉnh Tây Nguyên và Miền Trung (sông PôKô, sông Thu Bồn, sông Xe Ka Man...) cung cấp một lượng nước lớn cho thủy điện YaLy, thủy điện Plei Krông và là nơi cung cấp nguồn nước tưới tiêu nông nghiệp cho các huyện phía Tây Bắc tỉnh Kon Tum và phía Tây Nam tỉnh Quảng Nam. Huyện có hệ thống thủy văn phân bố khá đồng đều. Trên địa bàn Huyện có 3 hệ thống sông suối chính như sau:

- Hệ thống sông Pô Kô: Có chiều dài 55,2 km, bắt nguồn từ phía Bắc dãy núi Ngọc Đắk Ding xã Đắk Man chảy về phía Nam vào hệ thống sông Sê San đổ ra sông Mê Kông. Đây là hệ thống sông có lưu vực lớn nhất, chiếm 2/3 diện tích sông suối toàn huyện, là nguồn nước chủ yếu phục vụ cho tưới cây nông nghiệp và sinh hoạt cho các xã Đắk Man, Đắk Pek, Đắk Nhoong, thị trấn Đắk Glei, Đắk KRoong, Đắk Long và Đắk Môn đồng thời là vùng cung cấp điều tiết nước của thủy điện Plei Krông và thủy điện Ya Ly.

- Hệ thống sông Đắk Mek: Bắt nguồn từ phía Đông núi Ngọc Linh (xã Ngọc Linh), nơi bắt nguồn của sông Tranh, sông Cái chảy về phía Đông Bắc vào hệ thống sông Thu Bồn (là thượng nguồn của sông Thu Bồn tỉnh Quảng Nam), là nguồn nước phục vụ tưới, sinh hoạt cung cấp cho các xã phía Đông Bắc Huyện, gồm Đắk Choong, Mường Hoang, Ngọc Linh, xã Xốp.

- Hệ thống sông Đắk Bla: Bắt nguồn từ phía Nam núi Ngọc Leng (xã Đắk Plô) chảy qua đất Lào, là một phần đầu nguồn của sông Xe Ka Man, chiếm diện tích không lớn, nằm trọn trong xã Đắk Plô.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Huyện Đắk Glei có 3 nhóm đất chính gồm nhóm đất đỏ vàng, nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi và nhóm đất phù sa. Đặc điểm, tính chất lý, hóa học của các loại đất trên địa bàn huyện Đắk Glei như sau:

Nhóm đất đỏ vàng: Phổ biến 02 loại đất chính là đất đỏ vàng trên đá sét và đá biến chất (Fs) và đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước (Fl). Dung trọng đất dao động trong khoảng $D = 0,57 - 1,84 \text{ g/cm}^3$, trung bình là $1,13 \text{ g/cm}^3$. Độ chua của đất dao động trong khoảng $\text{pH}_{\text{KCl}} = 3,29 - 7,10$, trung bình là 4,06 và ở mức rất chua đến ít chua là chủ yếu. Hàm lượng chất hữu cơ tổng số dao động từ 0,58 - 10,84%, trung bình là 2,49%. Hàm lượng Nitơ tổng số dao động từ 0,02 - 0,47%, trung bình là 0,16%; hàm lượng Phot pho tổng số dao động từ 0,01 - 0,58%, trung bình là 0,10%; hàm lượng Kali tổng số dao động từ 0,01 - 3,31%, trung bình là 0,59%; trong đó đất nâu đỏ trên đá Bazan và đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất thường có hàm lượng các chất tổng số cao hơn các loại đất còn lại. Dung tích hấp thu của đất dao động từ 0,8 - 26,4 lđl/100g đất, trung bình là 9,03 lđl/100g đất và thường ở mức thấp đến trung bình là chủ yếu.

Nhóm đất đỏ vàng trên địa bàn huyện thích hợp với nhiều loại hình sử dụng đất, kể cả nông nghiệp và lâm nghiệp. Khả năng sử dụng đất đỏ vàng phụ thuộc rất nhiều vào địa hình và độ dày tầng đất mịn. Các khu vực đất có địa hình cao thoát nước và có tầng đất hữu hiệu dày có khả năng trồng được nhiều loại cây như cây hàng năm (hoa màu, lương thực, đậu đỗ), đặc biệt là các cây dài ngày như cao su, cà phê, tiêu, cây ăn trái. Các khu vực đất có tầng đất hữu hiệu mỏng, chỉ có khả năng trồng cây hàng năm. Những nơi đất quá mỏng hoặc địa hình dốc chỉ nên trồng rừng nhằm bảo vệ đất và môi trường.

Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi: Chủ yếu là đất mùn vàng đỏ trên đá sét và đá biến chất (Hs). Đất được hình thành trên nhiều loại đá mẹ khác nhau, độ cao > 900 - 1.800 m. Phần diện kém phát triển, hình thái phổ biến kiểu AC. Hàm lượng chất thường khá cao, đất có màu vàng đỏ, vàng xám là chủ đạo.

Kết quả đánh giá tính chất đất tầng mặt đối với từng chỉ tiêu của nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi cho thấy: dung trọng đất dao động trong khoảng $D = 0,59 - 1,27 \text{ g/cm}^3$, trung bình là $0,97 \text{ g/cm}^3$. Đất có phản ứng rất chua đến ít chua, độ chua của đất dao động trong khoảng $\text{pH}_{\text{KCl}} = 3,43 - 5,39$, trung bình là 4,10. Hàm lượng chất hữu cơ tổng số dao động từ 1,68 - 8,76%, trung bình là 4,10%. Hàm lượng Nitơ tổng số dao động từ 0,09 - 0,41%, trung bình là 0,21%; hàm lượng Phot pho tổng số dao động từ 0,03 - 0,49%, trung bình là 0,16%; hàm lượng Kali tổng số từ mức nghèo đến trung bình, dao động từ 0,02 - 1,77%, trung bình là 0,52%. Dung tích hấp thu của đất dao động từ 5 - 26,2 lđl/100g đất, trung bình là 13,18 lđl/100g đất và thường ở mức trung bình đến cao là chủ yếu.

Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi hiện tại chủ yếu là đất lâm nghiệp. Một số khu vực có độ dốc $< 15^{\circ}$, tầng đất mịn dày để phát triển một số cây ưa lạnh như rau, cây ăn quả, cây dược liệu quý hiếm như Sâm Ngọc Linh.

Nhóm đất phù sa: chủ yếu là đất phù sa ngòi suối (Py). Đất được hình thành từ trầm tích có nguồn gốc sông, suối, tuổi Holocene muộn (aQ3 - IV). Thành phần trầm tích chủ yếu là cát hạt mịn và trung bình. Kết quả đánh giá tính chất đất tầng mặt đối với từng chỉ tiêu của nhóm đất phù sa cho thấy: dung trọng của đất dao động từ 0,47 - 1,58 g/cm³ (trung bình là 1,16 g/cm³). Độ chua của đất ở mức rất chua đến ít chua (pH_{KCl} tầng mặt dao động từ 3,49 - 5,63; trung bình là 4,02). Hàm lượng chất hữu cơ tổng số dao động từ 0,91 - 5,76%, chủ yếu ở mức trung bình đến mức giàu với giá trị trung bình là 2,23%. Hàm lượng Nitơ tổng số biến động từ 0,04 - 0,40% (trung bình là 0,15%). Hàm lượng Phốt pho tổng số biến động từ 0,04 - 0,24% (trung bình là 0,12%). Hàm lượng Kali tổng số biến động từ 0,17 - 2,31% (trung bình là 0,93%). Dung tích hấp thu của đất dao động từ 3,6 - 32,6 lđl/100g đất và chủ yếu ở mức trung bình với giá trị trung bình là 10,16 lđl/100g đất. Phân bố tập trung ở ven suối Đăk Grang, suối Đăk Trang, suối Đăk Ter, diện tích đất này hiện đang sử dụng vào mục đích trồng cây hàng năm (lúa, đậu đỗ, mía, bắp, khoai lang, ...) và các loại cây lâu năm.

(Nguồn: Theo kết quả nhiệm vụ điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai kỳ đầu tỉnh Kon Tum (giai đoạn 2015-2020))

1.2.2. Tài nguyên nước

a. Nguồn nước mặt:

Bao gồm nước mưa và nước trong hệ thống sông suối trên địa bàn huyện, nhưng chủ yếu là nguồn nước các sông, suối cung cấp. Với lượng mưa trung bình năm 2.100-2.600 mm, nhìn chung nguồn nước mặt của huyện khá lớn, được phân bố đều trong các xã, đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế và sinh hoạt của nhân dân. Tuy nhiên, do hệ thống sông suối nhỏ hẹp, sườn có độ dốc lớn nên khả năng giữ nước rất hạn chế. Vì vậy, để điều hòa chế độ thủy văn trong hai mùa mưa và mùa khô, đồng thời khai thác tốt nguồn nước mặt và nguồn nước ngầm phục vụ phát triển kinh tế-xã hội, huyện cần phải xây dựng các công trình thủy lợi kết hợp với công trình thủy điện phục vụ bơm nước và sinh hoạt. Ngoài các công trình thủy điện đã xây dựng, huyện cần xây dựng thêm 1 số công trình mới và hạn chế việc chặt phá rừng, phát rẫy hai bên sườn núi và rừng đầu nguồn các sông chính, để đảm bảo nguồn nước cho sinh hoạt và phục vụ sản xuất.

b. Nguồn nước ngầm

Nguồn nước ngầm Đăk Glei tương đối dồi dào về trữ lượng, chất lượng nước ngầm tốt do thảm thực vật, độ che phủ cao, mực nước ngầm cao (mạch nước ngầm nông) phục vụ tốt cho sinh hoạt và tưới tiêu của nhân dân. Ở các xã vùng thấp, mạch nước ngầm có độ sâu từ 10-15m, lưu lượng nước cấp 15-20 m³/giây.

Trên địa bàn huyện có điểm mỏ nước khoáng tập trung tại các xã Đăk Pek huyện Đăk Glei, tiềm năng và trữ lượng công nghiệp cấp C2, đây là những nguồn nước có được tính cao có thể đưa vào khai thác.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Trên địa bàn huyện Đăk Glei có khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh tỉnh Kon Tum được thành lập được thành lập vào năm 2002. Dãy núi Ngọc Linh trong Khu bảo tồn còn là dãy núi cao thứ hai của Việt Nam sau dãy núi Hoàng Liên Sơn ở phía Bắc và cao nhất trong các dãy núi của miền Nam Việt Nam; đây chính là nóc nhà của vùng Tây Nguyên nên có giá trị to lớn về phòng hộ đầu nguồn và quân sự, an ninh quốc phòng trong khu vực. Đặc biệt, trong khu bảo tồn có kiểu rừng kín thường xanh á nhiệt đới núi trung bình, phân bố ở độ cao từ 1.800 m - 2.604 m, đặc trưng có lớp thảm mục dày đây là sinh cảnh của một số loài động thực vật quý hiếm đặc hữu của Việt Nam được phát hiện mà nơi khác không có như: Sâm Ngọc Linh *Panax vietnamense*, Khướu Ngọc Linh *Garrulax ngoclinhensis*.

Về thực vật, theo kết quả điều tra và phân loại cho thấy trên địa bàn huyện có các kiểu thảm vật rừng chính như sau:

Kiểu rừng kín lá rộng thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới núi trung bình: Phân bố chủ yếu trên các đỉnh và sườn núi cao của dãy núi Ngọc Linh. Kiểu rừng này ít bị tác động, độ tàn che khá cao 0,7-0,8 có lâm phần độ tàn che đạt 0,9. Tổ thành chủ yếu là cây lá rộng, một vài điểm xen cây lá kim và chủ yếu gặp Thông 5 lá *Pinus dalatensis* mọc rải rác tại các sườn đỉnh, đỉnh và đông núi cao, nhưng do chúng phân bố tản mạn nên được xếp chung vào kiểu rừng này; ưu thế thực vật là các loài thuộc họ Long não (Lauraceae), họ Dẻ (Fagaceae), họ Chè (Theaceae), họ Mộc Lan (Magnoliaceae), họ Hoa Hồng (Rosaceae). Các loài cây gỗ của kiểu rừng này có đường kính tương đối lớn, trung bình 25 -30 cm, chiều cao bình quân 16-20m, trữ lượng rừng bình quân đạt 200 - 300m³/ha. Ở kiểu thảm này còn xuất hiện kiểu rừng lùn trên các sườn đông và đỉnh đông của các đỉnh cao trong vùng phổ biến từ 2.300m trở lên. Thành phần loài chủ yếu có: Đỗ quyên *Rhododendron sp.*, Nam trúc *Lyonia spp.*, Dẻ *Quercus spp.*, Chè béo *Anneslea fragrans*, Hoa thu *Sorbus wattii*, Thích bảy gân *Acer heptaphlebium*, ... và kiểu rừng Sặt *Arundinaria vicinia*, các cây sặt đường kính từ 1,3-1,7 cm, chiều cao từ 2,5-3,5 m, mọc tản. Mật độ cây rất dày, khoảng 20.000 cây/ha; chúng mọc trên tầng mùn chưa phân giải, có cảm giác rừng rình như ở trên đỉnh. Trong kiểu rừng này còn có một số loài hạt trần mọc rải rác như Thông 5 lá *Pinus dalatensis*, Hoàng đàn giả *Dacrydium elatum*, Sam bông *Amentotaxus poilanei*, Du sam *Keteleeria evelyniana*, Thông lông gà *Dacrycarpus imbricatus*.

Kiểu rừng kín lá rộng thường xanh mưa mùa á nhiệt đới núi thấp: Phân bố rộng khắp các khu vực sườn của dãy núi Ngọc Linh, Ngọc Lum Heo, Ngọc Păng cho đến các dãy núi chân đèo Lò Xo, các đỉnh dưới 1.800 m và vùng Cổng Trời. Kiểu rừng này ít bị tác động; ưu thế là cây lá rộng sinh trưởng tốt chủ yếu là các

cây họ Dẻ (Fagaceae), họ Long não (Lauraceae), họ mộc lan (Magnoliaceae), họ Sên (Sapotaceae), họ Xoan (Meliaceae), họ Bồ hòn (Sapindaceae), ... Các loài cây gỗ của kiểu rừng này có đường kính khá lớn, trung bình 30 -35 cm, chiều cao bình quân 18-22 m, trữ lượng rừng bình quân khá cao từ 300 - 400m³/ha. Ở kiểu rừng này là môi trường sống chủ đạo của Sâm ngọc linh *Pannax vietnamensis*.

Kiểu rừng kín là rộng thường xanh mưa ẩm nhiệt đới núi thấp: Phân bố chủ yếu ở khu vực Làng Đung và ven suối Đắk Mek, thác Đắk Làng, ... Thực vật tạo rừng chủ yếu là các loài thuộc họ Re (Lauraceae), họ Dẻ (Fagaceae), họ Xoan (Meliaceae), họ Xoài (Anacardiaceae), họ Mộc lan (Magnoliaceae), họ Dâu tằm (Moraceae), họ Sên (Sapotaceae), họ Bồ hòn (Sapindaceae), họ Đậu (Fabaceae), họ Na (Annonaceae), họ Ngũ gia bì (Araliaceae), họ Trám (Burcearceae), họ Vang (Caesalpiniaceae), ... Đây là kiểu rừng có diện tích không lớn so với các kiểu rừng còn lại nhưng đã đóng góp tính đa dạng hệ sinh thái nơi đây. Do phân bố tại các vùng thấp, gần khu dân cư nên nhiều hoạt động từ các cộng đồng cư dân bản địa tác động đến tài nguyên rừng thường diễn ra.

Kiểu rừng kín thường xanh cây lá rộng, lá kim: Phân bố rải rác thành từng đám lớn nhỏ khác nhau trong KBT, với nhiều loài cây lá kim có cá thể to lớn, xen kẽ với các loài lá rộng hình thành nên kiểu rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim này. Tầng tán được tạo bởi những loài cây lá rộng đan xen với loài cây lá kim bao gồm các loài như: Thông 5 lá *Pinus dalatensis*, Thông 3 lá *Pinus kesiya*, Thông tre *Podocarpus neriifolius*, Thông nàng *Dacrycarpus imbricatus*, Côm các loại *Elaeocarpus spp.*, Các loài dung *Symplocos spp.*, Dẻ các loại *Lythocarpus spp.*,....

Kiểu rừng thưa cây lá kim hơi khô nhiệt đới, á nhiệt đới núi thấp: Tổ thành thực vật rừng loài Thông ba lá *Pinus kesiya* chiếm ưu thế tuyệt đối ở tầng trên, cấu trúc rừng vùng này gần như đồng tuổi, tầng dưới tán rừng vẫn xuất hiện một số cây gỗ nhỏ, lá rộng thường xanh mọc xen kẽ như: Sơn trám *Vaccinium spp.*, Dẻ quả dẹt *Quercus helferiana*, Sồi trắng *Lithocarpus dealbatus*,... Một số chỉ tiêu định lượng như sau: $D_{1.3} \text{ tb} = 45\text{cm}$, $H_{vn} = 28\text{m}$, $M = 116\text{m}^3/\text{ha}$.

Kiểu rừng thứ sinh nhân tác mưa ẩm nhiệt đới, á nhiệt đới núi thấp: Phân bố chủ yếu ở đai cao từ 300-800 m, thuộc khu vực sườn chân của dãy Ngọc Linh. Kiểu rừng này được hình thành từ nương rẫy bỏ hoang hay sau khai thác kiệt. Thành phần thực vật tham gia tổ thành khá phong phú, phổ biến ở các loài Dẻ *Lithocarpus spp.*, *Castanopsis spp.*, *Quercus spp.*, Bời lời *Litsea sp*, chi Kháo *Machilus sp*, Lòng trứng *Lindera sp.*, họ Long não (Lauraceae), Chò xót *Schima wallichii ssp.*, một số loài Ba soi *Macaranga spp*, Ba bét *Mallotus spp*, Sồi *Sapium spp*, Thỏ mật *Bridelia spp*, Vạng trứng *Endospermum sinensis*, một số loài Trám *Canarium spp*, Bưởi bung *Acronychia pedunculata*,...

Kiểu phụ thứ sinh tre nứa và hỗn giao gỗ nứa: Phân bố chủ yếu ở tiểu khu 20, 72 và khu vực xã Xốp. Tại những lâm phần thuần loại xuất hiện các loài như:

Tre quả thịt *Dinochloa sp.*, Le *Gigautochloa nigro*, Nứa lâm viên *Cephalostachyum langbianensis*, Lồ ô *Bambusa balcoa*... Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa thường xuất hiện sau khi phát nương làm rẫy rồi bỏ hoá lâu năm, với các loài cây gỗ mọc hỗn giao phổ biến là Bời lời *Litsea spp.*, Lòng mang *Pterospermum lanceaefolium*, Vạng trứng *Endospermum chinense*, Hu đay *Trema orientalis*, Dẻ *Castanopsis spp.*, Ba soi *Macaranga kurzii*, Thôi ba *Alangium kurzii*, Sồi *Sapium discolor*, Lá nén *Macaranga denticulata*,...

Dựa trên kết quả điều tra, phân loại lâm sản ngoài gỗ cho thấy nhiều chủng loại khá phong phú và đa dạng. Phân theo công dụng như sau:

Bảng 1. Tổng hợp thành phần lâm sản ngoài gỗ

TT	Nhóm LSNG	Số loài	Nơi phân bố chủ yếu
1	Nhóm cây thuốc	373	Núi trung bình, núi cao
2	Nhóm cây ăn được	155	Núi thấp
3	Nhóm cây làm cảnh và cây bóng mát	125	Toàn khu KBT
4	Lấy sợi, lá gói bánh, lá nón, lá cọ, ...	200	Núi trung bình, núi thấp

Nhóm cây làm thuốc: Đã ghi nhận được khoảng 373 loài cây có thể dùng làm thuốc, các loài cây quý, có giá trị thương mại cao, do khai thác không kiểm soát trong thời gian dài đã dẫn đến suy giảm nghiêm trọng về số lượng cá thể loài như: Sâm ngọc linh - *Panax vietnamensis*, Đẳng sâm - *Codonopsis javanica*, Hoàng đằng - *Fibraurea recisa*, ... Hiện nay, người dân đang tập trung khai thác với số lượng đáng kể một số loài trong chi Cốt toái bổ - *Drynaria spp*, Gừng tía - *Zingiper rubens*, Dây huyết rồng - *Spatholobus harmandii*, ...

Nhóm cây ăn được: khoảng 155 loài, mặc dù số lượng loài làm thức ăn khá đa dạng và phong phú về chủng loại, nhưng những loài này trong tự nhiên thường phân bố rải rác và trữ lượng mỗi điểm gặp thường rất ít nên chưa thành hàng hoá cung cấp nhu cầu thị trường. Những loài thường được người dân thu hái về làm thức ăn như: Dền gai - *Amaranthus spinosus*, Rau má - *Celtella asiatica*, Cải xoong - *Rorippa nasturtium-aquatium*, Cà hoang gai - *Solanum torvum*, Củ mài - *Dioscorea glabra*, Chuối rừng - *Musa acuminata*, Ráng đại rục - *Pteridium aquilinum*, ...

Nhóm cây làm cảnh và cây bóng mát: khoảng 125 loài làm cảnh, trong số này những loài được làm cảnh phân bố ở nhiều họ khác nhau... chủ yếu là các loài cây có hoa, lá đẹp, hình dáng kỳ dị dễ uốn và thuần hóa tốt đều được nhân dân đem về làm cảnh.

Nhóm cho sợi: có 257 loài, trong đó, đáng chú ý nhất là các loài tre nứa có 7 loài, song mây có 5 loài. Tuy nhiên, các loài được sử dụng đan lát và được khai thác làm hàng hóa chính chủ yếu là loài Lồ ô *Bambusa sp*, Song bột - *Clamus poilanei*.

Nhóm khác: khoảng 200 loài, gồm các loài lấy sợi, lá gói bánh, lá lợp nhà... phần lớn là các loài có biên độ sinh thái rộng, phân bố rải rác trong khu vực KBT Ngọc Linh và các vùng lân cận.

Về động vật, theo kết quả điều tra, giám định các mẫu vật thu được và kế thừa có chọn lọc các kết quả nghiên cứu, đến nay đã thống kê được khoảng 716 loài động vật thuộc 4 lớp khác nhau: Thú, Chim, Bò sát Lưỡng cư, Bướm. Trong tổng số 716 loài động vật đã ghi nhận được, lớp Côn trùng chiếm tỷ lệ lớn nhất về số loài với 45,5%, tiếp đến là Chim chiếm 32,7%, Thú chiếm 12,7%, Bò sát lưỡng cư chiếm 9,1%.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Theo số liệu điều tra sơ bộ cho thấy trên địa bàn huyện có các loại khoáng sản, cấu trúc khác nhau và vị trí nằm rải rác, gồm có:

- Nhóm khoáng sản kim loại quý hiếm, gồm có mỏ vàng gốc, phân bố ở các xã Đăk Pek, Đăk Nhoong, Đăk KRoong và thị trấn Đăk Glei, ở độ sâu 5-6m và 40-60m; Vàng sa khoáng phát triển ở hầu hết các con suối rải rác khắp các xã trong huyện, tập trung nhiều hơn ở thung lũng Đăk Pek.

- Nhóm khoáng sản đá quý, phân bố ở xã Đăk Long và Đăk Choong, gồm các loại Rubi và Saphia.

- Nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng, gồm có đá, cát, sỏi xây dựng. Đá xây dựng có trên các núi đá phân bố đều tại các xã, được khai thác phục vụ cho nhu cầu xây dựng tại chỗ. Các cỡ sỏi khai thác đá có quy mô nhỏ hơn 30.000 m³/năm, nhưng do khai thác thủ công nên một số cơ sở đã làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh và gây lãng phí tài nguyên; Nguồn cát sỏi xây dựng khá phong phú do Đăk Glei có nhiều sông, suối. Hiện nay, theo thống kê huyện có nhiều tổ hợp, hộ cá thể khai thác cát, sỏi khoảng 16.000 m³/năm.

1.2.5. Tài nguyên năng lượng

Huyện Đăk Glei thuộc Tây Trường Sơn do vậy bị ảnh hưởng bởi hai miền khí hậu khác biệt nhau: miền khí hậu Đông và Tây Trường Sơn. Hướng gió thịnh hành trong mùa Đông là Tây Bắc, Bắc, Đông Bắc. Hướng gió thịnh hành trong mùa hạ là Tây và Tây Nam. Qua khảo sát, khu vực đèo Lò Xo có tốc độ gió đủ điều kiện để phát triển điện gió. Tuy nhiên, tại các khu vực này chủ yếu là rừng phòng hộ đầu nguồn, hoặc rừng đặc dụng. Trong trường hợp phát triển dự án điện gió tại hai khu vực này sẽ ảnh hưởng đến môi trường sinh thái, diện tích đất rừng.

Đăk Glei cũng có tiềm năng lớn về thủy điện, điện mặt trời. Trên địa bàn huyện hiện có 19 dự án thủy điện được quy hoạch có tổng quy mô công suất 195,6 MW. Trong đó, Dự án thủy điện Đăk Pru 1 hoàn thành phát điện vào tháng 12/2018; Dự án thủy điện Đăk Mi (xã Đăk Choong) đạt khối lượng thi công khoảng 60%, dự kiến hoàn thành và phát điện vào cuối năm 2024; 14 dự án đã có chủ trương khảo sát, đầu tư thủy điện với tổng quy mô công suất 173,6 MW và 3 dự án chưa có chủ trương đầu tư với công suất 15 MW.

1.2.6. Tài nguyên nhân văn, du lịch văn hóa

Dân tộc trên địa bàn huyện chiếm phần lớn là người Giẻ Triêng, còn lại là Kinh, Xơ Đăng, Mường, Thái, Ba Na, Gia Rai, Tày, Nùng,... chiếm tỷ lệ rất thấp. Cộng đồng các dân tộc huyện Đắk Glei giàu lòng yêu nước, đoàn kết và có trình độ tiếp thu các tiến bộ kỹ thuật và kinh nghiệm sản xuất để hỗ trợ lẫn nhau trong sản xuất đời sống, hình thành cộng đồng các dân tộc anh em cùng chung sống và xây dựng huyện ngày càng phát triển.

Bản sắc văn hoá các dân tộc thể hiện rất rõ trong lối sống, sinh hoạt cộng đồng, ngôn ngữ, nghi lễ, phong tục tập quán.... Mỗi dân tộc đều có truyền thống và sắc thái văn hóa riêng tạo nên nét đặc trưng. Hệ thống di sản văn hóa vật thể và phi vật thể rất phong phú, độc đáo mang bản sắc đặc thù, thể hiện ở các loại hình như: văn hóa luật tục, văn hóa cư trú, nhà rông - nhà dài, văn hóa công chiêng và nhạc cụ dân tộc, diễn xướng dân gian, các loại hình nghệ thuật dân gian truyền thống, văn hóa ẩm thực, văn hóa trang phục, ngôn ngữ - chữ viết, chạm khắc - hoa văn, họa tiết, dệt thổ cẩm, đan lát...

Văn hóa dân gian truyền miệng: Hiện nay còn tồn tại các bài chiêng cổ, chiêng lễ, chiêng hội của từng dân tộc theo đặc thù và giá trị truyền thống của các bộ chiêng như Chiêng Xteng (dân tộc Xơ Đăng Xơ Teng), Chiêng Nỉ (dân tộc Giẻ Triêng) đã được cơ bản sưu tầm, thống kê và phân loại được các thể loại dân ca cổ truyền của các dân tộc như hát KĐọ (dân tộc Giẻ -Triêng), hát Rơ Nghê, Tin Tin (dân tộc Xơ Đăng, Ba Na).

Nghệ thuật trình diễn dân gian: Không gian văn hoá công chiêng Tây Nguyên là di sản văn hoá quý báu của đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở Tây Nguyên nói chung và của đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở huyện Đắk Glei nói riêng. Công chiêng đóng vai trò vô cùng quan trọng trong đời sống văn hoá tinh thần của đồng bào các dân tộc thiểu số, bất cứ một lễ hội nào đều không thể thiếu công chiêng. Sau khi Đề án Bảo tồn, phát huy di sản không gian văn hóa công chiêng Tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020 được phê duyệt, ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã triển khai nhiều hoạt động bảo tồn, phát huy di sản không gian văn hóa công chiêng.

Đắk Glei có nhiều cảnh quan thiên nhiên hấp dẫn, các di tích văn hóa, lịch sử để phát triển du lịch sinh thái, du lịch gắn với văn hóa, lịch sử, thắng cảnh, cộng đồng, nông nghiệp, nông thôn, tạo thành các sản phẩm du lịch độc đáo, mang tính đặc thù của địa phương. Huyện có hệ thống thác ghềnh hùng vĩ như thác Đắk Chè (xã Đắk Man), thác Đắk Ruồi (thị trấn Đắk Glei), thác Đắk Long (xã Đắk Long).

Bên cạnh đó, huyện Đắk Glei còn có di tích lịch sử Ngục Đắk Glei được Bộ Văn hóa công nhận là Di tích Lịch sử cấp Quốc gia theo quyết định số 2307/QĐ-BT, đây là một biểu tượng đầy tự hào cho tinh thần đấu tranh kiên cường của các chiến sĩ cách mạng của đồng bào các dân tộc huyện Đắk Glei nói

riêng và cả nước nói chung. Mỗi năm Ngục Đăk Glei đón từ 300-500 khách du lịch đến tham quan, tuy nhiên hoạt động du lịch còn mang tính tự phát.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

1.3.1. Môi trường không khí:

Kết quả của chương trình quan trắc chất lượng môi trường không khí, tiếng ồn hàng năm cho thấy chất lượng môi trường không khí trên địa bàn huyện khá tốt và ổn định, các thông số quan trắc tại vị trí đại diện đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép tại QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; mức âm tương đương (L_{Aeq}) hầu hết nằm trong giới hạn tối đa cho phép tại QCVN 26:2010/BTNMT - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; mức gia tốc rung đều nằm trong giới hạn tối đa cho phép tại QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung. Không có các điểm nóng về ô nhiễm môi trường không khí trên địa bàn xã.

1.3.2. Môi trường nước

Môi trường nước mặt: Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước mặt được thực hiện trên lưu vực các sông cho thấy đối với các thông số phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông và bảo vệ môi trường sống dưới nước như DO, E.Coli, Coliform, pH và nhiệt độ tại đa số vị trí quan trắc vẫn đảm bảo giới hạn cho phép theo QCVN 08-MT:2023/BTNMT, chất lượng nước tốt có thể sử dụng cho mục đích sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Môi trường nước dưới đất: Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước dưới đất cho thấy hầu hết các thông số quan trắc đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép của các Quy chuẩn QCVN 09:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất và QCVN 01-1:2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

1.3.3. Môi trường đất:

Kết quả quan trắc chất lượng môi trường đất hàng năm cho thấy hàm lượng các kim loại nặng nằm trong giới hạn Loại 1 của QCVN 03:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất, điều đó cho thấy chất lượng đất có xu hướng ổn định, không bị ô nhiễm bởi các thông số kim loại nặng trong đất; chỉ số pH (H_2O) và pH (KCl) từ chua nhẹ đến trung tính; riêng hàm lượng N tổng và P tổng chịu ảnh hưởng bởi hoạt động nông nghiệp không đạt khoảng giới hạn của TCVN 7373:2004 và TCVN 7374:2004, nguyên nhân có thể do chịu tác động từ quá trình canh tác, cải tạo đất, hoạt động dân sinh. Do đó, để khai thác và sử dụng đất có hiệu quả hơn trong thời gian tới cần có các biện pháp cải tạo, bón phân hợp lý nhằm tăng hiệu quả kinh tế.

(Nguồn: Báo cáo số 388/BC-UBND ngày 31/10/2023 của UBND tỉnh Kon Tum về Công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2023 và phương hướng nhiệm vụ năm 2024)

1.3.4. Chất thải rắn

Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nông thôn khá lớn. Thực tế hiện nay tất cả các khu dân cư nông thôn đều không có hệ thống xử lý nước thải, lượng nước thải nói trên đang thải trực tiếp ra các ao hồ trong khu dân cư hoặc tự thấm xuống đất. Thời gian gần đây trong phong trào xây dựng nông thôn mới, nhiều địa phương đã chỉ đạo quyết liệt như đào đắp, xây dựng khơi thông cống rãnh thoát nước mưa, nước thải sinh hoạt, theo đó những xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới đã cơ bản giảm bớt tình trạng tù đọng nước thải gây ô nhiễm môi trường.

Lượng rác thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nông thôn khoảng 20 tấn/ngày. Ngoài ra còn có các loại chất thải rắn khác phát sinh từ hoạt động sản xuất nông nghiệp. Lượng rác thải nông thôn tăng dần hàng năm. Toàn huyện hiện nay mới đầu tư phương tiện thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực đô thị, còn khu vực nông thôn chưa có phương tiện thu gom, xử lý. Rác thải phát sinh ở các khu vực này đang xử lý dưới nhiều hình thức như chôn lấp tại vườn nhà, đưa về các bể thu gom rác thải hoặc chuyển đến bãi chôn lấp rác thải. Một số xã đã hình thành các tổ thu gom rác thải tự quản tại các thôn, làng. Tuy nhiên, vẫn còn tình trạng người dân còn thói quen vứt rác bừa bãi tại các khu vực công cộng ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sống, sức khỏe người dân và cảnh quan.

1.3.5. Phân tích hiện trạng môi trường trong hoạt động sản xuất nông nghiệp và làng nghề

Hoạt động chăn nuôi gia súc gia cầm quy mô hộ gia đình thiếu sự đầu tư dành cho xử lý chất thải là nguồn gây ô nhiễm môi trường.

Sử dụng phân bón, hóa chất bảo vệ thực vật trong trồng trọt, sử dụng thuốc tăng trọng, thuốc kháng sinh trong hoạt động chăn nuôi nhưng không tuân thủ đúng quy trình kỹ thuật, đã đưa vào môi trường một dư lượng hóa chất không nhỏ, gây ô nhiễm, ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái và sức khỏe cộng đồng.

1.3.6. Phân tích hiện trạng môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản

Việc thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn của các đơn vị được cấp phép khai thác khoáng sản mặc dù có xây dựng các hệ thống xử lý nhưng các công trình này chưa đảm bảo về mặt kỹ thuật, công suất thực tế khi đưa vào hoạt động, vì vậy khi có mưa hoặc lượng nước thải lớn sẽ tràn ra ngoài làm đục các dòng sông suối. Việc thực hiện quan trắc môi trường định kỳ tại các đơn vị khai thác khoáng sản chưa được thực hiện, đến thời điểm hiện nay chưa có đơn vị nào báo cáo. Việc kiểm tra công tác bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản mặc dù được tiến hành thường xuyên cùng với kiểm tra các hoạt động khác của các doanh nghiệp, tuy nhiên để phát hiện, xử lý các sai phạm rất khó vì các cơ quan

ở huyện không có phương tiện, thiết bị để kiểm tra, phân tích mẫu nước, không khí và các chất thải khác để đánh giá mức độ gây ô nhiễm môi trường.

Việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản của một số doanh nghiệp còn mang tính đối phó, chưa thực hiện đúng theo báo cáo ĐTM đã được phê duyệt. Việc thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản chưa có đơn vị nào thực hiện vì các doanh nghiệp khi hết phép đều xin gia hạn hoặc cấp lại giấy phép.

(Nguồn: Báo cáo số 257/BC-UBND ngày 03/5/2024 của UBND huyện Đắk Glei về tình hình thực hiện chính sách, pháp luật trong công tác quản lý, cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường giai đoạn 2021-2023)

1.4. Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất

Hoang mạc hóa: Trong đất luôn diễn ra song song các quá trình hình thành đất và các quá trình biến đổi chất lượng đất. Trong đó phải kể đến các quá trình biến đổi chất lượng đất làm ảnh hưởng rất lớn đến các đặc điểm, tính chất đất như quá trình xói mòn ở vùng đồi núi; quá trình kết von, đá ong hóa ở các khu vực có địa hình chuyển tiếp, chế độ nhiệt luân phiên khô ẩm. Suy giảm độ phì nhiêu đất cũng là một trong những biểu hiện của sự biến đổi chất lượng đất tầng mặt. Đất bị suy giảm độ phì có những tác động chưa tốt đến sự phục hồi của đất, nhất là tại các khu vực đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác, đất trồng 1 vụ lúa, đất trồng cây lâu năm, ... do có sự suy giảm về hàm lượng Đạm, Lân và Kali tổng số trong đất là rất rõ.

Xói mòn, sạt lở đất: Do khí hậu mang đặc thù của khí hậu nhiệt đới gió mùa cao nguyên với hai mùa đặc trưng: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Dưới ảnh hưởng của biến đổi toàn cầu, tình hình thời tiết diễn biến rất phức tạp. Hạn hán kéo dài dẫn đến nguồn nước mặt cạn kiệt, nguồn nước dưới đất bị suy giảm, tình trạng đất bị khô hóa diễn biến nhanh. Với sự thay đổi về nhiệt độ và lượng mưa, biến đổi khí hậu sẽ thúc đẩy sự suy thoái đa dạng sinh học nhanh hơn, đặc biệt là những hệ sinh thái rừng nhiệt đới không còn nguyên vẹn và các loài đang nguy cấp với số lượng cá thể ít, các loài đặc hữu sẽ bị biến mất hoặc thu hẹp. Hạn hán và sự suy thoái đa dạng sinh học sẽ thúc đẩy quá trình hoang mạc hóa diễn ra nhanh, phạm vi ảnh hưởng cũng rất rộng do đất đai bị xói mòn, rửa trôi xảy ra hằng năm. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của ngành nông nghiệp trên địa bàn huyện.

Huyện Đắk Glei thuộc khu vực vùng núi phía Bắc và Tây Bắc tỉnh Kon Tum, đây là khu vực tiềm ẩn nhiều nguy cơ mưa lớn gây lũ quét, sạt lở đất vào mùa mưa làm cho các công trình cấp nước có nguy cơ bị hư hỏng nhanh hơn, các công trình vệ sinh, kết hợp với thói quen vệ sinh lạc hậu của cư dân địa phương do không có nhà vệ sinh đạt chuẩn có thể gây ô nhiễm môi trường

ng nghiêm trọng, dẫn đến nguy cơ bùng phát các đợt dịch bệnh có nguyên nhân từ nước sau mỗi đợt thiên tai, lũ lụt.

Thiệt hại về nhà ở do thiên tai gây ngập nước, sạt lở, tốc mái qua các năm 2020 là 63 căn, năm 2021 là 43 căn, năm 2022 là 13 căn. Diện tích lúa bị thiệt hại năm 2020 là 164 ha, năm 2021 là 8,3 ha. Diện tích hoa màu bị thiệt hại năm 2020 là 10,3 ha; năm 2021 là 4,2 ha. *(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2023 huyện Đắk Glei)*

1.5. Đánh giá chung

*** Thuận lợi:**

Điều kiện tự nhiên tương đối thuận lợi so với các huyện khác trong tỉnh, mạng lưới giao thông vận tải của huyện khá phát triển tạo điều kiện thuận lợi cho huyện Đắk Glei thúc đẩy giao lưu kinh tế - xã hội với các đô thị lớn.

Huyện có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống, mỗi dân tộc có một phong tục tập quán riêng tạo cho huyện có một nền sắc thái văn hóa hết sức đa dạng và phong phú, hiện nay vẫn còn duy trì một số lễ hội cổ truyền như lễ hội ăn lúa mới.

Huyện Đắk Glei có thể mạnh về tài nguyên đất phong phú, đa dạng, có chất lượng khá tốt phù hợp với việc phát triển các vùng nông nghiệp tập trung với quy mô khá lớn, chuyên canh sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đồng thời, quỹ đất của huyện còn có tiềm năng lớn để mở rộng các cụm công nghiệp, khu tiểu thủ công nghiệp làng nghề, các trung tâm thương mại, dịch vụ, xây dựng thủy điện, điện gió, khai thác khoáng sản, phát triển du lịch sinh thái.

Diện tích rừng tự nhiên chiếm diện tích lớn, trữ lượng cao, đa dạng và phong phú về kiểu rừng, đa dạng về lâm sản ngoài gỗ, nên khá thuận lợi cho công tác bảo tồn và phát triển các loài động, thực vật quý hiếm; đặc hữu, các hệ sinh thái rừng; đồng thời có tiềm năng rất lớn trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

*** Khó khăn:**

Khí hậu khá đặc thù với hai mùa rõ rệt, đây là yếu tố ảnh hưởng sâu sắc đến môi trường đặc biệt là về mùa khô thường xảy ra nạn hạn hán, cháy rừng và cây công nghiệp. Mùa mưa thường xuất hiện các trận bão, lũ lụt gây sạt lở nghiêm trọng và thiệt hại lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội. Sự đa dạng của khí hậu cho phép bố trí các tập đoàn cây trồng, vật nuôi phong phú, thuận lợi cho sự đa dạng hoá sinh học. Song sự đa dạng và với hai mùa rõ rệt cũng là yếu tố ảnh hưởng sâu sắc đến sản xuất nông nghiệp đặc biệt là giữa mùa vụ và nhu cầu lao động thu theo thời vụ, nạn cháy rừng và cây công nghiệp về mùa khô nghiêm trọng.

Diện tích rừng phân bố trên địa bàn rộng lớn, trong khi sức ép về dân số lên tài nguyên rừng, đất rừng ngày càng gia tăng; nhu cầu lâm sản ngày càng tăng đang tạo sức ép đối với tài nguyên rừng và môi trường, đặc biệt đối với rừng tự

nhiên; tình trạng phá rừng, khai thác, mua bán, vận chuyển, cất giấu, chế biến, kinh doanh lâm sản trái phép vẫn còn; tính chất và mức độ các vụ việc vi phạm luật bảo vệ và phát triển rừng ngày càng nghiêm trọng gây ra nguy cơ lớn làm giảm chất lượng rừng, cao hơn là mất diện tích rừng.

Theo tài liệu của viện Vật lý địa cầu, Kon Tum thuộc vùng Tây Nguyên nằm trong vùng dự báo có động đất cấp 5, cấp 6. Những vùng dự báo có động đất thường dọc theo đới đứt gãy Tam Kỳ - Hiệp Đức nằm khu vực phía Bắc, qua địa bàn các Tỉnh Kon Tum và Gia Lai. Vùng Kon Tum chứa đựng nguy cơ phát triển sự cố môi trường địa chất ở các mức độ trung bình. Các sự cố ngày càng gia tăng với tần suất lớn hơn, diện phân bố rộng hơn, mức độ thiệt hại ngày càng nghiêm trọng hơn. Tác động tiêu cực thể hiện qua các hiện tượng như động đất, nứt, lún sụt hay trượt lở nền móng công trình, đá lăn v.v... Khu vực xung quanh các đứt gãy thường là vùng có nguy cơ cao về các tai biến thiên nhiên, mặt khác các hoạt động xây dựng, khai thác tài nguyên, đặc biệt là hoạt động khoan nước ngầm và khai thác khoáng sản... sẽ góp phần gia tăng thêm những tác động xấu đến địa chất. Khi xây dựng cần căn cứ vào các tài liệu đã dự báo về các đứt gãy của vùng, đặc biệt lưu ý đối với các công trình đầu mối để đảm bảo tính kinh tế và an toàn trong hoạt động, đặc biệt là các công trình cao tầng, công trình đầu mối, đầu tư lớn và sử dụng lâu dài.

Cấu tạo địa chất bao gồm đất phù sa sông suối, đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất, có khả năng xây dựng tương đối thuận lợi, tuy nhiên vì hàm lượng cát và mùn khá cao nên công tác san lấp, đặc biệt ở các khu vực có độ dốc lớn cần phải có biện pháp hợp lý tránh xói mòn, sạt lở.

Công tác thu gom, xử lý chất thải rắn khu vực nông thôn còn thấp; tình trạng vỏ bao bì đựng thuốc bảo vệ thực vật thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn huyện triển khai tại các địa phương cần kinh phí đầu tư lớn để xử lý; ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi nhất là chăn nuôi quy mô hộ gia đình trong khu dân cư chưa được xử lý triệt để; biến đổi khí hậu gây nên các hiện tượng thời tiết cực đoan như lụt bão và hạn hán trở thành mối đe dọa với môi trường nông thôn.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Về tăng trưởng kinh tế

Cơ cấu kinh tế huyện Đăk Glei tiếp tục phát triển và chuyển dịch theo hướng tích cực, tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất các ngành năm 2023 đạt 16,2%, tăng 0,33% so với đầu nhiệm kỳ năm 2020. Tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành năm 2023 đạt 3.828 tỷ đồng, tăng 1.375 tỷ đồng so với năm 2020. Trong đó: Khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản tăng 527 tỷ đồng ; Khu vực Công nghiệp và Xây dựng tăng 361 tỷ đồng; Khu vực Dịch vụ tăng 487 tỷ đồng.

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất năm 2024 là 16,28% đạt 100,3% kế hoạch, tăng 0,7% so với cùng kỳ. Tổng giá trị sản xuất là 3.299 tỷ đồng, đạt

100% kế hoạch, tăng 16,3% so với cùng kỳ năm trước; theo giá hiện hành là 4.487 tỷ đồng, đạt 100,9% kế hoạch, tăng 17,2% so với cùng kỳ.

- Về thu, chi ngân sách nhà nước

Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2023 là 857.331 triệu đồng, tăng 207.415 triệu đồng so với năm 2020. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2024 được Hội đồng nhân dân huyện giao 30.500 triệu đồng; thực hiện thu đến ngày 31/10/2024 là 41.420 triệu đồng, dự kiến đến 31/12/2024 thu 45.500 triệu đồng, đạt 149,2% so với dự toán tỉnh giao, đạt 149,2% so với dự toán HĐND huyện giao, tăng 22,8% so với cùng kỳ. Các nguồn thu ngân sách chính trên địa bàn huyện chủ yếu từ khu vực kinh tế ngoài nhà nước, thuế thu nhập cá nhân, thu tiền sử dụng đất và tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Tổng chi ngân sách cấp huyện năm 2023 là 552.538 triệu đồng. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2024 là 610.846 triệu đồng, thực hiện đến 31/10/2024 được 463.038 triệu đồng, dự kiến đến 31/12/2024 chi 642.000 triệu đồng đạt 105,1% so với dự toán HĐND huyện giao, tăng 16,2% so với cùng kỳ. Các nguồn chi trên địa bàn huyện chủ yếu là chi bổ sung cân đối ngân sách cho cấp xã, chi đầu tư phát triển đối với các dự án, chi thường xuyên cho các lĩnh vực như giáo dục đào tạo và dạy nghề, khoa học, công nghệ; y tế, dân số kế hoạch hóa gia đình, văn hóa thông tin, phát thanh truyền hình, thể dục thể thao, bảo vệ môi trường, các hoạt động kinh tế, hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng và chi đảm bảo xã hội.

Năm 2024, ước tổng huy động vốn toàn địa bàn đạt 1.126 tỷ đồng tăng 74 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023, tổng dư nợ tín dụng đạt 1.603 tỷ đồng, tổng nợ xấu 10.950 tỷ đồng.

- Đầu tư phát triển

Hoạt động đầu tư trên địa bàn huyện cơ bản được duy trì ổn định, tăng so với cùng kỳ. Công tác phân bổ và đôn đốc giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công được chỉ đạo triển khai quyết liệt ngay từ đầu các năm, đồng thời, Ủy ban nhân dân huyện thường xuyên chỉ đạo tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá đầu tư nhằm đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn đầu tư công đúng mục đích, hiệu quả. Tổng kế hoạch đầu tư công năm 2024 là 123.860 triệu đồng để thực hiện 18 công trình (05 công trình chuyển tiếp, 13 công trình khởi công mới và điều tiết nguồn thu tiền sử dụng đất theo quy định của HĐND).

Các công trình đầu tư sau khi hoàn thành đã phát huy được hiệu quả đầu tư, hỗ trợ thúc đẩy tăng trưởng phát triển kinh tế, từng bước hoàn thiện mạng lưới đường giao thông, thủy lợi, trường lớp trên địa bàn huyện Đắk Glei, tạo điều kiện thuận lợi cho việc sinh hoạt, sản xuất của nhân dân địa phương, đáp ứng nhu cầu vận tải hành khách, hàng hóa, khai thác có hiệu quả các điều kiện về vị trí địa lý, chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội trong quá trình hội nhập, thúc đẩy phát triển khu vực nông thôn, biên giới và giữ vững trật tự an ninh, quốc phòng,

tạo việc làm, tăng cường đào tạo, nâng cao dân trí và chất lượng nguồn nhân lực trên địa bàn huyện

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2023 huyện Đắk Glei; Báo cáo số 866/BC-UBND ngày 20/11/2024 của UBND huyện Đắk Glei ngày 20/11/2024 về tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2024 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2025)

2.2. Cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế

Cơ cấu theo nhóm ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 26% năm 2020 lên 26,1% năm 2023; thương mại- dịch vụ tăng từ 34% năm 2020 lên 34,5% năm 2023; nông - lâm - thủy sản giảm từ 40% năm 2020 xuống còn 39,4%.

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2023 huyện Đắk Glei)

2.3. Phân tích thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực

2.3.1. Phân tích thực trạng phát triển khu vực kinh tế nông nghiệp

Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản:

Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tiếp tục được quan tâm chỉ đạo thực hiện, các ngành Nông, lâm nghiệp tiếp tục phát triển, việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi đã đi đúng hướng và từng bước đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, một phần diện tích đất sản xuất bạc màu kém hiệu quả, đã được chuyển đổi sang trồng các loại cây lâu năm, cây hàng hóa có giá trị kinh tế như cây cà phê, mắc ca, dược liệu.

Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản năm 2024 theo giá hiện hành ước đạt 1.748 tỷ đồng đạt 100,3% kế hoạch và tăng 15,9% so với cùng kỳ. Tổng diện tích gieo trồng một số cây trồng chính ước đạt 15.479,5 ha, đạt 102% kế hoạch và tăng 8,2% so với cùng kỳ. Các loại cây trồng chủ lực của huyện tiếp tục được chú trọng phát triển, diện tích trồng mới cây cà phê 360 ha, đạt 160%, nâng diện tích cây cà phê hiện có lên 2.254,3 ha, đạt 106% kế hoạch, tăng 19,1% so với cùng kỳ; trồng mới 123,6 ha cây cao su, nâng diện tích cao su hiện có lên 1.989,6 ha, đạt 106,6% kế hoạch, tăng 6,6% so với cùng kỳ; trồng mới 46 ha cây Mắc ca, đạt 153,3%, nâng diện tích Mắc ca hiện có lên 491 ha, đạt 103,4% kế hoạch, tăng 10,3% so với cùng kỳ; trồng mới 8,7 ha Sâm Ngọc Linh, đạt 144,2%, nâng diện tích Sâm Ngọc Linh hiện có lên 49,8 ha, đạt 105,6% kế hoạch, tăng 29,7% so với cùng kỳ; cây dược liệu khác khoảng 510,3 ha, đạt 67,1% kế hoạch.

Bảng 2. Thực trạng diện tích cây trồng trên địa bàn huyện

Đơn vị tính: ha

	2020	2021	2022	2023	2024
Tổng số	10.762,0	11.971,0	13.284,3	13.358,2	15.479,5
Cây hàng năm	7.343,0	8.266,0	8.706,4	8.484,9	7.619,0
Trong đó					
Cây lương thực có hạt	2.813,0	3.617,0	3.526,6	3.550,2	3.543,0
Cây hàng năm khác	4.530,0	4.649,0	5.179,8	4.934,7	4.076,0
Cây lâu năm	3.418,0	3.705,0	4.577,9	4.873,1	7.860,5
Trong đó					
Cây công nghiệp lâu năm	3.263,0	3.336,0	3.811,1	3.999,8	6.395,2
Cây ăn quả	150,0	345,8	766,8	873,3	955,0
Cây dược liệu (Sâm Ngọc linh)	5,3	21,2	33,4	41,2	49,8

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2023 huyện Đắk Glei; Báo cáo số 866/BC-UBND ngày 20/11/2024 của UBND huyện Đắk Glei ngày 20/11/2024 về tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2024 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2025)

Cây hàng năm: diện tích trồng cây hàng năm năm 2024 đạt 7.619 ha, tăng 276 ha so với năm 2020. Diện tích gieo trồng một số loại cây trồng chủ yếu như sau: diện tích cây lương thực có hạt năm 2024 tăng 730 ha so với năm 2020; diện tích trồng các cây hàng năm khác năm 2023 giảm 454 ha. Diện tích một số loại như sau: sắn 3.937 ha phân bố nhiều nhất tại xã Đắk Kroong; sâm dây 849,9 ha phân bố nhiều nhất tại xã Mường Hoong; rau đậu các loại 123,8 ha phân bố nhiều nhất tại thị trấn Đắk Glei.

Cây lâu năm: Tính đến năm 2023, tổng diện tích cây lâu năm hiện có trên địa bàn huyện là 7.860,5 ha, tăng 4.442,5 ha so với năm 2020. Trong đó, diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng khoảng 3.123 ha so với năm 2020, chủ yếu là cao su, cà phê, tiêu, điều.....Diện tích trồng một số loại cây công nghiệp lâu năm như: cao su phân bố nhiều tại xã Đắk Môn; cà phê phân bố nhiều nhất tại xã Đắk Choong.

Diện tích cây ăn quả khoảng 955 ha tăng 805 ha so với năm 2020. Phân bố nhiều nhất tại xã Đắk Choong.

Diện tích cây ăn quả trên địa bàn huyện chủ yếu trồng rải rác ở các khu vườn hộ dân, trồng xen trong vườn cây công nghiệp, sản lượng thu hoạch không lớn, chủ yếu phục vụ nhu cầu cuộc sống hàng ngày.

Cây được liệu năm 2024 khoảng 49,8 ha phân bố tại các xã Ngọc Linh, Mường Hoong, xã Xốp, Đăk Choong, Đăk Nhoong, Đăk Man, Đăk Blô.

Lĩnh vực Chăn nuôi:

Chăn nuôi tiếp tục ổn định, phát triển, tổng đàn gia súc, gia cầm đến năm 2023 đạt 86.601 con; năm 2024 tổng đàn gia súc đạt 34.819 con. Trong đó, đàn trâu 3.976 con, tăng 716 con so với năm 2020, phân bố nhiều nhất tại xã Đăk Nhoong; đàn bò 12.515 con, tăng 2.049 con so với năm 2020, phân bố nhiều nhất tại xã Đăk Pek; đàn lợn 15.015 con, tăng 5.272 con so với năm 2020, phân bố nhiều nhất tại thị trấn Đăk Glei; tổng số đàn gia cầm 55.095 con, tăng 13.167 con so với năm 2020, phân bố nhiều nhất tại xã Đăk Long.

Tổng sản lượng ngành chăn nuôi năm 2023 là 3.056,7 tấn thịt hơi, tăng 1.018,7 tấn so với năm 2020. Sản lượng thịt hơi các loại năm 2024 đạt khoảng 60 tấn.

Bảng 3. Sản lượng ngành chăn nuôi

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng (tấn)	192	231	287	303,2
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng (tấn)	477	536	592	703,3
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (tấn)	1180	1438	1727	1752,7
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán (tấn)	83	107	114	115,5
Trứng gia cầm (nghìn quả)	106	160	181	182

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2023 huyện Đăk Glei)

Lâm nghiệp:

Trong giai đoạn 2020-2030, tổng số diện tích rừng trồng mới tập trung theo phân loại rừng là 1.549,4 ha, toàn bộ là rừng sản xuất. Trong đó, năm 2020 trồng mới 23 ha; năm 2021 trồng mới 311,2 ha; năm 2022 trồng mới 561,1 ha; năm 2023 trồng mới 654,1 ha; năm 2024 trồng khoảng 189,09 ha.

Công tác quản lý bảo vệ rừng, ngăn chặn tình trạng phá rừng, vận chuyển lâm sản trái pháp luật được triển khai quyết liệt. Độ che phủ rừng (có tính cây cao su) đến nay là 72,69%, đạt 100,8% kế hoạch và bằng 100,8% so với cùng kỳ.

Sản lượng gỗ khai thác giảm dần qua các năm, đến năm 2023, trên địa bàn huyện không tiếp tục khai thác gỗ mà chỉ thực hiện khai thác củi, sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhập từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán như nứa hàng, nhựa thông, quế, lá dong, măng tươi, cu li, bông dót.

Bảng 4. Thực trạng sản lượng lâm sản khai thác

	Đơn vị	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1. Gỗ	m3	4.176,00	460,00	640,00	
2. Củi	Ster	34.060,00	34.158,00	34.128,00	29.730,00

	Đơn vị	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
3. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán					
Nứa hàng	Nghìn cây	15,60	15,50	15,60	15,70
Nhựa thông	Tấn	87,30	107,80	86,70	88,00
Quế	Tấn	0,40	0,40	0,40	0,40
Lá dong	Nghìn lá	19,60	20,20	20,50	20,70
Măng tươi	Tấn	17,50	17,40	17,40	17,80
Cu li	Tấn	185,20	165,10	87,20	88,00
Bông đót	Bông đót	16,00	15,70	15,60	16,80

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2023 huyện Đắk Glei)

Thủy sản:

Ngành nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện chiếm diện tích nhỏ, chủ yếu là diện tích nuôi trồng mặt nước của các hộ gia đình. Tổng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản năm 2023 trên toàn huyện là 41 ha tăng 8,5 ha so với năm 2020. Diện tích nuôi trồng thủy sản ao hồ nhỏ trên địa bàn toàn huyện năm 2024 là 48 ha, đạt 100% kế hoạch, tăng 20% so với cùng kỳ; tổng sản lượng thủy sản ước đạt 60 tấn, đạt 100% kế hoạch.

Đối tượng nuôi trồng chính là cá nước ngọt, phân bố chủ yếu tại xã Đắk Blô, xã Đắk Môn, xã Đắk Kroong, xã Đắk Long.

Bảng 5. Thực trạng nuôi trồng thủy sản

	Đơn vị	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Nuôi trồng thủy sản nội địa	ha	32,50	39,00	39,00	41,00	48,00
Sản lượng						
Khai thác	Tấn	14,80	19,30	19,50	20,00	
Nuôi trồng	Tấn	36,40	40,30	48,70	40,00	60,00

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2023 huyện Đắk Glei; Báo cáo số 866/BC-UBND ngày 20/11/2024 của UBND huyện Đắk Glei ngày 20/11/2024 về tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2024 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2025)

2.3.2. Phân tích thực trạng phát triển khu vực kinh tế công nghiệp

Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2024 (giá hiện hành) ước khoảng 1.172 tỷ đồng, tăng 17,3% so với cùng kỳ. Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu có sản

lượng tăng so với cùng kỳ năm trước¹. Hiện nay, Hạ tầng Cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp Đăk Sút đã được Ban thường vụ Huyện ủy² thống nhất chủ trương đưa vào danh mục kêu gọi nhà đầu tư giai đoạn 2021-2025 và UBND tỉnh³ đã thống nhất đưa vào danh mục kêu gọi nhà đầu tư giai đoạn 2021-2025 để thu hút nhà đầu tư ngoài ngân sách nhà nước thực hiện.

Ngành năng lượng tiếp tục phát huy, hiện nay trên địa bàn huyện có 01 dự án thủy điện đã vận hành, đi vào sử dụng từ tháng 12/2018 đến nay⁴ và 07 dự án thủy điện đang triển khai xây dựng⁵. Dự án Nhà máy điện gió Tân Tấn Nhật - Đăk Gle⁶ với quy mô công suất 50 MW đã cơ bản hoàn thành công tác xây dựng trong tháng 01 năm 2022, tuy nhiên đến nay chưa đủ điều kiện vận hành thương mại theo quy định. Đối với 01 dự án điện gió⁷ còn lại trên địa bàn huyện, Chủ Đầu tư đang trình Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét, gia hạn thời gian thực hiện chủ trương khảo sát, nghiên cứu đầu tư.

Hệ thống điện tại địa bàn huyện được đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo, mở rộng hệ thống lưới điện vận hành đảm bảo an toàn, phục vụ sản xuất kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân liên tục. Tỷ lệ hộ được sử dụng điện trên địa bàn huyện đạt 100%; tỷ lệ số thôn có điện đạt 100%; xã có điện 100%.

¹ Như: Xay xát lương thực 13.806,3 tấn, tăng 7% so với cùng kỳ; điện thương phẩm 23.069,7 nghìn Kwh, tăng 7% so với cùng kỳ; sản xuất gạch 1.14,9 nghìn viên, tăng 7% so với cùng kỳ; khai thác đá, cát sỏi 98.768 m³ giảm so với cùng kỳ.

² Thông báo số 1080-TB/HU ngày 12-01-2024

³ Công văn số 1901/UBND-KTTH ngày 31/5/2024

⁴ (Thủy điện Đăk Pru 1, công suất 07MW; Địa chỉ: xã Đăk Nhoong, huyện Đăk Gle, tỉnh Kon Tum; Người Đại diện: Ông Nguyễn Tuấn Anh-GĐ). Trong năm 2024, đơn vị đã hiệu chỉnh và đã được UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt tại Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 6/6/2024 về Quy trình vận hành hồ chứa thủy điện Đăk Pru 1 (hiệu chỉnh); UBND huyện Đăk Gle phê duyệt Phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đập, hồ chứa công trình thủy điện Đăk Pru 1 tại Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 26/4/2024.

⁵ Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng điện Kon Tum (Dự án Thủy điện Đăk Mek 3); Địa chỉ: Lô T2, KCN Hòa Bình, phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum; Người đại diện: Ông LÊ NHẤT MINH XUÂN-GĐ.

Công ty cổ phần Quang Đức Kon Tum (Dự án Thủy điện Đăk Mi 1 và Đăk Mi 1 A); Địa chỉ: 168, Bà Triệu, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum; Người đại diện: ông Vũ Quang Bảo-CT HĐQT.

Công ty cổ phần thủy điện Đăk Krin (Dự án Thủy điện Đăk Mi 1B và Ngọc Linh 1,2,3); Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Kon Liêm, xã Xốp, huyện Đăk Gle, tỉnh Kon Tum; Người đại diện: Ông Cáp Kim Cương: 0963524070.

Công ty CP thủy điện Đăk Pru3 (Dự án Thủy điện Đăk Pru3); Địa chỉ: 92 Nguyễn Lương Bằng, phường Hoa Lư, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai; Người đại diện: Ông Lương Văn Anh: CT HĐQT kiêm GĐ: 0963524070.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN ĐẮK ROONG (Dự án Thủy điện Đăk Kroong). Địa chỉ trụ sở chính: 33A đường Bà Triệu, phường Thắng lợi, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum; Người đại diện: Ông Hồ Sỹ Nhật: GĐ.

⁶ Dự án Nhà máy điện gió Tân Tấn Nhật - Đăk Gle (50 MW): Dự án đã cơ bản hoàn thành công tác xây dựng trong tháng 01 năm 2022: đã hoàn thành lắp đặt 18/18 tuabin gió, thi công hoàn thành tuyến đường dây 110kV đầu nối có chiều dài tuyến 19,6 km từ Trạm biến áp 110kV Nhà máy điện gió về Trạm biến áp 110kV Bờ Y. Đến ngày 30 tháng 8 năm 2023, Nhà máy điện gió chưa đủ điều kiện vận hành thương mại theo quy định.

⁷ NMDG 27/7 Toàn Phát tại xã Đăk Kroong đang trình Sở Kế hoạch và Đầu tư gia hạn thời gian thực hiện chủ trương khảo sát, nghiên cứu đầu tư.

* 03 dự án UBND tỉnh thu hồi chủ trương khảo sát nghiên cứu đầu tư tại Văn bản số 2388/SKHĐT-XTĐT ngày 01/8/2024 của Sở Kế hoạch – Đầu tư:

NMDG Kosy Đăk Gle tại Các xã: Xốp, Đăk Pék, Đăk Man, Đăk Choong; NMDG Tân Tấn Nhật - Đăk Gle (GĐ 2) tại xã Đăk Môn và Đăk Long; NMDG TV Đăk Gle tại xã Đăk Pék và Đăk Man.

Khu vực kinh tế công nghiệp xây dựng trên địa bàn huyện Đắk Glei bao gồm các ngành khai khoáng, công nghiệp chế biến, chế tạo, sản xuất và phân phối điện, khí đốt, xây dựng. Trên địa bàn huyện có 341 cơ sở sản xuất công nghiệp, điển hình như công ty Xuất nhập khẩu Cà phê Cao Nguyên, công ty cổ phần Nước giải khát Sâm Ngọc Linh, công ty TNHH Phương Hoa,...

Bảng 6. Thực trạng phát triển khu vực kinh tế công nghiệp

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023- 2024
Tổng số	318	336	339	341
Sản xuất trang phục	17	16	12	12
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	46	49	57	57
Sản xuất giường tủ, bàn ghế	12	10	7	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	236	251	253	255
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	6	9	9	

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2023 huyện Đắk Glei; Báo cáo số 866/BC-UBND ngày 20/11/2024 của UBND huyện Đắk Glei ngày 20/11/2024 về tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2024 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2025)

2.3.3. Phân tích thực trạng phát triển khu vực kinh tế dịch vụ

Hoạt động thương mại, dịch vụ tăng trưởng ổn định, cơ cấu giá trị sản phẩm theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế chủ yếu gồm bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác chiếm 19,8%; hoạt động vận tải, kho bãi chiếm 0,8%; dịch vụ lưu trú và ăn uống chiếm 3%; các dịch vụ thông tin và truyền thông chiếm 0,4%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm chiếm 0,4%; kinh doanh bất động sản chiếm 0,1%. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2024 khoảng 215,63 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch và tăng 7% so với cùng kỳ. Toàn huyện hiện có 01 chợ thị trấn và 02 chợ nông thôn (đều thuộc chợ hạng 3).

Hàng hóa lưu thông trên thị trường đa dạng, phong phú về chủng loại, giá cả hàng hóa ổn định, chất lượng đảm bảo. Thực hiện cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường và xử lý các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại được tăng cường.

Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) được duy trì thực hiện. Tính đến nay, trên địa bàn huyện có 11 sản phẩm/07 Chủ thể được công nhận sản phẩm 03 sao OCOP cấp tỉnh gồm:

Sản phẩm nước sâm dây của Công ty CP nước giải khát Ngọc Linh, sản phẩm Bột lá Hồng Đăng sâm Vinnate, sản phẩm Hồng Đăng sâm thái lát

Vinnate, sản phẩm Bột Hồng Đảng sâm Vinnate của Công ty TNHH Vinnate, sản phẩm Mứt sâm dây Ngọc Linh của hộ gia đình Phạm Mỹ, sản phẩm thịt khô gác bếp của hộ gia đình Y Lý Huyền; sản phẩm cà phê Arabica dạng bột của hộ kinh doanh AZ Coffee, sản phẩm Sâm dây Ngọc Linh TP, sản phẩm Măng khô của hộ kinh doanh Trịnh Thị Phụng, sản phẩm Rượu Sâm dây Ngọc Linh của hộ kinh doanh Trịnh Thị Phụng, sản phẩm cao Sâm dây Ngọc Linh của Hợp tác xã Thương mại và Dịch vụ Đắk Glei.

Trong năm 2024 đón tiếp hơn 2.000 lượt khách đến tham quan du lịch và khảo sát, học tập tại Khu di tích lịch sử Ngục Đắk Glei nhân dịp các ngày lễ lớn, ngày Sinh nhật Bác, cùng các sự kiện khác của tỉnh, huyện tổ chức.

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.

2.4.1 Phân tích thực trạng phát triển đô thị

Thị trấn Đắk Glei là một đô thị miền núi với thế mạnh về cảnh quan tự nhiên bao quanh đô thị và phân bố rải rác trong đô thị bao gồm các hồ nước, sông, suối và các dải đồi với trực cảnh quan tự nhiên là sông Pô Cô. Các yếu tố cảnh quan tự nhiên này tạo nên cảnh quan ấn tượng mang sắc thái vùng cao Tây Nguyên định hình khung cảnh quan và khung phát triển đô thị cho thị trấn Đắk Glei. Ngày 18/01/2018, Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum đã ban hành quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 18/01/2018 về việc công nhận thị trấn Đắk Glei đạt tiêu chuẩn đô thị loại V. Với các tính chất, chức năng gồm:

- Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và khoa học kỹ thuật của Huyện Đắkglei.
- Là đầu mối giao thông quan trọng liên vùng, tỉnh.
- Có vị trí an ninh quốc phòng quan trọng của vùng Bắc KonTum và vùng Tây nguyên.
- Là đô thị có tính chất dân tộc, văn hoá lịch sử và đặc điểm tự nhiên đặc trưng của vùng Tây Nguyên.

Theo kết quả thống kê, dân số thành thị có khoảng 7.339 người chiếm 14% tổng dân số. Mật độ dân số 78,7 người/km². Cấu trúc và hướng phát triển đô thị tập trung ở hướng Đông – Bắc của thị trấn. Dân cư phát triển dần trải dọc theo tuyến đường Hồ Chí Minh (QL.14), các tuyến giao thông trong đô thị như đường Trần Phú, Măng Rao, ...

Trên địa bàn thị trấn có 3 loại kiến trúc nhà ở điển hình: kiến trúc nhà ở dân tộc Tây Nguyên, kiến trúc nhà ở dân gian truyền thống, kiến trúc nhà ở lô phố. Nhà ở của nhân dân chủ yếu có quy mô nhỏ, mật độ xây dựng từ trung bình đến cao với tỉ lệ lớn nhà từ 2 tầng trở lên, công trình bám sát mặt đường. Mật độ xây dựng nhà trên đất còn thấp, hình thức kiến trúc chưa đồng bộ.

Khung phát triển hạ tầng đô thị: dọc theo hai phía của trục đường Hồ Chí Minh theo mô hình trục chính và xương cá. Bao gồm cả giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước.

Nhìn chung chất lượng môi trường thị trấn mang giá trị tự nhiên cao do mật độ xây dựng thấp, các nguồn gây ô nhiễm hiện chưa tác động quá nhiều đến đời sống, môi trường sinh hoạt.

Tốc độ đô thị hóa còn chậm, chưa có sự bứt phá, rõ ràng. Do đó, việc đẩy mạnh các dự án công trình hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là những tuyến đường giao thông, đường trục chính, mạng lưới điện, viễn thông để thúc đẩy quá trình phát triển, tạo sự gắn kết phát triển kinh tế giữa thị trấn Đắk Glei và các đô thị khác trong nội tỉnh và giữa thành thị với nông thôn là hết sức cần thiết. Trên địa bàn huyện đã và đang phát triển đạt các tiêu chí cơ bản của đô thị loại V đối với các đô thị miền núi, đã có các công trình tiêu biểu như: Đài truyền thanh truyền hình Đắk Glei, Nhà thi đấu đa năng Đắk Glei, Trường tiểu học thị trấn Đắk Glei, Trung tâm y tế huyện Đắk Glei, UBND huyện Đắk Glei, Bru điện huyện, Chợ thị trấn Đắk Glei,... Kết cấu công trình khá kiên cố, tầng cao xây dựng từ 1-3 tầng.

Lực lượng lao động chủ yếu hoạt động trong các lĩnh vực phi nông nghiệp với đa dạng các ngành nghề như: dịch vụ ăn uống, thu mua chế biến nông sản, vận tải, tiểu thương,...

Công tác quản lý quy hoạch và phát triển đô thị được triển khai tích cực nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và hạ tầng xã hội được quan tâm đầu tư.

Đến nay, tỷ lệ đô thị hóa đạt 16,5%, hệ thống đô thị cơ bản đảm bảo chất lượng phù hợp với loại đô thị và cấp quản lý hành chính đô thị.

2.4.2. Phân tích thực trạng phát triển nông thôn

Tổng dân số nông thôn của toàn huyện là 44.942 người, chiếm 86% tổng dân số. Phân bố tập trung tại 11 xã.

Các điểm dân cư nông thôn phân bố chủ yếu tại các vùng thung lũng; phần lớn gắn với các vùng nông nghiệp dọc theo các lưu vực sông Pô Kô, hình thức các điểm dân cư nông thôn được tổ chức theo các dạng mô hình sau:

- Theo tuyến: Bám theo quốc lộ, đường tỉnh, liên huyện, liên xã
- Theo điểm: phân tán nhỏ ở trong nội đồng hoặc trong các vùng nông - lâm nghiệp.

Cộng đồng dân cư bản địa chủ yếu là các dân tộc thiểu số, chiếm gần 87% dân số. Chủ yếu là người Xơ Đăng, Giẻ-Triêng. Khu dân cư nông thôn sinh sống phần lớn là nhà ở gắn liền với đất sản xuất, tập trung thành từng thôn, làng.

Huyện có 02 trung tâm cụm xã đã được xây dựng tại xã Mường Hoong và xã Đắk Môn. Trung tâm cụm xã Mường Hoong phục vụ giao lưu kinh tế, buôn bán, trao đổi hàng hóa, sinh hoạt văn hóa cho dân cư 02 xã Mường Hoong, Ngọc Linh đã đưa vào sử dụng. Trung tâm cụm xã Đắk Môn phục vụ nhân dân 3 xã Đắk Môn, Đắk Long, Đắk Kroong và giao lưu với hai xã Đắk Ang, Đắk Dục (huyện Ngọc Hồi) đang hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng. Các trung tâm cụm

xã đã tạo ra động lực phát triển kinh tế của từng vùng, góp phần vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội trong huyện, đồng thời là tiền đề để phát triển thành các thị tứ.

Hạ tầng nông thôn được chú trọng đầu tư từ nhiều nguồn vốn ngân sách nhà nước và huy động từ nhân dân; bộ mặt nông thôn trên địa bàn huyện cơ bản được cải thiện. Hệ thống hạ tầng cơ sở nông thôn được đầu tư đồng bộ, cơ bản đáp ứng được nhu cầu của người dân. Đến nay tất cả các xã đã có đường ô tô đến trung tâm xã.

Tuy nhiên nông thôn phát triển chưa đồng đều, khoảng cách chênh lệch về xây dựng nông thôn mới giữa các xã còn khá lớn; một số xã thuộc vùng đặc biệt khó khăn của huyện có số tiêu chí đạt chuẩn còn thấp; chất lượng một vài tiêu chí ở một số xã đạt chuẩn nông thôn mới chưa cao, chưa thật sự bền vững.

Nhìn chung đời sống dân cư ở nông thôn còn nhiều khó khăn, đặc biệt là các khu vực vùng sâu, vùng xa đời sống nhân dân còn nhiều thiếu thốn, điều kiện điện nước sạch chưa được giải quyết tốt, trang bị cơ sở vật chất thiết bị trường học, y tế còn rất thiếu, giao thông đi lại khó khăn, sự tiếp cận với thông tin, khoa học kỹ thuật còn rất hạn chế. Phần lớn hoạt động sản xuất của đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn nông thôn chủ yếu là kinh tế nông nghiệp, làm nương rẫy, sản lượng thấp nên đời sống còn nhiều khó khăn; số hộ nghèo, cận nghèo còn cao.

Kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện như sau:

Hiện toàn huyện có 03 xã đạt chuẩn Nông thôn mới là xã Đăk Kroong, Đăk Môn và Đăk Pek. Bình quân đạt 15 tiêu chí/xã. Xã nông thôn mới nâng cao⁸ ước thực hiện đến cuối năm 2024 đạt 14,00 tiêu chí/xã⁹; Đối với xã NTM mới ước thực hiện cuối năm đạt 13,4 tiêu chí/xã¹⁰. Đối với 14 thôn (*làng*) thực hiện điểm

⁸ gồm: xã Đăk Pék, xã Đăk Môn và xã Đăk Kroong

⁹+ Đối với xã Đăk Pék: đạt 11/19 tiêu chí; Các tiêu chí đã đạt gồm: Tiêu chí số 3,4,6,7,8,9,14,15,16,17,19; còn 8 tiêu chí chưa đạt chuẩn, gồm: Tiêu chí số: 1,2,5,10,11,12,13,18.

+ Xã Đăk Môn đạt 12/19 tiêu chí, các tiêu chí đạt gồm: Tiêu chí số: 2,3,4,6,7,9,11,14,15,16,17,19; còn 7 tiêu chí chưa đạt chuẩn, gồm: Tiêu chí số: 1,5,8,10,12,13,18.

+ Xã Đăk Kroong đạt 13/19 tiêu chí, các tiêu chí đạt gồm: Tiêu chí số: 2,3,4,6,7,8,9,11,14,15,16,17,19; còn 6 tiêu chí chưa đạt chuẩn, gồm: Tiêu chí số 1,5,10,12,13,18.

¹⁰ - Đối với xã Đăk Choong: đạt chuẩn 18/19 tiêu chí nông thôn mới, Chỉ tiêu 19.2 - An ninh, trật tự (*thuộc Tiêu chí 19 – Quốc phòng và An ninh*) trên địa bàn xã Đăk Choong không đạt theo quy định, phần đầu cuối năm đạt thêm Tiêu chí số 19, nâng tổng số tiêu chí đạt chuẩn lên 19/19 tiêu chí.

- Đối với xã Ngọc Linh: đạt 10/19 tiêu chí gồm: 3,4,6,7,8,12,13,14,16,19; Các tiêu chí chưa đạt gồm: 1,2,5,9,10,11,15,17,18. Phần đầu đến cuối năm 2024 xã đạt thêm 2 tiêu chí gồm: Tiêu chí số 1,18.

- Đối với các xã còn lại đến nay: Xã Đăk Nhoong Đạt 13/19 tiêu chí, phần đầu đến cuối năm 2024 đạt thêm 03 các tiêu chí gồm: Tiêu chí số 1,13,17.

- Các xã còn lại đạt tối thiểu 02 tiêu chí, cụ thể gồm:

+ Xã Xốp đạt 10/19 tiêu chí (Tiêu chí số: 2,3,4,6,7,12,14,16,18,19), phần đầu năm 2024 đạt tối thiểu 04 tiêu chí gồm: Tiêu chí số 1,8,13,17 nâng tổng số tiêu chí đạt 14/19 tiêu chí.

+ Xã Đăk Man đạt 10/19 tiêu chí (Tiêu chí số: 2,3,4,6,7,8,14,15,16,19), phần đầu năm 2024 đạt thêm 03 tiêu chí gồm: Tiêu chí số 1,12,13 nâng tổng số tiêu chí đạt 13/19 tiêu chí.

xây dựng thôn NTM giai đoạn 2022 -2023, bình quân đạt: 9,07 tiêu chí/thôn¹¹. Đối với 16 thôn điểm cấp xã phấn đấu đạt chuẩn thôn nông thôn mới năm 2024 bình quân đạt 6,56 tiêu chí/thôn¹². Đối với thôn Làng Mới, xã Mường Hoong (*điểm cấp tỉnh*) đã đạt 10/10 tiêu chí¹³. Đối với thôn Peng Siêl, xã Đăk Pék (*điểm cấp huyện*) đã đạt 10/10 tiêu chí¹⁴. Đối với thôn điểm cấp xã đến nay có 7 thôn đã đạt chuẩn 10/10 tiêu chí, hiện nay đang hoàn chỉnh hồ sơ minh chứng và đề xuất Hội đồng huyện thẩm định các tiêu chí, dự kiến đến cuối tháng 11 công nhận đạt chuẩn thôn nông thôn mới¹⁵.

+ Xã Đăk Plô đạt 11/19 tiêu chí (Tiêu chí số: 2,3,4,6,7,8,9,14,16,19), phấn đấu năm 2024 đạt thêm 01 tiêu chí gồm: Tiêu chí số 1 nâng tổng số tiêu chí đạt 12/19 tiêu chí.
+ Xã Đăk Long đạt 10/19 tiêu chí (Tiêu chí số: 2,3,4,6,7,8,14,15,16,19), phấn đấu năm 2024 đạt thêm 02 tiêu chí gồm: Tiêu chí số 1,9 nâng tổng số đạt 12/19 tiêu chí.
+ Xã Mường Hoong đạt 11/19 tiêu chí (Tiêu chí số: 2,3,4,6,7,8,12,13,14,16,19), phấn đấu năm 2024 đạt thêm 02 tiêu chí gồm: Tiêu chí số 1,17 nâng tổng số tiêu chí đạt 13/19 tiêu chí.

¹¹ - Đối với Thôn Làng Mới, xã Mường Hoong (*thôn điểm cấp tỉnh*) đến nay đã đạt 10/10 tiêu chí.
- Đối với thôn Peng Siêl, xã Đăk Pék (*điểm cấp huyện*) đến nay đã đạt 10/10 tiêu chí.
- Đối với 12 thôn (*làng*) thực hiện điểm xây dựng thôn NTM giai đoạn 2022 - 2023 cấp xã: Đến nay có 6/12 thôn đạt 10/10 tiêu chí, cụ thể: Thôn Đăk Tum - xã Đăk Môn; Thôn Nủ Vai - xã Đăk Kroong; Thôn Đăk Mi - xã Đăk Choong; Thôn Đăk Ung - xã Đăk Nhoong; Thôn Kung Rang - xã Ngọc Linh; Thôn Đăk Xanh - Thị trấn Đăk Glei.
- 6 thôn chưa hoàn thành thành 10/10 tiêu chí, cụ thể: Thôn Đăk Boók, xã Đăk Plô đạt 8/10 tiêu chí (*các Tiêu chí chưa đạt gồm: Tiêu chí số 5 - Nhà ở dân cư, Tiêu chí số 10 - Thu nhập*); Thôn Đăk Bể, xã Mường Hoong đạt 8/10 tiêu chí (*các Tiêu chí chưa đạt gồm: Tiêu chí số 5 - Nhà ở dân cư, Tiêu chí số 10 - Thu nhập*); Thôn Măng Khên, xã Đăk Man đạt 7/10 tiêu chí (*các Tiêu chí chưa đạt gồm: Tiêu chí số 1 - Giao thông, Tiêu chí số 5 - Nhà ở dân cư, Tiêu chí số 10 - Thu nhập*); Thôn Kon Liêm, xã Xốp đạt 7/10 tiêu chí (*các Tiêu chí chưa đạt gồm: Tiêu chí số 5 - Nhà ở dân cư, Tiêu chí số 9 về Chỉ tiêu 9.1. Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch theo quy định, Tiêu chí số 10 - Thu nhập*); Thôn Dục Lang, xã Đăk Long đạt 7/10 tiêu chí (*các Tiêu chí chưa đạt gồm: Tiêu chí số 5 - Nhà ở dân cư, Tiêu chí số 6 - Thu nhập và Tiêu chí số 7 - Hộ nghèo*); Thôn Đăk Ven, xã Đăk Pék đạt 9/10 tiêu chí (*các Tiêu chí chưa đạt gồm: Tiêu chí số 8 về Chỉ tiêu 8.4. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT chưa đạt, thôn Đăk Ven mới đạt 50,42%*).

¹² + Thôn Đăk Rang, xã Đăk Pék: đạt 6/10 tiêu chí, đến cuối năm đạt thêm 4 tiêu chí, gồm: 5,6,8,9.
+ Thôn 14A, xã Đăk Pék: đạt 9/10 tiêu chí, đến cuối năm đạt thêm 1 tiêu chí, gồm: 8.
+ Thôn Đăk Gô, xã Đăk Kroong: đạt 6/10 tiêu chí, đến cuối năm đạt thêm 4 tiêu chí, gồm: 1,5,6,9.
+ Thôn Đăk Nai, xã Đăk Môn: đạt 6/10 tiêu chí, đến cuối năm đạt thêm 4 tiêu chí, gồm: 5,6,8,9.
+ Thôn Ri Mệt, xã Đăk Môn: đạt 6/10 tiêu chí, đến cuối năm đạt thêm 4 tiêu chí, gồm: 5,6,8,9.
+ Thôn Đông Nây, xã Đăk Man: đạt 5/10 tiêu chí, đến cuối năm đạt thêm 5 tiêu chí, gồm: 1,5,6,7,9.
+ Thôn Peng Blong, xã Đăk Long: đạt 5/10 tiêu chí, đến cuối năm đạt thêm 5 tiêu chí, gồm: 1,5,6,7,9.
+ Thôn Roóc Mệt, xã Đăk Nhoong: đạt 5/10 tiêu chí, đến cuối năm đạt thêm 5 tiêu chí, gồm: 1,5,6,7,9.
+ Thôn La Lua, xã Đăk Choong: đạt 9/10 tiêu chí, đến cuối năm đạt thêm 1 tiêu chí: 5.
+ Thôn Mô Mam, xã Đăk Choong: đạt 9/10 tiêu chí, đến cuối năm đạt thêm 1 tiêu chí: 5.
+ Thôn Xốp Dùi, xã Xốp: đạt 7/10 tiêu chí, đến cuối năm đạt thêm 3 tiêu chí, gồm: 5,6,9.
+ Thôn Bung Koong, xã Đăk Plô: đạt 6/10 tiêu chí, đến cuối năm đạt thêm 4 tiêu chí, gồm: 5,6,7,9.
+ Thôn Ngọc Nang, xã Mường Hoong: đạt 5/10 tiêu chí, đến cuối năm đạt thêm 5 tiêu chí, gồm: 1,5,6,7,9.
+ Thôn Đăk Sun, xã Ngọc Linh: đạt 6/10 tiêu chí, đến cuối năm đạt thêm 4 tiêu chí, gồm: 1,5,6,9.
+ Thôn Đăk Dung, Thị trấn Đăk Glei: đạt 7/10 tiêu chí, đến cuối năm đạt thêm 3 tiêu chí, gồm: 5,6,9.
+ Thôn 16/5, Thị trấn Đăk Glei: đạt 10/10 tiêu chí, đến cuối năm đạt thêm 1 tiêu chí số 9.

¹³ Hiện nay UBND xã Mường Hoong, thôn Làng Mới đang phối hợp với các Sở, ngành, cơ quan đơn vị có liên quan hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục đề nghị Hội đồng huyện thẩm định các Tiêu chí, đồng thời chuẩn bị các điều kiện cần thiết để tổ chức Lễ công nhận thôn nông thôn mới năm 2024.

¹⁴ Hiện nay UBND xã Đăk Pék, thôn Peng Siêl đang hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục đề nghị Hội đồng huyện thẩm định các Tiêu chí.

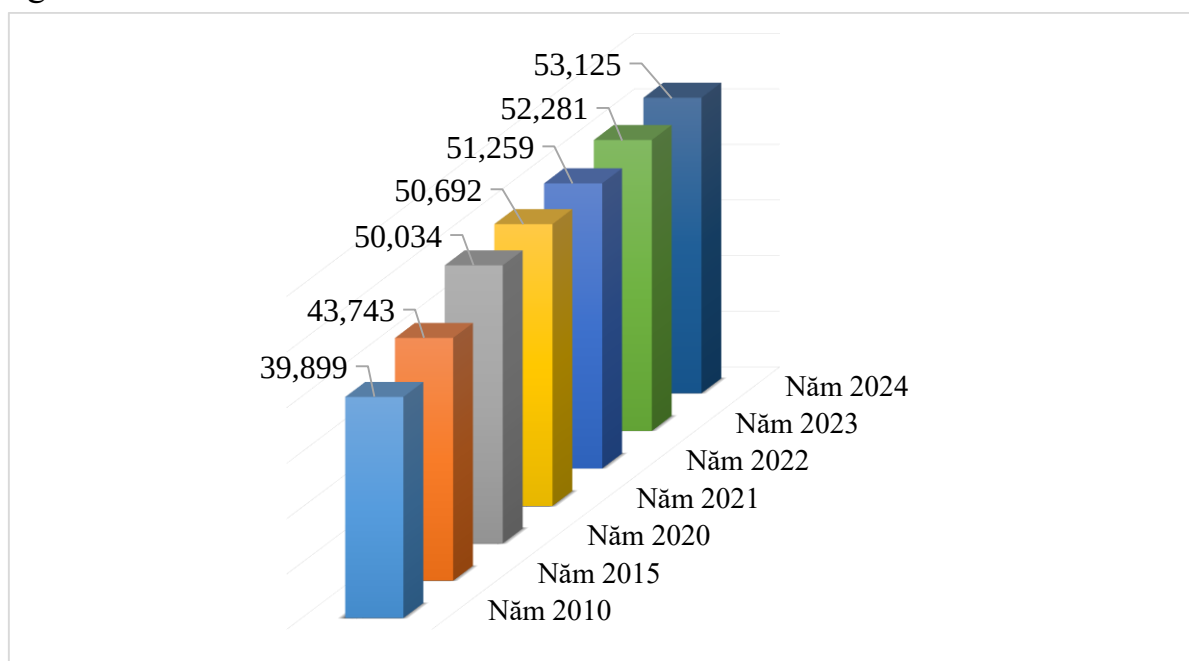
¹⁵ Thôn Nủ Vai - xã Đăk Kroong; Thôn Đăk Tum - xã Đăk Môn; Thôn Đăk Ung - xã Đăk Nhoong; Thôn Đăk Mi - xã Đăk Choong; Thôn Đăk Xanh và Thôn 16/5 - Thị trấn Đăk Glei; Thôn Kung Rang - xã Ngọc Linh.

2.5. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.

Dân số trung bình năm 2024 toàn huyện là 53.125 người, mật độ dân số 35 người/km². Trong đó dân số nữ là 26.187 người chiếm 50,18%; dân số thành thị 7.338 người chiếm 14,03%; dân số nông thôn 44.943 người chiếm 85,97%.

Dân số tập trung đông nhất tại xã Đăk Pek 9.393 người, mật độ dân số 105 người/km² và thấp nhất tại xã Đăk Man 1.392 người, mật độ dân số 11,5 người/km².

Tính từ năm 2015 đến năm 2023, trung bình dân số mỗi năm tăng khoảng 1.000 người. Dân số năm 2015 là 43.743 người, đến năm 2024 tăng thêm 13.226 người.



Hình 1. Dân số huyện Đăk Glei giai đoạn 2010-2024

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2023 huyện Đăk Glei; Báo cáo số 866/BC-UBND ngày 20/11/2024 của UBND huyện Đăk Glei ngày 20/11/2024 về tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2024 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2025)

Trên địa bàn huyện Đăk Glei, dân tộc thiểu số chiếm 86,79% dân số, phần lớn chủ yếu là người Gié Triêng và người Xơ Đăng.

Dân cư trên địa bàn huyện cư trú theo từng địa bàn khu vực rộng lớn, đời sống kinh tế - xã hội khép kín trong cộng đồng từng thôn làng, vẫn còn tập tục lạc hậu và đời sống kinh tế - xã hội còn khó khăn. Thu nhập bình quân đầu người năm 2024 khoảng 45 triệu đồng, khá thấp so với mặt bằng chung để phục vụ nhu cầu sinh hoạt. Tỷ lệ số hộ nghèo, hộ thiếu đói có sự giảm dần qua các năm, tuy nhiên vẫn còn chiếm tỷ lệ cao.

Bảng 7. Thu nhập bình quân đầu người giai đoạn 2020-2023

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng (triệu đồng)	2,9	3	3,3	3,5	3,75
Số hộ nghèo (hộ)	3029	2416	2118	1457	1064
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	23,06	18,04	15,46	11,21	8,9
Số hộ cận nghèo (hộ)	1264	1276	1237	1091	
Số hộ thiếu đói (hộ)	486	640	636	711	
Số nhân khẩu hộ thiếu đói (nhân khẩu)	1685	1972	2114	2134	

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2023 huyện Đắk Glei; Báo cáo số 866/BC-UBND ngày 20/11/2024 của UBND huyện Đắk Glei ngày 20/11/2024 về tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2024 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2025)

Theo số liệu thống kê, thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn huyện là 45 triệu đồng/người/năm. Trong đó, mức sống dân cư cao nhất tại thị trấn Đắk Glei 53,8 triệu đồng/người/năm, tiếp đến là các xã Đắk Pek 51,7 triệu đồng/người/năm, xã Đắk Môn 50,4 triệu đồng/người/năm, thấp nhất là xã Ngọc Linh 24,2 triệu đồng/người/năm.

Trên địa bàn huyện có 495 người lao động tham gia sản xuất trong các cơ sở sản xuất công nghiệp, gồm các ngành nghề sản xuất trang phục, sản xuất da và các sản phẩm liên quan, sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, công nghiệp chế biến, chế tạo khác và phân phối điện, khí đốt, nước nóng.

Công tác giải quyết đất ở, đất sản xuất cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số tiếp tục được chú trọng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở năm 2024 là 96,17% tăng 1,2% so với cùng kỳ; tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất 99,15%, tăng 0,3% so với cùng kỳ.

2.6. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.

Trong những năm qua, các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương đã triển khai thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội. Chính vì vậy, cơ sở hạ tầng của huyện có nhiều sự biến đổi sâu sắc. Thực hiện phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, hầu hết các cơ sở hạ tầng quan trọng như hệ thống điện, giao thông, trường học, trạm y tế, thiết chế văn hóa, hệ thống bảo vệ môi trường của xã, thôn đã được tăng cường.

Điện: Sau nhiều năm đẩy mạnh đầu tư và triển khai quyết liệt, hệ thống điện lưới quốc gia đã có đến tất cả các xã và hầu hết các thôn, làng. Đến nay, các hộ dân cư toàn huyện đã sử dụng toàn bộ điện lưới quốc gia. Mạng lưới điện đến các xã đã được đầu tư, mở rộng và đạt được những kết quả đáng khích lệ. Đây cũng là một trong những nội dung quan trọng trong chiến lược xóa đói, giảm nghèo và thực hiện chương trình Mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới của huyện nhằm cải thiện điều kiện sống, sức khỏe, phát triển sản xuất và cung cấp dịch vụ tốt hơn góp phần thu hẹp khoảng cách và sự chênh lệch giàu nghèo giữa nông thôn và thành thị.

Đường giao thông: Hệ thống giao thông tăng cả về số lượng và chất lượng. Các tuyến giao thông từ UBND xã đến UBND huyện và đến các thôn, làng ngày càng thông suốt. Toàn huyện có 11 xã và 01 thị trấn có đường ô tô kết nối từ UBND xã đến UBND huyện, chiếm 100% tổng số xã; 91 thôn, làng có đường ô tô kết nối với trụ sở UBND xã, chiếm 97,8%; có 2 thôn, làng chưa có đường ô tô đến trụ sở UBND xã, chiếm 2,2%. Đến nay đã có 11 xã, đạt 100% số xã có đường ô tô từ UBND xã đến UBND huyện đi được quanh năm.

Thực hiện chủ trương của Nhà nước về chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, trong đó có chỉ tiêu về xây dựng hệ thống đường giao thông nông thôn và bê tông hóa đường liên thôn, liên xã, giao thông nông thôn đã có những bước phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng, đây là điều kiện hết sức thuận lợi về hạ tầng cho sản xuất và sinh hoạt của cư dân nông thôn vùng sâu vùng xa trong việc đi lại, trao đổi hàng hóa, phát triển sản xuất, kinh doanh về khu vực nông thôn.

Hệ thống giao thông của huyện phân theo các tuyến như sau:

- Đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14):

Từ ranh giới với huyện Ngọc Hồi tới đèo Lò Xo (ranh giới tỉnh Quảng Nam) dài 55 km, tuyến đi qua 4 trung tâm xã và thị trấn, đây là trục quan trọng nhất không chỉ với cả huyện mà cả vùng Tây Nguyên nói chung. Toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III, nền 9m, mặt 6m.

- Đường tỉnh lộ:

+ Tỉnh lộ 673, đây là tuyến quan trọng phía Bắc huyện, đồng thời là một trong 3 tuyến đường đi qua vùng núi cao đèo dốc nhất tỉnh. Tuyến dài 39,85 km, điểm đầu từ đường Hồ Chí Minh, đi qua trung tâm 3 xã Đắk Choong, Mường Hoong và Ngọc Linh, điểm cuối tại Ngọc Linh. Toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp VI, nền 6 m, mặt 3,5 m; hiện tại có 31,2 km đường nhựa và 8,65 km đường bê tông xi măng.

+ Tỉnh lộ 673A, đây là tuyến quan trọng phía Tây huyện tuyến dài 35,8 km, điểm đầu Giao với ĐT.673 (lý trình Km 8), xã Đắk Choong, Đắk Gle, điểm cuối tại Cửa khẩu phụ Đắk Plô. Toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V hiện tại đã được bê tông xi măng.

+ Hiện tuyến đường Ngọc Hoàng - Măng Bút -Tu Mơ Rông - Ngọc Linh (Đăk Glei) với tổng chiều dài 58,42 km, xuyên qua địa phận 3 huyện vùng sâu khó khăn nhất của tỉnh Kon Tum. Điểm đầu tuyến đường thuộc địa phận thôn Ngọc Hoàng (xã vùng sâu Đăk Ring, huyện Kon Plông), đoạn giữa tuyến đi qua huyện Tu Mơ Rông và điểm cuối tuyến thuộc xã Ngọc Linh (huyện Đăk Glei), nơi tiếp giáp với Tỉnh lộ 673, kết nối với quốc lộ 24, đường Hồ Chí Minh, đường Nam Quảng Nam, Đông Trường Sơn... tạo thành mạng lưới giao thông thông suốt hiện tại đoạn đi qua huyện đã hoàn thành.

- Đường huyện:

Toàn huyện có 10 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 260,4 km, hầu hết đã được trải nhựa. Bao gồm các tuyến: ĐH. 81, ĐH. 81A, ĐH. 82, ĐH. 83, ĐH. 84, ĐH. 85, ĐH. 86, ĐH. 87, ĐH. 88, ĐH. 89.

+ Đường huyện ĐH. 81: Dài 19,7 km, điểm đầu ở Km 12+020 ĐT 673 đoạn qua xã Đăk Choong và điểm cuối giao ĐT 673 đoạn qua xã Ngọc Linh; toàn tuyến là đường nhựa nền rộng 5m, nhưng nay đã xuống cấp, chất lượng xấu.

+ Đường huyện ĐH. 81A: Dài 8,9 km, điểm đầu và điểm cuối giao ĐT 673 đoạn qua xã Đăk Man.

+ Đường huyện ĐH. 82: Dài 25,5 km, điểm đầu giao đường Hồ Chí Minh, đoạn qua thị trấn Đăk Glei và giao ĐT 673; toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp VI, nền 6 m, mặt 3,5 m, mặt láng nhựa.

+ Đường huyện ĐH. 83: Dài 35,2 km, điểm đầu ở Km 1437+500 đường Hồ Chí Minh đoạn qua TT. Đăk Glei và điểm cuối giáp huyện Ngọc Hồi, tiếp nối với ĐH.79A; toàn tuyến đạt cấp VI, nền 6 m, mặt 3,5 m và láng nhựa.

+ Đường huyện ĐH. 84: Dài 29,2 km, điểm đầu ở Km 379 đường Hồ Chí Minh và điểm cuối tại làng Núi Vai xã Đăk Kroong, giao với đường tuần tra biên giới. Tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V, nền 6,5 m, mặt 3,5 m láng nhựa.

+ Đường huyện ĐH. 85: Dài 20,2 km, điểm đầu giao đường Hồ Chí Minh đoạn qua thôn Đăk Tung, thị trấn Đăk Glei và điểm cuối giao với đường Tuần tra biên giới. Tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V, nền 6,5 m, mặt 3,5 m, mặt láng nhựa.

+ Đường huyện ĐH. 86: Dài 30,8 km, điểm đầu giao với ĐT 673A đoạn qua xã Đăk Plô và điểm cuối giao với đường Hồ Chí Minh.

+ Đường huyện ĐH. 87: Dài 42,1 km, điểm đầu giao với đường Hồ Chí Minh và điểm cuối giáp huyện Tu Mơ Rông, tiếp nối ĐH 68.

+ Đường huyện ĐH. 88: Dài 17,2 km, điểm đầu giao với đường Hồ Chí Minh đoạn qua thị trấn Đăk Glei và điểm cuối giáp với đường Tuần tra biên giới.

+ Đường huyện ĐH. 89: Dài 31,6 km, điểm đầu giao với đường ĐT 673 đoạn qua xã Mường Hoong và điểm cuối giáp tỉnh Quảng Nam.

+ Đường nội thị trấn dài 12 km đã rải nhựa. Một số tuyến đường nội thị khác vào các cơ quan, trụ sở cũng đã được trải nhựa chiều rộng tương đối hẹp

và chất lượng mặt đường không cao. Các trục đường nội thị còn lại vẫn còn là đường đất và chưa đạt tiêu chuẩn đường đô thị.

- Đường xã, thôn: Ngoài ra, có các tuyến đường giao thông liên xã, liên thôn và đường xã, thôn, xóm có tổng chiều dài khoảng 200 km, hiện nay đều là đường đất và cấp phối, chất lượng đường còn thấp, một số tuyến đường do men theo sườn núi nên dễ bị xói lở khi gặp mưa lớn kéo dài. Nhiều thôn chưa có đường ô tô đến được trung tâm của thôn.

Hệ thống trường học các cấp: Đến nay, trên địa bàn huyện có 12 trường mẫu giáo, 7 trường tiểu học, 6 trường trung học cơ sở, 7 trường trung học cơ sở và tiểu học (cấp I+II), 02 trường Trung học phổ thông gồm trường dân tộc nội trú và trường Lương Thế Vinh. Tất cả các trường được kiên cố hóa 100%.

Mạng lưới cơ sở giáo dục các cấp học được sắp xếp hợp lý, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia là 13/30 trường, đạt 43,3%. Chất lượng giáo dục vùng dân tộc thiểu số được cải thiện, có chuyển biến tích cực. Công tác xóa bỏ phòng học tạm, mượn trên địa bàn huyện được quan tâm thực hiện. Năm học 2023-2024, toàn ngành đã được đầu tư xây mới 14 phòng học, 4 phòng học bộ môn, 1 công trình vệ sinh nước sạch, 1 nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc, 8 phòng ở cho học sinh, giáo viên. Cải tạo, sửa chữa 46 phòng học, 2 cổng, hàng rào, 1 công trình vệ sinh. Mua sắm 150 bộ bàn ghế học sinh, 25 bộ bàn ghế giáo viên, 20 bộ bàn ghế văn phòng, 45 tivi; các loại đồ dùng, đồ chơi và các thiết bị dạy học khác.

Hệ thống y tế: Toàn huyện có 01 bệnh viện huyện, 01 phòng khám đa khoa khu vực và 11 trạm y tế xã. Tổng số giường bệnh đến năm 2023 là 185 giường, trong đó bệnh viện huyện 110 giường, phòng khám đa khoa khu vực 20 giường, các trạm y tế xã 55 giường. Tổng số y bác sĩ hiện đang công tác khám chữa bệnh là 187 người, trong đó có 32 bác sĩ. Hệ thống y tế được quan tâm đầu tư xây dựng, nhất là các trạm tuyến xã để xây dựng tuyến chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân. Hoạt động tiêm chủng mở rộng được duy trì thường xuyên tại 100% xã, thị trấn. Chất lượng khám, chữa bệnh được nâng cao, chú trọng đến sự hài lòng của người bệnh, đảm bảo an toàn. Đến nay, đã có 100% trạm y tế có bác sĩ; 100% tỷ lệ xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011-2020.

Mạng lưới thông tin, văn hóa: Trên địa bàn huyện có 12/12 xã, thị trấn có hệ thống loa truyền thanh không dây và 100% các xã, thị trấn được phủ sóng điện thoại di động. Trong kỳ quy hoạch, huyện đã tập trung quy hoạch, bố trí kinh phí đầu tư xây dựng, quản lý, sử dụng thiết chế văn hóa, thể thao trên địa bàn huyện:

+ Đối với cấp huyện: Quy hoạch đất dành cho hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao huyện: Hội trường 16/5: Tổng diện tích 726m²; Nhà đa năng: Tổng diện tích 1.998m² trong đó: Tầng 01 diện tích 1.389 m²; Tầng 2: Diện tích sử dụng 609m² (gồm khán đài, phòng họp, phòng kỹ thuật); Sân Thể thao - Lễ hội với diện tích là 17.778 m², thư viện với diện tích 45 m².

+ Đối với cấp xã có 11 Hội trường, trong đó: Có 04 hội trường dùng chung trụ sở của UBND xã (Thị trấn, Đăk Choong, Đăk Kroong, Đăk Man); Nhà văn hoá: Có 05 xã (Đăk Choong, Đăk Kroong, Đăk Man, Mường Hoong); Trung tâm học tập cộng đồng có 02 xã (Đăk Long, Đăk Nhoong); Sân bóng chuyền: Có 10/12 xã (Xốp, Đăk Choong, Đăk Long, Đăk Kroong, Đăk Man, Đăk Plo, Đăk môn, Đăk Nhoong, Mường Hoong, Ngọc Linh); Sân bóng đá có 11/12 xã (Xốp, Đăk Choong, Đăk Long, Đăk Kroong, Đăk Man, Đăk Plô, Đăk Pek, Đăk môn, Đăk Nhoong, Mường Hoong, Ngọc Linh).

+ Đối với cấp thôn, làng: được sự quan tâm của chính quyền các cấp, sự đóng góp ngày công, kinh phí của Nhân dân và lòng ghép các nguồn vốn từ các chương trình, dự án, Ủy ban nhân dân huyện đã đầu tư xây dựng được 65 nhà rông, 40 hội trường, 74 sân bóng chuyền, 49 sân bóng đá tại các thôn làng trên địa bàn huyện, cơ bản đã đáp ứng nhu cầu tập luyện thể dục thể thao của Nhân dân.

Hệ thống thủy lợi: Tổng số công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Đăk Glei là 103 công trình, diện tích tưới theo thực tế là 948 ha theo Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 22/4/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phân cấp giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kon Tum và Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phân cấp giao quản lý kết cấu hạ tầng công trình thủy lợi (bổ sung) trên địa bàn tỉnh Kon Tum, trong đó: Ban quản lý khai thác các công trình thủy lợi tỉnh Kon Tum quản lý 07 công trình (Blốc1, Blốc 2, Đăk Giao 2 xã Đăk Long, Hồ Đăk Tin xã Đăk Choong, và Đập Đăk Nol xã Xốp, Đập Đăk Rang hạ xã Đăk Pek, Đập Đăk Pam xã Đăk Plô); UBND huyện Đăk Glei quản lý 96 công trình chủ yếu là công trình cấp IV và một số đập tạm, đập bồi của nhân dân tự làm. Hầu hết các công trình thủy lợi của huyện đã được xây dựng từ lâu, công nghệ cũ, khả năng phát huy hiệu quả kém.

Hệ thống cấp nước:

Do đặc điểm của địa hình Đăk Glei có nhiều núi cao hiểm trở, địa hình phân cắt mạnh, dân cư sống thưa thớt... gây khó khăn không nhỏ cho việc cung cấp nước sạch bằng hệ thống cấp nước tập trung.

Tại thị trấn Đăk Glei đang dùng nước hệ thống cấp nước tự chảy lấy nguồn nước từ nhánh thác Đăk Rang tập trung vào bể chứa khoảng 200 m³ phía sau khu trung tâm hành chính, sau đó cung cấp chủ yếu cho các cơ quan và một phần dân cư thị trấn. Việc xử lý nước của hệ thống cấp nước tự chảy chưa đảm bảo hợp vệ sinh. Đa số hộ dân thị trấn vẫn phải dùng nước giếng.

Trên địa bàn các xã, các hộ gia đình vẫn phải dùng nước giếng đào, nước giếng khoan và bể, lu chứa nước mưa của hộ gia đình, trong đó chủ yếu là giếng đào, tỷ lệ giếng đào đất vẫn còn cao, một số hộ dân còn sử dụng nước sông suối trong sinh hoạt. Tỷ lệ số lượng lu, bể có chất lượng nước hợp vệ sinh còn thấp, các giếng khoan có chất lượng nước cao hơn cả (khoảng 90% hợp vệ sinh). Giếng

nước chưa đáp ứng đầy đủ nên những nơi khan hiếm nguồn nước ngầm và gần sông suối người dân vẫn phải sử dụng nước sông suối chưa qua xử lý để ăn uống và sinh hoạt hàng ngày, kết hợp với việc cung cấp nước cho trồng trọt. Do các sông đều có hiện tượng tăng lưu tốc và lưu lượng dòng chảy, do đó nước đục, tỷ lệ cát, phù sa bồi lắng cao, đặc biệt là vào mùa mưa nên nước sông suối ở Đắk Glei thường bị ô nhiễm ở mức độ nhẹ.

(Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện – Phòng Kinh tế và Hạ tầng cung cấp)

2.7. Đánh giá chung

2.7.1. Thuận lợi

Tình hình kinh tế - xã hội phát triển ổn định và đạt được nhiều kết quả, nhiều chỉ tiêu quan trọng của huyện cơ bản đảm bảo tiến độ như: Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, số doanh nghiệp thành lập mới, số hợp tác xã thành lập mới, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ, sản lượng ngành công nghiệp chủ yếu,... Các chế độ, chính sách về an sinh xã hội và giảm nghèo được triển khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định; cơ sở vật chất giáo dục được quan tâm, đầu tư; tình hình dịch bệnh tương đối ổn định, kiểm soát tốt; cải cách thủ tục hành chính đạt được nhiều kết quả tích cực; công tác quản lý nhà nước về lâm nghiệp được triển khai quyết liệt; kỷ luật, kỷ cương hành chính được chú trọng; quốc phòng, an ninh được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

2.7.2. Hạn chế

Địa hình chia cắt, dân cư sinh sống không tập trung, tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo còn cao.

Kết cấu hạ tầng của một số xã vẫn còn hạn chế, đến nay còn 2 thôn chưa có đường ô tô đi đến trụ sở UBND xã; Về giáo dục, các xã chưa có trường Trung học phổ thông; 90,9% số xã và 97,8% số thôn chưa có hệ thống thoát nước sinh hoạt chung.

Kinh tế tăng trưởng chưa bền vững; chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, việc gắn kết giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, nhất là phát triển nông nghiệp công nghệ cao còn hạn chế. Nông nghiệp phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của huyện; năng suất một số loại cây trồng chưa cao; chưa giải quyết triệt để vấn đề tạo đầu ra đối với một số sản phẩm nông nghiệp chủ lực của huyện.

Hoạt động thương mại, dịch vụ ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa còn chậm phát triển; thương mại biên giới, nhất là qua 02 cặp cửa khẩu phụ chậm phát triển. Việc đăng ký thương hiệu cho các sản phẩm chủ lực của huyện chưa nhiều.

Việc huy động nguồn lực xã hội hóa để đầu tư phát triển còn gặp nhiều khó khăn. Chưa có nhiều dự án đầu tư lớn triển khai trên địa bàn huyện. Thu ngân sách tại địa bàn kết quả những năm đầu tuy cao nhưng không bền vững. Đến cuối nhiệm kỳ khả năng không đạt chỉ tiêu đề ra.

Mô hình hợp tác xã phát triển chậm, chưa xây dựng được các hợp tác xã kiểu mới, quy mô lớn. Doanh nghiệp trên địa bàn huyện chủ yếu có quy mô nhỏ, năng lực cạnh tranh thấp, ngành nghề kinh doanh chưa đa dạng, hiệu quả hoạt động chưa cao.

Công tác bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa dân tộc gắn với việc khai thác, phát triển du lịch chưa hiệu quả, ngân sách đầu tư cho công tác bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa còn hạn chế.

Công tác triển khai thực hiện các tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn huyện còn gặp nhiều khó khăn, nhất là một số tiêu chí chưa đạt (do thay đổi quy định) tại các xã nằm trong lộ trình phấn đấu đạt chuẩn xã NTM giai đoạn 2021-2025 như: Tiêu chí số 1, Tiêu chí số 8, Tiêu chí số 12, tiêu chí số 13, tiêu chí số 15, tiêu chí số 17.1

Chất lượng lao động thấp đang là trở ngại lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội, công tác đào tạo nghề mới, tạo việc làm cho người lao động chưa cao.

Đời sống nhiều hộ dân cư còn khó khăn, nhất là dân cư vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Phần II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC CỦA HUYỆN VÀ TÍNH TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP TRỰC TIẾP ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN ĐẮK GLEI

I. Phân tích, đánh giá các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất

Nằm ở cửa ngõ phía Bắc, huyện Đắk Glei có núi Ngọc Linh cao 2.605m (cao nhất Tây Nguyên và miền Nam), có nhiều thác nước, di tích lịch sử (Ngục Đắk Glei, Làng kháng chiến Xốp Dùi, Di tích lịch sử chiến thắng Đắk Pek), văn hóa của đồng DTTS Xơ Đăng, Gié Triêng... với nhiều lễ hội, ngành nghề thủ công và ẩm thực đặc sắc để phát triển du lịch, tạo điểm đến hấp dẫn du khách trong và ngoài nước. Huyện Đắk Glei có thế mạnh và nhiều cơ hội trong thúc đẩy các lĩnh vực dịch vụ và thương mại dựa trên sản phẩm của các ngành kinh tế truyền thống, bên cạnh đó là các thế mạnh về nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, năng lượng, công nghiệp,...

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách khuyến khích, thúc đẩy phát triển kinh tế vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số nhằm cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của người dân. Kết quả là khu vực nông thôn của huyện đã đạt được những thành tựu khá toàn diện và to lớn. Ngành nông nghiệp phát triển với tốc độ tăng trưởng khá cao, cơ cấu sản xuất chuyên dịch theo hướng nâng cao sản xuất, chất lượng, hiệu quả. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được tăng cường đầu tư, cơ sở hạ tầng của huyện được thay đổi theo hướng văn minh, giàu đẹp. Đời sống vật chất, tinh thần của dân cư nông thôn ngày càng được cải thiện. Văn hóa, xã hội có nhiều chuyển biến tiến bộ; dân chủ cơ sở được phát huy, anh ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản cơ bản vẫn duy trì được sự ổn định và có sự phát triển trên một số mặt kinh tế. Bộ mặt nông nghiệp có nhiều khởi sắc, đời sống vật chất và tinh thần từng bước được cải thiện; an ninh chính trị được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

Đã đưa vào khảo nghiệm một số giống cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế thích nghi với điều kiện tự nhiên của huyện. Một số cây trồng tiếp tục mở rộng với diện tích hợp lý, chú trọng đầu tư thâm canh tăng năng suất, phát triển thành vùng nguyên liệu tập trung như cây cà phê, chè, cây ăn quả, dược liệu. Trong đó, mở rộng và hình thành các vùng chuyên canh, các vùng nguyên liệu đối với cây hồng đẳng sâm, đương quy, sâm Ngọc Linh.

Nông nghiệp đã từng bước thay đổi phương thức tổ chức sản xuất, qua đó đã khắc phục một phần tình trạng sản xuất manh mún, nhỏ lẻ. Quy hoạch nông nghiệp, đất đai phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng CNC được chú trọng. Công tác nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ cũng được

quan tâm. Doanh nghiệp, người dân đã chú trọng áp dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất. Nhờ đó, đã hình thành chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; kinh tế tập thể, trang trại, tổ hợp tác và doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp từng bước hoạt động có hiệu quả.

Hoạt động xây dựng cơ bản được quan tâm đầu tư như đường giao thông, hệ thống trường học, y tế, văn hóa xã hội, năng lượng,... đã góp phần lớn trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, nâng cao hiệu quả của công tác quản lý và sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Hệ thống các cửa hàng xăng dầu đã hình thành và phát triển đồng đều tới các xã, tập trung chủ yếu tại các khu vực đông dân cư, dọc tuyến đường Hồ Chí Minh và các tuyến tỉnh lộ.

Ngành du lịch phát triển chủ yếu thông qua hình thức du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh. Trong những năm qua, trên địa bàn huyện đã chú trọng đầu tư nâng cấp và phục dựng các công trình có giá trị lịch sử, cách mạng cao như Ngục Đắk Glei, Chiến thắng Đắk Pét, di tích lịch sử Làng Kháng chiến Xốp Dùi.

Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn nhiều khó khăn thách thức như địa hình của huyện phức tạp; kết cấu hạ tầng tuy được đầu tư nhưng chưa đồng bộ. Lũ lụt, ngập úng lớn, lũ quét, gây thiệt hại nặng nề đến đời sống dân cư, hạ tầng cơ sở, dịch bệnh trên người và cây trồng, vật nuôi tiếp tục có nguy cơ xảy ra, ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống của Nhân dân và phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Vấn đề giải quyết đầu ra của các mặt hàng nông sản, giá cả còn biến động phụ thuộc vào thị trường tiêu thụ. Sản xuất nông nghiệp còn chịu nhiều tác động của thiên tai, dịch bệnh, rủi ro cao. Hiệu quả sản xuất nông nghiệp còn thấp, khối lượng hàng hóa thấp. Đời sống tinh thần của nhân dân còn thấp, chênh lệch giàu nghèo giữa vùng nông thôn và thành thị còn lớn, tỷ lệ hộ nghèo nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số vùng sâu vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn còn cao.

Ngành công nghiệp – xây dựng: công nghiệp chế biến tuy có tăng trưởng nhưng chỉ mới ở mức sơ chế tại chỗ là chính, nguồn nguyên liệu chủ yếu là sẵn, sản phẩm công nghiệp làm ra kém sức cạnh tranh. Đối với các nguồn nguyên liệu có sản lượng lớn tại địa phương như cao su, cà phê chưa có hướng sản xuất chế biến tại chỗ. Sự phụ thuộc quá nhiều vào điều kiện tự nhiên, nhất là việc thường xuyên thiếu nước vào mùa khô và sự phụ thuộc của giá các loại nông sản vào thị trường thế giới là những thách thức lớn nhất đến sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến. Do đó, diện tích đất sử dụng cho hoạt động công nghiệp còn manh mún, nhỏ lẻ, chưa tập trung và hình thành các khu công nghiệp quy mô lớn.

Đối với ngành công nghiệp năng lượng có sự phát triển mạnh do thực hiện dự án điện gió, tuy nhiên hoạt động khai thác năng lượng cũng tác động đáng kể đến diện tích rừng bị thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất.

Ngành khai thác khoáng sản trên địa bàn huyện chủ yếu là khai thác cát sỏi sử dụng kết hợp với mục đích sông suối, số ít khai thác đất san lấp chủ yếu phục vụ nhu cầu thực hiện các dự án và nhu cầu xây dựng cơ bản của người dân trên địa bàn huyện.

Ngành Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải trên địa bàn huyện Đăk Glei chưa được đầu tư xây dựng, hiện tại trên địa bàn huyện chưa có các nhà máy xử lý nước thải, nhà máy xử lý rác thải và hệ thống các trạm bơm, ống dẫn cấp nước tới các thôn làng.

Đối với ngành thương mại, trên địa bàn huyện chủ yếu hình thành các hệ thống bán buôn và bán lẻ, chưa có các trung tâm thương mại, siêu thị quy mô lớn.

Dân số huyện Đăk Glei phân bố không đồng đều, tập trung phần lớn ở các xã Đăk Pek, thị trấn Đăk Glei, xã Đăk Môn, xã Đăk Long. Dân tộc chủ yếu là người Giẻ Triêng, sinh sống chủ yếu bằng nghề nông. Trình độ sản xuất lạc hậu, thô sơ; năng suất, hiệu quả lao động thấp; phần lớn sản xuất tự cung tự cấp, sản xuất hàng hóa chậm phát triển hoặc quy mô nhỏ, lẻ, tự phát... Tập quán canh tác nông nghiệp còn lạc hậu và tự phát, đến nay vẫn còn thói quen đốt nương làm rẫy lặp lại hàng năm. Đối tượng canh tác thiếu tính đa dạng, chủ yếu là trồng sắn và khai thác các nguồn lợi từ rừng. Nhận thức của người dân về giá trị của đất đai còn thấp, chưa xét đến tính bền vững trong việc quản lý, sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất, việc khai thác hiệu quả các diện tích đất hiện có còn thấp, một số diện tích đất nông nghiệp còn bị bỏ hoang, không canh tác. Bên cạnh đó, đối với một số khu vực vẫn còn tình trạng thiếu đất sản xuất, đất ở và tranh chấp đất đai ở vùng đồng bào DTTS.

Về nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn để thực hiện các công trình dự án trên địa bàn huyện chủ yếu được phân bổ từ ngân sách nhà nước, nguồn thu từ ngân sách địa phương tương đối thấp, do đó, UBND huyện đã triển khai các giải pháp thu ngân sách gắn với cơ cấu, sắp xếp lại nhiệm vụ chi phù hợp, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả; tăng cường công tác quản lý về tài nguyên đất đai, khoáng sản và nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản công. Tổ chức triển khai thực hiện tốt các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

Đối với khả năng đầu tư công trên địa bàn huyện, do khó khăn trong việc bố trí vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất, nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh và ngân sách huyện đều không đảm bảo tiến độ thu, do đó không có nguồn để phân bổ. Ủy ban nhân dân huyện phải trình Hội đồng nhân dân huyện điều chỉnh giảm để đảm bảo theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và Luật Ngân sách nhà nước. Các dự án khai thác quỹ đất để tạo vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng trên địa bàn huyện không triển khai được do vướng mắc về công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng; Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực từ 01/8/2024 có nhiều điểm mới so với trước đây.

Nguồn vốn phân cấp Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã được phân bổ cho các xã, thị trấn để thực hiện mua sắm máy móc, thiết bị hỗ trợ các hợp tác xã trên địa huyện phát triển sản xuất kinh doanh, tuy nhiên do phải thực hiện theo Luật Đầu tư công nên các xã, thị trấn còn lúng túng trong quá trình tổ chức triển khai. Trong năm 2024, Kế hoạch Đầu tư công nguồn ngân sách địa phương có nhiều biến động, do tranh thủ các nguồn vốn đầu tư của một số dự án hoàn thành nhưng còn thừa vốn, hoặc các nguồn vốn được bổ sung để thực hiện một số dự án cấp bách, hoặc dự án có khó khăn về nguồn vốn và để đảm bảo tiến độ thực hiện, tỷ lệ giải ngân đạt yêu cầu nên phải nhiều lần trình Hội đồng nhân dân huyện tổ chức các kỳ họp chuyên đề để điều chỉnh, bổ sung theo quy định của Luật Đầu tư công, do đó hạn chế tính chủ động trong quá trình điều chuyển các nguồn vốn giữa các dự án.

Về thu hút đầu tư: Chú trọng thu hút vốn đầu tư luôn là vấn đề được huyện Đắk Glei quan tâm. Theo đó, những năm qua, huyện Đắk Glei luôn gần gũi, đồng hành cùng doanh nghiệp. Huyện tập trung cải thiện môi trường đầu tư, thu hút vốn đầu tư của các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh thông qua các biện pháp cải cách thủ tục hành chính gọn nhẹ như cơ chế một cửa liên thông nhằm giảm tối đa các thủ tục, rút ngắn thời gian trong giải quyết công việc với tổ chức, công dân, doanh nghiệp; chấn chỉnh công tác thanh tra, kiểm tra nhằm giảm bớt sự chòng chéo, phiền hà đối với doanh nghiệp; tạo điều kiện về cơ sở hạ tầng (đất đai, mặt bằng, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn tài sản). Qua đó, từng bước tạo điều kiện thuận lợi nhất để doanh nghiệp phát triển.

Bên cạnh đó, huyện cũng quan tâm đầu tư xây dựng, hình thành một số khu đô thị mới; rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch theo hướng mở rộng không gian đô thị gắn với thực hiện tốt công tác quản lý quy hoạch đô thị (đặc biệt là phía đông sông Pô Kô, thị trấn Đắk Glei, đồng thời có chủ trương kêu gọi đầu tư xây dựng thêm cầu để kết nối hai bờ sông Pô Kô).

Huyện tập trung nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp; phát triển các tổ hợp tác, hợp tác xã, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp mở rộng thị trường, đẩy mạnh hợp tác, liên doanh, liên kết; quan tâm đầu tư, phát triển các cụm công nghiệp; đẩy nhanh tiến độ xây dựng Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Đắk Sút, xã Đắk Kroong.

Đặc biệt, huyện chủ trương nhân rộng các hợp tác xã kiểu mới trong lĩnh vực nông nghiệp để gắn kết với thực hiện chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

Nhằm thực hiện triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 16 tháng 5 năm 2022 của Tỉnh ủy “về cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh và tăng cường thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”; huyện Đắk Glei đã rà soát, điều chỉnh, bổ sung danh

mục dự án thu hút đầu tư để phù hợp với tình hình thực tế và nhu cầu phát triển của huyện như: dự án hạ tầng cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Đắk Sút, xã Đắk Kroong; đề án chỉnh trang đô thị tại trung tâm xã Đắk Môn, huyện Đắk Glei; dự án du lịch sinh thái Thác Đắk Bông, thôn Dục Lang, xã Đắk Long; Dự án du lịch sinh thái Thác Đắk Ruồi, thôn Đắk Tung, thị trấn Đắk Glei;... Tổ chức hội nghị đối thoại doanh nghiệp, hộ kinh doanh, Hợp tác xã và Tổ hợp tác trên địa bàn huyện Đắk Glei hằng năm.

Thời gian qua, Hội Nông dân huyện Đắk Glei đã tổ chức nhiều hoạt động, nhiều hình thức tư vấn, hỗ trợ, dịch vụ, dạy nghề, tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho nông dân được tiếp cận với các nguồn vốn vay ưu đãi với mức lãi suất thấp của Ngân hàng Chính sách xã hội để người dân vay vốn đầu tư cho các hoạt động sản xuất, phát triển kinh tế nhằm xóa đói giảm nghèo và vươn lên làm giàu.

Tích cực, chủ động trong việc hỗ trợ nhân dân tiếp cận tiến bộ khoa học, công nghệ để phục vụ sản xuất, kinh doanh. Tổ chức tập huấn, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ cao cho nông dân; Tập huấn, hướng dẫn nông dân sử dụng và truy cập mạng Internet để phục vụ sản xuất, kinh doanh. Đồng thời, tiến hành hỗ trợ hội viên, nông dân quảng bá, tiêu thụ sản phẩm, mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản.

II. Phân tích, đánh giá các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất

Tình hình chính trị, xã hội tiếp tục trên địa bàn tỉnh Kon Tum nói chung và huyện Đắk Glei tiếp tục ổn định; chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng định hướng, các lĩnh vực văn hóa, xã hội, môi trường chuyển biến tích cực; quan hệ hợp tác, đối ngoại với các tỉnh của Thái Lan, Lào, Campuchia được mở rộng; hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, tạo điều kiện cho việc mở rộng thị trường.

Trong kỳ quy hoạch, tỉnh Kon Tum tập trung chú trọng xây dựng nền tảng cơ sở hạ tầng vững chắc cho việc thu hút đầu tư vào tỉnh, triển khai kịp thời các giải pháp về tiền tệ, tín dụng và hoạt động ngân hàng trên cơ sở bám sát mục tiêu, định hướng, chỉ đạo của Trung ương; tập trung nguồn vốn cho vay đối với các lĩnh vực ưu tiên như: Doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tín dụng phục vụ phát triển NN, nông thôn. Đối với các công trình, dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh được phản ánh đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư của các Bộ, ngành và bảo đảm tài chính cho đầu tư phát triển.

Bên cạnh đó, tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện hiệu quả các nghị quyết trọng tâm của tỉnh về phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản; đẩy mạnh thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng tiên tiến, hiện đại, công nghệ xanh, thân thiện với môi trường; đổi mới và phát triển hợp tác xã nông nghiệp, trang trại theo hướng chú trọng tổ chức sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao. Tập trung thu hút đầu tư các cơ sở sơ chế, sản xuất, chế biến sâu các sản phẩm từ dược liệu, tăng cường đầu tư phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản, dược liệu, công nghiệp cơ khí phục vụ nông nghiệp, nông thôn; phát triển

các dự án thủy điện, điện gió, điện mặt trời theo đúng quy hoạch; phát triển kinh tế cửa khẩu, các cụm công nghiệp, làng nghề truyền thống,... tạo điều kiện thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng nông thôn. Mặt khác, tăng cường liên kết, phát triển du lịch, trọng tâm là du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, tâm linh, du lịch cộng đồng,... trên cơ sở bảo tồn, phát huy giá trị của các di tích lịch sử, bản sắc văn hoá của các dân tộc thiểu số để tạo ra các sản phẩm du lịch đặc trưng của tỉnh.

UBND tỉnh đã xây dựng và ban hành kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn, ưu tiên các công trình quan trọng, cấp bách, có tính kết nối, tạo động lực cho phát triển. Đồng thời, tăng cường công tác thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện để đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn đầu tư công có hiệu quả.

Nhằm tăng cường thu hút đầu tư vào tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025, UBND tỉnh đã ban hành danh mục dự án thu hút đầu tư, xác định cụ thể các ngành lĩnh vực trọng tâm. Trong đó, trên địa bàn huyện Đắk Glei thực hiện các dự án trồng cây dược liệu có giá trị cao; dự án trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung ở các xã, thị trấn; dự án trồng rừng nguyên liệu sản xuất gắn với chế biến; Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng, sản xuất giống dược liệu (giống gốc, giống thương phẩm) trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Dự án đầu tư phát triển vùng nguyên liệu mía, chế biến ứng dụng công nghệ cao và phát điện sinh khối; Dự án Du lịch sinh thái Thác Chè, thôn Măng Khên, xã Đắk Man; Nhà máy nước sạch trên địa bàn huyện Đắk Glei.

Công tác cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp huyện tiếp tục được chú trọng. Phối hợp rà soát, điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án thu hút đầu tư để phù hợp với tình hình thực tế và nhu cầu phát triển của huyện. Bên cạnh đó, huyện đã phối hợp với nhà đầu tư, các Sở ngành, địa phương để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các nhà đầu tư nhằm đẩy nhanh tiến độ đầu tư trên địa bàn huyện.

Phần III

PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI LIÊN QUAN ĐẾN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI

I. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 20 LUẬT ĐẤT ĐAI CÓ LIÊN QUAN ĐẾN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai

Nhằm tổ chức thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai theo quy định của Luật đất đai năm 2013, các nghị định và thông tư hướng dẫn có liên quan, UBND huyện Đắk Glei đã ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản như sau:

Kế hoạch số 290/KH-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện về việc thực hiện công tác cải cách hành chính nhà nước trên địa bàn huyện Đắk Glei năm 2022;

Công văn số 1571/UBND-NV ngày 08/8/2023 của UBND huyện về việc triển khai thực hiện Nghị định số 48/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ;

Kế hoạch số 122/KH-UBND ngày 16/4/2024 về việc kiểm tra, giám sát tình hình triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024 trên địa bàn huyện;

Công văn số 1081/UBND –VP ngày 15/5/2024 của UBND huyện về việc triển khai thanh toán trực tuyến nghĩa vụ tài chính về đất đai của doanh nghiệp và đẩy mạnh thanh toán trực tuyến TTHC trên địa bàn huyện;

Công văn số 1259/UBND-NN ngày 05/6/2024 của UBND huyện về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 99/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum;

1.2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, hợp tác quốc tế trong quản lý, sử dụng đất đai

UBND huyện đã tổ chức hội nghị tuyên truyền, phổ biến Luật Đất đai năm 2013 có sự tham dự của Thường trực Huyện ủy, Thường trực HĐND-UBND, UBMTTQVN huyện, các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn và các đơn vị đóng chân trên địa bàn huyện. Thực hiện Kế hoạch của UBND huyện, các xã, thị trấn đã xây dựng kế hoạch tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật Đất đai năm 2013 cho cán bộ, công chức, già làng, thôn trưởng, Bí thư chi bộ và các cơ quan đóng chân trên địa

bàn các xã, thị trấn.

Xây dựng và phát hành tờ rơi, in sách luật và các văn bản hướng dẫn dưới luật với nhiều hình thức phong phú giải đáp, tư vấn pháp luật, tổ chức tiếp công dân và giải đáp chính sách pháp luật về đất đai cho người dân.

Việc phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai đã được các cấp, các ngành ở địa phương tổ chức với nhiều hình thức phù hợp cho từng đối tượng, góp phần nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật đất đai của các đơn vị, tổ chức và người dân trên địa bàn.

Đối với việc tuyên truyền, phổ biến thi hành Luật đất đai năm 2014 đã và đang được UBND huyện tổ chức kế hoạch thực hiện qua các hình thức tổ chức hội nghị triển khai phổ biến, quán triệt Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành; Đăng tải toàn văn Luật Đất đai số 31/2024/QH15 lên Trang Thông tin điện tử của UBND huyện và các xã, thị trấn;

Gửi nội dung của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành đến địa chỉ hòm thư, zalo... của công chức, viên chức và người lao động.

1.3. Xác định địa giới đơn vị hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới đơn vị hành chính.

Địa giới hành chính huyện Đắk Glei tiếp tục được quản lý và sử dụng ổn định theo địa giới hành chính, mốc địa giới đối với các xã, thị trấn trên địa bàn theo quy định.

Việc ban hành các văn bản triển khai việc quản lý Nhà nước về địa giới hành chính trên địa bàn và thực hiện công tác quản lý Nhà nước về địa giới hành chính như: cột mốc, hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp; Kết quả thực hiện công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của Chính quyền các cấp về công tác quản lý địa giới hành chính và mốc địa giới hành chính; Kết quả tổ chức tập huấn cho cán bộ, công chức cấp xã về công tác quản lý địa giới và mốc địa giới hành chính của địa phương được thực hiện đảm bảo theo quy định.

Tình hình thay đổi, biến động địa hình trên đường địa giới hành chính các cấp đã được Sở Nội Vụ tỉnh Kon Tum nắm bắt và kiểm tra, bổ sung hoàn chỉnh hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp tỉnh Kon Tum theo Kế hoạch số 11/KH-SNV ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Sở Nội vụ, ngày 11 đến ngày 14/11/2024.

1.4. Đo đạc, chỉnh lý, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và các bản đồ chuyên ngành về quản lý, sử dụng đất.

Thực hiện Luật Đất đai 2013 cùng với sự hình thành hệ thống Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, dưới sự quan tâm chỉ đạo và phân bổ kinh phí của tỉnh, việc đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được đẩy mạnh. Kết quả đến nay đã tổ chức đo đạc, lập hồ sơ địa

chính, cấp giấy chứng nhận QSD đất với diện tích 11.160,93 ha, góp phần giải quyết những vấn đề tồn tại trong quản lý và sử dụng đất; tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất thực hiện các quyền; giải quyết có hiệu quả tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai.

Trên địa bàn huyện có 12 xã, thị trấn tuy nhiên được sự quan tâm của cấp trên đã tiến hành đo đạc địa chính chính quy của 11 xã còn thị trấn Đăk Glei đã đo chính quy năm 2003 nhưng đến nay đã có nhiều biến động lớn về đất đai, hiện đã được UBND tỉnh phê duyệt bố trí vốn để triển khai thực hiện công tác đo chỉnh lý trong thời gian tới (*Quyết định 352/QĐ-UBND ngày 12/4/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - Dự toán xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai của thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum*). Công tác cấp giấy chứng nhận QSD đất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện đã được các cấp các ngành quan tâm và đẩy nhanh tiến độ cấp giấy đáp ứng được nhu cầu của người dân.

Việc lập hồ sơ địa chính đã được chú trọng, quan tâm, tạo điều kiện cho việc khai thác, cung cấp thông tin đất đai một cách thuận lợi, nhanh chóng, nâng cao năng lực và hiệu quả của hệ thống đăng ký đất đai.

Các bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất được lập kết hợp trong quá trình lập Hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Đăk Glei đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 98/QĐ-UBND.

Hàng năm, căn cứ vào nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện và hồ sơ lập kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, các bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021, 2022, 2023, 2024 được áp dụng để triển khai công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện.

(Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện cung cấp)

1.5. Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện Đăk Glei như sau:

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Đăk Glei được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 1/3/2022;

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Đăk Glei được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 31/01/2021;

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Đăk Glei được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 229/QĐ-UBND ngày 28/4/2022;

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Đăk Glei được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 229/QĐ-UBND ngày 18/5/2023;

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Đăk Glei được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 22/2/2024;

Công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện được quan tâm, chú trọng. Hàng năm, UBND huyện Đắk Glei đã xây dựng Kế hoạch sử dụng đất và công khai hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Đối với công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã thực hiện rà soát, đăng ký nhu cầu, xin ý kiến Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum thông qua danh mục dự án công trình thu hồi đất và danh mục dự án có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác trên địa bàn huyện Đắk Glei thực hiện trong các năm;

Đối với một số dự án phát sinh trong kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm, huyện Đắk Glei đã đề nghị cơ quan cấp trên chấp thuận, bổ sung một số công trình, dự án vào quy hoạch tỉnh Kon Tum, quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất hàng năm và điều chỉnh vị trí trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất của huyện Đắk Glei.

Trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cơ bản đảm bảo tính liên kết, đồng bộ với quy hoạch ngành, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và quy hoạch khu trung tâm xã, quy hoạch nông thôn mới trên địa bàn xã.

Theo dõi, hướng dẫn UBND các xã, thị trấn trong việc công nhận QSD đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm, huyện Đắk Glei đã phối hợp với các cơ quan, ban, ngành kiểm tra tình hình xây dựng, vị trí đất đảm bảo phù hợp với quy hoạch cấp huyện như phối hợp với Công an huyện kiểm tra vị trí đất xây dựng trụ sở công an xã biên giới; Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND xã Đắk Choong và Công ty Cổ phần Quang Đức Kon Tum kiểm tra, điều chỉnh bản đồ thu hồi đất dự án Thủy điện Đắk Mi 1A; Phối hợp với Công ty Cổ phần Tân Tấn Nhật và UBND xã Đắk Môn kiểm tra tình hình xây dựng trạm trộn Bê tông tại thôn Broong Mỹ; Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi Cục kiểm lâm tỉnh Kon Tum kiểm tra diện tích đất rừng sản xuất bị ảnh hưởng công trình Thủy điện Đắk Pru3; Trả lời đơn kiến nghị của Công dân về việc đề nghị UBND huyện xin cấp phép đất san lấp; Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra việc chấp hành các quy định công tác lắp đặt trạm cân và camera về hoạt động khai thác khoáng sản; Phối hợp với UBND xã Đắk Nhoong và Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Pru3 tổ chức họp với người dân về phương án tái định canh cho các hộ bị ảnh hưởng dự án; Phối hợp với UBND xã Đắk Kroong và Ban chỉ huy quân sự huyện kiểm tra vị trí đất xây dựng trụ sở Dân quân xã,...

Về thống kê, kiểm kê đất đai: Đã tổ chức thực hiện và hoàn thành việc thống kê đất đai định kỳ hàng năm 2021, 2022, 2023. Ngoài ra, còn thực hiện các yêu cầu khác trong công tác quản lý đất đai, đáp ứng yêu cầu thông tin phục vụ cho quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh.

Về quy hoạch xây dựng: Huyện Đắk Glei đang trong quá trình xây dựng nhiệm vụ quy hoạch vùng huyện Đắk Glei đến năm 2040; tăng cường công tác chỉ đạo kiểm tra tình hình trật tự xây dựng, quản lý xây dựng trên địa bàn, lập quy hoạch chi tiết trung tâm cụm xã.

(Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện cung cấp)

1.6. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, công nhận quyền sử dụng đất, trưng dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Về Công tác thu hồi đất:

Đối với các dự án đầu tư có sử dụng đất, huyện đã thực hiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp đã được xét duyệt. Tập trung rà soát, xử lý dứt điểm những trường hợp đất đã giao cho nhà đầu tư, các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức đoàn thể nhưng không sử dụng hoặc sử dụng sai mục đích, trái pháp luật. Rà soát các trường hợp đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất nhưng sử dụng lãng phí, không đúng mục đích, đầu cơ đất, chậm đưa đất vào sử dụng... để có biện pháp xử lý theo đúng quy định của pháp luật. Rà soát các chính sách ưu đãi đầu tư của địa phương để điều chỉnh cho phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế tại địa phương nhằm thu hút đầu tư.

UBND huyện thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân ảnh hưởng các công trình dự án: Khai thác quỹ đất để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng huyện Đắk Glei (Đợt 2), diện tích 32.768,9 m²; Khắc phục, sửa chữa đường vào cửa khẩu phụ Đắk Long - Văn Tách (*Việt Nam - Lào*) do ảnh hưởng của mưa bão, diện tích 186.853 m²; Xây dựng đồn Biên phòng Đắk Long (673), diện tích 100.000 m²; Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Ngọc Linh, diện tích 5.000 m²; Cầu 16/5 thị trấn Đắk Glei, huyện Đắk Glei, diện tích 21.432,1 m²; Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Đắk Choong, diện tích 1.000 m²; Thủy điện Đắk Mi 1A, diện tích 212.123,6 m²; Bãi xử lý rác thải huyện Đắk Glei: diện tích: 69.979,6 m²; Thủy điện Đắk Krong: diện tích: 236.424 m²; Điện gió Tân Tấn Nhật-Đắk Glei: diện tích: 134.479,8 m²;

Từ đầu năm 2024 UBND huyện đã ban hành Quyết định thu hồi đất để thực hiện 03 công trình dự án trên địa bàn huyện; Ban hành Thông báo thu hồi đất thực hiện 05 công trình, dự án trên địa bàn huyện. Tham mưu UBND huyện thu hồi và hủy bỏ Quyết định thu hồi đất của Công ty Cà phê Cao nguyên để thực hiện xây dựng dự án Thủy điện Đắk Mi 1A; thu hồi 04 Giấy chứng nhận QSD đất.

Phối hợp chủ đầu tư và các đơn vị liên quan cùng với hộ gia đình tiến hành kiểm đếm đất đai, cây cối hoa màu, vật kiến trúc bị ảnh hưởng Công trình: Thủy điện Đắk Mi 1A; Tổ chức thẩm định và tham mưu UBND huyện phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các công trình, dự án trên địa bàn huyện gồm Khai thác quỹ đất để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng huyện Đắk Glei (Đợt 2); Xây dựng đồn Biên phòng Đắk Long (673); Dự án Khắc phục, sửa

chứa đường vào cửa khẩu phụ Đắk Long – Văn Tách (Việt Nam-Lào) do ảnh hưởng mưa bão; Dự án San ủi mặt bằng khu trung tâm huyện (Đợt 2); Xây dựng vườn ươm giống được liệu tại địa bàn xã Mường Hoong, huyện Đắk Glei;...

(Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện cung cấp)

Về công tác chuyển mục đích sử dụng đất:

Năm 2021: UBND huyện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất 20 trường hợp với diện tích 3.046,6 m² (trong đó: 684 m² đất ODT và 2.362,6 m² đất ONT);

Năm 2022: UBND huyện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất 24 trường hợp với diện tích 5.363,5 m² (Trong đó: 1.244,8 m² đất ODT, 2.406,1 m² đất ONT và 1.712,6 m² đất TMD);

Năm 2023: UBND huyện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất 09 trường hợp với diện tích 1.761,6 m² (Trong đó: 390 m² đất ODT và 1.371,6 m²).

(Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện cung cấp)

1.7. Quản lý tài chính về đất đai.

Nhìn chung chính sách tài chính về đất đai từng bước được hoàn thiện, đã đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế - xã hội, góp phần giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo an sinh xã hội... Số thu NSNN từ đất tăng trưởng cao qua các năm tạo nguồn lực quan trọng đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng.

Hệ thống chính sách thuế đối với đất đai đã được quy định tương đối đầy đủ, có nhiều đổi mới phù hợp với quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, góp phần tăng cường công tác quản lý đất đai. Việc điều tiết thu nhập đối với các tổ chức, cá nhân chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã được thực hiện thông qua chính sách thuế chuyển quyền sử dụng đất, đã hỗ trợ, khuyến khích sản xuất, kinh doanh nhất là sản xuất nông nghiệp.

Việc xây dựng bảng giá đất hàng năm được chú trọng và được thực hiện chi tiết cụ thể đến từng xã, làm căn cứ để tính tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tính thuế, lệ phí và các khoản thu tài chính khác.

1.8. Phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất

Công tác cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh được huyện chỉ đạo với mục tiêu tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, minh bạch, bình đẳng, năng lực cạnh tranh ngày càng cao nhằm thu hút tối đa, sử dụng hiệu quả các nguồn lực xã hội, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đã thu hút được một số nhà đầu tư muốn quan tâm tìm hiểu cơ hội đầu tư tại huyện¹⁶; làm việc với tập đoàn AQUAWORKS dự định

¹⁶ Công ty Cổ phần Ecogreen Phú Quốc; Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng năng lượng điện Tây Nguyên; Công ty cổ phần xây dựng Eco khoáng sản Gia Lai

bố trí nhà máy nước và xử lý nước trên địa bàn huyện; ngày 11/10/2024 tại thành phố Thủ Đức- thành phố Hồ Chí Minh đã ký kết Bản ghi nhớ thỏa thuận hợp tác kinh tế giữa UBND huyện Đắk Glei – Kon Tum và Hội doanh nghiệp thành phố Thủ Đức giai đoạn 2024-2027¹⁷; ký kết biên bản hợp tác, hỗ trợ giữa Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh với Ủy ban nhân dân huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum¹⁸.

Công tác phát triển doanh nghiệp và thu hút đầu tư tiếp tục được chú trọng. Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn huyện có khoảng 10 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 42,9% so với cùng kỳ; thành lập mới 05 hợp tác xã, nâng tổng số hợp tác xã trên địa bàn là 22 hợp tác xã, tăng 150% so với cùng kỳ và có 93 tổ hợp tác, đạt 85,3% kế hoạch và giảm 16 tổ hợp tác so với cùng kỳ năm trước.

Giới thiệu vị trí đất cho các doanh nghiệp:

Công ty TNHH MTV tư vấn & ĐTXD 79 Gia Lai vị trí xin khảo sát đất để lập dự án chăn nuôi heo công nghệ cao trên địa bàn xã Đắk Kroong, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum, cho Công ty TNHH MTV tư vấn & ĐTXD 79 Gia Lai với diện tích 60 ha.

Công ty TNHH MTV Đồng Lợi Kon Tum vị trí xin thuê đất để thực hiện sân công nghiệp bãi tập kết đá làm vật liệu xây dựng thông thường của Công ty TNHH MTV Đồng Lợi Kon Tum với diện tích 0,21 ha.

Giới thiệu vị trí đất bãi thải để thực hiện dự án Thủy Điện Đắk MiLB, Thủy điện Đắk Krin của Công ty cổ phần Thủy điện Đắk Krin và dự án Khai thác khoáng sản đá làm VLXD thông thường tại thôn La Lua, xã Đắk Choong, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum của Công ty TNHH MTV Đồng Lợi KT; giới thiệu quỹ đất xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Glei.

(Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện cung cấp)

¹⁷ Nội dung hợp tác: (1) Hai bên hỗ trợ kết nối doanh nghiệp hợp tác đầu tư, chuyển giao công nghệ máy móc và thiết bị công nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp thực phẩm. Giới thiệu danh mục dự án để xúc tiến mời gọi các doanh nghiệp tại Thành phố Thủ Đức có năng lực, kinh nghiệm và công nghệ trong các lĩnh vực nêu trên đầu tư tại các dự án trọng điểm của huyện Đắk Glei. (2) Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho huyện Đắk Glei. Hỗ trợ tìm kiếm các đối tác chất lượng cao giới thiệu cho huyện Đắk Glei đào tạo tại các trường, các cơ sở đào tạo trên địa bàn huyện Đắk Glei. Hỗ trợ đầu tư xây mới một số trường, lớp học; hỗ trợ thiết bị dạy học, thư viện, nâng cấp cơ sở vật chất cho các trường, các cơ sở đào tạo trên địa bàn huyện Đắk Glei. (3) Hội doanh nghiệp Thành phố Thủ Đức kêu gọi hội viên đóng góp cho các chương trình vận động của huyện (chung tay xóa nhà tạm, nhà dột nát, xây dựng phòng học, mua sắm trang thiết bị dạy học; chuyển giao công nghệ, mua sắm trang thiết bị y tế....) và đặc biệt là các hoạt động an sinh xã hội trên địa bàn huyện Đắk Glei nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội của huyện thời gian tới.

¹⁸ Nội dung hợp tác chung: Về lĩnh vực kinh tế (nông nghiệp và thương mại); Về lĩnh vực an sinh xã hội; Về lĩnh vực du lịch; Về lĩnh vực văn hóa

1.9. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính; cấp, đính chính, thu hồi, hủy giấy chứng nhận.

Năm 2021: UBND huyện công nhận QSD đất như giao đất có thu tiền sử dụng đất: 25 trường hợp với diện tích 17.164,6m² (ODT: 335,1 m²; ONT: 4.035,1 m²; NHK: 12.794,4 m²); công nhận không thu tiền sử dụng đất: 28 trường hợp với diện tích 110.678,8 m² (ODT: 1.800 m²; CLN: 71.377,2 m²; NHK: 37.501,6 m²);

Năm 2022, tham mưu UBND huyện công nhận QSD đất như giao đất có thu tiền sử dụng đất: 18 trường hợp với diện tích 5.069,7 m² (ODT: 1.320,5 m²; ONT: 1.205,0 m²; NHK: 2.544,2 m²); công nhận không thu tiền sử dụng đất: 23 trường hợp với diện tích 120.273,3 m² (CLN: 93.553,7 m²; NHK: 26.719,6 m²);

Năm 2023: UBND huyện công nhận QSD đất như giao đất có thu tiền sử dụng đất: 15 trường hợp với diện tích 3.960,1 m² (ODT: 1.136,8 m², ONT: 1.353,1 m² và NHK: 1.470,2 m²) Công nhận QSD đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất: 28 trường hợp với diện tích 120.208,4 m² (ODT: 340 m², CLN: 75.205,3 m² và NHK: 44.603,1 m²).

Năm 2024: UBND huyện cấp 42 trường hợp công nhận QSD đất, trong đó công nhận QSD đất như giao đất có thu tiền sử dụng đất: 21 trường hợp với tổng diện tích: 5106,2 m² (ODT: 1,543,9 m², ONT: 3562,3 m²), Công nhận QSD đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất: 21 trường hợp với diện tích 75,522,5 m² (CLN: 30,653,3 m² và NHK: 44,869,2 m²).

(Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện cung cấp)

1.10. Thống kê, kiểm kê đất đai.

Trong giai đoạn 2021-2024, trên địa bàn huyện Đắk Glei triển khai công tác thống kê đất đai hằng năm theo các quy định của Luật đất đai năm 2013 và hướng dẫn tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Kết quả thống kê đất đai hằng năm được tổng hợp, đánh giá dựa trên hồ sơ địa chính về hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm thống kê và tình hình biến động đất đai giữa hai lần thống kê nhằm đánh giá thực trạng tình hình quản lý, sử dụng đất và đề xuất các biện pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất; Làm căn cứ để lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, làm cơ sở đề xuất điều chỉnh chính sách, pháp luật về đất đai. Cung cấp số liệu để xây dựng niên giám thống kê các cấp và phục vụ nhu cầu thông tin đất đai cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo, các nhu cầu khác của Nhà nước và xã hội.

1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

Quyền chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã đáp ứng được nhu cầu của đại đa số người dân khi có nhu cầu về đất ở, đất nông nghiệp.

Các hoạt động thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã hòa nhập với thị trường tài chính, góp phần thúc đẩy đầu tư, phát triển kinh tế.

1.12. Giải quyết tranh chấp đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai.

Công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai đã được các ngành, các cấp quan tâm giải quyết, từng bước hạn chế việc khiếu nại, khiếu kiện vượt cấp, góp phần ổn định tình hình chính trị, giữ vững an ninh, trật tự xã hội trên địa bàn.

UBND huyện đã chỉ đạo ngành thanh tra triển khai thực hiện thanh tra tại các địa phương, đơn vị theo kế hoạch phê duyệt hàng năm, Có hình thức xử lý kiểm điểm rút kinh nghiệm đối với các tập thể và các cá nhân có liên quan.

18. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai.

Công tác quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn huyện thời gian qua đã được thực hiện thường xuyên, có hiệu quả. Trong kỳ quy hoạch, UBND huyện chỉ đạo các phòng ban chuyên môn chủ động kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện các công trình, dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

Công tác cấp phép hoạt động khoáng sản đối với các loại khoáng sản theo thẩm quyền của UBND tỉnh được thực hiện phù hợp với quy hoạch và đúng quy định của pháp luật khoáng sản và pháp luật có liên quan. Các hoạt động khai thác khoáng sản chủ yếu là cát, đá phục vụ thi công các công trình xây dựng và phục vụ nhu cầu của người dân, hoạt động khoáng sản đã gắn liền với bảo vệ môi trường, an ninh, an toàn lao động, sử dụng khoáng sản tiết kiệm và có hiệu quả.

Trên địa bàn huyện hiện có 11 đơn vị được cấp có thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản, với các loại khoáng sản như vàng, đá, cát gồm công ty TNHH MTV Hưng Long, công ty TNHH MTV Đặng Phát Kon Tum, công ty TNHH MTV Long Thịnh Lộc, công ty TNHH MTV Thạch Anh Sa, công ty TNHH MTV Quốc Thiên Kon Tum, xí nghiệp xây dựng Đức Tiến Đắk Glei, hộ kinh doanh Trần Đình Trọng, công ty Cổ phần Tấn Phát, công ty TNHH MTV Vũ Quỳnh, công ty Cổ phần Long Phát Kon Tum, công ty Cổ phần Quang Đức Kon Tum. Các đơn vị được cấp phép khai thác khoáng sản chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động.

Thường xuyên tổ chức các đợt kiểm tra tình hình khai thác cát, sỏi, vàng...trái phép tại các xã Đăk Pek, Đăk Kroong, Đăk Long, Đăk Nhoong, Đăk Plô... Qua kiểm tra phát hiện tình trạng khai thác khoáng sản trái phép (san mức đất), tại địa bàn xã Đăk Pek, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với UBND xã Đăk Pek kiểm tra, qua đó UBND xã Đăk Pek đã tiến lập Biên bản xử phạt vi phạm hành chính và Ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với hộ gia đình. Đối với các xã, thị trấn còn lại, qua nắm bắt thông tin và báo cáo kết quả kiểm tra của UBND các xã, thị trấn, trên địa bàn huyện không có trường hợp nào vi phạm khai thác khoáng sản trái phép; Các tổ chức, cá nhân được cấp phép khai thác trong quá trình hoạt động chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của Nhà nước trong khai thác chế biến khoáng sản. Đồng thời, kiểm tra, rà soát khu vực diện tích được Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 2378/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 8 năm 2024.

(Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện cung cấp)

II. ĐÁNH GIÁ MẶT ĐƯỢC, TỒN TẠI VÀ NGUYÊN NHÂN

2.1. Đánh giá mặt được

Trong những năm qua, huyện Đăk Glei đã thực hiện tốt và có hiệu quả công tác quản lý nhà nước về đất đai về các lĩnh vực quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường góp phần quan trọng ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội, thực hiện mục tiêu phát triển bền vững của huyện, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ quản lý nhà nước của ngành.

Công tác quản lý nhà nước về đất đai, khoáng sản và môi trường đã có chuyển biến rõ nét. Đã hoàn thành cơ bản việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu theo yêu cầu của UBND tỉnh, Chính phủ và Quốc hội. Kịp thời tham mưu cho UBND huyện trong việc khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản, đất đai, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Tích cực tuyên truyền, triển khai thực hiện Luật Đất đai 2013, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Tài nguyên nước, Luật Khoáng sản.

Công tác Quy hoạch, quản lý, bảo vệ nguồn tài nguyên đất đai, khoáng sản đã góp phần làm chuyển biến mạnh mẽ trong phát triển kinh tế, xã hội của địa phương nói chung và nâng cao công tác quản lý nói riêng.

Công tác kiểm kê, thống kê, chỉnh lý biến động đất đai từng bước ổn định đã góp phần điều chỉnh nhu cầu sử dụng đất, điều tiết đất đai hợp lý; Công tác Bồi thường, GPMB các công trình, dự án được nâng cao cả về tiến độ thực hiện và chất lượng góp phần đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng của địa phương.

Hoạt động kiểm tra đã được chỉ đạo triển khai có hiệu quả, trọng tâm, trọng điểm. Qua công tác kiểm tra đã kịp thời phát hiện những yếu kém, hạn chế và các sai phạm để xử lý kịp thời, nghiêm minh đối với những tổ chức, cá nhân có vi phạm.

2.2. Tồn tại

Công tác tham mưu các phòng, ban chuyên môn cho UBND huyện triển khai các nội dung kết luận thanh tra liên quan đến lĩnh vực đất đai còn chậm so với thời gian yêu cầu của kết luận Thanh tra tỉnh, sở, ngành có liên quan.

2.3. Nguyên nhân

Một số sai phạm liên quan đến các kết luận thanh tra trong lĩnh vực đất đai trong thời gian qua, thường xảy ra vào năm 2017 trở về trước, liên quan đến nhiều cán bộ, công chức đã chuyển công tác, nghỉ hưu và thời điểm vi phạm xảy ra trước đây, do đó quá trình tìm kiếm hồ sơ lưu trữ để xác định các cá nhân, tập thể có liên quan, để tổ chức kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm còn kéo dài, chưa thể đảm bảo theo thời gian yêu cầu.

PHẦN IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC

I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 9 LUẬT ĐẤT ĐAI VÀ CÁC ĐIỀU 4,5,6 NGHỊ ĐỊNH SỐ 102/2024/NĐ-CP

Căn cứ các quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Đắk Glei được tổng hợp như sau:

Bảng 8. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Đắk Glei

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích		149.364,49	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	143.138,52	95,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.932,78	1,96
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.287,32	0,86
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.645,47	1,10
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	17.584,83	11,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16.107,12	10,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	41.226,13	27,60
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	36.871,40	24,69
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28.361,60	18,99
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>25.575,13</i>	<i>17,12</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	54,66	0,04
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.554,75	3,05
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	412,51	0,28
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	110,05	0,07
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,15	0,02
2.4	Đất quốc phòng	CQP	164,96	0,11
2.5	Đất an ninh	CAN	2,09	0,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	70,96	0,05
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,22	0,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,61	0,00

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU (NĂM 2025) CỦA KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	41,10	0,03
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	21,26	0,01
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,58	0,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,16	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,03	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	90,70	0,06
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,03	0,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,80	0,01
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	67,87	0,05
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.814,27	1,21
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.097,13	0,73
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	64,10	0,04
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,20	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	6,67	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	26,06	0,02
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	11,21	0,01
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	598,12	0,40
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,68	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,34	0,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	8,76	0,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,11	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,71	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	78,81	0,05
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.780,95	1,19
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	117,26	0,08
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.663,69	1,11
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,48	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.671,22	1,12
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.491,90	1,00

Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 149.364,49 ha.

Quỹ đất tự nhiên của huyện phân bố không đồng đều theo đơn vị hành chính. Đơn vị có diện tích lớn nhất là các xã Đăk Long 28.050,38 ha; xã Đăk Nhoong 16.560,30 ha; xã Đăk Plô 14.351,60 ha. Đơn vị có diện tích tự nhiên nhỏ nhất là xã Đăk Môn 6.439,43 ha.

1.1. Nhóm đất nông nghiệp (NNP)

Hiện trạng đất nông nghiệp năm 2024 toàn huyện có 143.138,52 ha, chiếm 95,83% diện tích đất tự nhiên. Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp cụ thể như sau:

Đất trồng lúa (LUA):

Hiện trạng sử dụng đất trồng lúa năm 2024 toàn huyện có 2.932,78 ha chiếm 1,96% diện tích đất tự nhiên. Trong đó đất chuyên trồng lúa nước có 1.287,32 ha; đất trồng lúa còn lại có 1.645,47 ha. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 196,47 ha; xã Đăk Choong 174,96 ha; xã Đăk Kroong 152,15 ha; xã Đăk Long 253,34 ha; xã Đăk Man 50,89 ha; xã Đăk Môn 177,77 ha; xã Đăk Nhoong 169,07 ha; xã Đăk Pek 250,26 ha; xã Đăk Plô 206,07 ha; xã Mùòng Hoong 556,41 ha; xã Ngọc Linh 538,06 ha; xã Xốp 207,33 ha.

Đất trồng cây hằng năm khác (HNK): Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 17.584,83 ha chiếm 11,77% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 3.537,09 ha; xã Đăk Choong 403,63 ha; xã Đăk Kroong 2.712,82 ha; xã Đăk Long 3.054,27 ha; xã Đăk Man 661,77 ha; xã Đăk Môn 1.867,13 ha; xã Đăk Nhoong 1.290,43 ha; xã Đăk Pek 2.001,61 ha; xã Đăk Plô 560,28 ha; xã Mùòng Hoong 470,61 ha; xã Ngọc Linh 609,33 ha; xã Xốp 415,86 ha.

Đất trồng cây lâu năm (CLN): Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 16.107,12 ha chiếm 10,78% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 1.579,80 ha; xã

Đắk Choong 1.984,41 ha; xã Đắk Kroong 2.134,79 ha; xã Đắk Long 1.503,07 ha; xã Đắk Man 569 ha; xã Đắk Môn 1.969,65 ha; xã Đắk Nhoong 559,12 ha; xã Đắk Pek 2.827,63 ha; xã Đắk Plô 245,92 ha; xã Mường Hoong 957,97 ha; xã Ngọc Linh 1.353,23 ha; xã Xốp 422,53 ha.

Đất rừng phòng hộ (RPH): Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 41.226,13 ha chiếm 27,6% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Đắk Long 14.971,60 ha; xã Đắk Nhoong 13.267,24 ha; xã Đắk Pek 154,17 ha; xã Đắk Plô 12.833,12 ha.

Đất rừng đặc dụng (RDD): Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 36.871,40 ha chiếm 24,69% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Đắk Choong 6.251,52 ha; xã Đắk Man 9.438,64 ha; xã Mường Hoong 6.074,47 ha; xã Ngọc Linh 3.802,75 ha; xã Xốp 11.304,02 ha.

Đất rừng sản xuất (RSX): Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 28.361,60 ha chiếm 18,99% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đắk Glei 3.298,82 ha; xã Đắk Choong 2.648,78 ha; xã Đắk Kroong 3.079,85 ha; xã Đắk Long 7.143,89 ha; xã Đắk Man 926,97 ha; xã Đắk Môn 2.106,02 ha; xã Đắk Nhoong 447,83 ha; xã Đắk Pek 3.173,51 ha; xã Đắk Plô 428,11 ha; xã Mường Hoong 2.165,48 ha; xã Ngọc Linh 1.044,68 ha; xã Xốp 1.897,66 ha.

Trong đó, hiện trạng sử dụng đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên năm 2024 toàn huyện có 25.575,13 ha chiếm 17,12% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đắk Glei 2.953,39 ha; xã Đắk Choong 2.641,01 ha; xã Đắk Kroong 3.014,96 ha; xã Đắk Long 6.634,82 ha; xã Đắk Man 908,86 ha; xã Đắk Môn 1.914,92 ha; xã Đắk Nhoong 268,32 ha; xã Đắk Pek 2.619,7 ha; xã Đắk Plô 236,27 ha; xã Mường Hoong 2.121,05 ha; xã Ngọc Linh 1.044,68 ha; xã Xốp 1.217,15 ha.

Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 54,66 ha chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đắk Glei 8,34 ha; xã Đắk Choong 2,68 ha; xã Đắk Kroong 8,44 ha; xã Đắk Long 7,22 ha; xã Đắk Man 1,12 ha; xã Đắk Môn 10,69 ha; xã Đắk Nhoong 1,37 ha; xã Đắk Pek 6,66 ha; xã Đắk Plô 6,5 ha; xã Mường Hoong 0,07 ha; xã Ngọc Linh 0,21 ha; xã Xốp 1,36 ha.

1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp (PNN)

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 4.554,75 ha chiếm 3,05% diện tích đất tự nhiên. Cụ thể từng loại đất như sau:

Đất ở tại nông thôn (ONT): Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 412,51 ha chiếm 0,28% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Đắk Choong 35,37 ha; xã Đắk Kroong 46,58 ha; xã Đắk Long 55,48 ha; xã Đắk Man 14,33 ha; xã Đắk Môn 60,57 ha;

xã Đăk Nhoong 27,51 ha; xã Đăk Pek 81,47 ha; xã Đăk Plô 16,46 ha; xã Mùong Hoong 32,17 ha; xã Ngọc Linh 22,87 ha; xã Xốp 19,7 ha.

Đất ở tại đô thị (ODT): Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 110,05 ha chiếm 0,07% diện tích đất tự nhiên. Phân bố tại thị trấn Đăk Glei.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC): Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 26,15 ha chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 8,78 ha; xã Đăk Choong 1,16 ha; xã Đăk Kroong 0,59 ha; xã Đăk Long 2,69 ha; xã Đăk Man 4,19 ha; xã Đăk Môn 2,04 ha; xã Đăk Nhoong 0,81 ha; xã Đăk Pek 2,73 ha; xã Đăk Plô 0,86 ha; xã Mùong Hoong 0,71 ha; xã Ngọc Linh 0,78 ha; xã Xốp 0,81 ha.

Đất quốc phòng (CQP): Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 164,96 ha chiếm 0,11% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 80,04 ha; xã Đăk Choong 0,11 ha; xã Đăk Kroong 0,05 ha; xã Đăk Long 24,77 ha; xã Đăk Môn 0,04 ha; xã Đăk Nhoong 13,86 ha; xã Đăk Pek 3,6 ha; xã Đăk Plô 30,49 ha; xã Mùong Hoong 9,99 ha; xã Xốp 2,01 ha.

Đất an ninh (CAN): Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 2,09 ha. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 1,5 ha; xã Đăk Kroong 0,07 ha; xã Đăk Long 0,06 ha; xã Đăk Man 0,06 ha; xã Đăk Môn 0,12 ha; xã Đăk Nhoong 0,08 ha; xã Đăk Plô 0,05 ha; xã Ngọc Linh 0,04 ha; xã Xốp 0,11 ha.

Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN): Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 70,96 ha chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

- **Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH):** Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 4,22 ha. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 1,6 ha; xã Đăk Choong 0,23 ha; xã Đăk Kroong 0,68 ha; xã Đăk Long 0,55 ha; xã Đăk Man 0,11 ha; xã Đăk Nhoong 0,02 ha; xã Đăk Pek 0,08 ha; xã Đăk Plô 0,1 ha; xã Mùong Hoong 0,07 ha; xã Ngọc Linh 0,04 ha; xã Xốp 0,74 ha.

- **Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT):** Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 3,61 ha. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 1,19 ha; xã Đăk Choong 0,08 ha; xã Đăk Kroong 0,17 ha; xã Đăk Long 0,16 ha; xã Đăk Man 0,46 ha; xã Đăk Môn 0,3 ha; xã Đăk Nhoong 0,1 ha; xã Đăk Pek 0,34 ha; xã Đăk Plô 0,15 ha; xã Mùong Hoong 0,23 ha; xã Ngọc Linh 0,18 ha; xã Xốp 0,25 ha.

- **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD):** Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 41,1 ha chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 9,1 ha; xã Đăk Choong 3,77 ha; xã Đăk Kroong 2,93 ha; xã Đăk Long 3,5 ha; xã Đăk Man 1,53 ha; xã Đăk Môn 3,53 ha; xã Đăk Nhoong 3,18 ha; xã Đăk Pek 4,99

ha; xã Đăk Plô 2 ha; xã Mùòng Hoong 2,37 ha; xã Ngọc Linh 1,95 ha; xã Xốp 2,25 ha.

- **Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT):** Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 21,26 ha chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 2,48 ha; xã Đăk Choong 1,25 ha; xã Đăk Kroong 2,7 ha; xã Đăk Long 3,63 ha; xã Đăk Man 0,17 ha; xã Đăk Môn 4,26 ha; xã Đăk Nhoong 0,3 ha; xã Đăk Pek 2,59 ha; xã Đăk Plô 1,08 ha; xã Mùòng Hoong 0,73 ha; xã Ngọc Linh 0,14 ha; xã Xốp 1,93 ha.

- **Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ (DKH):** Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 0,58 ha. Phân bố tại xã Đăk Plô.

- **Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn (DKT):** Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 0,16 ha. Phân bố tại xã Đăk Plô.

- **Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:** Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 0,03 ha. Phân bố tại xã Ngọc Linh.

Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK): Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 90,7 ha chiếm 0,06% diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

Đất thương mại, dịch vụ (TMD): Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 3,03 ha. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 0,66 ha; xã Đăk Kroong 0,3 ha; xã Đăk Man 0,61 ha; xã Đăk Môn 0,1 ha; xã Đăk Nhoong 0,09 ha; xã Đăk Pek 1,27 ha.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC): Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 19,8 ha. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 3,49 ha; xã Đăk Choong 1,61 ha; xã Đăk Kroong 7,34 ha; xã Đăk Long 4,48 ha; xã Đăk Pek 2,83 ha; xã Đăk Plô 0,05 ha.

Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS): Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 67,87 ha chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 5,22 ha; xã Đăk Choong 4,65 ha; xã Đăk Kroong 0,77 ha; xã Đăk Man 4,26 ha; xã Đăk Môn 1,11 ha; xã Đăk Pek 1,06 ha; xã Đăk Plô 50,80 ha.

Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC): Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 1.814,27 ha chiếm 1,21% diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

Đất công trình giao thông (DGT): Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 1.097,13 ha chiếm 0,73% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 74,73 ha; xã Đăk Choong 71,96 ha; xã Đăk Kroong 100,57 ha; xã Đăk Long 262,83 ha; xã Đăk Man 78,06 ha; xã Đăk Môn 71,57 ha; xã Đăk Nhoong 140,56 ha; xã Đăk Pek 91,67 ha; xã Đăk Plô 96,34 ha; xã Mùòng Hoong 40,24 ha; xã Ngọc Linh 47,12 ha; xã Xốp 21,48 ha.

Đất công trình thủy lợi (DTL): Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 64,1 ha chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 0,7 ha; xã Đăk Choong 10,25 ha; xã Đăk Kroong 2,96 ha; xã Đăk Long 27,04 ha; xã Đăk Man 0,51 ha; xã Đăk Môn 0,64 ha; xã Đăk Nhoong 1,53 ha; xã Đăk Pek 4,49 ha; xã Đăk Plô 3,27 ha; xã Mùòng Hoong 3,88 ha; xã Ngọc Linh 1,16 ha; xã Xốp 7,67 ha.

Đất công trình cấp nước, thoát nước (DCT): Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 0,2 ha. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Đăk Pek 0,16 ha; xã Đăk Plô 0,04 ha.

Đất công trình phòng, chống thiên tai (DPC): Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 6,67 ha. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 3,62 ha; xã Đăk Pek 1,01 ha; xã Đăk Plô 0,07 ha; xã Mùòng Hoong 1,97 ha.

Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (DDD): Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 26,06 ha chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 26,05 ha; xã Đăk Man 0,01 ha.

Đất công trình xử lý chất thải (DRA): Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 11,21 ha chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 6,98 ha; xã Đăk Choong 0,55 ha; xã Đăk Long 0,81 ha; xã Đăk Man 1,82 ha; xã Đăk Plô 0,23 ha; xã Xốp 0,82 ha.

Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL): Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 598,12 ha chiếm 0,4% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 182,91 ha; xã Đăk Choong 136,17 ha; xã Đăk Kroong 63,44 ha; xã Đăk Long 11,66 ha; xã Đăk Man 67,52 ha; xã Đăk Môn 33,61 ha; xã Đăk Nhoong 5,52 ha; xã Đăk Pek 40,73 ha; xã Mùòng Hoong 56,56 ha.

Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (DBV): Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 0,68 ha. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 0,21 ha; xã Đăk Choong 0,02 ha; xã Đăk Kroong 0,05 ha; xã Đăk Long 0,08 ha; xã Đăk Man 0,02 ha; xã Đăk Môn 0,03 ha; xã Đăk Nhoong 0,06 ha; xã Đăk Pek 0,01 ha; xã Đăk Plô 0,08 ha; xã Mùòng Hoong 0,06 ha; xã Ngọc Linh 0,03 ha; xã Xốp 0,03 ha.

Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (DCH): Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 1,34 ha. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 0,57 ha; xã Đăk Môn 0,2 ha; xã Đăk Pek 0,5 ha; xã Xốp 0,07 ha.

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV): Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 8,76 ha chiếm 0,01% diện tích đất tự

nhiên. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 2,11 ha; xã Đăk Choong 0,19 ha; xã Đăk Kroong 1,93 ha; xã Đăk Man 0,8 ha; xã Đăk Môn 0,8 ha; xã Đăk Nhoong 0,43 ha; xã Đăk Pek 1,29 ha; xã Đăk Plô 0,2 ha; xã Mùong Hoong 0,44 ha; xã Ngọc Linh 0,56 ha; xã Xốp 0,01 ha.

Đất tôn giáo (TON): Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 2,11 ha. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Đăk Kroong 0,21 ha; xã Đăk Môn 0,51 ha; xã Đăk Pek 1,39 ha.

Đất tín ngưỡng (TIN): Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 0,71 ha. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Đăk Long 0,23 ha; xã Đăk Man 0,48 ha.

Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (NTD): Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 78,81 ha chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 8,58 ha; xã Đăk Choong 6,7 ha; xã Đăk Kroong 9,87 ha; xã Đăk Long 6,46 ha; xã Đăk Man 2,31 ha; xã Đăk Môn 5,68 ha; xã Đăk Nhoong 3,06 ha; xã Đăk Pek 2,65 ha; xã Đăk Plô 8,1 ha; xã Mùong Hoong 12,36 ha; xã Ngọc Linh 10,66 ha; xã Xốp 2,38 ha.

Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá (MNC): Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 117,26 ha chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 2,47 ha; xã Đăk Choong 105,3 ha; xã Đăk Môn 1,53 ha; xã Đăk Nhoong 7,96 ha.

Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON): Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 1.663,69 ha chiếm 1,11% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 163,14 ha; xã Đăk Choong 140,72 ha; xã Đăk Kroong 232,82 ha; xã Đăk Long 281,57 ha; xã Đăk Man 101,41 ha; xã Đăk Môn 102,58 ha; xã Đăk Nhoong 82,73 ha; xã Đăk Pek 174,34 ha; xã Đăk Plô 99,38 ha; xã Mùong Hoong 111,01 ha; xã Ngọc Linh 71,6 ha; xã Xốp 102,39 ha.

Đất phi nông nghiệp khác (PNK): Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 0,48 ha. Phân bố tại xã Mùong Hoong.

1.3. Nhóm đất chưa sử dụng (CSD)

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 1.671,22 ha chiếm 1,12% diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS): Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 1.491,90 ha chiếm 1% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 32,02 ha; xã Đăk Choong 28,62 ha; xã Đăk Kroong 63,02 ha; xã Đăk Long 430,67 ha; xã Đăk Man 152,48 ha; xã Đăk Môn 8,08 ha; xã Đăk Nhoong 536,34 ha; xã Đăk Pek 114,99 ha; xã Đăk Plô 45,57 ha; xã Mùong Hoong 8,82 ha; xã Ngọc Linh 22,98 ha; xã Xốp 48,31 ha.

II. BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 9 LUẬT ĐẤT ĐAI VÀ CÁC ĐIỀU 4,5 VÀ 6 NGHỊ ĐỊNH SỐ 102/2024/NĐ-CP

Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất năm 2020 được căn cứ theo điều 10 Luật đất đai số 31/2024/QH15. Số liệu Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 được tổng hợp dựa trên kết quả thống kê đất đai năm 2020 theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Tuy nhiên, Luật đất đai số 31/2024/QH15 được Quốc hội ban hành có hiệu lực thi hành từ ngày 01/8/2024. Căn cứ khoản 4 điều 252 Luật đất đai số 31/2024/QH15: “*Luật Đất đai số 45/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 (sau đây gọi là Luật Đất đai số 45/2013/QH13) hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành*”. Hệ thống chỉ tiêu Để phù hợp với các quy định của Luật mới, hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất hiện trạng năm 2024 được cập nhật theo điều 9 Luật đất đai số 31/2024/QH15 và các điều 4, điều 5, điều 6 Nghị định 102/2024/NĐ-CP. Số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2024 được tổng hợp dựa trên kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Quy định về thông kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Do đó, biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất kỳ trước sẽ được đánh giá theo hệ thống chỉ tiêu mới quy định theo Luật đất đai năm 2024.

Bảng 9. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2021-2024 huyện Đắk Glei

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2024	
				Diện tích	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng diện tích		149.364,49	149.364,49	
1	Đất nông nghiệp	NNP	142.759,11	143.138,52	379,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.726,67	2.932,78	206,11
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.196,85	1.287,32	90,47
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.529,82	1.645,47	115,65
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	17.167,53	17.584,83	417,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16.160,23	16.107,12	-53,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	41.677,75	41.226,13	-451,62
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	36.772,00	36.871,40	99,40
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28.209,02	28.361,60	152,58
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>26.418,06</i>	<i>25.575,13</i>	<i>-842,93</i>

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU (NĂM 2025) CỦA KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2024	
				Diện tích	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	45,58	54,66	9,08
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,34		-0,34
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.218,32	4.554,75	336,43
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	378,66	412,51	33,85
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	103,66	110,05	6,39
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,17	26,15	1,98
2.4	Đất quốc phòng	CQP	164,46	164,96	0,50
2.5	Đất an ninh	CAN	1,43	2,09	0,66
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	70,72	70,96	0,24
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,69	4,22	-0,47
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,33	3,61	0,28
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	41,61	41,10	-0,51
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	20,51	21,26	0,75
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,58	0,58	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		0,16	0,16
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		0,03	0,03
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	117,04	90,70	-26,34
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU (NĂM 2025) CỦA KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2024	
				Diện tích	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,82	3,03	2,21
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	36,40	19,80	-16,60
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	79,82	67,87	-11,95
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.717,19	1.814,27	97,08
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.022,69	1.097,13	74,44
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	103,48	64,10	-39,38
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		0,20	0,20
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		6,67	6,67
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	26,06	26,06	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,39	11,21	8,82
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	554,21	598,12	43,91
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,62	0,68	0,06
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,37	1,34	-0,03
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,37	8,76	2,39
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,55	2,11	0,56
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,58	0,71	0,13
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	84,29	78,81	-5,48
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.554,47	1.780,95	226,48

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2024	
				Diện tích	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3,08	117,26	114,18
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.551,39	1.663,69	112,30
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,11	0,48	0,37
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2.387,06	1.671,22	-715,84
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2.387,06	1.491,90	-895,16

2.1. Nhóm đất nông nghiệp (NNP)

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 142.759,11 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 143.138,52 ha.

Tăng 379,41 ha so với diện tích sử dụng năm 2020. Cụ thể như sau:

Đất trồng lúa (LUA):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 2.726,67 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 2.932,78 ha.

Tăng 206,11 ha so với diện tích sử dụng năm 2020. Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước tăng 90,47 ha; đất trồng lúa còn lại tăng 115,65 ha. Nguyên nhân tăng do trong những năm qua hệ thống cơ sở hạ tầng thủy lợi được đầu tư xây dựng, kiên cố hóa đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng và tăng diện tích đất trồng lúa tại các khu vực thuận lợi về nguồn nước để đưa vào canh tác.

Đất trồng cây hàng năm khác (HNK):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 17.167,53 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 17.584,83 ha.

Tăng 417,3 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Diện tích hiện trạng năm 2024 tăng do việc điều chỉnh giảm diện tích, chuyển diện tích đất chông lấn ra khỏi quy hoạch chức năng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng sang đất trồng cây hàng năm để tạo quỹ đất cho nhân dân tổ chức hoạt động sản xuất để phát triển kinh tế xã hội. Bên cạnh đó, thực hiện quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 04/01/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 958/QĐ-UBND ngày 25/9/2017 của UBND tỉnh Kon Tum, diện tích do nhân dân canh tác nằm xen kẽ trong các lâm phần do Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắk Glei quản lý được thu hồi và giao về địa phương quản lý.

Tại một số khu vực đất đồi núi chưa sử dụng có điều kiện thuận lợi cho việc canh tác nông nghiệp đã được chuyển đổi mục đích, đưa vào khai thác sử dụng.

Đất trồng cây lâu năm (CLN):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 16.160,23 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 16.107,12 ha.

Giảm 53,11 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân: Diện tích năm 2024 giảm do một số diện tích đã được nhân dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang đất trồng cây hàng năm và được chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp phục vụ phát triển kinh tế xã hội như đất có mục đích công cộng, đất ở.

Đất rừng phòng hộ (RPH):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 41.677,75 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 41.226,13 ha.

Giảm 451,62 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân: Diện tích năm 2024 giảm do thực hiện điều chỉnh giảm diện tích đất lâm nghiệp theo đối tượng quản lý, chuyển diện tích đất lâm nghiệp chông lán ra khỏi quy hoạch chức năng rừng phòng hộ sang đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm để tạo quỹ đất cho nhân dân tổ chức hoạt động sản xuất phát triển kinh tế xã hội.

Bên cạnh đó, đã chuyển 3,36 ha đất rừng phòng hộ sang đất năng lượng để thực hiện công trình đường điện vào đồn biên phòng 663 (đồn Sông Thanh); Chuyển 13,13 ha đất rừng phòng hộ sang đất năng lượng để thực hiện các công trình cấp điện cho Đồn Biên phòng Rơ Long (671) theo quyết định số 588/QĐ-UBND ngày 16/10/2023 của UBND tỉnh về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng, chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất cho Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Kon Tum để thực hiện xây dựng công trình.

Đất rừng đặc dụng (RDD):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 36.772 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 36.871,4 ha.

Tăng 99,40 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân: Do thực hiện khoanh nuôi, phục hồi rừng tại các khu vực có đất đồi núi chưa sử dụng thuộc lâm phần quản lý của Khu Bảo tồn Thiên nhiên Ngọc Linh.

Trong giai đoạn 2020-2024 đã thực hiện chuyển mục đích đất rừng đặc dụng sang các loại đất như:

Chuyển 60.170,2 m² đất rừng đặc dụng của Ban quản lý khu Bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh tại thôn Đăk Mi, xã Đăk Choong sang đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê để thực hiện xây dựng Dự án: Thủy điện Đăk Mi 1 theo quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 08/8/2024 của UBND huyện Đăk Glei.

Căn cứ quyết định số 254/QĐ-UBND ngày 26/5/2023 của UBND tỉnh Kon Tum, trong kỳ quy hoạch đã chuyển 214.045,5 m² mục đích sử dụng đất từ đất rừng đặc dụng không có rừng, chức năng ngoài quy hoạch 03 loại rừng, đất sông suối, đất trồng cây lâu năm sang đất công trình năng lượng và cho Công ty cổ phần Quang Đức Kon Tum thuê đất, giao đất để thực hiện dự án Thủy điện Đăk Mi 1.

Đất rừng sản xuất (RSX):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 28.209,02 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 28.361,60 ha.

Tăng 152,58 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân do khoanh nuôi, trồng mới một số diện tích đất rừng sản xuất tại các khu vực đất trống chưa sử dụng.

Đất nuôi trồng thủy sản (NTS):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 45,58 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 54,66 ha.

Tăng 9,08 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân tăng do thực hiện chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây hàng năm tại các khu vực thuận lợi cho hoạt động nuôi trồng thủy sản sang mục đích nuôi trồng thủy sản nhằm tăng hiệu quả sản xuất, tăng thu nhập của nhân dân.

Đất nông nghiệp khác (NKH):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 0,34 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 0 ha.

Giảm 0,34 ha so với diện tích sử dụng năm 2020. Nguyên nhân do vườn ươm giống tại xã Mùòng Hoong không còn sử dụng, được chuyển qua trồng các loại cây hàng năm khác.

2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp (PNN)

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 4.218,32 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 4.554,75 ha.

Tăng 336,43 ha so với diện tích sử dụng năm 2020. Cụ thể:

Đất ở tại nông thôn (ONT):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 378,66 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 412,51 ha.

Tăng 33,85 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân: Diện tích năm 2024 tăng do một số dự án bố trí dân cư trên địa bàn huyện đã được triển khai thực hiện như dự án di dân tự do xã Đăk Nhoong (điểm thôn Đăk Nớ); Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng tại các điểm định canh định cư tập trung theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, xã Mùòng Hoong; Đất ở khu tái định cư thôn Đăk Mì, xã Đăk Choong,... Đối với dự án bố trí sắp xếp dân cư cấp bách (vùng thiên tai bão lũ, vùng đặc biệt khó khăn) trên địa bàn huyện Đăk Gleĩ đã thực hiện 68.762,8m² theo quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 của UBND tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất cho Ủy ban nhân dân huyện Đăk Gleĩ để xây dựng Dự án.

Bên cạnh đó, việc chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở hàng năm của hộ gia đình, cá nhân đã được triển khai thực hiện hiệu quả nhằm tăng nguồn thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện, dẫn đến chỉ tiêu đất ở tại nông thôn

tăng so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020. Diện tích tăng phù hợp với tốc độ phát triển dân số chung của huyện.

Đất ở tại đô thị (ODT):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 103,66 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 110,05 ha.

Tăng 6,39 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân: diện tích năm 2024 tăng do đã thực hiện dự án bố trí sắp xếp dân cư cấp bách (vùng thiên tai bão lũ, vùng đặc biệt khó khăn) trên địa bàn huyện Đắk Glei theo quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 của UBND tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất cho Ủy ban nhân dân huyện Đắk Glei để xây dựng Dự án. Bên cạnh đó, tăng hằng năm do thực hiện chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở theo đơn đăng ký nhu cầu hằng năm của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 24,17 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 26,15 ha.

Tăng 1,98 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân tăng hiện trạng do căn cứ điều 9 Luật đất đai số 31/2024/QH15 và điều 5 Nghị định 102/2024/NĐ-CP, chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan được tổng hợp bổ sung thêm chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (DTS) quy định tại điều 10 Luật đất đai năm 2013. Bên cạnh đó, diện tích hiện trạng tăng do trong kỳ quy hoạch đã thực hiện các công trình trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Ngọc Linh; Nhà làm việc khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội.

Đất quốc phòng (CQP):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 164,46 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 164,96 ha.

Tăng 0,5 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân: Hiện trạng tăng do trong kỳ quy hoạch đã thực hiện xây dựng một số công trình đất quốc phòng tại các xã Đắk Long, xã Đắk Nhoong, xã Đắk Kroong.

Đất an ninh (CAN):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 1,43 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 2,09 ha.

Tăng 0,66 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân: Diện tích năm 2024 tăng do đã thực hiện xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Xốp; xã Đắk Long; xã Ngọc Linh; xã Đắk Man; xã Đắk Kroong; xã Đắk Plô, xã Đắk Môn.

Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 70,72 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 70,96 ha.

Tăng 0,24 ha so với diện tích sử dụng năm 2020. Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 4,69 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 4,22 ha.

Giảm 0,47 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân: Diện tích năm 2024 giảm do kiểm kê xác định tại ranh giới quản lý giữa đất văn hóa và đất y tế tại xã Đăk Pek.

- Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 3,33 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 3,61 ha.

Tăng 0,28 ha so với diện tích sử dụng năm 2020. Nguyên nhân do cập nhật hiện trạng các loại đất theo hướng dẫn tại điều 9 Luật đất đai số 31/2024/QH15 và điều 6 Nghị định 102/2024/NĐ-CP.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 41,61 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 41,1 ha.

Giảm 0,51 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân: cập nhật hiện trạng các loại đất theo hướng dẫn tại điều 9 Luật đất đai số 31/2024/QH15 và điều 6 Nghị định 102/2024/NĐ-CP.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 20,51 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 21,26 ha.

Tăng 0,75 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân: diện tích năm 2024 tăng do đã thực hiện xây dựng các công trình: Sân Vận động trung tâm xã Đăk Long; Sân bóng chuyền thôn Đăk Bể, xã Mường Hoong; Sân vận động xã Đăk Choong; Khu thể thao thôn Kon Brỏi xã Đăk Choong; Khu thể thao thôn Mô Mam xã Đăk Choong; Khu thể thao thôn La Lua xã Đăk Choong; Khu thể thao thôn Đăk Lây xã Đăk Choong; Sân Thể thao thôn Đăk Bla (Khu thể thao thôn Kon Rông).

- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ (DKH):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 0,58 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 0,58 ha.

Không biến động so với diện tích sử dụng năm 2020.

Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 117,04 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 90,63 ha.

Giảm 26,34 ha so với diện tích sử dụng năm 2020. Trong đó:

- Đất thương mại, dịch vụ (TMD):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 0,82 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 3,03 ha.

Tăng 2,21 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân: diện tích năm 2024 tăng do đã thực hiện chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ để thực hiện các dự án Trạm cân nông sản xã Đăk Nhoong, Trạm dừng nghỉ Đăk Gle, Đất thương mại dịch vụ (Cty Thạch Anh Sa).

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 36,4 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 19,8 ha.

Giảm 16,6 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân: diện tích năm 2024 giảm do cập nhật hiện trạng theo ranh giới thu hồi, giao đất của Thủy điện Đăk Mi 1 tại quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 08/8/2024 của UBND huyện Đăk Gle.

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS):*

Căn cứ điều 9 Luật đất đai số 31/2024/QH15 và điều 5 Nghị định 102/2024/NĐ-CP, diện tích hiện trạng đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (SKX) đã được tổng hợp sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS).

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 79,82 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 67,87 ha.

Giảm 11,95 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân: diện tích năm 2024 giảm do trên địa bàn huyện có một số bãi khai thác cát tại các xã Đăk Pek đã hết thời gian khai thác, được rà soát chuyển qua đất chưa sử dụng.

Bên cạnh đó, UBND tỉnh Kon Tum đã thu hồi toàn bộ diện tích đất 36,86 ha đã cho Công ty Cổ phần thép Đông Á thuê đất, mặt nước để khai thác khoáng sản vàng sa khoáng tại sông Pô Kô, thuộc địa bàn các xã Đăk Môn và xã Đăk Kroong, huyện Đăk Gle, tỉnh Kon Tum và giao đất cho Ủy ban nhân dân các xã: Đăk Môn và xã Đăk Kroong, huyện Đăk Gle quản lý theo quyết định số 451/QĐ-UBND ngày 11/8/2023; Thu hồi toàn bộ diện tích đất 979.379,2 m² đã cho Công ty Cổ phần thép Đông Á thuê đất, mặt nước để khai thác khoáng sản vàng sa khoáng tại khu vực suối Đăk Long, thuộc xã Đăk Long và xã Đăk Môn, huyện Đăk Gle, tỉnh Kon Tum và giao đất cho Ủy ban nhân dân các xã: Đăk Môn và xã Đăk Long quản lý theo quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 23/8/2023.

Một phần diện tích giảm tại thị trấn Đăk Gle, Đăk Kroong do bị ảnh hưởng của thiên tai bão lũ, sạt lở được tổng hợp rà soát qua đất sông suối.

Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 1.717,19 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 1.814,27 ha.

Tăng 97,08 ha so với diện tích sử dụng năm 2020. Các loại đất cụ thể như sau:

- *Đất công trình giao thông (DGT):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 1.022,69 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 1.097,13 ha.

Tăng 74,44 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân do trên địa bàn huyện đã thực hiện chuyển mục đích các loại đất khác như đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị,... sang đất giao thông để thực hiện xây dựng các tuyến đường giao thông.

- *Đất công trình thủy lợi (DTL):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 103,48 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 64,1 ha.

Giảm 39,38 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân: diện tích năm 2024 giảm do ảnh hưởng của thiên tai bão lũ, một số khu vực đất thủy lợi cũ đã bị sạt lở được rà soát chuyển qua đất sông suối. Bên cạnh đó, diện tích hiện trạng đất công trình thủy lợi (DTL) đã được rà soát, tổng hợp lại mục đích sử dụng căn cứ điều 9 Luật đất đai số 31/2024/QH15 và điều 5 Nghị định 102/2024/NĐ-CP. Theo đó, đất công trình thủy lợi được xác định phân tách thành 03 mục đích sử dụng gồm: Đất công trình thủy lợi (DTL); Đất công trình cấp nước, thoát nước (DCT); Đất công trình phòng, chống thiên tai (DPC), đối với các hồ thủy lợi được xác định chuyển qua đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá.

- *Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (DDD):*

Căn cứ điều 9 Luật đất đai số 31/2024/QH15 và điều 5 Nghị định 102/2024/NĐ-CP, đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên được rà soát tổng hợp từ 02 mục đích sử dụng theo điều 10 Luật đất đai năm 2013 là đất có di tích lịch sử - văn hóa (DDT) và đất danh lam thắng cảnh (DDL).

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 26,06 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 26,06 ha.

Không biến động so với diện tích sử dụng năm 2020.

- *Đất công trình xử lý chất thải (DRA):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 2,39 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 11,21 ha.

Tăng 8,82 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân: diện tích năm 2024 tăng do thực hiện xây dựng bãi xử lý rác thải tại các xã, thị trấn; bố trí 3.080,5 m² đất công trình xử lý chất thải thuộc dự án bố trí sắp xếp dân cư cấp bách (vùng thiên tai bão lũ, vùng đặc biệt khó khăn) trên địa bàn huyện Đắk Glei theo quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 của UBND tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất cho Ủy ban nhân dân huyện Đắk Glei để xây dựng Dự án.

- *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 554,21 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 598,12 ha.

Tăng 43,91 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch đã thực hiện thu hồi, chuyển mục đích các loại đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm,... sang đất năng lượng, chiếu sáng công cộng để thực hiện các dự án như đường điện vào đồn biên phòng 663 (đồn Sông Thanh), dự án cấp điện cho đồn biên phòng Rơ Long (Đồn Biên phòng 671), Trạm 110KV (thị trấn Đăk Pek, Đăk Môn, Đăk Kroong), Tiểu dự án 01-Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Kon Tum (thị công xây dựng lưới điện (thôn Mô Bo, thôn Đăk Bôi, xã Mưòng Hoong), thủy điện Đăk Mi 1,...

Đối với phần diện tích đã thu hồi đất của dự án thủy điện Đăk Mi và Nhà máy điện gió Tân Tấn Nhật - Đăk Glei của Công ty Cổ phần Tân Tấn Nhật nhưng chưa thực hiện giao đất được tổng hợp vào loại đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê theo điều 9 Luật đất đai số 31/2024/QH15 và điều 6 Nghị định 102/2024/NĐ-CP.

- *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (DBV):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 0,62 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 0,68 ha.

Tăng 0,06 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Hiện trạng tăng do tăng diện tích sử dụng đất tại xã Đăk Nhoong, Đăk Pek, nâng cấp cải tạo đài truyền thanh truyền hình huyện Đăk Glei.

- *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (DCH):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 1,37 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 1,34 ha.

Giảm 0,03 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân do thực hiện xác định lại diện tích chợ xã Đăk Môn theo hướng dẫn của Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Quy định về thông kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV):*

Căn cứ điều 9 Luật đất đai số 31/2024/QH15 và điều 5 Nghị định 102/2024/NĐ-CP: “Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là đất xây dựng các công trình hoặc không có công trình nhưng được xác định chủ yếu cho các hoạt động vui chơi giải trí công cộng, gồm công viên, vườn hoa, bãi tắm và khu vực dành cho vui chơi giải trí công cộng khác, trừ cơ sở chiếu phim, rạp xiếc, nhà hát, cơ sở dịch vụ trò chơi; công trình hội họp và các hoạt động khác phù hợp với phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư ở địa phương”. Do đó, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng được rà soát tổng hợp từ 02 mục đích sử dụng theo điều 10 Luật đất đai năm 2013 là đất sinh hoạt cộng đồng (DSH) và đất khu vui chơi, giải trí công cộng (DKV).

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 6,37 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 8,76 ha.

Tăng 2,39 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân diện tích năm 2024 tăng do cập nhật hiện trạng đất nhà nông văn hóa và các khu đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng tại các xã, thị trấn theo điều 9 Luật đất đai số 31/2024/QH15 và điều 5 Nghị định 102/2024/NĐ-CP.

Đất tôn giáo (TON):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 1,55 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 2,11 ha.

Tăng 0,56 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân do thực hiện xây dựng các công trình tôn giáo tại xã Đăk Kroong theo quyết định số 765/QĐ ngày 07/11/2022 của UBND tỉnh Kon Tum về việc chuyển mục đích sử dụng và giao đất cho Tòa Giám Mục Kon Tum để sử dụng vào mục đích cơ sở tôn giáo tại thôn Đăk Túc và đất tôn giáo xây dựng cơ sở Hội thánh Đăk Glei theo quyết định số 22/QĐ ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh Kon Tum về việc chuyển mục đích sử dụng và giao đất cho Hội thánh Đăk Glei thuộc Hội Truyền giáo cơ đốc Việt Nam để sử dụng vào mục đích cơ sở tôn giáo tại xã Đăk Pek.

Đất tín ngưỡng (TIN):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 0,58 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 0,71 ha.

Tăng 0,13 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân do nhu cầu xây dựng miếu thờ tại xã Đăk Man.

Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (NTD):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 84,29 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 78,81 ha.

Giảm 5,48 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân do chuyển qua đất giao thông. Một số diện tích nghĩa trang bị mất chuyển qua đất sông suối do ảnh hưởng của thiên tai, bão lũ bị sạt lở.

Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá (MNC):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 3,08 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 117,26 ha.

Tăng 114,18 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân do tổng hợp bổ sung các hồ nước thủy lợi có mục đích chính là phục vụ sản xuất, điều tiết nguồn nước, các diện tích mặt nước của các thủy điện theo điều 9 Luật đất đai số 31/2024/QH15 và điều 5 Nghị định 102/2024/NĐ-CP: “Đất có mặt nước chuyên dùng là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản”.

Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 1.551,39 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 1.663,69 ha.

Tăng 112,3 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân: Hiện trạng tăng do ảnh hưởng của thiên tai bão lũ, một số khu vực sử dụng đất dọc sông suối bị sạt lở làm thay đổi dòng chảy, mở rộng hai bên bờ dẫn đến tăng diện tích sông suối trên địa bàn huyện.

2.3. Nhóm đất chưa sử dụng (CSD)

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 2.387,06 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 1.671,22 ha.

Giảm 715,84 ha so với diện tích sử dụng năm 2020. Trong đó:

Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 2.387,06 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 1.491,90 ha.

Giảm 895,16 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân do việc khai thác đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng như chuyển mục đích các khu vực thuận lợi về nguồn nước, có điều kiện thuận lợi về sản xuất sang đất nông nghiệp, thực hiện khoanh nuôi tái sinh rừng hàng năm.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp

Phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đắk Glei đã đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện giai đoạn 2011 - 2020 đã được phê duyệt. Làm rõ những vướng mắc, khó khăn, bất cập trong việc lập, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước để xây dựng quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 hoàn thiện và đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực.

Phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đắk Glei đã phân bổ chỉ tiêu sử dụng các loại đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất, diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất, khai thác quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng có hiệu quả và xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án sử dụng vào các mục đích quy định theo Luật Đất đai 2013 đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

Sau khi phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đắk Glei được UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt tại quyết định số 98/UBND ngày 01/3/2022, Ủy ban nhân huyện Đắk Glei đã tiến hành công tác công khai quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 tại thông báo số 61/TB-UBND ngày 15/3/2022 để mọi người dân biết và thực hiện đúng quy hoạch kế hoạch.

Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Đắk Glei được xây dựng phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện đảm bảo đồng bộ trong việc phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện.

3.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất

Hệ thống chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đắk Glei được tổng hợp theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và Luật đất đai năm 2013.

Tuy nhiên, Luật đất đai số 31/2024/QH15 được Quốc hội ban hành có hiệu lực thi hành từ ngày 01/8/2024. Căn cứ khoản 4 điều 252 Luật đất đai số 31/2024/QH15: “*Luật Đất đai số 45/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 (sau đây gọi là Luật Đất đai số 45/2013/QH13) hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành*”. Để phù hợp với các quy định của Luật mới, hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất hiện trạng năm 2024 được cập nhật theo điều 9 Luật đất đai số 31/2024/QH15 và các điều 4, điều 5, điều 6 Nghị định 102/2024/NĐ-CP. Số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2024 được tổng hợp dựa trên kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Quy định về thông kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Do đó, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất sẽ được đánh giá theo hệ thống chỉ tiêu mới quy định theo Luật đất đai năm 2024.

**Bảng 10. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Đắk Glei**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 (ha)	Hiện trạng năm 2024		
				Diện tích (ha)	So Sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/ (4)*100%
	Tổng diện tích		149.364,49	149.364,49		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	142.306,11	143.138,52	832,41	100,58
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.647,28	2.932,78	285,50	110,78
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.181,25	1.287,32	106,07	108,98
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.238,29	1.645,47	407,18	132,88
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	14.175,20	17.584,83	3.409,6 3	124,05
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.880,64	16.107,12	226,48	101,43
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	42.670,00	41.226,13	- 1.443,8 7	96,62

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU (NĂM 2025) CỦA KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLAI

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 (ha)	Hiện trạng năm 2024		
				Diện tích (ha)	So Sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD	37.473,00	36.871,40	-601,60	98,39
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	29.249,82	28.361,60	-888,22	96,96
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		25.575,13	25.575,13	
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	45,54	54,66	9,12	120,03
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				
1.11	Đất làm muối	LMU				
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	164,64		-164,64	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.452,97	4.554,75	1.898,22	70,58
	Trong đó:					
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	622,52	412,51	-210,01	66,26
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	147,43	110,05	-37,38	74,65
1.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,88	26,15	-3,73	87,52
1.4	Đất quốc phòng	CQP	518,06	164,96	-353,10	31,84
1.5	Đất an ninh	CAN	2,66	2,09	-0,57	81,20
1.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	87,22	70,96	-16,26	81,36
	Trong đó:					
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,35	4,22	-3,13	57,41
	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH				
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,33	3,61	0,28	108,41
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43,33	41,10	-2,23	94,85
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	32,63	21,26	-11,37	65,15
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,58	0,58		100,00
	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				
	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		0,16	0,16	
	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		0,03	0,03	

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU (NĂM 2025) CỦA KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 (ha)	Hiện trạng năm 2024		
				Diện tích (ha)	So Sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	486,77	90,70	-397,07	18,62
	Trong đó:					
	Đất khu công nghiệp	SKK				
	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,00		-70,00	
	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	45,68	3,03	-42,65	6,48
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	47,25	19,80	-27,45	41,90
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	323,84	67,87	-255,97	20,96
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.920,09	1.814,27	1.105,82	62,13
	Trong đó:					
	Đất công trình giao thông	DGT	1.598,89	1.097,13	-501,76	68,62
	Đất công trình thủy lợi	DTL	136,64	64,10	-72,54	46,91
	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		0,20	0,20	
	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		6,67	6,67	
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	33,86	26,06	-7,80	76,96
	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	19,76	11,21	-8,55	56,73
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.101,70	598,12	-503,58	54,29
	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,88	0,68	-0,20	77,27
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,61	1,34	-4,27	23,89
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	22,75	8,76	-13,99	38,51
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,21	2,11	-1,10	65,73
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,70	0,71	0,01	101,43

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 (ha)	Hiện trạng năm 2024		
				Diện tích (ha)	So Sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/ (4)*100%
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	130,23	78,81	-51,42	60,52
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.478,66	1.780,95	302,29	120,44
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3,08	117,26	114,18	3.807,14
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.475,58	1.663,69	188,11	112,75
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	25,11	0,48	-24,63	1,91
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	605,41	1.671,22	1.065,81	276,05
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS				
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	605,41	1.491,90	886,49	246,43
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS				
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS				

3.2.1. Nhóm đất nông nghiệp (NNP)

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 142.306,11 ha.

Kết quả thực hiện năm 2024 là 143.138,52 ha.

Tăng 832,41 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 100,58% quy hoạch được duyệt. Cụ thể như sau:

Đất trồng lúa (LUA):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 2.647,28 ha.

Kết quả thực hiện năm 2024 là 2.932,78 ha.

Tăng 285,5 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 110,78% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Tăng do trong những năm qua hệ thống cơ sở hạ tầng thủy lợi được xây dựng đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng và tăng diện tích đất trồng lúa tại các khu vực thuận lợi về nguồn nước để đưa vào canh tác.

Tăng so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt do trong kỳ quy hoạch nhu cầu thu hồi, chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang các mục đích Quốc phòng, an ninh, mục đích phát triển kinh tế-xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng chưa thực hiện hết. Mặt khác đất trồng lúa được bảo vệ nghiêm ngặt trong việc chuyển mục đích sử dụng, việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác cần được sự cho phép của Hội đồng Nhân dân tỉnh nên chưa thực hiện các thủ tục thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các các loại đất

khác để thực hiện xây dựng các dự án phát triển kinh tế-xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng.

Đất trồng cây hàng năm khác (HNK):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 14.175,2 ha.

Kết quả thực hiện năm 2024 là 17.584,83 ha.

Tăng 3.409,63 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 124,05% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Diện tích hiện trạng năm 2024 tăng do việc điều chỉnh giảm diện tích, chuyển diện tích đất chồng lấn ra khỏi quy hoạch chức năng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng sang đất trồng cây hàng năm để tạo quỹ đất cho nhân dân tổ chức hoạt động sản xuất để phát triển kinh tế xã hội. Bên cạnh đó, thực hiện quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 04/01/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 958/QĐ-UBND ngày 25/9/2017 của UBND tỉnh Kon Tum, diện tích do nhân dân canh tác nằm xen kẽ trong các lâm phần do Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắk Glei quản lý được thu hồi và giao về địa phương quản lý.

Diện tích năm 2024 tăng so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt do trong các năm đầu chưa thực hiện hết chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm khác sang các loại đất khác để thực hiện các dự án đã được phê duyệt do gặp khó khăn về nguồn vốn và các nguồn lực thực hiện, nên việc triển khai thực hiện các dự án đã được phê duyệt danh mục trong kỳ quy hoạch còn chiếm tỉ lệ thấp.

Đất trồng cây lâu năm (CLN):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 15.880,64 ha.

Kết quả thực hiện năm 2024 là 16.107,12 ha.

Tăng 226,48 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 101,43% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: do trong kỳ quy hoạch do thiếu các nguồn lực và vốn đầu tư nên việc thực hiện chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang các loại đất khác để thực hiện các dự án còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc. Một số công trình trọng điểm chưa được triển khai thực hiện như các công trình đất quốc phòng, cụm Công nghiệp, tiểu thủ Công nghiệp Đắk Sút xã Đắk Kroong, cụm Công nghiệp, tiểu thủ Công nghiệp Đắk Glei; các tuyến đường giao thông đường huyện, đường nội thôn, đường đi khu sản xuất, các dự án trồng được liệu trên địa bàn huyện.

Đất rừng phòng hộ (RPH):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 42.670 ha.

Kết quả thực hiện năm 2024 là 41.226,13 ha.

Giảm 1.443,87 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 96,62% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Diện tích hiện trạng năm 2024 giảm do thực hiện điều chỉnh giảm diện tích đất lâm nghiệp theo đối tượng quản lý, chuyển diện tích đất lâm

nghiệp chồng lấn ra khỏi quy hoạch chức năng rừng phòng hộ sang đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm để tạo quỹ đất cho nhân dân tổ chức hoạt động sản xuất phát triển kinh tế xã hội.

Diện tích năm 2024 giảm so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt do chưa thực hiện hết chỉ tiêu chuyển mục đích từ các loại đất khác như đất trồng cây hàng năm, đưa đất chưa sử dụng vào mục đích trồng rừng phòng hộ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 để thực hiện các dự án khoanh nuôi, trồng rừng, phát triển kinh tế xã hội.

Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đã thực hiện chuyển mục đích đất rừng phòng hộ sang các loại đất như:

Chuyển 3,36 ha đất rừng phòng hộ sang đất năng lượng để thực hiện công trình đường điện vào đồn biên phòng 663 (đồn Sông Thanh); Chuyển 13,13 ha đất rừng phòng hộ sang đất năng lượng để thực hiện các công trình cấp điện cho Đồn Biên phòng Rơ Long (671) theo quyết định số 588/QĐ-UBND ngày 16/10/2023 của UBND tỉnh về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng, chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất cho Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Kon Tum để thực hiện xây dựng công trình.

Đất rừng đặc dụng (RDD):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 37.473 ha.

Kết quả thực hiện năm 2024 là 36.871,4 ha.

Giảm 601,6 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 98,39% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Diện tích năm 2024 giảm so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt do chưa thực hiện hết chỉ tiêu chuyển mục đích từ các loại đất khác như đất trồng cây hàng năm, đưa đất chưa sử dụng,... vào mục đích trồng rừng đặc dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 để thực hiện các dự án khoanh nuôi, trồng rừng, phát triển kinh tế xã hội.

Trong kỳ quy hoạch đã thực hiện chuyển mục đích đất rừng đặc dụng sang các loại đất như:

Chuyển 60.170,2 m² đất rừng đặc dụng của Ban quản lý khu Bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh tại thôn Đăk Mi, xã Đăk Choong sang đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê để thực hiện xây dựng Dự án: Thủy điện Đăk Mi 1 theo quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 08/8/2024 của UBND huyện Đăk Glei.

Căn cứ quyết định số 254/QĐ-UBND ngày 26/5/2023 của UBND tỉnh Kon Tum, trong kỳ quy hoạch đã chuyển 214.045,5 m² mục đích sử dụng đất từ đất rừng đặc dụng không có rừng, chức năng ngoài quy hoạch 03 loại rừng, đất sông suối, đất trồng cây lâu năm sang đất công trình năng lượng và cho Công ty cổ phần Quang Đức Kon Tum thuê đất, giao đất để thực hiện dự án Thủy điện Đăk Mi 1.

Đất rừng sản xuất (RSX):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 29.249,82 ha.

Kết quả thực hiện năm 2024 là 28.361,6 ha.

Giảm 888,22 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 96,96% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do khó khăn về nguồn vốn đầu tư và các nguồn lực thực hiện, trong kỳ quy hoạch chưa triển khai thực hiện các dự án phát triển rừng sản xuất như: các dự án trồng rừng nguyên liệu sản xuất gắn với chế biến tại các xã, dự án Trồng rừng nguyên liệu kết hợp chế biến xã Đắk Kroong, dự án trồng cây được liệu có giá trị cao trên địa bàn huyện Đắk Glei.

Đối với các chỉ tiêu chuyển đổi đất rừng sang các loại đất khác để phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, thực hiện các quy định hiện hành theo Luật Lâm nghiệp năm 2017, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện còn gặp nhiều khó khăn vì khi thực hiện các công tác thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, các đơn vị chủ đầu tư luôn gặp một số vướng mắc liên quan đến nội dung, trình tự và thời gian hoàn thiện các thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sang phục vụ các dự án. Do đó, diện tích chuyển đổi đất lâm nghiệp sang các loại đất khác đạt thấp so với phương án quy hoạch xây dựng.

Đất nuôi trồng thủy sản (NTS):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 45,54 ha.

Kết quả thực hiện năm 2024 là 54,66 ha.

Tăng 9,12 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 120,03% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân tăng do thực hiện chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất nuôi trồng thủy sản tại các khu vực thuận lợi nhằm tăng hiệu quả sản xuất, tăng thu nhập của nhân dân.

Đất nông nghiệp khác (NKH):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 164,64 ha.

Kết quả thực hiện năm 2024 là 0 ha.

Giảm 164,64 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030.

Nguyên nhân do việc thu hút đầu tư các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn huyện còn gặp nhiều khó khăn, dẫn đến các dự án đã được phê duyệt theo phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 chưa hoàn thành các thủ tục xin phép chủ trương đầu tư.

3.2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp (PNN)

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 6.452,97 ha.

Kết quả thực hiện năm 2024 là 4.554,75 ha.

Giảm 1.898,22 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 70,58% quy hoạch được duyệt. Cụ thể:

Đất ở tại nông thôn (ONT):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 622,52 ha.

Kết quả thực hiện năm 2024 là 412,51 ha.

Giảm 210,01 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 66,26% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do phân kỳ quy hoạch, một số dự án mở rộng các khu dân cư, bố trí khu tái định cư, chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở được phân kỳ thực hiện trong giai đoạn 2026-2030. Bên cạnh đó, do gặp khó khăn về vốn đầu tư và các nguồn lực thực hiện, một số dự án đưa vào triển khai trong giai đoạn 2021-2025 chưa hoàn thành các thủ tục thu hồi, chuyển mục đích sử dụng và giao đất.

Trong kỳ quy hoạch 2021-2030 đã thực hiện 03 dự án: Dự án di dân tự do xã Đắk Nhoong (điểm thôn Đắk Nở); Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng tại các điểm định canh định cư tập trung theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ; Đất ở khu tái định cư thôn Đắk Mi.

Đối với dự án bố trí sắp xếp dân cư cấp bách (vùng thiên tai bão lũ, vùng đặc biệt khó khăn) trên địa bàn huyện Đắk Glei đã thực hiện 68.762,8m² theo quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 của UBND tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất cho Ủy ban nhân dân huyện Đắk Glei để xây dựng Dự án.

Đất ở tại đô thị (ODT):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 147,43 ha.

Kết quả thực hiện năm 2024 là 110,05 ha.

Giảm 37,38 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 74,65% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: do phân kỳ quy hoạch, một số dự án khai thác quỹ đất, đất ở đô thị được phân kỳ thực hiện trong giai đoạn 2026-2030. Bên cạnh đó, tỉ lệ thực hiện chuyển mục đích từ các loại đất khác sang đất ở đô thị đến năm 2024 còn thấp, một số dự án đưa vào triển khai trong giai đoạn 2021-2025 chưa hoàn thành các thủ tục thu hồi, chuyển mục đích sử dụng và giao đất.

Đối với dự án bố trí sắp xếp dân cư cấp bách (vùng thiên tai bão lũ, vùng đặc biệt khó khăn) trên địa bàn huyện Đắk Glei đã thực hiện 75.588m² theo quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 của UBND tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất cho Ủy ban nhân dân huyện Đắk Glei để xây dựng Dự án.

Bên cạnh đó, diện tích năm 2024 giảm so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt do một số dự án khai thác quỹ đất, đất ở đô thị được phân kỳ thực hiện trong giai đoạn 2026-2030.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC):

Căn cứ điều 9 Luật đất đai số 31/2024/QH15 và điều 5 Nghị định 102/2024/NĐ-CP, chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan được tổng hợp bổ sung thêm chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (DTS) theo điều 10 Luật đất đai năm 2013.

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 29,88 ha.

Kết quả thực hiện năm 2024 là 26,15 ha.

Giảm 3,73 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 87,52% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: diện tích năm 2024 giảm so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt do các công trình trạm quản lý bảo vệ rừng khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh; Đất trụ sở Đội thuế, Quỹ tín Dụng, Trạm khuyến nông, Thư viện (theo QH trung tâm cụm xã); Trạm khuyến nông khuyến lâm xã Đắk Man; Trụ sở làm việc, nhà kho hợp tác xã Xốp; Trụ sở làm việc, nhà kho hợp tác xã Đắk Long; Nhà công vụ xã Đắk Nhoong;... chưa được triển khai thực hiện do khó khăn về nguồn vốn đầu tư được chuyển tiếp qua giai đoạn 2026-2030.

Trong kỳ quy hoạch đã thực hiện các công trình trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Ngọc Linh; Nhà làm việc khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội.

Đất quốc phòng (CQP):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 518,06 ha.

Kết quả thực hiện năm 2024 là 164,96 ha.

Giảm 353,1 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 31,84% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: diện tích năm 2024 giảm so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt do thiếu vốn đầu tư, một số dự án chưa thực hiện công tác thu hồi, chuyển mục đích được phân kỳ thực hiện trong giai đoạn 2026-2030.

Trong kỳ quy hoạch đã thực hiện xây dựng một số công trình đất quốc phòng tại các xã Đắk Long, xã Đắk Nhoong, xã Đắk Kroong.

Đất an ninh (CAN):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 2,66 ha.

Kết quả thực hiện năm 2024 là 2,09 ha.

Giảm 0,57 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 81,2% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: diện tích năm 2024 giảm so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt do chưa thực hiện công tác thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình mục đích an ninh như Nhà làm việc Công an cấp xã Đắk Choong, xã Đắk Pek, xã Mường Hoong.

Đất dựng cơ sở văn hóa (DVH):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 7,35 ha.

Kết quả thực hiện năm 2024 là 4,22 ha.

Giảm 3,13 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 57,41% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do chưa thực hiện hết chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở văn hoá đã được xác định trong kỳ quy hoạch 2021-2030. Do khó khăn về nguồn vốn, một số công trình đất xây dựng cơ sở văn hóa chưa được triển khai thực hiện như Nhà văn hoá xã Đắk Pek, Nhà văn hóa xã Ngọc Linh, Thư viện chuẩn xã Đắk Plô, Thư viện chuẩn xã Ngọc Linh, Xây mới nhà văn hóa xã Đắk Plô, Nhà văn

hóa xã Xốp, Nhà văn hóa xã Đăk Long, Nhà văn hóa thôn Mô Mam xã Đăk Choong, Nhà Bia ghi danh liệt sĩ các xã.

Trong kỳ quy hoạch 2021-2030 đã thực hiện xây dựng các công trình: xây dựng nhà văn hóa xã Đăk Choong; Nhà văn hóa xã Đăk Man; Nhà văn hóa xã Đăk Kroong; Nhà văn hóa thôn Đăk Rang, xã Đăk Pek; Nhà văn hóa thôn 14B; Hội trường Đăk Xanh; bố trí 4.561,8 m² đất công trình văn hóa thuộc dự án bố trí sắp xếp dân cư cấp bách (vùng thiên tai bão lũ, vùng đặc biệt khó khăn) trên địa bàn huyện Đăk Glei theo quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 của UBND tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất cho Ủy ban nhân dân huyện Đăk Glei để xây dựng Dự án.

Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 3,33 ha.

Kết quả thực hiện năm 2024 là 3,61 ha.

Tăng 0,28 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030.

Nguyên nhân tăng do cập nhật hiện trạng sử dụng đất trạm y tế các xã Đăk Pek và Ngọc Linh theo quy định tại điều 9 Luật đất đai số 31/2024/QH15 và điều 5 Nghị định 102/2024/NĐ-CP.

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 43,33 ha.

Kết quả thực hiện năm 2024 là 41,1 ha.

Giảm 2,23 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 94,85% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do chưa thực hiện hết chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở giáo dục và đào tạo đã được xác định trong kỳ quy hoạch 2021-2030. Mặt khác khó khăn về nguồn vốn đầu tư, trong kỳ quy hoạch chưa triển khai thực hiện công tác thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án: Trường Mầm Non thôn Chung Năng, mở rộng trường Mầm non thôn Đăk Xam, mở rộng trường TH (trường chính) tại thôn Broong Mỹ, điểm trường thôn Ri Mệt, điểm trường thôn Kon Boong, mở rộng trường TH, THCS xã Đăk Man,...

Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 32,63 ha.

Kết quả thực hiện năm 2024 là 21,16 ha.

Giảm 11,37 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 65,15% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do chưa thực hiện hết chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở thể dục, thể thao đã được xác định trong kỳ quy hoạch 2021-2030, chưa thực hiện bố trí quỹ đất xây dựng các sân thể thao, sân bóng chuyền tại các thôn.

Trong kỳ quy hoạch đã thực hiện xây dựng các công trình: Sân Vận động trung tâm xã Đăk Long; Sân bóng chuyền thôn Đăk Bê, xã Mường Hoong; Sân vận động xã Đăk Choong; Khu thể thao thôn Kon Brôi xã Đăk Choong; Khu thể thao thôn Mô Mam xã Đăk Choong; Khu thể thao thôn La Lua xã Đăk Choong;

Khu thể thao thôn Đắk Lây xã Đắk Choong; Sân Thể thao thôn Đắk Bla (Khu thể thao thôn Kon Rông).

Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ (DKH):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 0,58 ha.

Kết quả thực hiện năm 2024 là 0,58 ha.

Không chênh lệch so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt % quy hoạch được duyệt.

Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn (DKT):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 không xác định.

Kết quả thực hiện năm 2024 là 0,16 ha.

Nguyên nhân do thay đổi hệ thống các chỉ tiêu sử dụng đất theo luật đất đai năm 2024, diện tích hiện trạng năm 2024 thực hiện kiểm kê đất đai theo hướng dẫn của thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Quy định về thông kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác (DSK):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 không xác định.

Kết quả thực hiện năm 2024 là 0,03 ha.

Nguyên nhân do thay đổi hệ thống các chỉ tiêu sử dụng đất theo luật đất đai năm 2024, diện tích hiện trạng năm 2024 thực hiện kiểm kê đất đai theo hướng dẫn của thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Quy định về thông kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Đất cụm công nghiệp (SKN):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 70 ha.

Kết quả thực hiện năm 2024 là 0 ha.

Giảm 70 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030.

Nguyên nhân do trong kỳ điều chỉnh quy hoạch chưa thực hiện các công tác thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình cụm Công nghiệp, tiểu thủ Công nghiệp Đắk Sút xã Đắk Kroong và Cụm Công nghiệp, tiểu thủ Công nghiệp Đắk Gleị tại Thị trấn Đắk Gleị.

Đất thương mại, dịch vụ (TMD):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 45,68 ha.

Kết quả thực hiện năm 2024 là 3,03 ha.

Giảm 42,65 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 6,48% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện các công trình dự án phát triển đất thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện như các cửa hàng xăng dầu, trung tâm thương mại xã Đắk Man, Khu du lịch Sinh thái đèo Lò Xo, các trạm dừng chân, điểm kinh doanh thương mại, dự án Du lịch sinh thái Thác Chè, thôn Măng Khên, xã Đắk Man,...

Trong kỳ quy hoạch đã thực hiện chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ để thực hiện các dự án Trạm cân nông sản xã Đăk Nhoong, Trạm dừng nghỉ Đăk Glei, Đất thương mại dịch vụ (Cty Thạch Anh Sa).

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 47,25 ha.

Kết quả thực hiện năm 2024 là 19,8 ha.

Giảm 27,45 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 41,9% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: diện tích năm 2024 giảm do cập nhật hiện trạng theo ranh giới thu hồi, giao đất của Thủy điện Đăk Mi 1 tại quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 08/8/2024 của UBND huyện Đăk Glei.

Bên cạnh đó, trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện các dự án như đất sản xuất kinh doanh thôn Đăk Poi, thị trấn Đăk Glei; đất sản xuất kinh doanh xã Đăk Nhoong; đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Đăk Choong,...

Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS):

Căn cứ điều 9 Luật đất đai số 31/2024/QH15 và điều 5 Nghị định 102/2024/NĐ-CP, diện tích hiện trạng đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (SKX) đã được tổng hợp sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS).

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 323,84 ha.

Kết quả thực hiện năm 2024 là 67,87 ha.

Giảm 255,97 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 20,96% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: diện tích hiện trạng năm 2024 giảm do trên địa bàn huyện có một số bãi khai thác cát tại các xã Đăk Pek đã hết thời gian khai thác, được rà soát chuyển qua đất chưa sử dụng và một phần diện tích giảm tại thị trấn Đăk Glei, Đăk Kroong do bị ảnh hưởng của thiên tai bão lũ, sạt lở được tổng hợp rà soát qua đất sông suối.

Bên cạnh đó, UBND tỉnh Kon Tum đã thu hồi toàn bộ diện tích đất 36,86 ha đã cho Công ty Cổ phần thép Đông Á thuê đất, mặt nước để khai thác khoáng sản vàng sa khoáng tại sông Pô Kô, thuộc địa bàn các xã Đăk Môn và xã Đăk Kroong, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum và giao đất cho Ủy ban nhân dân các xã: Đăk Môn và xã Đăk Kroong, huyện Đăk Glei quản lý theo quyết định số 451/QĐ-UBND ngày 11/8/2023; Thu hồi toàn bộ diện tích đất 979.379,2 m² đã cho Công ty Cổ phần thép Đông Á thuê đất, mặt nước để khai thác khoáng sản vàng sa khoáng tại khu vực suối Đăk Long, thuộc xã Đăk Long và xã Đăk Môn, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum và giao đất cho Ủy ban nhân dân các xã: Đăk Môn và xã Đăk Long quản lý theo quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 23/8/2023.

Diện tích năm 2024 giảm so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt do trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện hết chỉ tiêu được xác định. Trong kỳ quy hoạch chưa tổ chức thực hiện các công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa

bàn huyện đối với các mỏ khoáng sản (Vàng Gốc) thôn Pêng Lang (4); Mỏ khoáng sản (Vàng Gốc) Đăk Wát (23); Mỏ khoáng sản (Vàng Gốc) Đăk Wát (24); các điểm mỏ đất, cát, đá làm vật liệu xây dựng tại các thôn.

Trong kỳ quy hoạch đã tổ chức đấu giá và cho thuê các điểm mỏ: Khu khai thác đá xây dựng thôn Đông Lóc, xã Đăk Man; Thu hồi và cho Công ty TNHH xây dựng Đức Tiến Đăk GleI thuê đất để thực hiện Dự án khai thác mỏ cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại thôn Đăk Tung, thị trấn Đăk GleI theo quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 01/02/2021; cho phép Công ty TNHH MTV Đặng Phát Kon Tum thuê đất để sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Đăk Kroong.....

Đất công trình giao thông (DGT):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 1.598,89 ha.

Kết quả thực hiện năm 2024 là 1.097,13 ha.

Giảm 501,76 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 68,62% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: diện tích năm 2024 giảm so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt do trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện hết chỉ tiêu được xác định, do gặp khó khăn về nguồn vốn, các công tác thu hồi, giải phóng mặt bằng nên việc chuyển mục đích sử dụng đất sang mục đích đất giao thông trong những năm đầu của kỳ quy hoạch còn thấp.

Đất công trình thủy lợi (DTL):

Diện tích hiện trạng đất công trình thủy lợi (DTL) đã được rà soát, tổng hợp lại mục đích sử dụng căn cứ điều 9 Luật đất đai số 31/2024/QH15 và điều 5 Nghị định 102/2024/NĐ-CP. Theo đó, đất công trình thủy lợi được xác định phân tách thành 03 mục đích sử dụng gồm: Đất công trình thủy lợi (DTL); Đất công trình cấp nước, thoát nước (DCT); Đất công trình phòng, chống thiên tai (DPC), đối với các hồ thủy lợi được xác định chuyển qua.

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 136,64 ha.

Kết quả thực hiện đất thủy lợi năm 2024 là 64,1 ha;

Giảm 72,54 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030.

Nguyên nhân: diện tích năm 2024 giảm do ảnh hưởng của thiên tai bão lũ, một số khu vực đất thủy lợi cũ đã bị sạt lở được rà soát chuyển qua đất sông suối. Bên cạnh đó, diện tích hiện trạng đất công trình thủy lợi (DTL) đã được rà soát, tổng hợp lại mục đích sử dụng căn cứ điều 9 Luật đất đai số 31/2024/QH15 và điều 5 Nghị định 102/2024/NĐ-CP. Theo đó, đất công trình thủy lợi được xác định phân tách thành 03 mục đích sử dụng gồm: Đất công trình thủy lợi (DTL); Đất công trình cấp nước, thoát nước (DCT); Đất công trình phòng, chống thiên tai (DPC), đối với các hồ thủy lợi được xác định chuyển qua đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá.

Mặt khác, diện tích năm 2024 giảm so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt do trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện hết chỉ tiêu được xác định, bên cạnh đó do gặp khó khăn về nguồn vốn xây dựng các công trình, các công tác thu hồi,

giải phóng mặt bằng nên việc chuyển mục đích sử dụng từ các loại đất khác sang đất thủy lợi trong những năm đầu của kỳ quy hoạch còn thấp.

Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (DDD):

Căn cứ điều 9 Luật đất đai số 31/2024/QH15 và điều 5 Nghị định 102/2024/NĐ-CP, đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên được rà soát tổng hợp từ 02 mục đích sử dụng theo điều 10 Luật đất đai năm 2013 là đất có di tích lịch sử - văn hóa (DDT) và đất danh lam thắng cảnh (DDL).

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 33,86 ha.

Kết quả thực hiện năm 2024 là 26,06 ha.

Giảm 7,8 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 76,96% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do các công trình Di tích lịch sử Làng kháng chiến Xốp Dùi, Nhà tưởng niệm xã Đăk Kroong, xây dựng khu di tích lịch sử Ngục Đăk Glei chưa được triển khai mở rộng tu bổ, phục dựng.

Đất công trình xử lý chất thải (DRA):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 19,76 ha.

Kết quả thực hiện năm 2024 là 11,21 ha.

Giảm 8,55 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 56,73% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do chưa thực hiện thu hồi, chuyển mục đích các khu vực quy hoạch bãi chứa rác thải tập trung tại các xã do thiếu vốn đầu tư xây dựng công trình bãi xử lý rác thải tại các xã.

Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 1.101,7 ha.

Kết quả thực hiện năm 2024 là 598,12 ha.

Giảm 503,58 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 54,29% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Do gặp khó khăn trong công tác xin phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng qua đất năng lượng theo các quy định hiện hành của Luật Lâm nghiệp năm 2017 nên các dự án xây dựng công trình thủy điện trên địa bàn huyện chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư dự án. Bên cạnh đó, còn một số công trình đã triển khai thực hiện nhưng chưa hoàn thành các thủ tục đấu nối thiết bị, lưới điện vào hệ thống điện Quốc gia. Các công trình đất năng lượng chưa thực hiện trên địa bàn huyện gồm: Thủy điện Đăk Roong, Thủy điện Đăk Man, Thủy điện Đăk Pru 3, Thủy điện Đăk Mil 1A, Thủy Điện Đăk Mek 3, Thủy điện Đăk Krin, Thủy điện Ngọc Linh 1, Thủy điện Ngọc Linh 2, Thủy điện Ngọc Linh 3, Thủy điện Đăk Mil 1B, Dự án nhà máy điện gió KOSY-ĐAKGLEI, Thủy điện Đăk Pek, Thủy điện Đăk Glei,...

Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (DBV):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 0,88 ha.

Kết quả thực hiện năm 2024 là 0,68 ha.

Giảm 0,2 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 77,27% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện hết chỉ tiêu được phân bổ gồm các công trình đất viễn Thông, hệ thống thông tin truyền thông cơ sở xã Đăk Môn, bưu điện xã Đăk Pek, trạm phát sóng xã Đăk Kroong.

Trong kỳ quy hoạch đã hoàn thành nâng cấp cải tạo đài truyền thanh truyền hình huyện Đăk Glei.

Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (DCH):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 5,61 ha.

Kết quả thực hiện năm 2024 là 1,34 ha.

Giảm 4,27 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 23,89% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do thiếu vốn đầu tư, các công trình chợ dân sinh tại các xã Đăk Plô, xã Xốp, xã Đăk Kroong, xã Đăk Long, xã Đăk Choong, xã Mùong Hoong, xã Đăk Pek (giai đoạn 2), xã Đăk Nhoong chưa được triển khai xây dựng.

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV):

Căn cứ điều 9 Luật đất đai số 31/2024/QH15 và điều 5 Nghị định 102/2024/NĐ-CP, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng được rà soát tổng hợp từ 02 mục đích sử dụng theo điều 10 Luật đất đai năm 2013 là đất sinh hoạt cộng đồng (DSH) và đất khu vui chơi, giải trí công cộng (DKV).

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 22,75 ha.

Kết quả thực hiện năm 2024 là 8,76 ha.

Giảm 13,99 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 38,51% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do trong kỳ chưa thực hiện hết các công trình đã được phê duyệt theo phương án quy hoạch sử dụng đất gồm trung tâm học tập cộng đồng xã Đăk Kroong; xây mới nhà văn hóa thôn Đăk Bóok; xây mới nhà văn hóa Thôn Bung Koong; xây mới nhà văn hóa, hội trường thôn Bung Tôn; nhà văn hóa thôn Pêng Lang; Nhà Văn hóa cộng đồng thôn Chung Năng (Nhóm trong); Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Làng Mới; Công viên cây xanh trung tâm các xã Đăk Pek, xã Xốp (theo QH trung tâm cụm xã); Cải tạo cảnh quan khu vực trước nhà đa năng huyện Đăk Glei; Đất công viên cây xanh giải trí xã Đăk Long; Đất công viên cây xanh xã Đăk Nhoong; Đất công viên cây xanh trung tâm cụm xã Đăk Nhoong, Đăk Môn, Đăk Man, Đăk Nhoong, thị trấn Đăk Glei.

Trong kỳ quy hoạch đã thực hiện xây dựng nhà rông thôn Làng Mới, xã Mùong Hoong.

Đất tôn giáo (TON):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 3,21 ha.

Kết quả thực hiện năm 2024 là 2,11 ha.

Giảm 1,1 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 65,73% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do chưa thực hiện công tác chuyển mục đích và giao đất cho các cơ sở tôn giáo để thực hiện xây dựng công trình tại các xã Đăk Kroong, Đăk Môn, Đăk Long, Đăk Pek, thị trấn Đăk Glei, Đăk Choong.

Trong kỳ đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng và giao đất cho Tòa Giám Mục Kon Tum để sử dụng vào mục đích cơ sở tôn giáo tại thôn Đăk Túc, xã Đăk Kroong theo quyết định số 765/QĐ ngày 07/11/2022; chuyển mục đích sử dụng và giao đất cho Hội thánh Đăk Glei thuộc Hội Truyền giáo cơ đốc Việt Nam để sử dụng vào mục đích cơ sở tôn giáo tại xã Đăk Pek theo quyết định số 22/QĐ ngày 19/01/2023.

Đất tín ngưỡng (TIN):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 0,7 ha.

Kết quả thực hiện năm 2024 là 0,7 ha.

Không chênh lệch so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 100% quy hoạch được duyệt.

Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (NTD):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 130,23 ha.

Kết quả thực hiện năm 2024 là 78,81 ha.

Giảm 51,42 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 60,52% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do phân kỳ quy hoạch nên các năm đầu chưa thực hiện hết các chỉ tiêu quy hoạch được xác định dẫn đến chưa chuyển mục đích, xây dựng nghĩa trang nhân dân tập trung tại các xã.

Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá (MNC):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 3,08 ha.

Kết quả thực hiện năm 2024 là 117,26 ha.

Tăng 114,18 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030.

Nguyên nhân do tổng hợp bổ sung các hồ nước thủy lợi có mục đích chính là phục vụ sản xuất, điều tiết nguồn nước theo điều 9 Luật đất đai số 31/2024/QH15 và điều 5 Nghị định 102/2024/NĐ-CP: “Đất có mặt nước chuyên dùng là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản”.

Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 1.475,58 ha.

Kết quả thực hiện năm 2024 là 1.663,69 ha.

Tăng 188,11 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 112,75% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Hiện trạng tăng do ảnh hưởng của thiên tai bão lũ, một số khu vực sử dụng đất dọc sông suối bị sạt lở làm thay đổi dòng chảy, mở rộng hai bên bờ dẫn đến tăng diện tích sông suối trên địa bàn huyện.

Mặt khác, giảm so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt do khó khăn về nguồn vốn nên chưa thu hồi đất sông suối để thực hiện một công trình có sử dụng đất sông suối như các nhà máy thủy điện, hệ thống đập, kênh mương thủy lợi, đường giao thông,...

Đất phi nông nghiệp khác (PNK):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 25,11 ha.

Kết quả thực hiện năm 2024 là 0,48 ha.

Giảm 24,63 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 1,91% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do các dự án thu hút đầu tư về nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn huyện chưa được triển khai thực hiện, do đó các hạng mục xây dựng hạ tầng của các dự án cũng bị ảnh hưởng tiến độ theo tiến độ thực hiện các dự án.

Trong kỳ đã thực hiện xây dựng trạm quản lý bảo vệ rừng khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh.

3.2.3. Nhóm đất chưa sử dụng (CSD)

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 605,41 ha.

Kết quả thực hiện năm 2024 là 1.671,22 ha.

Tăng 1.065,81 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Trong đó:

Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 605,41 ha.

Kết quả thực hiện năm 2024 là 1.491,90 ha.

Tăng 886,49 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030.

Nguyên nhân do trong kỳ chưa thực hiện hết quy hoạch chuyển mục đích đất chưa sử dụng vào sử dụng để thực hiện các dự án. Bên cạnh đó, theo theo điều 9 Luật đất đai số 31/2024/QH15 và điều 6 Nghị định 102/2024/NĐ-CP, một số dự án đất năng lượng, đất giao thông,... đã có quyết định thu hồi đất của cấp có thẩm quyền nhưng chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất thì rà soát tổng hợp vào loại đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê thuộc nhóm đất chưa sử dụng. Diện tích tổng hợp đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê là 179,32 ha.

3.3. Kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Trong kỳ quy hoạch, trên địa bàn huyện đã thực hiện thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất các công trình như sau:

Chuyển 60.170,2 m² đất rừng đặc dụng của Ban quản lý khu Bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh tại thôn Đắk Mi, xã Đắk Choong sang đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê để thực hiện xây

dựng Dự án: Thủy điện Đăk Mi 1 theo quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 08/8/2024 của UBND huyện Đăk Glei.

Căn cứ quyết định số 254/QĐ-UBND ngày 26/5/2023 của UBND tỉnh Kon Tum, trong kỳ quy hoạch đã chuyển 214.045,5 m² mục đích sử dụng đất từ đất rừng đặc dụng không có rừng, chức năng ngoài quy hoạch 03 loại rừng, đất sông suối, đất trồng cây lâu năm sang đất công trình năng lượng và cho Công ty cổ phần Quang Đức Kon Tum thuê đất, giao đất để thực hiện dự án Thủy điện Đăk Mi 1.

Chuyển mục đích sử dụng đất 14.746,2 m² từ đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm sang đất xây dựng trụ sở cơ quan và giao đất cho Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đăk Glei để quản lý và thi công xây dựng công trình dự án Nhà làm việc khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội

Thu hồi diện tích đất đồi núi chưa sử dụng của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đăk Glei để thực hiện công trình Nhà Máy điện gió Tấn Tấn Nhật – Đăk Glei theo quyết định số 319/QĐ-UBND ngày 21/8/2023; quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 21/8/2023; thu hồi đất trồng cây hàng năm khác của hộ dân theo quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 của UBND huyện.

Thu hồi đất của các hộ dân để thực hiện xây dựng công trình Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Ngọc Linh;

Chuyển mục đích sử dụng và giao đất cho Tòa Giám Mục Kon Tum để sử dụng vào mục đích cơ sở tôn giáo tại thôn Đăk Túc, xã Đăk Kroong theo quyết định số 765/QĐ ngày 07/11/2022; chuyển mục đích sử dụng và giao đất cho Hội thánh Đăk Glei thuộc Hội Truyền giáo cơ đốc Việt Nam để sử dụng vào mục đích cơ sở tôn giáo tại xã Đăk Pek theo quyết định số 22/QĐ ngày 19/01/2023.

Chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm, đất lúa, đất ở của hộ gia đình cá nhân và giao đất cho Ủy ban nhân dân huyện Đăk Glei để xây dựng Dự án bố trí sắp xếp dân cư ở vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện Đăk Glei theo quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 của UBND tỉnh.

Chuyển mục đích sử dụng rừng, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất giao thông, đất sông suối, đất trụ sở cơ quan, đất rừng phòng hộ sang đất công trình năng lượng và giao đất cho Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh để thực hiện xây dựng công trình Cấp điện cho Đồn Biên phòng Rơ Long theo quyết định số 588/QĐ-UBND ngày 16/10/2023 của UBND tỉnh.

Trong kỳ quy hoạch đã thực hiện chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ để thực hiện các dự án Trạm cân nông sản xã Đăk Nhoong, Trạm dừng nghỉ Đăk Gle, Đất thương mại dịch vụ (Cty Thạch Anh Sa).

Bên cạnh đó, UBND tỉnh Kon Tum đã thu hồi toàn bộ diện tích đất 36,86 ha đã cho Công ty Cổ phần thép Đông Á thuê đất, mặt nước để khai thác khoáng sản vàng sa khoáng tại sông Pô Kô, thuộc địa bàn các xã Đăk Môn và xã Đăk Kroong, huyện Đăk Gle, tỉnh Kon Tum và giao đất cho Ủy ban nhân dân các xã: Đăk Môn và xã Đăk Kroong, huyện Đăk Gle quản lý theo quyết định số 451/QĐ-UBND ngày 11/8/2023; Thu hồi toàn bộ diện tích đất 979.379,2 m² đã cho Công ty Cổ phần thép Đông Á thuê đất, mặt nước để khai thác khoáng sản vàng sa khoáng tại khu vực suối Đăk Long, thuộc xã Đăk Long và xã Đăk Môn, huyện Đăk Gle, tỉnh Kon Tum và giao đất cho Ủy ban nhân dân các xã: Đăk Môn và xã Đăk Long quản lý theo quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 23/8/2023.

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TRONG VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

4.1.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế

Chỉ tiêu hiệu quả kinh tế được xác định thông qua hiệu quả sử dụng đất, giá trị sản phẩm trên 1 ha đất.

Hiệu quả sử dụng đất = tổng giá trị sản phẩm/tổng diện tích

Trong đó, tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn huyện được căn cứ theo kết quả niên giám thống kê hàng năm của huyện.

Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn huyện theo giá hiện hành phân theo khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản là 1.508 tỷ đồng. *(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2023 của huyện Đăk Gle)*

Diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn huyện là 143.138,52 ha. *(Nguồn: Số liệu tính toán của phương án)*

Hiệu quả sử dụng các loại đất nông nghiệp trung bình trên địa bàn huyện khoảng 11 triệu đồng/ha. Kết quả này cho thấy hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn huyện khá thấp. Nguyên nhân do diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn huyện lớn, chủ yếu là đất lâm nghiệp có vai trò chủ yếu là bảo vệ tài nguyên rừng, giá trị kinh tế khai thác từ rừng thấp.

Đánh giá hiệu quả sử dụng đất cụ thể một số loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: Lúa 1 vụ có giá trị gia tăng 5,9 triệu đồng/ha, hiệu quả đầu tư đạt 1,48 lần; Lúa 2 vụ có giá trị gia tăng 15,9 triệu đồng/ha, hiệu quả đầu tư

đạt 1,42 lần; Lúa nương có giá trị gia tăng 3,4 triệu đồng/ha, hiệu quả đầu tư đạt 1,37 lần. Đánh giá hiệu quả kinh tế đạt mức thấp.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Sắn có giá trị gia tăng 10,8 triệu đồng/ha, hiệu quả đầu tư đạt 1,63 lần; Ngô có giá trị gia tăng 18,5 triệu đồng/ha, hiệu quả đầu tư đạt 1,46 lần; Rau có giá trị gia tăng 94,2 triệu đồng/ha, hiệu quả đầu tư đạt 2,17 lần. Đánh giá hiệu quả kinh tế đạt mức thấp.

- Đất trồng cây lâu năm: Cà phê có giá trị gia tăng 49,2 triệu đồng/ha, hiệu quả đầu tư đạt 2,26 lần; Cao su có giá trị gia tăng 61,8 triệu đồng/ha, hiệu quả đầu tư đạt 3,22 lần. Đánh giá hiệu quả kinh tế đạt mức cao.

- Rừng sản xuất: giá trị gia tăng 32,6 triệu đồng/ha, hiệu quả đầu tư đạt 3 lần. Đánh giá hiệu quả kinh tế đạt mức cao.

(Nguồn: Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Kon Tum)

Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn huyện theo giá hiện hành phân theo khu vực công nghiệp, xây dựng là 999 tỷ đồng, diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện là 4.218,32 ha. Hiệu quả sử dụng các loại đất phi nông nghiệp trung bình trên địa bàn huyện khoảng 219 triệu đồng/ha. Riêng đối với lĩnh vực thương mại dịch vụ, tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn huyện theo giá hiện hành phân theo khu vực thương mại dịch vụ là 1.321 tỷ đồng, diện tích đất thương mại dịch vụ là trên địa bàn huyện là 0,82 ha. Hiệu quả sử dụng đất thương mại dịch vụ trung bình trên địa bàn huyện khoảng 1.321 tỷ đồng/ha. Đánh giá hiệu quả kinh tế đạt mức cao.

4.1.2. Đánh giá hiệu quả xã hội

Thông qua việc phân bố, sử dụng đất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ, chuyển quỹ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp đã tạo được nhiều việc làm, nâng cao thu nhập, góp phần ổn định đời sống cho người dân và phát triển kinh tế của huyện trong thời gian qua.

Tạo điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp - nông thôn chuyển dịch cơ cấu lao động sang phi nông nghiệp, đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa. Cơ cấu lao động chuyển đổi theo chiều hướng tích cực, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm.

Giáo dục đào tạo cơ bản đã đáp ứng đủ diện tích đất xây dựng trường học ở các cấp đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ của sự nghiệp giáo dục đào tạo. Tuy nhiên tỷ lệ phòng học cấp IV, phòng tạm còn cao, chất lượng phòng học vẫn còn thấp. Nhiều trường còn thiếu các khu phòng chức năng, trang thiết bị dạy và học.

Y tế cơ bản đã đáp ứng đủ diện tích đất xây dựng phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân.

Hoạt động thể dục thể thao được phát triển, cơ sở vật chất, sân chơi, bãi tập tại các thôn làng đã từng bước được quan tâm.

Văn hóa, thông tin phát triển đều khắp, đáp ứng yêu cầu công tác tuyên truyền, phục vụ hiệu quả nhiệm vụ chính trị, kinh tế - xã hội ở địa phương.

4.1.3. Đánh giá hiệu quả môi trường

- Tăng khả năng che phủ đất và phòng hộ của rừng: Diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện là 106.459,13 ha, trong đó, diện tích rừng phòng hộ 41.226,13 ha; rừng đặc dụng 36.871,40 ha; rừng sản xuất 28.361,60 ha. Tỷ lệ che phủ rừng trên địa bàn huyện là 71,27%. Khả năng duy trì bảo vệ đất và giảm thiểu thoái hóa, ô nhiễm đất cũng được đánh giá ở mức cao.

Bên cạnh đó, với lợi thế là huyện có diện tích đất nông nghiệp lớn, quá trình canh tác các loại cây trồng cũng góp phần lớn vào việc tăng mật độ che phủ đất như lúa có thời gian che phủ 3-6 tháng/năm, cây hàng năm khác và cây lâu năm có thời gian che phủ hầu như quanh năm.

- Duy trì bảo vệ đất: Trên địa bàn huyện có ha đất chuyên trồng lúa nước, đây là nguồn cung cấp chất hữu cơ lớn cho đất, mỗi năm có một lượng rơm rạ hoàn trả lại cho đất vừa cung cấp chất hữu cơ vừa đảm bảo được khoảng 80 - 90% lượng kali đã bị cây lấy đi từ đất trong quá trình trồng trọt. Do quá trình canh tác sử dụng nước ngọt có chế độ cấp nước, xả nước nên hạn chế được quá trình thoái hóa, ô nhiễm đất cao.

Đối với các loại hình canh tác cây hàng năm, cây lâu năm, khả năng duy trì bảo vệ đất và giảm thiểu thoái hóa, ô nhiễm đất được đánh giá ở mức trung bình do quá trình canh tác có thực hiện các biện pháp canh tác duy trì, bảo vệ đất như ép xanh, bón phân vi sinh, làm đất, đào hố, làm cỏ,... Tuy nhiên, trong quá trình canh tác còn sử dụng các loại phân bón hóa học, thuốc diệt cỏ, thuốc bảo vệ thực vật ảnh hưởng đến nồng độ N, P trong đất, dự lượng các loại hóa chất cũng gây tác động lớn đến môi trường sinh thái.

Đối với các loại đất phi nông nghiệp, chỉ tiêu duy trì bảo vệ đất và giảm thiểu thoái hóa trên đất được đánh giá như sau:

Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản lấy đi lớp đất mặt, gây ô nhiễm đất (chất thải sau khai thác chảy theo các dòng sông, suối từ nơi khai thác xuống hạ lưu) nên các chỉ tiêu về duy trì bảo vệ đất và giảm thiểu thoái hóa, ô nhiễm đất đều được đánh giá ở mức thấp.

Đối với các loại hình đất các công trình xây dựng được đánh giá ít gây ô nhiễm môi trường xung quanh và ít gây tác động xấu đến đất.

4.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

4.2.1. Cơ cấu sử dụng đất

Đến năm 2024, diện tích tự nhiên huyện là 149.364,49 ha, cơ cấu sử dụng đất của huyện sau:

Diện tích hiện trạng đất nông nghiệp năm 2024 là 143.138,52 ha, chiếm 95,83% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

Diện tích hiện trạng đất phi nông nghiệp năm 2024 là 4.554,75 ha, chiếm 3,05% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

Diện tích hiện trạng đất chưa sử dụng năm 2024 là 1.671,22 ha, chiếm 1,12% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

Về cơ bản, cơ cấu sử dụng đất chung của huyện Đắk Glei đang chuyển dịch theo hướng ngày càng hợp lý, dần đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa (tăng tỷ trọng đất phi nông nghiệp, giảm tỷ trọng đất nông nghiệp). Tuy nhiên đất phi nông nghiệp vẫn còn chiếm tỷ lệ thấp trong cơ cấu sử dụng đất, qua đó cho thấy hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của huyện phát triển còn chậm so với nhu cầu phát triển của huyện trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

* Các đối tượng sử dụng đất đai:

- Hộ gia đình và cá nhân: 35.598,7 ha, chiếm 23,8% tổng diện tích tự nhiên.

- Các tổ chức trong nước sử dụng 107.670,5 ha, chiếm 72,1% tổng diện tích tự nhiên, trong đó tổ chức kinh tế sử dụng 22.203,9 ha; cơ quan, đơn vị của Nhà nước sử dụng 5.186,3 ha, tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng 80.280,3 ha.

* Các đối tượng quản lý đất đai:

- UBND cấp xã quản lý 2.950,1 ha, chiếm tỷ lệ 1,98 % tổng diện tích tự nhiên.

- Cộng đồng dân cư và tổ chức khác quản lý 3.142 ha, chiếm 2,1% tổng diện tích tự nhiên.

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2023 của huyện Đắk Glei)

4.2.2. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

Quá trình phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ cấu sử dụng các loại đất trên địa bàn huyện đã có những thay đổi tích cực. Tổng giá trị sản phẩm theo các ngành kinh tế tăng dần qua các năm. Diện tích đất phi nông nghiệp tăng đáng kể đã góp phần làm cho diện mạo trung tâm huyện ngày càng khang trang hơn, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi công cộng ngày càng được hoàn thiện hơn,... các khu sản xuất phi nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đã và đang hình thành không những góp phần tăng thu ngân sách cho địa phương mà còn thu hút một lượng lớn lao động dư thừa ở nông thôn.

Đất nông nghiệp: Quỹ đất này hiện nay chiếm đến 95,83% tổng diện tích tự nhiên của huyện đã cơ bản ổn định quỹ đất cho nông hộ. Sản xuất nông nghiệp đang dần đi vào chiều sâu thông qua các giải pháp tích cực để tăng vụ sản xuất, tăng lượng nông sản hàng hoá. Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tăng đáng kể, đất đai đang dần được khai thác đúng hướng, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu. Trong thời gian tới cần tập trung diện tích, đẩy mạnh cơ giới hóa, nâng cao năng suất, sản lượng cây trồng. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi,

hình thành các mô hình sản xuất nông nghiệp truyền thống thành mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, cho giá trị kinh tế cao. Mở rộng diện tích thâm canh lúa nước, tiếp tục chăm sóc diện tích rau màu, cây ăn quả quả hiện có. Quy hoạch, xây dựng và nhân rộng các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, các mô hình sản xuất hàng hóa có giá trị kinh tế cao.

- Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 4.554,75 ha, chiếm 3,05% tổng diện tích tự nhiên. Quỹ đất phi nông nghiệp của huyện chủ yếu là đất phát triển cơ sở hạ tầng và đất ở nông thôn. Đất ở và hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội đã phân nào đáp ứng được nhu cầu ở thời điểm hiện tại. Sự phát triển các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ đã góp phần lớn vào tiến trình công nghiệp hóa. Điều đó chứng tỏ việc chuyển mục đích đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng sang đất phi nông nghiệp là phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Trong giai đoạn mới, tiếp tục quy hoạch, cải tạo, chỉnh trang quỹ đất nông nghiệp đang sử dụng kém hiệu quả phục vụ cho các tiêu chuẩn phát triển kinh tế - xã hội theo hướng văn minh, hiện đại như đất dành cho hệ thống giao thông, thủy lợi, y tế, văn hoá, giáo dục, thể thao... nhằm tạo động lực mạnh phát triển kinh tế - xã hội, tạo bộ mặt đô thị văn minh, hiện đại trên địa bàn huyện.

Đất chưa sử dụng: Hiện tại diện tích đất chưa sử dụng của huyện chỉ chiếm 1% tổng diện tích tự nhiên, diện tích này khá thấp so với tổng diện tích tự nhiên của huyện. Trong giai đoạn tới, diện tích đất chưa sử dụng cần được chuyển đổi sang xây dựng các công trình hạ tầng, công trình phi nông nghiệp, chuyển đổi vào mục đích sản xuất nông nghiệp... Đây là hướng khai thác, sử dụng đất đem lại hiệu quả và cần được tiếp tục triển khai thực hiện trong thời gian tới nhằm khai thác tối đa nguồn tài nguyên đất chưa sử dụng để đưa vào sử dụng nhằm nâng cao giá trị sử dụng đất của huyện.

V. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ MẶT ĐƯỢC, TỒN TẠI, NGUYÊN NHÂN, BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC

5.1. Mặt đạt được

Sau 03 năm thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030, đã có nhiều công trình, dự án trọng điểm được hoàn thiện; các tuyến giao thông được nâng cấp, mở rộng như khắc phục sửa chữa đường giao thông xã Đăk Nhoong đi xã Đăk Plô; khắc phục sửa chữa đường giao thông từ trung tâm xã Đăk Plô đi đồn biên phòng sông Thanh; sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ huyện Đăk Gleï đi xã Xốp (đoạn ĐH83 từ ngã 3 Đăk Choong đi xã Xốp); Nâng cấp mở rộng huyện lộ ĐH 86 dài 40,0 km(Giao ĐT 673A, xã ĐăkPlô - Giao ĐT 678, xã Đăk Long, huyện Đăk Gleï); Dự án khắc phục, sửa chữa đường vào cửa khẩu phụ Đăk Long - Văn Tách (Việt Nam- Lào) do ảnh hưởng của mưa bão; Tiểu dự án 2 – Đường giao thông từ làng Mô Bo đi làng Tu Chiêu A xã Mường Hoong và Đường giao thông từ làng Lê Vân đi làng Tân Rát 2 xã Ngọc Linh, huyện Đăk Gleï thuộc dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã vùng ATK tỉnh Kon

Tum; Tiểu dự án 2 – Đường giao thông từ làng Mô Bo đi làng Tu Chiêu A xã Mường Hoong và Đường giao thông từ làng Lê Vân đi làng Tân Rát 2 xã Ngọc Linh, huyện Đăk Glei thuộc dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã vùng ATK tỉnh Kon Tum;... đã tạo đà phát triển về mọi mặt.

Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng được thực hiện theo đúng quy định pháp luật, cơ bản đáp ứng yêu cầu tiến độ thực hiện các dự án trên địa bàn và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Công tác giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được triển khai đều khắp trên địa bàn huyện và đạt được nhiều kết quả nhất định. Nguồn thu ngân sách từ đất đai, khoáng sản tăng nhanh, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu ngân sách của huyện

Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từ cấp xã đến cấp huyện đã phát huy hiệu quả trong quản lý, khoanh định được quỹ đất sản xuất nông nghiệp, đất lúa, đảm bảo an ninh lương thực; đất rừng đảm bảo cải thiện môi trường sinh thái và đa dạng sinh học; quỹ đất đã cơ bản đáp ứng yêu cầu về công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa, phát triển nông nghiệp nông thôn và góp phần đáng kể tạo lập diện mạo mới cho huyện, từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân theo hướng văn minh.

Thông qua công tác tác lập, quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì nhận thức của chính quyền và người sử dụng đất về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được nâng lên; công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực tiễn; việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tuân thủ các nguyên tắc, trình tự, nội dung mà pháp luật đất đai quy định; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã cơ bản bám sát và tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

5.2. Tồn tại

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dựa trên các dự báo về mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp. Trong khi đó, việc dự báo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp còn hạn chế, độ chính xác chưa cao; kế hoạch sử dụng đất chưa xác định nhu cầu sử dụng đất phù hợp với tiến độ các công trình dự án; quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư... nên đã dẫn đến việc phân bổ quỹ đất chưa thật sự hợp lý: có một số chỉ tiêu dự báo quá cao so với khả năng thực hiện, như đất phát triển hạ tầng, đất xây dựng các khu dân cư, cụm công nghiệp.

Quỹ đất dành cho các hoạt động phát triển kinh tế, phát triển cơ sở sản xuất kinh doanh,... chưa được khai thác sử dụng hiệu quả, một số công trình, dự án đã được đưa vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng tiến độ triển khai còn

chậm hoặc chưa được thực hiện, chờ thu hút đầu tư gây lãng phí nguồn tài nguyên đất.

Thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó có hai khâu quan trọng là không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng và sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện.

Chỉ tiêu thực hiện về đất công nghiệp chưa cao. Như vậy, ảnh hưởng không nhỏ đến mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn của huyện. Chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp của người nông dân còn khó khăn, và dẫn đến chuyển đổi cơ cấu kinh tế khó khăn.

Nhiều công trình dự án liên tục chuyển tiếp giữa các kỳ quy hoạch, kế hoạch do điều kiện thiếu vốn thực hiện. Một số khu vực chưa xây dựng được cơ sở hạ tầng do điều kiện khó khăn của các doanh nghiệp, chủ đầu tư phải chuyển sang giai đoạn sau

Nhận thức của người dân về chính sách đất đai không đồng đều, ý thức của người sử dụng đất chưa cao, một số chưa chấp hành nghiêm pháp luật đất đai.

5.3. Nguyên nhân

Công tác xây dựng, thông qua, xét duyệt kế hoạch đầu tư trung hạn còn chậm đã ảnh hưởng rất lớn đến phân bổ nguồn vốn từ ngân sách để đầu tư xây dựng các công trình, dự án.

Nhiều công trình dự án có tính cấp thiết nhưng do nguồn lực đầu tư còn nhiều hạn chế hoặc bị động về nguồn thu nên vẫn chưa được triển khai thực hiện, nhất là các dự án quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

Do công tác dự báo quy hoạch, kế hoạch của một số ngành còn nhiều bất cập dẫn đến việc bố trí, sử dụng đất cho ngành còn chưa thật sự hợp lý nên khó triển khai thực hiện theo đúng chỉ tiêu đề ra.

5.4. Bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất của huyện có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm như sau:

Đảm bảo tiến độ, nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực sát với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát trong việc lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Đảm bảo tính minh bạch, công khai trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Thực hiện nghiêm túc việc bố trí 10% tổng số tiền thu từ cấp quyền sử dụng đất cho công tác quản lý đất đai để đầu tư cho sự nghiệp của ngành, nâng cao

hiệu lực, hiệu quả trong việc tiến khai các nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai của huyện.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra trong việc quản lý, sử dụng đất và giải quyết dứt điểm các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật về đất đai đối với cán bộ, đảng viên và nhân dân trong toàn huyện, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm và thường xuyên của các cấp ủy đảng, chính quyền.

Tăng cường và thực hiện tốt việc phối hợp giữa các cấp, các ngành, giữa chính quyền các cấp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể, thực hiện một cách đồng bộ trong toàn hệ thống chính trị trong quản lý đất đai.

Tăng cường đầu tư hỗ trợ cơ người sử dụng đất về khoa học kỹ thuật, thị trường sản phẩm nhất là trong nông nghiệp. Trong thời gian vừa qua có nhiều diện tích đất nông nghiệp đã chuyển đổi như sang trồng rau màu hàng hoá, nuôi cá, chăn nuôi tập trung đã mang lại hiệu quả cao. Tuy nhiên, vấn đề khoa học kỹ thuật, thị trường cho sản phẩm chưa ổn định với người dân.

Phần V

XÁC ĐỊNH CÁC QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT; DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN ĐẮK GLEI

I. XÁC ĐỊNH CÁC QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH

1.1. Quan điểm sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Đắk Glei trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

1.1.1. Quan điểm sử dụng nhóm đất nông nghiệp

Quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp huyện Đắk Glei phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050. Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với quy hoạch vùng, ngành, lĩnh vực.

Phát triển huyện Đắk Glei trên quan điểm mở và hội nhập, có cơ chế, chính sách hợp lý, tạo điều kiện tốt cho hội nhập kinh tế quốc tế, thu hút các nguồn lực của các thành phần kinh tế, kể cả nguồn lực trong và ngoài nước.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm thúc đẩy kinh tế phát triển bền vững. Thúc đẩy mạnh mẽ khoa học - kỹ thuật, công nghệ, đổi mới sáng tạo nhằm tận dụng tốt mọi cơ hội phát triển. Phát triển mạnh về nông nghiệp công nghệ cao.

1.1.2. Quan điểm sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp

Quy hoạch phát triển huyện Đắk Glei phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050. Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với quy hoạch vùng, ngành, lĩnh vực.

Phát triển huyện Đắk Glei trên quan điểm mở và hội nhập, có cơ chế, chính sách hợp lý, tạo điều kiện tốt cho hội nhập kinh tế quốc tế, thu hút các nguồn lực của các thành phần kinh tế, kể cả nguồn lực trong và ngoài nước.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm thúc đẩy kinh tế phát triển bền vững. Thúc đẩy mạnh mẽ khoa học - kỹ thuật, công nghệ, đổi mới sáng tạo nhằm tận dụng tốt mọi cơ hội phát triển, nhất là Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Phát triển mạnh về du lịch, dịch vụ, công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo.

Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, truyền thống tốt đẹp của các dân tộc trên địa bàn huyện. Tăng cường công tác quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, chủ động phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường.

Thực hiện tốt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Chương trình giảm nghèo bền vững. Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân.

Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị nhằm giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện. Tăng cường tiềm lực quốc phòng - an ninh, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân vững chắc.

1.1.3. Quan điểm sử dụng nhóm đất chưa sử dụng

Đối với các loại đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây, đất có mặt nước chưa sử dụng cần nghiên cứu khai thác triệt để đưa vào sử dụng phù hợp với điều kiện tự nhiên tại khu vực khai thác nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Đối với các khu vực đất do nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê thì căn cứ vào điều 116 Luật đất đai năm 2024 để triển khai thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

1.2. Mục tiêu sử dụng đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.

Nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đẩy mạnh phát triển các tổ hợp tác, hợp tác xã, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp, chăn nuôi; quan tâm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp mở rộng thị trường, đẩy mạnh hợp tác, liên doanh, liên kết.

Tiếp tục đẩy mạnh việc phát triển nông nghiệp đi vào chiều sâu theo hướng sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, gắn với chế biến và đảm bảo thị trường tiêu thụ; phát triển cây dược liệu, nhất là Sâm Ngọc Linh và một số sản phẩm chủ lực để đầu tư, hình thành các sản phẩm đặc trưng của huyện. Thu hút đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến các sản phẩm đặc trưng của địa phương, nhất là thu hút đầu tư, sản xuất và chế biến dược liệu; tạo điều kiện cho nhà đầu tư triển khai các dự án trồng dược liệu dưới tán rừng gắn với công tác quản lý, bảo vệ rừng bền vững.

Tăng cường công tác quản lý về trật tự đô thị, đất đai, tài nguyên, môi trường, khoáng sản, lâm sản. Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ rừng, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp, đẩy mạnh giao đất, giao rừng cho cộng đồng dân cư và hộ gia đình quản lý, bảo vệ nhằm tạo thu nhập, sinh kế cho người dân sống gần rừng; rà soát thu hồi diện tích đất lâm nghiệp, đất rừng bị mất, bị lấn chiếm để trồng lại rừng.

Đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới phát triển kinh tế, tập trung xây dựng huyện phát triển theo hướng bền vững với cơ cấu kinh tế: Nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Thu hút các nhà đầu tư các dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa

bàn, khuyến khích phát triển mạnh các thành phần kinh tế theo hướng sản xuất hàng hoá và nâng cao chất lượng dịch vụ.

Phát triển kinh tế nông thôn gắn liền với xây dựng các xã nông thôn mới, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hoá; tăng tỷ trọng chăn nuôi, giảm tỷ trọng trồng trọt trong cơ cấu ngành nông nghiệp, quy hoạch các vùng, bãi để trồng cỏ và chăn nuôi đại gia súc; đồng thời chú trọng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

Phát triển kinh tế đi đôi với phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hoá - xã hội, khoa học công nghệ, nhất là đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao nhằm đáp ứng tốt nhu cầu lao động của Huyện và của Tỉnh.

Huy động mọi nguồn lực để khai thác tiềm năng, lợi thế của huyện; thực hiện có hiệu quả các nguồn vốn của Trung ương, của tỉnh, các nguồn vốn đầu tư công, các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện; khai thác có hiệu quả các nguồn thu trên địa bàn. Tăng cường công tác quảng bá những tiềm năng, lợi thế của huyện để thu hút đầu tư phát triển hạ tầng du lịch, nhất là phát triển các loại hình du lịch sinh thái, khám phá, du lịch văn hóa, du lịch cộng đồng và hình thành các tour du lịch.

II. DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH

2.1. Dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất

2.1.1. Dự báo về điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên

Điều kiện tự nhiên huyện Đắk Glei tương đối thuận lợi trong việc phát triển kinh tế nông nghiệp, mạng lưới giao thông vận tải của huyện khá phát triển tạo điều kiện thuận lợi cho huyện Đắk Glei thúc đẩy giao lưu kinh tế - xã hội với các đô thị lớn.

Huyện có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống, mỗi dân tộc có một phong tục tập quán riêng tạo cho huyện có một nền sắc thái văn hóa hết sức đa dạng và phong phú, hiện nay vẫn còn duy trì một số lễ hội cổ truyền như lễ hội ăn lúa mới.

Huyện Đắk Glei có thế mạnh về tài nguyên đất phong phú, đa dạng, có chất lượng khá tốt phù hợp với việc phát triển các vùng nông nghiệp tập trung với quy mô khá lớn, chuyên canh sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đồng thời, quỹ đất của huyện còn có tiềm năng lớn để mở rộng các cụm công nghiệp, khu tiểu thủ công nghiệp làng nghề, các trung tâm thương mại, dịch vụ, xây dựng thủy điện, điện gió, khai thác khoáng sản, phát triển du lịch sinh thái.

Diện tích rừng tự nhiên chiếm diện tích lớn, trữ lượng cao, đa dạng và phong phú về kiểu rừng, đa dạng về lâm sản ngoài gỗ, nên khá thuận lợi cho công tác bảo tồn và phát triển các loài động, thực vật quý hiếm; đặc hữu, các hệ sinh thái

rừng; đồng thời có tiềm năng rất lớn trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

Bên cạnh các thuận lợi về điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên thì huyện Đắk Glei có những khó khăn như sau:

Đặc điểm khí hậu khá đặc thù với hai mùa rõ rệt, đây là yếu tố ảnh hưởng sâu sắc đến môi trường đặc biệt là về mùa khô thường xảy ra hạn hán, cháy rừng và cây công nghiệp. Mùa mưa thường xuất hiện các trận bão, lũ lụt gây sạt lở nghiêm trọng và thiệt hại lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội. Sự đa dạng của khí hậu cho phép bố trí các tập đoàn cây trồng, vật nuôi phong phú, thuận lợi cho sự đa dạng hoá sinh học. Song sự đa dạng và với hai mùa rõ rệt cũng là yếu tố ảnh hưởng sâu sắc đến sản xuất nông nghiệp đặc biệt là giữa mùa vụ và nhu cầu lao động thu theo thời vụ, nạn cháy rừng và cây công nghiệp về mùa khô nghiêm trọng.

Diện tích rừng phân bố trên địa bàn rộng lớn, trong khi sức ép về dân số lên tài nguyên rừng, đất rừng ngày càng gia tăng; nhu cầu lâm sản ngày càng tăng đang tạo sức ép đối với tài nguyên rừng và môi trường, đặc biệt đối với rừng tự nhiên; tình trạng phá rừng, khai thác, mua bán, vận chuyển, cất giấu, chế biến, kinh doanh lâm sản trái phép vẫn còn; tính chất và mức độ các vụ việc vi phạm luật bảo vệ và phát triển rừng ngày càng nghiêm trọng gây ra nguy cơ lớn làm giảm chất lượng rừng, cao hơn là mất diện tích rừng.

Kon Tum thuộc vùng Tây Nguyên nằm trong vùng dự báo có động đất cấp 5, cấp 6. Những vùng dự báo có động đất thường dọc theo đới đứt gãy Tam Kỳ - Hiệp Đức nằm khu vực phía Bắc, qua địa bàn các Tỉnh Kon Tum và Gia Lai. Vùng Kon Tum chứa đựng nguy cơ phát triển sự cố môi trường địa chất ở các mức độ trung bình. Các sự cố ngày càng gia tăng với tần suất lớn hơn, diện phân bố rộng hơn, mức độ thiệt hại ngày càng nghiêm trọng hơn. Tác động tiêu cực thể hiện qua các hiện tượng như động đất, nứt, lún sụt hay trượt lở nền móng công trình, đá lăn v.v... Khu vực xung quanh các đứt gãy thường là vùng có nguy cơ cao về các tai biến thiên nhiên, mặt khác các hoạt động xây dựng, khai thác tài nguyên, đặc biệt là hoạt động khoan nước ngầm và khai thác khoáng sản... sẽ góp phần gia tăng thêm những tác động xấu đến địa chất. Khi xây dựng cần căn cứ vào các tài liệu đã dự báo về các đứt gãy của vùng, đặc biệt lưu ý đối với các công trình đầu mối để đảm bảo tính kinh tế và an toàn trong hoạt động, đặc biệt là các công trình cao tầng, công trình đầu mối, đầu tư lớn và sử dụng lâu dài.

(Nguồn: Viện Vật lý địa cầu)

Cấu tạo địa chất bao gồm đất phù sa sông suối, đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất, có khả năng xây dựng tương đối thuận lợi, tuy nhiên vì hàm lượng cát và mùn khá cao nên công tác san lấp, đặc biệt ở các khu vực có độ dốc lớn cần phải có biện pháp hợp lý tránh xói mòn, sạt lở.

2.1.2. Các chỉ tiêu về kinh tế;

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, trên địa bàn huyện sẽ hình thành các hành lang kinh tế quan trọng như đường Hồ Chí Minh (QL.14), ĐT672, ĐT676,... Đây là động lực góp phần hình thành các không gian đô thị, công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp, du lịch và đặc thù khác; đặc biệt là hướng phát triển với các khu vực có lợi thế tiềm năng như: Khu Kinh Tế Bờ Y- TT Đăk Hà, TT Đăk Tô... Hình thành đường vành đai đô thị nhằm phát triển đô thị theo hướng xây dựng đô thị lớn; phân định giữa bảo tồn và phát triển.

Khu vực thị trấn Đăk Glei là trung tâm kinh tế của huyện, được cải tạo nâng cấp, phát triển mở rộng ra các khu vực lân cận nằm trong ranh giới vành đai xanh. Tính chất là trung tâm hành chính, kinh tế, chính trị, văn hóa, du lịch, dịch vụ, thương mại, dịch vụ công - nông nghiệp và khu vực đô thị mở rộng dựa trên hành lang Hồ Chí Minh (QL.14), TL 672-676, và dự án cao tốc Thạch Mỹ – Ngọc Hồi. Thị trấn Đăk Glei sẽ phát triển đô thị gắn với các hoạt động dịch vụ đời sống và sinh hoạt cộng đồng, tại đây sẽ bố trí các khu trung tâm hành chính đô thị. Khu vực này cũng là khu vực thuận lợi để đầu tư xây dựng các cơ sở kinh tế.

Ngoài khu vực trung tâm thị trấn Đăk Glei, huyện sẽ phát triển thêm các cực đối trọng và các cực vệ tinh dựa trên hành lang kinh tế động lực Hồ Chí Minh (QL.14) nhằm thúc đẩy các khu vực trong toàn huyện theo vị thế và tiềm năng. Cụ thể:

Cực phát triển đối trọng phía Đông: Là khu vực phát triển trên cơ sở trung tâm xã Ngọc Linh. Với lợi thế từ khu du lịch Vườn quốc gia Ngọc Linh và nguồn dược liệu có giá trị kinh tế cao và vị trí nằm trên hành lang kinh tế TL 672-676 giáp với Tỉnh Quảng Nam và huyện Tu Mơ Rông. Đây sẽ là một trung tâm phát triển nông nghiệp công nghệ cao và dịch vụ du lịch của huyện.

Cực phát triển đối trọng phía Nam: Được phát triển trên cơ sở khu vực phát triển đô thị xã Đăk Môn. Đây là khu vực có lợi thế nằm trên hành lang Hồ Chí Minh (QL.14), tiệm cận các cực phát triển TT. Pley Kân – Bờ Y và TT. Đăk Glei và cửa khẩu Đăk Long. Khu trung tâm này là nhân tố thúc đẩy phát triển vùng phía Nam với vai trò là đầu mối giao thương thúc đẩy công nghiệp, dịch vụ, khai thác những lợi thế gắn với tuyến đường Hồ Chí Minh (QL.14), đường Hồ Chí Minh (QL.14) và cao tốc Thạch Mỹ - Ngọc Hồi.

Các cực phát triển vệ tinh: Được phát triển trên cơ sở khu vực trung tâm các xã Đăk Choong, Đăk Plo, Đăk Long. Đây sẽ là các trung tâm phát triển nông nghiệp và phụ trợ cho trung tâm huyện.

Hành lang kinh tế theo hướng Bắc Nam (Hành lang dọc theo đường Hồ Chí Minh (QL.14)): Đây là hành lang có sức ảnh hưởng lớn cho sự phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh nói chung và của huyện Đăk Glei nói riêng. Là hành lang phát triển động lực chủ đạo của Tỉnh và của huyện đến 2030 và tầm nhìn đến năm

2050. Tính chất phát triển: Công Nghiệp - Nông nghiệp – Dịch vụ - Đô thị - Du lịch, văn hoá, cảnh quan và môi trường.

Hành lang kinh tế theo hướng Đông Tây (hành lang dọc theo ĐT673): Đây là hành lang khai thác đặc thù quan trọng, có ảnh hưởng và đóng góp lớn về kinh tế Nông Nghiệp và du lịch cho huyện. Được xác định là hành lang động lực thứ cấp của huyện đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050. Tính chất: Nông nghiệp và Du lịch, văn hóa, cảnh quan và môi trường. Ngoài ra hành lang ĐT 672- 676 là trục kết nối huyện Đắk Glei với huyện Kon Plông và huyện Tu Mơ Rông thành tuyến du lịch quốc gia Khu BTTN Ngọc Linh – Tu Mơ Rông – Khu du lịch QG Măng Đen. Tính chất Nông nghiệp và Du lịch, văn hóa, cảnh quan và môi trường.

Dự báo dân số: Đến năm 2025, dự báo dân số huyện Đắk Glei là 53.000 người, dân số đô thị 10.800 người; Đến năm 2030 dân số toàn huyện là 55.700 người, dân số đô thị là 14.500 người, tốc độ tăng giai đoạn 2020 - 2025 là 1,03%, giai đoạn 2025 – 2030 là 0,82%

Dự báo đô thị hóa: Quy mô dân số đô thị giai đoạn 2021-2025 khoảng 10.800 người, tỷ lệ đô thị hóa 20,38%, đến năm 2030 khoảng 14.500 người, tỷ lệ đô thị hóa 26,03%.

Huyện Đắk Glei hiện có một đô thị là thị Trấn Đắk Glei. Đến năm 2050 thành lập đô thị Đắk Môn.

Thị trấn Đắk Glei: Là đô thị huyện lỵ; trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội và du lịch, dịch vụ của huyện Đắk Glei; mang đậm sắc thái văn hóa lịch sử dân tộc và đặc điểm tự nhiên đặc thù của Tây Nguyên; Là đầu mối liên hệ quan trọng trong chuỗi cung ứng “vùng nguyên liệu – vùng chế biến, sản xuất – vùng tiêu thụ” với 02 vùng kinh tế động lực và là đô thị đối trọng phát triển trong chiến lược kinh tế xã hội của Tỉnh đến 2030 và 2050 trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ - du lịch. Định hướng phát triển mở rộng đô thị Đắk Glei theo hướng Tây và hướng Đông - Nam. Trên cơ sở tuyến tránh đường Hồ Chí Minh đoạn qua TT Đắk Glei và dọc sông Pô Kô.

Đô thị Đắk Môn: Là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội và dịch vụ của huyện Đắk Glei, được phát triển trên cơ sở trung tâm xã Đắk Môn.

2.1.3. Các chỉ tiêu về xã hội;

- Dân số trung bình đạt 53.210 người;
- Tỷ lệ học sinh được phân luồng sau THCS đạt ít nhất 30%; phổ cập THCS độ tuổi 15 - 18 phần đầu đạt tỷ lệ trên 85%; xóa mù chữ độ tuổi 15 đến 60 tuổi, phần đầu đạt tỷ lệ trên 96%;
- Tỷ lệ tham gia BHYT đạt 98% dân số; BHXH đạt 18,69% lực lượng lao động;
- Có thêm 4 xã đạt chuẩn nông thôn mới;

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn dưới 11,75%; phần đầu 93 thôn làng đều có nhà rông hoặc hội trường thôn; 81% số xã có nhà văn hóa; 93% thôn đạt danh hiệu thôn văn hóa; 70% hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa.

2.1.4. Kết quả điều tra đánh giá về chất lượng đất, thoái hóa đất, tiềm năng đất đai

2.1.4.1. Thực trạng chất lượng đất

Trong tổng số 45.853 ha đánh giá chất lượng đất của huyện có: 44.537 ha 126 đất có chất lượng trung bình, 1.316 ha đất có chất lượng cao và theo các mục đích sử dụng đất như sau:

- Đất trồng lúa: có 297 ha chất lượng đất ở mức cao và 2.433 ha chất lượng đất ở mức trung bình;
- Đất trồng cây hàng năm khác: toàn bộ diện tích (17.176 ha) có chất lượng đất ở mức trung bình;
- Đất trồng cây lâu năm: có 1.019 ha chất lượng đất ở mức cao và 15.142 ha chất lượng đất ở mức trung bình;
- Đất rừng sản xuất: toàn bộ diện tích (8.139 ha) có chất lượng đất ở mức trung bình;
- Đất chưa sử dụng: toàn bộ diện tích (1.647 ha) có chất lượng đất ở mức trung bình.

2.1.4.2. Đánh giá thực trạng tiềm năng đất đai

Trong tổng số 47.679 ha đánh giá tiềm năng đất đai của huyện có: 3.925 ha đất ở mức tiềm năng thấp (chiếm 8,23% diện tích điều tra), 33.861 ha đất ở mức tiềm năng trung bình (chiếm 71,02% diện tích điều tra), 9.893 ha đất ở mức tiềm năng cao (chiếm 20,75% diện tích điều tra) và theo các mục đích sử dụng đất như sau:

- Đất trồng lúa: có 199 ha tiềm năng thấp, 2.229 ha tiềm năng trung bình và 302 ha tiềm năng cao;
- Đất trồng cây hàng năm khác: toàn bộ diện tích (17.176 ha) có mức tiềm năng trung bình;
- Đất trồng cây lâu năm: có 101 ha tiềm năng thấp, 12.261 ha tiềm năng trung bình và 3.799 ha tiềm năng cao;
- Đất rừng sản xuất: có 152 ha tiềm năng thấp, 2.195 ha tiềm năng trung bình và 5.792 ha tiềm năng cao;
- Đất các công trình xây dựng: có 612 ha tiềm năng thấp;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, VLXD, làm đồ gốm: toàn bộ diện tích (80 ha) tiềm năng thấp;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: toàn bộ diện tích (85 ha) ở mức tiềm năng thấp;
- Đất phi nông nghiệp còn lại: toàn bộ diện tích (1.047 ha) có tiềm năng thấp;

- Đất chưa sử dụng: toàn bộ diện tích (1.647 ha) có tiềm năng thấp.

(Nguồn: Báo cáo Tổng hợp Điều tra đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai kỳ đầu tỉnh Kon Tum giai đoạn (2015-2020) được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 02/11/2021)

2.1.5. Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh

Tiếp tục phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, gắn với phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng, an ninh, xây dựng khu vực phòng thủ huyện vững chắc. Tiếp tục tăng cường công tác phòng ngừa, phát triển, đấu tranh, xử lý các loại tội phạm và hành vi vi phạm pháp luật. Chủ động phát hiện, đấu tranh, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm tài nguyên, tệ nạn xã hội, trật tự an toàn giao thông.

Tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, đấu tranh phòng, chống quan liêu, tham nhũng. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách tư pháp, bảo đảm việc tiếp nhận, điều tra, truy tố, xét xử theo đúng quy định của pháp luật.

Tăng cường tuần tra, kiểm soát, quản lý tốt đường biên, cột mốc; triển khai có hiệu quả các biện pháp đảm bảo an ninh trật tự khu vực biên giới. Duy trì tốt mối quan hệ hữu nghị với 02 huyện của tỉnh Sê Kông, Attapur (nước CHDCND Lào) giáp biên với huyện Đắk Glei.

2.1.6. Dự báo tác động của biến đổi khí hậu

2.1.6.1. Các chỉ tiêu bảo vệ môi trường

Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường 100%;

Tỷ lệ độ che phủ rừng đạt trên 72%;

Tỷ lệ hộ dân cư được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%;

Tỷ lệ rác và chất thải rắn được thu gom và xử lý đạt trên 95%;

Tỷ lệ nước bẩn được thu gom và xử lý đạt trên 80%;

Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đạt 100%;

2.1.6.2. Các chỉ tiêu thích ứng với biến đổi khí hậu

Triển khai thực hiện Kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 do UBND tỉnh ban hành tại quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 18/3/2021. Cụ thể:

Lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn:

- Chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng, vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu. Tăng cường kiến thức, nâng cao năng lực thích ứng, bảo đảm sinh kế cho người dân những vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, vùng thường xuyên bị tác động của thiên tai.

- Quản lý rừng bền vững, ngăn chặn mất rừng và suy thoái rừng: trồng rừng, bảo vệ, phục hồi rừng.

- Phòng lũ hạ du, nuôi trồng thủy sản, phòng chống cháy rừng, tăng mực nước ngầm cho hạ du, bảo vệ môi trường ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Thực hiện chương trình nâng cấp, bảo đảm an toàn các hồ chứa nước; xây dựng các hồ chứa đa mục đích để đảm bảo mục tiêu phục vụ cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp và cung cấp nước sinh hoạt cho người dân.

Lĩnh vực công nghiệp và năng lượng:

- Điều chỉnh kế hoạch phát triển công nghiệp phù hợp với tình hình biến đổi khí hậu. Đối với các cụm công nghiệp đang quy hoạch cần thực hiện việc đánh giá tác động của biến đổi khí hậu và đề xuất phương án thực hiện xây dựng có tích hợp với việc thích ứng với biến đổi khí hậu. Đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng xử lý môi trường, giảm phát thải khí nhà kính.

- Chuyển đổi nguồn cung cấp năng lượng tiêu tốn nhiều tài nguyên sang các dạng năng lượng tái tạo thân thiện với môi trường, không phát thải khí nhà kính như năng lượng gió, sinh khối, khí sinh học, điện từ quá trình phân hủy và xử lý rác thải.

- Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng chương trình sản xuất sạch hơn trong công nghiệp.

Lĩnh vực xây dựng:

- Đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng đô thị, công trình thoát nước, xử lý nước thải, cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường, tạo điều kiện để thu hút các nhà đầu tư và nhân dân về sinh sống tại trung tâm huyện, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

- Điều tra, khảo sát về quản lý cao độ nền đô thị và xây dựng giải pháp quản lý cao độ nền đối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu; xây dựng hướng dẫn đánh giá, lựa chọn đất xây dựng đô thị và phát triển hạ tầng có lồng ghép các kịch bản biến đổi khí hậu.

- Đưa các yêu cầu, tiêu chí về nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu vào trong nhiệm vụ quy hoạch, lựa chọn phương án quy hoạch lấy yếu tố phát triển bền vững là mục tiêu quan trọng nhất.

- Nghiên cứu, xây dựng các công trình bằng các vật liệu tại chỗ, công nghệ cao, kết hợp với chất phụ gia để tăng độ bền cho công trình.

Lĩnh vực giao thông vận tải:

Tăng cường kiểm soát khí thải từ các phương tiện giao thông, kiểm soát ô nhiễm không khí từ hoạt động giao thông vận tải; khuyến khích phát triển các loại phương tiện sử dụng ít hoặc không sử dụng nhiên liệu hóa thạch, đẩy mạnh nghiên cứu và sử dụng nhiên liệu tái tạo trong các phương tiện vận tải.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu cho cán bộ quản lý xây dựng, duy tu bảo dưỡng các công trình giao thông, đảm bảo yêu cầu giao thông thông suốt trong điều kiện biến đổi khí hậu, thiên tai lũ lụt, sạt lở đất xảy ra.

- Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo lộ trình, kế hoạch đề ra.

Lĩnh vực y tế và giáo dục:

- Rà soát hệ thống cơ sở khám chữa bệnh và đề xuất chính sách, cơ chế thích ứng với biến đổi khí hậu; lồng ghép các nội dung thích ứng với biến đổi khí hậu vào các chính sách, chương trình, dự án, quy hoạch, kế hoạch lĩnh vực khám chữa bệnh.

- Lập bản đồ các khu vực bị ảnh hưởng sức khỏe do biến đổi khí hậu, xây dựng phương án giám sát, dự báo, cảnh báo sớm dịch bệnh và tỉ lệ nhập viện đối với một số bệnh truyền nhiễm (sốt rét, sốt xuất huyết, cúm, tiêu chảy và các dịch bệnh mới nổi), một số bệnh không lây nhiễm (tăng huyết áp, tim mạch, hô hấp, suy dinh dưỡng trẻ em) liên quan đến biến đổi khí hậu; Tăng cường giám sát dịch bệnh, các bệnh không lây nhiễm tại các vùng dễ bị ảnh hưởng trước các tác động của biến đổi khí hậu.

- Tăng cường năng lực cho cán bộ y tế tuyến tỉnh, huyện về thích ứng với biến đổi khí hậu. Xây dựng kế hoạch truyền thông nâng cao nhận thức của cán bộ y tế và cộng đồng trong việc bảo vệ sức khỏe và thích ứng trước các tác động của biến đổi khí hậu.

Lĩnh vực tài nguyên và môi trường:

- Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, giám sát biến đổi khí hậu, xây dựng cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn và tài nguyên và môi trường; tổ chức quan trắc các thành phần môi trường trên địa bàn.

- Nghiên cứu xây dựng mô hình quản lý chất thải sinh hoạt trong đô thị, nông thôn nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường, giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính. Nghiên cứu chuẩn bị nguồn lực để giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về thực hiện thỏa thuận Paris và các kiến thức về biến đổi khí hậu, hoạt động truyền thông nâng cao ý thức về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

- Chủ động phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong tương lai tại các cơ sở trên địa bàn, đặc biệt là các loại hình khai thác khoáng sản, chế biến cao su, tinh bột sắn, thủy điện và các cơ sở khác có hồ chứa chất thải, nước thải hoặc các bãi lưu giữ chất thải. Các giải pháp giảm thiểu mùi hôi, khí thải trong hoạt động chế biến nông sản.

- Thực hiện lồng ghép thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào hệ sinh thái và cộng đồng, thông qua phát triển dịch vụ hệ sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng kiến thức bản địa, ưu tiên cộng đồng dễ bị tổn thương nhất.

Lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch:

- Tạo cảnh quan du lịch, phát triển cơ sở hạ tầng làm tăng khả năng giao lưu kinh tế và văn hóa xã hội trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số; thúc đẩy sản xuất, xóa đói giảm nghèo, ổn định phát triển kinh tế - xã hội.

- Xây dựng đề án duy tu, bảo tồn các khu di tích văn hóa trong điều kiện biến đổi khí hậu, chú trọng công tác duy tu, bảo tồn các khu di tích văn hóa.

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch các khu du lịch, các điểm nghỉ dưỡng nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tăng cường năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu trong lĩnh vực du lịch, đặc biệt chú trọng đối với các khu, điểm du lịch.

- Xây dựng và nhân rộng các mô hình ổn định đời sống văn hóa tinh thần của cộng đồng địa phương trong quá trình tái định canh, định cư dưới tác động của biến đổi khí hậu nhằm bảo vệ các thiết chế văn hoá cơ sở, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, các tri thức địa phương trong thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ địa phương nhằm bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa phi vật thể trước tác động của biến đổi khí hậu bằng các tri thức địa phương.

Bên cạnh đó, xác định và có phương án phòng hộ đối với các vùng có nguy cơ lũ quét và sạt lở đất trên địa bàn huyện gồm: xã Ngọc Linh với các thôn Long Nang, Đắk Nai, Long Năng; Xã Mường Hoang với các thôn Đắk Rế, Tu Răng, Đắk Bôi, Ngọc Lâng; Xã Đắk Plô với các thôn Lau Mung, Đắk Book, Peeng Lang; Xã Đắk Long với các thôn Đắk Tu, Vai Trang, Dục Lang; Xã Đắk Man với các thôn Măng Khên, Đông Lốc; Xã Đắk Nhoong với các thôn Đắk Ga, Đắk Nhoong, Núi Vai, Đắk Bo, Đắk Wát; Xã Đắk Kroong với các thôn Núi Vai, Đắk Bo, Đắk Wát, Đắk Gô, Đắk Túc, Đắk Sút; Thị trấn Đắk Glei với các thôn Đắk Tung, Đắk Thung, Đắk Cung, Đắk Poi, Long Nang; Xã Đắk Choong với các thôn Đắk Glây, Kong Riêng.

Triển khai kịp thời các giải pháp, phương án ứng phó với hạn hán, thiếu nước và tác động của biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện, đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, nước sinh hoạt, nhu cầu thiết yếu khác; chủ động kịp thời huy động mọi nguồn lực để tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống hạn, thiếu nước và tác động của biến đổi khí hậu, trong đó, cần xác định khả năng bị ảnh hưởng đến từng vùng, từng địa phương để có giải pháp cụ thể đảm bảo kịp thời, tiết kiệm, hiệu quả.

Tập trung đầu tư xây dựng lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH đảm bảo tính chính quy, chuyên nghiệp và hiện đại, bên cạnh đó cần quan tâm thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm nâng cao năng lực của các lực lượng dân phòng, lực lượng PCCC cơ sở và chuyên ngành, Công an cấp xã để phát huy vai trò chủ công của các lực lượng này trong công tác cứu nạn, cứu hộ, phòng, chống thiên tai tại các cơ sở, công trình và địa bàn dân cư; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ

thuật và trang bị các phương tiện thiết yếu cho hoạt động phòng ngừa, ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu, trong đó cần chú ý đến sự phù hợp của các phương tiện, thiết bị cứu nạn, cứu hộ với đặc điểm các sự cố thiên tai thường xảy ra.

2.2. Dự báo các xu thế chuyển dịch đất đai của huyện

2.2.1. Xu thế chuyển dịch nhóm đất nông nghiệp

Chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp, sản xuất sản phẩm hàng hóa có giá trị cao, đa dạng theo chuỗi giá trị phù hợp với yêu cầu của thị trường, tích hợp các giá trị văn hóa, xã hội và môi trường vào thương hiệu sản phẩm. Sản xuất nông nghiệp có trách nhiệm, hiện đại, hiệu quả và bền vững; phát triển nông nghiệp sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, phát thải Cacbon thấp, thân thiện với môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phát triển nông nghiệp gắn với ứng dụng công nghệ cao, gắn với công nghiệp chế biến. Phát triển đa dạng hoá theo hình thức kết hợp kinh tế tư nhân và tập thể, khuyến khích hình thức kết hợp giữa 4 nhà: Nhà Nông - Nhà khoa học- Nhà đầu tư - Nhà nước, khuyến khích cổ phần đất đai vào doanh nghiệp nông nghiệp, góp đất vào lập trang trại...vv. Khuyến khích canh tác các sản phẩm có giá trị kinh tế cao và ở trình độ công nghệ cao. Tiếp tục phát huy tính tích cực của các nông, lâm trường, trang trại để trở thành chỗ dựa của các thành phần kinh tế khác tại địa bàn nông thôn. Gắn mục tiêu tăng trưởng nông nghiệp với xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, nâng cao dân trí và từng bước cải thiện đời sống nhân dân.

Đầu tư phát triển vùng trồng dược liệu tập trung, quy mô lớn đối với 10 loại dược liệu gồm Sâm Ngọc Linh, Đảng sâm, Đương quy, Ngũ vị tử, Lan kim tuyến, Nghệ vàng, Đinh lăng, Sa nhân tím, Ý dĩ, nấm dược liệu và một số loại dược liệu có giá trị kinh tế cao có thể mạnh, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu, sinh thái, gắn với bảo vệ và phát triển rừng, đẩy mạnh việc giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao đất, cho thuê đất và chuyển đổi diện tích đất nông nghiệp phù hợp sang nuôi trồng dược liệu để phát triển vùng trồng dược liệu tập trung.

Tiếp tục đẩy mạnh việc phát triển nông nghiệp đi vào chiều sâu theo hướng sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, gắn với chế biến và đảm bảo thị trường tiêu thụ, nhất là Sâm Ngọc Linh và một số sản phẩm chủ lực để đầu tư, hình thành các sản phẩm đặc trưng của huyện; lựa chọn một số sản phẩm có lợi thế để xây dựng liên kết chuỗi giá trị gắn với Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); liên kết chặt chẽ với các địa phương, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh để tìm đầu ra cho nông sản. Tạo điều kiện cho các nhà đầu tư triển khai các dự án trồng dược liệu dưới tán rừng gắn với công tác quản lý, bảo vệ rừng bền vững. Đồng thời, hình thành các vùng chuyên canh cây dược liệu ở những nơi có điều kiện.

Cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới có hiệu quả, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, phù hợp với tình hình biến đổi khí hậu, nhất là bảo vệ rừng tự nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn gắn với bảo đảm an ninh nguồn nước. Phát triển kinh tế nông nghiệp hiệu quả cao với quy mô phù hợp, thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao hiệu quả phát triển cây công nghiệp, mở rộng diện tích cây ăn quả, dược liệu, rau, hoa, chăn nuôi gia súc bảo đảm môi trường. Phát triển thủy sản nuôi lồng bè ở vùng lòng hồ các công trình thủy lợi, thủy điện.

Xây dựng 2 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tổng diện tích 164 ha tại xã Xốp, Đăk Pek; Đăk Kroong; Đăk Môn; Đăk Long; Đăk Blô gồm xây dựng mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm đảm bảo vệ sinh môi trường theo phương thức chăn nuôi tập trung, trang trại và phát triển vùng nguyên liệu mía, công nghiệp gắn liền với chế biến sản phẩm và phát điện sinh khối.

Bố trí không gian tập trung cho hoạt động chăn nuôi với quy mô khu chuồng trại cấp I tại các xã, diện tích trên 5ha/khu, cách khu ở >500m; khu vực này dành cho các công ty, doanh nghiệp, tổ chức đầu tư; là nơi cung cấp con giống, vốn, vật tư, thức ăn hoặc bao tiêu sản phẩm cho các hộ gia đình chăn nuôi thương phẩm. Đến năm 2030, thực hiện xây dựng các trang trại chăn nuôi tập trung của xã Đăk Kroong 60 ha, trang trại chăn nuôi heo công nghệ mới 46 ha, các trang trại chăn nuôi tập trung tại các xã.

Quy hoạch 36 khu vực đồng cỏ chăn thả tập trung phục vụ cho chăn nuôi gia súc lớn được bố trí gắn với các thôn bản, có diện tích khoảng >10ha/khu; mỗi thôn có 1 khu; những đồng cỏ này được bố trí tận dụng ở những khe hẹp, bờ chảy, lũng chảy, bờ dốc, khó tận dụng vào các mục đích xây dựng khác.

Khuyến khích tăng cường đầu tư đồng bộ từ khâu bảo tồn, nghiên cứu khoa học, sản xuất, quản lý giống, nguồn giống gốc đến sản xuất, khai thác, chế biến, phân phối, tiêu thụ sản phẩm dược liệu. Thu hút các cơ sở sơ chế, sản xuất, chế biến sâu các sản phẩm từ dược liệu.

Rà soát phân bổ chỉ tiêu các loại rừng phù hợp với quy hoạch tỉnh Kon Tum và quy hoạch lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2021- 2030; Thực hiện tốt công tác giao khoán quản lý, bảo vệ và phát triển rừng gắn với tạo sinh kế, nâng cao thu nhập và làm giàu từ rừng cho người dân, cộng đồng dân cư; gắn việc quản lý, bảo vệ và phát triển rừng với phát triển du lịch sinh thái; khuyến khích các đơn vị, tổ chức, cá nhân trồng rừng trên các diện tích đất chưa có rừng. Bố trí diện tích đất rừng và đất lâm nghiệp, đất nông nghiệp phù hợp để phát triển vùng trồng dược liệu tập trung quy mô lớn; gắn công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng với phát triển dược liệu.

Không gian cho nuôi trồng thủy sản cơ bản được giữ nguyên các vị trí như hiện trạng; giữ nguyên quy mô các mặt nước hiện hữu; Phát triển thêm các diện tích mới theo quy hoạch phát triển các hồ chứa nước mới; Nâng cao sản lượng và chất lượng thủy sản trên các hồ Đăk Mek1; Đăk Mi 1; Đăk Mi 1A; Đăk Lô 1,

2, 3; Đăk Ruồi và Đăk Ruồi 2 và các thủy vực nhỏ khác theo hướng thủy sản nuôi trồng chất lượng cao, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn thực phẩm có chế biến sâu thành sản phẩm thủy sản có thương hiệu.

Mặt khác, trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng tất yếu cần phải có một phần diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sử dụng sang các loại đất khác. Do đó trong những năm tới cần có các biện pháp thâm canh tăng vụ, tăng sản lượng lúa gạo và chuyển đổi một số diện tích đất chưa sử dụng ven sông, suối có khả năng canh tác sang đất trồng lúa nhằm ổn định và mở rộng diện tích đất trồng lúa đảm bảo an ninh lương thực, đáp ứng nhu cầu lương thực trên địa bàn. Định hướng tập trung mở rộng phát triển cây công nghiệp lâu năm, đầu tư trồng mới cao su, cà phê; trồng bổ sung trên diện tích cao su, cà phê, hồ tiêu trên diện tích đã có. Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất cây lâu năm từ diện tích đất trồng cây lâu năm hiệu quả thấp sang các loại cây lâu năm có hiệu quả kinh tế cao.

2.2.2. Xu thế chuyển dịch nhóm đất phi nông nghiệp

Thực hiện rà soát và bố trí quy hoạch các vị trí xây dựng trụ sở ban chỉ huy quân sự các xã, nhà làm việc công an xã, chốt dân quân thường trực đảm bảo mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch theo hướng mở rộng không gian đô thị gắn với thực hiện tốt công tác quản lý quy hoạch đô thị, nhất là phía đông sông Pô Kô, thị trấn Đăk Glei. Tiếp tục hoàn thiện các tiêu chuẩn đô thị loại V đối với thị trấn Đăk Glei, hướng phát triển mở rộng đô thị Đăk Glei chủ yếu theo hướng Tây và hướng Đông – Nam trên cơ sở tuyến tránh đường Hồ Chí Minh đoạn qua TT Đăk Glei và dọc sông Pô Kô.

Đẩy nhanh tiến độ xây dựng Cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp Đăk Sút, xã Đăk Kroong. Đến 2030, bổ sung 1 cụm công nghiệp tại 1 xã huyện Đăk Glei, quy mô 50 ha định hướng phát triển công nghiệp đa ngành nghề.

Thu hút đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến các sản phẩm đặc trưng của địa phương, nhất là thu hút đầu tư, sản xuất và chế biến dược liệu. Phát triển nền công nghiệp theo hướng có chọn lọc các lĩnh vực công nghiệp mà huyện đang có lợi thế như chế biến Nông - Lâm - Thủy sản; Khai khoáng, Sản xuất VLXD, Năng lượng, ứng dụng khoa học và công nghệ cao; thân thiện với môi trường, qua đó thúc đẩy thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ thu hẹp tỷ lệ nông nghiệp sang tăng dần tỷ lệ công nghiệp trong GRDP.

Đẩy mạnh phát triển thương mại, dịch vụ; thu hút đầu tư, xã hội hóa phát triển hệ thống chợ, trung tâm thương mại ở các xã thuận lợi, hình thành hệ thống các cửa hàng, chợ phiên ở các xã vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới. Phát triển hạ tầng du lịch, nhất là phát triển các loại hình du lịch sinh thái, khám phá du lịch văn hóa, du lịch cộng đồng và hình thành các tour du lịch trải nghiệm, du lịch chuyên đề. Xây dựng 03 khu du lịch với tổng diện tích 444,07 ha (hiện có

là 285,2ha) bao gồm: Đình Ngọc Linh, Khu du lịch sinh thái Ngọc Linh, KDL sinh thái đèo Lò Xo.

Tiếp tục đầu tư kiên cố hóa hệ thống trường học, lớp học gắn với các trang thiết bị phục vụ việc giảng dạy, học tập theo hướng đồng bộ, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục trong tình hình mới.

Bố trí quy hoạch, điều chỉnh mở rộng các công trình hạ tầng xã hội bao gồm: Cơ quan hành chính, đoàn thể, Trường THCS, tiểu học, Trạm y tế, công trình văn hoá, điểm bưu điện, công trình thể thao,... các công trình này thường được bố trí ở khu vực các trung tâm xã.

Bố trí theo quy hoạch các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất và đời sống như điện, đường giao thông, thủy lợi, nghĩa trang, vệ sinh ,môi trường, cấp thoát nước,....

Xây dựng hệ thống giao thông vận tải đồng bộ, từng bước hiện đại tạo thành mạng lưới giao thông hợp lý. Tập trung nguồn lực đầu tư trọng tâm, trọng điểm các công trình hạ tầng giao thông quan trọng, có tính đột phá; các tuyến kết nối đến Khu công nghiệp, Khu du lịch, các trục chính trong đô thị và các trục nối các vùng kinh tế trọng điểm; các tuyến đảm bảo quốc phòng an ninh và phù hợp với khả năng cân đối, huy động nguồn lực của Tỉnh. Tập trung nguồn lực để đưa vào cấp kỹ thuật hệ thống giao thông hiện có. Đến năm 2030, nâng cấp mở rộng bến xe huyện Đắk Glei với diện tích khoảng 3.500 m²; quy hoạch xây dựng các tuyến ĐT672, ĐT676, dự án cao tốc Cao tốc đoạn Thạch Mỹ - Đắk Glei - Ngọc Hồi; nâng cấp các tuyến Quốc lộ, đường tỉnh cũ gồm các tuyến: Đường Hồ Chí Minh (QL.14), ĐT 673A, ĐT 678. Hình thành các tuyến giao thông vành đai, liên huyện theo quy hoạch Tỉnh. Nâng cấp, cải tạo đối với các tuyến đường khu vực và đường nội bộ trong huyện đồng thời mở mới một số tuyến đến các khu sản xuất, khu dân cư để đảm bảo nhu cầu đi lại và lưu thông hàng hóa, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng hệ thống thủy lợi đảm bảo nước tưới cho các khu vực sản xuất nông nghiệp hiện hữu. Đầu tư xây dựng mới hệ thống thủy lợi cho các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Từng bước xây dựng và phát triển các nguồn điện có thể mạnh trên địa bàn huyện, đặc biệt là nguồn thủy điện, thủy điện tích năng, điện gió và mặt trời, góp phần khai thác tài nguyên năng lượng hiệu quả, đảm bảo môi trường, phù hợp với kế hoạch phát triển chung của quốc gia như thủy điện Đắk Ruồi 2,3; thủy điện Đắk Mek 3; thủy điện Đắk Mi 1 A, thủy điện Đắk Krin, thủy điện Đắk Pru 3, thủy điện Đắk Pek, thủy điện Ngọc Linh 1,2,3; thủy điện Đắk Mi 1B,...

Xây dựng phương án quy hoạch phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy trên địa bàn huyện, đáp ứng yêu cầu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; bảo vệ tính mạng, sức khỏe con người, bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tổ chức và cá nhân, bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh và trật tự an toàn xã hội.

Phát triển nông thôn theo hướng duy trì ổn định toàn bộ số lượng, quy mô, ranh giới và diện tích các khu, điểm dân cư nông thôn hiện hữu, hạn chế phát triển các khu dân cư mới; việc xây dựng các khu dân cư mới chỉ nhằm mục đích thay thế các điểm dân cư nông thôn nhỏ lẻ trong diện di dời, không tiện lợi với khu vực sản xuất, đặc biệt là điểm dân cư nằm trong khu vực có mức độ rủi ro tai biến do thiên tai cao, nằm trong khu vực bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt môi trường sinh thái và hành lang bảo vệ an toàn nguồn nước trên địa bàn.

Đối với các điểm dân cư thuộc vùng phát triển đô thị: Đây là các điểm dân cư có khả năng đô thị hóa rất cao; sẽ hòa nhập với đô thị trong tương lai; nên cần phát triển theo hướng tăng dần hoạt động phi nông nghiệp như dịch vụ và thương mại, sản xuất CN, TTCN làng nghề, chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản và các sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao, nâng cao chất lượng dịch vụ công cộng và cải thiện hệ thống hạ tầng nông thôn. Không gian điểm dân cư nông thôn cần phải đáp ứng được nhu cầu chuyển đổi cơ cấu ngành nghề, cơ cấu lao động của địa phương nhằm phù hợp với nhịp sống của đô thị và tạo điều kiện cho hình thành các hình thái cư trú và sinh hoạt đô thị sau này.

Tiếp tục triển khai công tác khôi phục, bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số, tôn tạo và phát huy các giá trị di tích lịch sử cách mạng gắn với phát triển du lịch. Trong đó, quan tâm đầu tư, nâng cấp các di tích lịch sử như Ngục Đắk Gle, tượng đài chiến thắng Đắk Pek, làng kháng chiến Xốp Dùi.

Đối với đất công trình xử lý chất thải, đóng cửa bãi rác huyện Đắk Gle thuộc đối tượng gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Bên cạnh đó, thực hiện xây dựng mới 01 khu xử lý rác thải rắn liên huyện xã Đắk Môn công suất 100 tấn/ngày đêm.

Nâng cấp, đầu tư mới cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho 02 cửa khẩu Đắk Long và Đắk Plô để nâng cấp lên cửa khẩu chính vào giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trở thành cửa khẩu quốc tế, đảm bảo các hoạt động thương mại, logistics, du lịch và dịch vụ phát triển tương xứng với tiềm năng và nhu cầu giao thương giữa các tỉnh biên giới Việt Nam, Lào và Campuchia.

2.2.3. Xu thế khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đối với các khu vực đất đã thực hiện thu hồi đất, tiếp tục thực hiện các bước giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất để đưa các công trình, dự án vào sử dụng.

Đối với các khu vực đất trống, sau khi căn cứ thực tế điều kiện quỹ đất sẽ ưu tiên đưa vào khai thác để phát triển phù hợp với nhu cầu sử dụng đất sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế xã hội. Trong đó, đối với ngành nông nghiệp đưa vào khai thác đối với các khu vực đất bằng, thuận lợi về nguồn nước tưới để chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm; đối với các khu vực đất đồi núi chưa sử dụng, các đất chưa sử dụng da báo nằm trong ranh giới rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất thực hiện khoanh nuôi tái sinh rừng, trồng mới rừng sản xuất. Bên cạnh đó, đối với các khu vực thuận lợi, tăng cường khai thác

đưa vào sử dụng vào các mục đích quốc phòng, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất giao thông, đất thủy lợi, đất giáo dục, đất công trình năng lượng, đất có di tích lịch sử văn hóa, đất làm nghĩa trang nghĩa địa, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất xây dựng trụ sở cơ quan,...

III. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN ĐẮK GLEI

3.1. Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu

Căn cứ hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Đắk Glei được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 01/3/2022 và quy định tại điểm a khoản 5 và khoản 6 điều 73 Luật đất đai năm 2024 Rà soát, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: “Do điều chỉnh quy hoạch cấp trên trực tiếp làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất của cấp huyện”. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đắk Glei thực hiện điều chỉnh các chỉ tiêu và định hướng sử dụng đất phù hợp với phương án Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 21/12/2023 đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

3.2. Định hướng sử dụng đất, tầm nhìn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm phù hợp, đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch giao thông, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và nông thôn

Trên cơ sở Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, căn cứ vào tiềm năng quỹ đất, thực trạng và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện, định hướng sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn huyện Đắk Glei được xác định như sau:

3.2.1. Định hướng sử dụng đất khu vực sản xuất nông nghiệp

Phát triển sản xuất nông nghiệp trên cơ sở phát triển những cây trồng, vật nuôi có lợi thế, phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của huyện.

Phát triển nông nghiệp theo hướng tập trung và gắn với chế biến: Bố trí sản xuất theo hướng tập trung thành các vùng nguyên liệu lớn gần các nhà máy chế biến để đầu tư thâm canh tăng năng suất, sản lượng và nâng cao chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn quốc tế, với chất lượng ổn định đáp ứng yêu cầu cho công nghiệp chế biến.

Hình thành 02 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và hướng đến sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

Khai thác hợp lý và hiệu quả các nguồn tài nguyên tự nhiên trên địa bàn, đặc biệt chú trọng nâng cao hiệu quả sử dụng đất làm cơ sở cho nông nghiệp

tăng trưởng ổn định trong bối cảnh đất nông nghiệp có xu hướng giảm trong các giai đoạn phát triển.

Tiếp tục hình thành các “cánh đồng lớn” phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và nông nghiệp tuần hoàn. Phát triển các khu chăn nuôi đại gia súc lấy thịt.

Rà soát nguồn quỹ đất có khả năng trồng cây đặc dụng (Mắc ca, dược liệu, ...vv) để nghiên cứu, xác định mô hình sản xuất, liên kết tiêu thụ, hình thành một số vùng trồng tại các xã.

Hạn chế mức thấp nhất việc sử dụng đất sản xuất nông nghiệp vào các mục đích phi nông nghiệp, đặc biệt đối với đất chuyên trồng lúa nước để đảm bảo an ninh lương thực.

Đầu tư cải tạo đất chưa sử dụng vào các mục đích sản xuất nông nghiệp; dành diện tích đất sản xuất nông nghiệp hiện có cho các mục đích phi nông nghiệp trên cơ sở tiết kiệm, hợp lý và đảm bảo an ninh lương thực. Cần có các biện pháp thâm canh tăng vụ, tăng sản lượng lúa gạo.

Định hướng tập trung mở rộng phát triển cây công nghiệp lâu năm, đầu tư trồng mới cao su, cà phê; trồng bổ sung trên diện tích cao su, cà phê, hồ tiêu trên diện tích đã có. Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất cây lâu năm từ diện tích đất trồng cây lâu năm hiệu quả thấp sang các loại cây lâu năm có hiệu quả kinh tế cao.

3.2.2. Định hướng sử dụng đất khu lâm nghiệp

Thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững diện tích rừng hiện có, trọng tâm là rừng phòng hộ, rừng đặc dụng gắn với phát triển du lịch sinh thái.

Phát huy lợi thế rừng và đất rừng để phát triển kinh tế lâm nghiệp, thực hiện tốt việc quản lý, bảo vệ và khai thác lâm sản theo phương án quản lý rừng bền vững.

Bảo vệ diện tích rừng đặc dụng hiện có. Bảo vệ rừng phòng hộ, nhất là ở những nơi xung yếu, vùng đầu nguồn các hồ chứa nước. Phát triển rừng sản xuất nhằm cung cấp nhu cầu gỗ và các loại lâm sản khác phục vụ đời sống, sản xuất.

Đẩy mạnh triển khai thực hiện Quy hoạch phát triển Sâm Ngọc Linh, phát triển mạnh diện tích trồng Sâm Ngọc Linh và một số loại cây dược liệu khác dưới tán rừng gắn với chế biến.

Rà soát, bổ sung quy hoạch vùng sản xuất nương rẫy để quản lý và giải quyết đất sản xuất cho nhân dân, hạn chế tình trạng lấn chiếm rừng và đất rừng trái pháp luật. Hạn chế tối đa việc chuyển mục đích sử dụng diện tích đất rừng sang các mục đích khác nhất là diện tích đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

Đảm bảo khai thác gỗ theo phương án quản lý rừng bền vững; thực hiện nghiêm chủ trương dừng khai thác gỗ rừng tự nhiên. Khuyến khích nâng cấp đầu tư đổi mới công nghệ chế biến theo hướng hiện đại, sản xuất các mặt hàng đa

dạng, phong phú, chất lượng cao, có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và xuất khẩu.

Khuyến khích tất cả các thành phần kinh tế đầu tư vào phát triển rừng, xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung có quy mô thích hợp. Khuyến khích các hình thức, liên doanh liên kết và thành lập các trang trại Nông lâm nghiệp.

Đối với rừng tự nhiên, tăng cường công tác bảo vệ, ngăn chặn kịp thời hiện tượng phá rừng làm nương rẫy, khai thác trái phép gỗ và lâm sản. Đối với đất trống chưa có rừng, tận dụng tối đa diện tích đã quy hoạch cho lâm nghiệp để hình thành các khu rừng trồng nguyên liệu tập trung. Tăng cường đầu tư cho nghiên cứu khoa học về giống, công tác lâm sinh đối với rừng tự nhiên và rừng trồng công nghiệp.

Định hướng cụ thể các loại đất như sau:

- Đất rừng phòng hộ: Trong giai đoạn 2021 -2030, cần tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ rừng, bảo vệ đa dạng sinh học nhằm thực hiện có hiệu quả chức năng phòng hộ của ngành lâm nghiệp là phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ môi trường.

- Đất rừng đặc dụng: Cần tăng cường công tác khoanh nuôi tái sinh tự nhiên để phục hồi lại hệ sinh thái rừng theo diễn thế tự nhiên, tăng cường khả năng bảo tồn đa dạng sinh học. Khai thác các hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng của Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh.

- Đất rừng sản xuất: Hoàn thành giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho các tổ chức, gia đình, ổn định lâu dài để kinh doanh nghề rừng.

3.2.3. Định hướng sử dụng đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh là nơi bảo vệ các loài quý hiếm, đặc hữu và sâm Ngọc Linh. Trong những năm tới cần có những định hướng cơ bản trong việc sử dụng đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học như sau:

Kết hợp bảo tồn tại chỗ với bảo tồn chuyển chỗ và các hình thức bảo tồn khác nhằm bảo đảm hiệu quả công tác bảo tồn, tính thống nhất và phù hợp với điều kiện của từng vùng trên phạm vi tỉnh và cả nước, không gây ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh.

Kết hợp hài hòa giữa bảo tồn với khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên sinh vật, chú trọng duy trì và phát triển các dịch vụ hệ sinh thái, môi trường, cảnh quan đa dạng sinh học.

Bảo đảm an toàn đa dạng sinh học, giảm nhẹ mức độ suy thoái, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Huy động mọi nguồn lực, kinh nghiệm của các tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư vào công tác bảo tồn đa dạng sinh học; bảo đảm các nguyên tắc về chia sẻ công bằng, hài hòa lợi ích của các bên có liên quan.

3.2.4. Định hướng sử dụng đất khu phát triển công nghiệp

Phân bố không gian công nghiệp phù hợp với yêu cầu tái cơ cấu lại các lĩnh vực công nghiệp hiện hữu và phát triển kết hợp ngành theo hướng tập trung, bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh.

Đẩy mạnh tiến độ xây dựng cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp Đắk Sút nhằm thúc đẩy phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề; đầu tư nâng cao năng lực, đổi mới trang thiết bị hiện có, tạo điều kiện tốt để có thể cạnh tranh khi tham gia hội nhập khu vực.

Đến năm 2030, định hướng quy hoạch trên địa bàn huyện có 02 cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp.

Duy trì cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp theo hướng chủ yếu là công nghiệp chế biến nông lâm sản, chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất điện. Coi trọng và tạo điều kiện để từng bước phát triển công nghiệp công nghệ cao.

3.2.5. Định hướng sử dụng đất đô thị

Phát triển trung tâm đô thị Đắk Glei với định hướng làm hạt nhân thúc đẩy các khu trung tâm cụm xã, trung tâm xã cùng phát triển. Xây dựng hoàn chỉnh mạng lưới đô thị có hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại, thông minh, có môi trường và chất lượng sống tốt, có nền kiến trúc đô thị tiên tiến, giàu bản sắc; có tính cạnh tranh cao trong phát triển kinh tế - xã hội khu vực Tây Nguyên và cả nước.

Phát triển mạnh Thị trấn Đắk Glei nhằm thực hiện tốt chức năng là các đô thị huyện lỵ, trung tâm tổng hợp của huyện, làm cơ sở để thúc đẩy phát triển nông thôn. Xây dựng và phát triển đô thị phù hợp với cảnh quan, văn hoá địa phương, theo mô hình đô thị xanh, sạch, đẹp, văn minh.

Khai thác triệt để các tiềm năng, lợi thế của tuyến đường Hồ Chí Minh (QL.14); khu tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia và cửa khẩu quốc tế Bờ Y để phát triển các đô thị.

3.2.6. Định hướng sử dụng đất khu thương mại dịch vụ

Xây dựng ngành thương mại - dịch vụ phát triển nhanh và bền vững theo hướng từng bước hiện đại, đáp ứng nhu cầu lưu thông hàng hóa trong nước và hỗ trợ xuất khẩu.

Đẩy mạnh phát triển các loại hình hạ tầng thương mại văn minh, hiện đại, tiện ích, thân thiện với môi trường phù hợp với xu thế phát triển thương mại trong nước và thế giới trên cơ sở huy động hợp lý từ nguồn vốn ngân sách nhà nước và xã hội hóa, trong đó các nguồn lực xã hội hóa từ các tổ chức kinh doanh như doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh chiếm vai trò chủ đạo.

Khuyến khích phát triển kinh doanh thương mại - dịch vụ ở nông thôn gắn với quy hoạch xây dựng các khu dân cư mới, phát triển giao thông, lấy chợ làm hạt nhân phát triển các điểm dịch vụ nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất hàng hoá, phát triển ngành nghề, phân công lại lao động.

Hình thành các trung tâm thương mại từ đó hình thành hệ thống bán buôn, bán lẻ rộng khắp, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá, đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân.

3.2.7. Định hướng sử dụng đất khu dân cư nông thôn

Phát triển Nông thôn theo hướng duy trì ổn định toàn bộ số lượng, quy mô, ranh giới và diện tích các khu, điểm (thôn, bản) dân cư nông thôn hiện hữu, hạn chế phát triển các khu dân cư mới; việc xây dựng các khu dân cư mới chỉ nhằm mục đích thay thế các điểm dân cư nông thôn nhỏ lẻ trong diện di dời, không tiện lợi với khu vực sản xuất, đặc biệt là điểm dân cư nằm trong khu vực có mức độ rủi ro tai biến do thiên tai cao, nằm trong khu vực bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt môi trường sinh thái và hành lang bảo vệ an toàn nguồn nước trên địa bàn.

Phát triển xây dựng nông thôn theo hướng cải tạo chỉnh trang các giá trị hiện hữu; đầu tư theo chiều sâu về hạ tầng dịch vụ kỹ thuật và xã hội theo bộ tiêu chí nông thôn mới, trên cơ sở duy trì sự ổn định của hệ thống khu dân cư có sẵn, bảo tồn giá trị văn hóa kiến trúc truyền thống. Hạn chế phát triển theo chiều rộng nhằm tránh kích thích đô thị hóa nông thôn.

Xây dựng không gian nông thôn trên cơ sở bản sắc đặc trưng của từng địa phương, làng xã; thực hiện cơ cấu lại bố trí dân cư theo hướng xóa bỏ các điểm lẻ, không tập trung, đất ở mới được cấp với quy mô đảm bảo xây dựng khu ở theo mô hình, kiến trúc truyền thống; xây dựng các thôn bản với đầy đủ các hạ tầng cơ bản như nhà văn hóa, sân thể thao. Đối với cấp xã, hình thành khu trung tâm với đầy đủ các thiết chế văn hóa, sân thể thao, trạm y tế, bưu điện, trường học, khu công viên cây xanh, mặt nước...

Phát huy các giá trị kiến trúc truyền thống, tiếp thu có chọn lọc các giá trị mới thông qua các hoạt động tư vấn chủ động từ phía nhà nước nhằm tạo ra bộ mặt kiến trúc mới phù hợp đảm bảo tính hiện đại, truyền thống, khai thác tốt các giá trị văn hóa kết hợp phát triển du lịch, mở rộng ngành nghề ở khu vực nông thôn.

Các khu dân cư nông thôn trong vùng đô thị hóa được phát triển theo hướng từng bước phát triển các nghề sản xuất tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, giáo dục,... hiện đại hóa hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.

Đối với các điểm dân cư ven thị trấn, ven trục giao thông lớn, tập trung phát triển hạ tầng nông thôn như nước sạch, các công trình công cộng, phúc lợi xã hội. Hình thành các trung tâm cụm xã, sắp xếp lại các điểm dân cư ven quốc lộ, đường tỉnh, giữ gìn các làng nghề truyền thống

PHẦN VI. XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN ĐẮK GLEI

I. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất

1.1. Các chỉ tiêu về kinh tế

Tốc độ tăng trưởng GTXS của các ngành *(theo giá so sánh năm 2010)* đạt 16,61%.

Cơ cấu kinh tế: Khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản đạt 38,48%; Khu vực Công nghiệp và Xây dựng đạt 26,28%; Khu vực Dịch vụ đạt 35,24%.

Thu nhập bình quân đầu người đạt 48 triệu đồng.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 52.000 triệu đồng.

Thành lập mới 06 doanh nghiệp.

Phát triển và trồng mới các loại cây ăn quả, cà phê cây Mắc Ca, Sâm Ngọc Linh, dược liệu khác.

Xây dựng 1 sản phẩm OCOP cấp tỉnh; có thêm 02 sản phẩm OCOP cấp huyện.

Về nông thôn mới: Phân đầu có 01 xã (*xã Đăk Pék*) đạt xã NTM nâng cao; có thêm 01 xã đạt chuẩn NTM (*xã Đăk Nhoong*), nâng tổng số xã đạt chuẩn NTM lên 05 xã.

Duy trì thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) cấp huyện (*xếp thứ hạng 05/10 huyện, thành phố*).

(Nguồn: Báo cáo số 866/BC-UBND ngày 20/11/2024 của UBND huyện Đăk Glei ngày 20/11/2024 về tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2024 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2025)

1.2. Các chỉ tiêu về xã hội

Tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo nghề đạt 22,5%.

Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2021-2025 giảm 1,2%.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề đạt 30%.

Tỷ lệ trường mầm non, số trường tiểu học, số trường trung học cơ sở, đạt chuẩn quốc gia đạt 48,3%.

Số giường bệnh trên một vạn dân (không tính giường trạm y tế xã) đạt 23,92%.

Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 97,12%.

Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi còn 23,7%.

Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa đạt 41,66%; tỷ lệ thôn, làng, đạt danh hiệu văn hóa đạt 85%.

Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số có đất ở đạt 100%.

Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số có đất sản xuất đạt 100%.

(Nguồn: Báo cáo số 866/BC-UBND ngày 20/11/2024 của UBND huyện Đăk Glei ngày 20/11/2024 về tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2024 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2025)

1.3. Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh

Tỷ lệ xã, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc đạt 91,6%.

Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố đạt trên 94%.

Tỷ lệ điều tra, khám phá án đạt 75%.

Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội giảm 5%.

(Nguồn: Báo cáo số 866/BC-UBND ngày 20/11/2024 của UBND huyện Đăk Glei ngày 20/11/2024 về tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2024 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2025)

1.4. Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu

Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%.

Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường đạt 100%.

Tỷ lệ che phủ rừng (có tính cây cao su) đạt 72,7%.

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU, ngày 25-11-2021 của Tỉnh ủy khóa XVI “*về phát triển nông nghiệp hàng hóa đi vào chiều sâu, ứng dụng công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030*”; Nghị quyết số 14-NQ/TU, ngày 19-5-2022 của Tỉnh ủy “*về đầu tư, phát triển và chế biến dược liệu trên địa bàn tỉnh tính đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*”. Thực hiện có hiệu quả Kết luận số 1228-KL/TU ngày 23-6-2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thực hiện chủ trương khôi phục và phát triển cà phê xứ lạnh trên địa bàn tỉnh.

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình của Huyện ủy về thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW, ngày 10-02-2022 của Bộ Chính trị “*về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*” trên địa bàn huyện. Quản lý chặt chẽ việc khai thác, chế biến, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên khoáng sản, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và hướng tới mục tiêu đạt mức trung hòa cac-bon trên địa bàn huyện.

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình của Huyện ủy về thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU, ngày 25-11-2021 của Tỉnh ủy “*về phát triển lâm*

nghiệp bền vững đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Kon Tum”. Thực hiện nghiêm túc và quyết liệt công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng; kịp thời phát hiện và xử lý dứt điểm các vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp. Thực hiện quyết liệt, đảm bảo tiến độ trồng mới diện tích rừng và cây phân tán trên địa bàn huyện theo kế hoạch.

Tăng cường quản lý nhà nước về tài nguyên, khoáng sản và bảo vệ môi trường. Theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, tình hình thiên tai; chủ động triển khai hiệu quả các phương án ứng phó. Đồng thời, tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về ứng phó thiên tai đến cấp xã, thị trấn nhất là trọng điểm dân cư sinh sống, sản xuất tại các khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai. Rà soát, củng cố các lực lượng, phương tiện, vật tư, hậu cần để tổ chức tốt công tác phòng chống thiên tai theo phương châm “04 tại chỗ” khi xảy ra, không để bị động, bất ngờ.

(Nguồn: Báo cáo số 866/BC-UBND ngày 20/11/2024 của UBND huyện Đăk Glei ngày 20/11/2024 về tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2024 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2025)

1.5. Các chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng

Thực hiện tốt công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch, gắn với chỉnh trang đô thị; không để xảy ra tình trạng xây dựng trái phép; khai thác có hiệu quả các quỹ đất dọc sông Pô Kô và các quốc lộ, tỉnh lộ trên địa bàn huyện gắn với quy hoạch, bố trí dân cư.

Huy động mọi nguồn lực để khai thác tiềm năng, lợi thế của huyện gắn với bảo vệ môi trường, tranh thủ và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn của Trung ương, của tỉnh, khai thác có hiệu quả nguồn thu trên địa bàn huyện để xây dựng, hoàn thiện các công trình thiết yếu, tạo sự đột phá về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, hình thành một số khu đô thị mới.

Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch theo hướng mở rộng không gian đô thị gắn với thực hiện tốt công tác quản lý quy hoạch đô thị, nhất là phía đông sông Pô Kô, thị trấn Đăk Glei, đồng thời có chủ trương kêu gọi đầu tư xây dựng thêm cầu để kết nối hai bờ sông Pô Kô.

Xây dựng và triển khai có hiệu quả kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch đầu tư công trung hạn, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đã được cấp phép, phê duyệt. Quan tâm đầu tư, phát triển các cụm công nghiệp; đẩy nhanh tiến độ xây dựng Cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp Đăk Sút, xã Đăk Kroong.

Thu hút đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến các sản phẩm đặc trưng của địa phương, nhất là thu hút đầu tư, sản xuất và chế biến dược liệu. Xây dựng các vườn ươm dược liệu trên địa bàn huyện và hình thành vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phù hợp với tiềm năng, thế mạnh của địa phương.

Đầu mạnh phát triển thương mại, dịch vụ; thu hút đầu tư, xã hội hóa phát triển hệ thống chợ, trung tâm thương mại ở các xã thuận lợi, hình thành hệ thống

các cửa hàng, chợ phiên ở các xã vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới. Đề nghị nâng cửa khẩu phụ Đăk Long – Văn Tắt, Đăk Plô – Đăk Ba lên cửa khẩu chính.

Xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tại thị trấn Đăk Glei đủ cung cấp nước sạch cho thị trấn và các xã lân cận.

II. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

Căn cứ điều 22 Nghị định 102/NĐ-CP, cấp huyện phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã bảo đảm nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, phù hợp với tiềm năng đất đai của địa phương; phát huy hiệu quả nguồn lực đất đai để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho cấp huyện tại Quyết định số 1756/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2025. Việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất trên cơ sở xem xét kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất, định hướng sử dụng đất cho giai đoạn tiếp theo. Việc khoanh vùng thể hiện các công trình, dự án sử dụng đất theo các chỉ tiêu sử dụng đất thể hiện định hướng phát triển và dự kiến sắp xếp không gian; Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình dự kiến thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm hoặc phê duyệt chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đăk Glei cụ thể như sau:

2.1. Nhóm đất nông nghiệp (NNP)

Phương án tổ chức quy hoạch đất nông nghiệp được cấp tỉnh phân bổ cho huyện Đăk Glei như sau:

- Tiếp tục quy hoạch nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp cho hiệu quả kinh tế cao; phát triển các mô hình nông nghiệp hữu cơ và kết hợp truyền thống, xây dựng nhà màng/nhà lưới, trang trại nông nghiệp. Giai đoạn 2021-2030 quy hoạch 2 vùng NNUDCNC gắn với chuỗi liên kết sản xuất là Dự án Trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đăk Glei, tại xã Xã Xốp, Thị trấn, Đăk Pek, Đăk Kroong, Đăk Môn, Đăk Long, Đăk Blô, có quy mô 60ha, Dự án đầu tư phát triển vùng nguyên liệu mía, chế biến UDCNC và phát điện sinh khối tại xã Xã Đăk Môn có quy mô 50ha.

- Phát triển mạnh vùng sản xuất cây dược liệu đang là sản phẩm tiềm năng và thế mạnh của địa phương, tập trung ở các xã có diện tích rừng lớn. Phấn đấu đến năm 2025, diện tích cây dược liệu đạt trên 615 ha, trong đó có trên 585 ha cây Đảng Sâm, trên 15 ha Sâm Ngọc Linh và trên 15 ha dược liệu khác. Đến năm 2030, diện tích cây dược liệu đạt trên 730 ha.

- Đối với lĩnh vực lâm nghiệp: Phần đầu đến năm 2025, diện tích trồng rừng đạt trên 300 ha, độ che phủ rừng 72,7% trở lên. Đến năm 2030, diện tích trồng rừng đạt trên 500 ha, độ che phủ rừng 75% trở lên.

- Đối với phát triển thủy sản: Phát triển nuôi thủy sản tại các hồ chứa thủy điện, thủy lợi trên địa bàn huyện có các công trình thủy điện vừa và nhỏ như công trình thủy điện Đăk Mi 1 (xã Đăk Choong), Đăk Ruồi (xã Xốp) và Đăk Pru (xã Đăk Nhoong), vì vậy khi các thủy điện đi vào hoạt động, phát triển nghề nuôi cá lồng, bè trên lòng hồ thủy điện, thủy lợi khi có điều kiện.

Trong đó:

- Chỉ tiêu đất trồng lúa (LUA):

Trong kỳ thực hiện bảo vệ nghiêm ngặt các khu vực đất trồng lúa đã được khoanh vùng trong quy hoạch sử dụng đất tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, bảo đảm giữ đất trồng lúa tại những khu vực năng suất, chất lượng cao; khu vực có tiềm năng đất đai, lợi thế cho việc trồng lúa.

- Chỉ tiêu đất trồng cây hằng năm khác (HNK):

Đến năm 2030, trên địa bàn huyện xác định danh mục các dự án dự kiến thực hiện như sau:

Bảng 11. Nhu cầu sử dụng đất trồng trồng cây hằng năm khác đến năm 2030

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Dự án đầu tư phát triển vùng nguyên liệu mía, chế biến ứng dụng công nghệ cao và phát điện sinh khối	Xã Đăk Môn
2	Khu tái định canh thủy điện Đăk Pru 3	Xã Đăk Nhoong
3	Khu du lịch Camping kết hợp nông lâm nghiệp Đăk Long	Xã Đăk Long
4	Khu Nông nghiệp và Dược liệu công nghệ cao	Xã Đăk Nhoong
5	Dự án trồng cây thuốc lá	Thị trấn Đăk Glei, Xã Đăk Choong, Xã Đăk Kroong, Đăk Long, Đăk Môn, Đăk Nhoong, Đăk Pek, Đăk Plô, Xốp
6	Dự án phát triển cây dược liệu Sâm Dây thôn Đăk Book	Xã Đăk Plô
7	Dự án phát triển cây dược liệu Sâm Dây thôn Bung Koong	Xã Đăk Plô
8	Dự án phát triển cây dược liệu Sâm Dây thôn Bung Tôn	Xã Đăk Plô
9	Dự án phát triển cây dược liệu Sâm Dây thôn Pêng Lang	Xã Đăk Plô

- Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm (CLN):

Căn cứ định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên cơ sở hiện trạng, lợi thế, tiềm năng,

định hướng phát triển cây lâu năm gắn với chuỗi phát triển của vùng, trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, cấp huyện xác định thực hiện 5 dự án đất trồng cây lâu năm, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 12. Nhu cầu sử dụng đất trồng cây lâu năm đến năm 2030

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Dự án trồng, phát triển cây Ăn quả, dược liệu (Dự án trồng Đào Nhật)	Xã Ngọc Linh
2	Dự án phát triển cây ăn quả	Xã Đăk Nhoong
3	Xây dựng Mô hình trồng, ươm tạo cây giống nông nghiệp	Xã Đăk Môn
4	Đất sản xuất nông nghiệp tập trung (Vùng trồng dược liệu)	Xã Ngọc Linh
5	Đất sản xuất nông nghiệp tập trung (Vùng trồng dược liệu)	Xã Mường Hoong

- Các chỉ tiêu đất rừng đặc dụng (RDD); Chỉ tiêu đất rừng phòng hộ (RPH); Chỉ tiêu đất rừng sản xuất (RSX):

Căn cứ định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên cơ sở hiện trạng, lợi thế, tiềm năng, và yêu cầu về tỷ lệ che phủ rừng, trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, cấp huyện xác định thực hiện các dự án phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 13. Nhu cầu sử dụng đất lâm nghiệp đến năm 2030

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Khu du lịch Camping kết hợp nông lâm nghiệp Đăk Long	Xã Đăk Long
2	Dự án trồng rừng nguyên liệu sản xuất gắn với chế biến (Dự án Trồng rừng nguyên liệu sản xuất gắn với chế biến trên địa bàn huyện Đăk Gle, tỉnh Kon Tum của Công ty cổ phần xây dựng Eco khoáng sản Gia Lai)	Thị trấn Đăk Gle, Xã Đăk Môn, Xã Đăk Choong, Xã Đăk Kroong, Xã Đăk Long, Xã Đăk Nhoong, Xã Đăk Pek, Xã Xốp
3	Dự án trồng rừng nguyên liệu sản xuất gắn với chế biến	Xã Xốp, Đăk Choong, Đăk Man, Đăk Nhoong, Thị trấn, Đăk Pek, Đăk Kroong, Đăk Môn, Đăk Long
4	Dự án trồng rừng nguyên liệu sản xuất gắn với chế biến	Xã Đăk Nhoong
5	Dự án trồng rừng nguyên liệu sản xuất gắn với chế biến	Xã Đăk Nhoong
6	Dự án trồng cây dược liệu có giá trị cao trên địa bàn huyện Đăk Gle	Xã Mường Hoong; Ngọc Linh, Xã Xốp, Đăk

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
		Choong, Đắk Man, Đắk Plô
7	Dự án trồng rừng nguyên liệu sản xuất gắn với chế biến	Xã Đắk Long
8	Dự án trồng rừng nguyên liệu sản xuất gắn với chế biến	Xã Đắk Môn
9	Dự án Trồng rừng nguyên liệu kết hợp chế biến xã Đắk Kroong(100ha)	Xã Đắk Kroong
10	Đất sản xuất nông nghiệp tập trung (Vùng trồng dược liệu)	Xã Xốp
11	Khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên, trồng mới rừng phòng hộ	Xã Đắk Nhoong
12	Khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ	Xã Đắk Pek, Xã Đắk Long
13	Dự án trồng, phát triển vùng nguyên liệu gắn với chế biến và sản xuất.	Xã Đắk Plô, Xã Đắk Man
14	Khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên, trồng mới rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh	Xã Đắk Man
15	Quy hoạch rừng đặc dụng (theo QH Lâm nghiệp)	Xã Mường Hoong, Xã Ngọc Linh
16	Quy hoạch rừng sản xuất (theo QH Lâm nghiệp)	Toàn huyện

- Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản (NTS): Đến năm 2030, trên địa bàn huyện xác định thực hiện Khu nuôi cá nước ngọt kết hợp tại các lòng hồ thủy điện.

- Chỉ tiêu đất chăn nuôi tập trung (CNT):

Đến năm 2030, trên địa bàn huyện xác định danh mục các dự án dự kiến thực hiện như sau:

Bảng 14. Nhu cầu sử dụng đất chăn nuôi tập trung đến năm 2030

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm
1	Dự án Trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đắk Glei (Đắk Dung)	Thị trấn Đắk Glei
2	Dự án Trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện	Xã Đắk Long
3	Dự án Trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện	Xã Đắk Pek
4	Dự án Trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện	Xã Đắk Môn
5	Dự án Trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện	Xã Xốp

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm
6	Dự án Trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện	Xã Đăk Plô
8	Khu Trang trại chăn nuôi gia súc gia cầm tập trung của xã Đăk Kroong (60ha)	Xã Đăk Kroong
7	Khu chăn nuôi tập trung	Xã Đăk Choong
9	Dự án chăn nuôi heo công nghệ mới	Xã Đăk Man

- Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác (NKH): Đến năm 2030, trên địa bàn huyện xác định các dự án dự kiến thực hiện như sau:

Bảng 15. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác đến năm 2030

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng, sản xuất giống dược liệu (giống gốc, giống thương phẩm) trên địa bàn tỉnh Kon Tum	Xã Ngọc Linh, Xã Mường Hoong
2	Vườn thực vật và trung tâm cứu hộ Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh	Xã Đăk Man
3	Đất xây dựng hạ tầng các dự án trồng dược liệu và sản xuất nông nghiệp tập trung	Toàn huyện

2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp (PNN)

Đến năm 2030, tổ chức mạng lưới công trình phục vụ Công tác quốc phòng, an ninh: Tiếp tục thực hiện xây dựng các thao trường huấn luyện, nhà ở, công trình hậu cần, trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự các xã,... phục vụ nhu cầu huấn luyện và các mục đích đảm bảo quốc phòng trên địa bàn huyện.

Về đô thị: Thị trấn Đăk GleI là đô thị huyện lỵ; trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội và du lịch, dịch vụ của huyện Đăk GleI; mang đậm sắc thái văn hóa lịch sử dân tộc và đặc điểm tự nhiên đặc thù của Tây Nguyên; Là đầu mối liên hệ quan trọng trong chuỗi cung ứng “vùng nguyên liệu – vùng chế biến, sản xuất – vùng tiêu thụ” với 02 vùng kinh tế động lực và là đô thị đối trọng phát triển trong chiến lược kinh tế xã hội của Tỉnh đến 2030 và 2050 trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ - du lịch. Định hướng phát triển mở rộng đô thị Đăk GleI theo hướng Tây và hướng Đông - Nam. Trên cơ sở tuyến tránh đường Hồ Chí Minh đoạn qua TT Đăk GleI và dọc sông Pô Kô.

Đối với các điểm dân cư nông thôn: Tiếp tục xây dựng có chiều sâu các điểm dân cư nông thôn nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân. Tập trung nguồn lực để xây dựng nông thôn mới, trên cơ sở bảo tồn các làng, bản truyền thống; kế thừa và phát huy các giá trị cũ. Phấn đấu đến năm 2025 huyện có 60% xã trên địa bàn huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới, giai đoạn 2026-2030 đạt 100% xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới. Kết hợp không gian văn hóa truyền thống (đình, đền, chùa...) với thiết chế văn hóa làng xã tạo đời

sống văn minh. Bảo tồn và phát triển các khu vực làng nghề, kết hợp phát triển du lịch, dịch vụ thương mại.

Khuyến khích phát triển mạnh các ngành dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp, tài chính, bảo hiểm, tín dụng nhân dân... Tổ chức khai thác có hiệu quả mạng lưới chợ nông thôn; phát triển các chợ mới ở các xã. Phát triển du lịch tâm linh lịch sử kết hợp với du lịch sinh thái. Phối hợp với các Tỉnh để xây dựng các tour, cụ thể tuyến du lịch thăm ngục Đắk Glei – khu bảo tồn thiên nhiên sâm Ngọc Linh.

Tổ chức mạng lưới công trình Ngành An sinh xã hội: Tiếp tục đầu tư các công trình an sinh xã hội trên địa bàn huyện để phục vụ nhu cầu của người dân.

Cụ thể như sau:

- Đất ở:

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng, đất xây dựng cho các điểm dân cư phải phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương. Đối với đất xây dựng công trình nhà ở, chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng công trình nhà ở tối thiểu tại các xã là 25 m²/người, tại thị trấn Đắk Glei là 45-55 m²/người.

Theo nội dung phương án phát triển nhà ở tại mục 8.1 trang 684 báo cáo tổng hợp quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, để phù hợp với quan điểm sử dụng đất và phương hướng phát triển chung của tỉnh Kon Tum, xác định đến năm 2030, diện tích nhà ở bình quân đầu người tại khu vực đô thị đạt 32,0 m² sàn/người và tại khu vực nông thôn đạt 27,8 m² sàn/người.

Căn cứ điều 66 Luật đất đai năm 2024, nhu cầu sử dụng đất ở được xác định trên cơ sở dự báo dân số, điều kiện hạ tầng, cảnh quan, môi trường theo quy định của pháp luật về xây dựng. Lựa chọn chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng công trình nhà ở tối thiểu tại các xã là 27,8 m²/người, tại thị trấn Đắk Glei là 55 m²/người.

Dựa trên báo cáo số 72/BC-CCTK ngày 20/2/2024 của Chi cục Thống kê khu vực Đắk Glei – Ngọc Hồi về phân tích tình hình dân số chính thức năm 2023 của huyện Đắk Glei. Dự báo nhu cầu sử dụng đất xây dựng công trình nhà ở do quá trình gia tăng dân số đến năm 2030 cần bố trí thêm một số diện tích như sau:

**Bảng 16. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng công trình nhà ở tối thiểu
đến năm 2030**

STT	Đơn vị hành chính	Dân số năm 2023 (người)	Tỷ lệ tăng dân số hằng năm (%)	Dự báo dân số đến 2030 (người)	Dự báo nhu cầu sử dụng đất xây dựng công trình nhà ở đến năm 2030 (ha)
1	Đắk Plô	1.573	1,46	1.716	4,77
2	Đắk Man	1.418	3,53	1.746	4,85
3	Đắk Nhoong	2.442	1,47	2.666	7,41
4	Đắk Pek	9.545	1,69	10.553	29,34
5	Đắk Choong	3.998	3,23	4.837	13,45

STT	Đơn vị hành chính	Dân số năm 2023 (người)	Tỉ lệ tăng dân số hằng năm (%)	Dự báo dân số đến 2030 (người)	Dự báo nhu cầu sử dụng đất xây dựng công trình nhà ở đến năm 2030 (ha)
6	Xã Xốp	2.034	0,79	2.132	5,93
7	Mường Hoong	3.397	2,33	3.899	10,84
8	Ngọc Linh	2.850	3,65	3.534	9,82
9	Đăk Long	6.543	1,45	7.134	19,83
10	Đăk Kroong	4.883	2,03	5.508	15,31
11	Đăk Môn	6.836	2,06	7.727	21,48
12	Thị trấn Đăk Glei	7.359	1,21	7.909	43,50

+ Chỉ tiêu phân bổ đất ở tại nông thôn (ONT):

Đối với nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn, bên cạnh các nhu cầu giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất hằng năm của nhân dân, căn cứ định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, các chương trình phát triển nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; định hướng phát triển hệ thống nông thôn phù hợp với tiềm năng, lợi thế của huyện Đăk Glei, trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, cấp huyện xác định các dự án đất ở tại nông thôn phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 17. Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn đến năm 2030

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Thủy điện Đăk Mil 1 (Hạng mục Bổ sung: Diện tích lòng hồ, Cải tạo lòng suối hạ lưu nhà máy, Tuyến đường dây 22kv tránh ngập)	Xã Đăk Choong
2	Dự án Dân di cư tự do Biên giới	Xã Đăk Long
3	Đất ở phân lô khu trung tâm cụm xã	Xã Đăk Long
4	Dự án bố trí ổn định dân di cư tự do xã Đăk Long, xã Đăk Nhoong, xã Đăk Plô huyện Đăk Glei (giai đoạn 2)	Xã Đăk Long, Xã Đăk Nhoong, Xã Đăk Plô
5	QH đất ở Cụm trung tâm xã	Xã Đăk Nhoong
6	Dự án chỉnh trang đô thị để khai thác quỹ đất và phát triển kết cấu hạ tầng huyện Đăk Glei (Đoạn từ Bảo hiểm xã hội đến Cầu treo qua Trường PTDT nội trú)	Xã Đăk Pek
7	Khu Tái định cư thôn Măng Khênh	Xã Đăk Man
8	Khu Tái định cư thôn Đông Lốc	Xã Đăk Man
9	Dự án bố trí sắp xếp dân cư cấp bách (vùng thiên tai bão lũ, vùng đặc biệt khó khăn) trên địa bàn huyện Đăk Glei	Thị trấn Đăk Glei Xã Mường Hoong, Xã Đăk Long, Xã Ngọc Linh, Xã Đăk Man, Xã Đăk Nhoong, Xã Đăk Nhoong,

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU (NĂM 2025) CỦA KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
10	Khu dân cư tập trung thôn Long Năng	Xã Ngọc Linh
11	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ	Xã Ngọc Linh
12	Khu tái định cư thôn Ngọc Nang	Xã Mùong Hoong
13	dự án sắp xếp ổn định dân cư tại thôn Tu Răng	Xã Mùong Hoong
14	dự án sắp xếp ổn định dân cư tại thôn Đăk Bồi	Xã Mùong Hoong
15	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tập trung và tại chỗ xã Mùong Hoong, huyện Đăk Glei	Xã Mùong Hoong
16	Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông và khai thác quỹ đất khu dân cư nông thôn trung tâm cụm xã Đăk Môn, huyện Đăk Glei	Xã Đăk Môn
17	Đất ở chia lô khu trung tâm cụm xã	Xã Đăk Kroong
18	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tập trung và tại chỗ xã Xốp huyện Đăk Glei	Xã Xốp
19	Đất ở chia lô khu trung tâm cụm xã	Xã Xốp
20	Khu dân cư thôn Bung Tôn (San ủi mặt bằng bố trí dân cư)	Xã Đăk Plô
21	Khu dân cư thôn Bung Koong (san ủi mặt bằng bố trí dân cư)	Xã Đăk Plô
22	Khu dân cư thôn Peng Lang (san ủi mặt bằng bố trí dân cư)	Xã Đăk Plô
23	Khu tái định cư thôn Đăk Sun	Xã Ngọc Linh
24	San ủi mặt bằng bố trí khu dân cư Pên Lang tại vị trí Đài truyền thanh cũ	Xã Đăk Plô
25	Quy hoạch Tái định cư thôn Broong Mệt	Xã Đăk Môn
28	Chỉnh trang đô thị để khai thác quỹ đất và phát triển kết cấu hạ tầng huyện Đăk Glei (Khu vực phía Đông Sông PôKô)	Xã Đăk Pek
29	Giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở	Xã Đăk Nhoong
30	Giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở	Xã Đăk Long
31	Giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở	Xã Đăk Pek
32	Giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở	Xã Đăk Man
33	Giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở	Xã Ngọc Linh
34	Giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở	Xã Đăk Choong

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
35	Giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở	Xã Mường Hoang
36	Giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở	Xã Đăk Môn
37	Giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở	Xã Đăk Kroong
38	Giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở	Xã Xốp
39	Giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở	Xã Đăk Plô
40	Đấu giá đất UBND xã Đăk Pek Quản lý (Thửa đất số 115, tờ bản đồ số 09)	Xã Đăk Pek
41	Đấu giá đất UBND xã Đăk Pek Quản lý (Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 11)	Xã Đăk Pek
42	Đấu giá đất UBND xã Đăk Pek quản lý (thửa đất số 28, tờ bản đồ số 01, 03)	Xã Đăk Pek
43	Đấu giá đất UBND xã Đăk Pek quản lý (thửa đất số 49, tờ bản đồ số 3)	Xã Đăk Pek
44	Đấu giá đất UBND xã Đăk Choong quản lý (tờ bản đồ số 34, thửa đất số 147)	xã Đăk Choong
45	Dự án di dân tự do xã Đăk Long (Điểm thôn Măng Tách)	Xã Đăk Long
46	Dự án di dân tự do xã Đăk Long (Điểm thôn Dục lang)	Xã Đăk Long
47	Dự án bố trí ổn định dân di cư tự do xã Đăk Long, xã Đăk Nhoong, xã Đăk Plô huyện Đăk Gle	Xã Đăk Long, Xã Đăk Nhoong, Xã Đăk Plô

Nhu cầu sử dụng đất ở tại đô thị (ODT): Đến năm 2030, trên địa bàn huyện xác định phân bổ nhu cầu như sau:

Bảng 18. Nhu cầu sử dụng đất ở tại đô thị đến năm 2030

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Đất ở thị trấn Đăk Gle	Thị trấn Đăk Gle
2	Dự án chỉnh trang đô thị để khai thác quỹ đất và phát triển kết cấu hạ tầng gắn liền với chợ TT Đăk Gle Đoạn từ sau Kho bạc huyện đến Cầu trắng thị trấn Đăk Gle	Thị trấn Đăk Gle
3	Chỉnh trang đô thị để khai thác quỹ đất và phát triển kết cấu hạ tầng huyện Đăk Gle (Khu vực phía Đông Sông PôKô)	Thị trấn Đăk Gle

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
4	Giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở	Thị trấn Đăk Glei
5	Đấu giá QSD đất khu đất phòng nông nghiệp cũ	Thị trấn Đăk Glei
6	Đấu giá QSD đất Trạm đo mực nước Đăk Pô Kô:	Thị trấn Đăk Glei

- Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC):

Căn cứ định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên cơ sở hiện trạng, biến động sử dụng đất; nhu cầu sử dụng đất, định mức sử dụng đất; định hướng, quy hoạch của ngành; quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, cấp huyện xác định phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 19. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Trạm khuyến nông khuyến lâm	Xã Đăk Long
2	Dự án trạm kiểm dịch động vật thôn Măng Khênh	Xã Đăk Man
3	Dự án xây dựng trụ sở làm việc Đảng ủy-HĐND-UBND xã Đăk Choong	Xã Đăk Choong
4	Đất trụ sở Đội thuế, Quỹ tín Dụng, Trạm khuyến nông theo QH cụm xã	Xã Đăk Môn
5	Trạm Phát thanh xã	Xã Đăk Kroong
6	Trạm khuyến nông khuyến lâm	Xã Xốp
7	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND-UBND thị trấn	Thị trấn Đăk Glei
8	Mở rộng Trụ sở làm việc của Viện kiểm sát Nhân dân huyện Đăk Glei	Thị trấn Đăk Glei
9	Quy hoạch Trạm phát thanh truyền hình	Xã Đăk Môn
10	Nâng cấp sửa chữa trụ sở UBND xã Đăk Man	Xã Đăk Man
11	Nhà Trạm CKP Đăk Plô	Xã Đăk Plô
12	Trụ sở BQL rừng phòng hộ Đăk Glei	Xã Đăk Nhoong
13	Làm mới trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQ xã	Xã Đăk Kroong
14	Hội trường Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQ xã	Xã Đăk Kroong
15	Trụ sở HĐND -UBND xã Ngọc Linh	Xã Ngọc Linh
16	Nhà làm việc khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội	Thị trấn Đăk Glei

- Chỉ tiêu đất quốc phòng (CQP):

Căn cứ định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất quốc phòng, nhu cầu sử dụng đất, khả năng bố trí quỹ đất cho mục đích quốc phòng của huyện phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh đã được phê duyệt. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, cấp huyện xác định phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 20. Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Trụ sở BCHQS Thị trấn Đăk Glei	Thị trấn Đăk Glei
2	Trường bắn thao trường huấn luyện	Thị trấn Đăk Glei
3	Thao trường Huấn Luyện, sở chỉ huy diễn tập KVPT Huyện Đăk Glei	Thị trấn Đăk Glei
4	Ban CHQS huyện (Mở rộng trụ sở Ban CHQS huyện Đăk Glei)	Thị trấn Đăk Glei
5	Chốt Dân quân TT xã Đăk Long	Xã Đăk Long
6	Chốt dân quân TT xã Đăk Nhoong	Xã Đăk Nhoong
7	Chốt dân quân TT xã Đăk Plô	Xã Đăk Plô
8	Trụ sở BCHQS xã Đăk Long	Xã Đăk Long
9	Thao trường Huấn luyện xã Đăk Long	Xã Đăk Long
10	Thao trường Huấn luyện xã Đăk Nhoong	Xã Đăk Nhoong
11	Trụ sở BCHQS xã Đăk Nhoong	Xã Đăk Nhoong
12	Thao trường Huấn luyện của đồn BP 669	Xã Đăk Nhoong
13	Thao trường Huấn luyện của đồn BP 669	Xã Đăk Nhoong
14	Trụ sở BCHQS xã Đăk Pek	Thị trấn Đăk Glei
15	Thao trường Huấn luyện xã Đăk Pek	Xã Đăk Pek
16	Trụ sở BCHQS xã Đăk Man	Xã Đăk Man
17	Thao trường Huấn luyện xã Đăk Man	Xã Đăk Man
18	Trụ sở BCHQS xã Ngọc Linh	Xã Ngọc Linh
19	Thao trường Huấn luyện xã Ngọc Linh	Xã Ngọc Linh
20	Trụ sở BCHQS xã Đăk Choong	Xã Đăk Choong
21	Thao trường Huấn luyện xã Đăk Choong	Xã Đăk Choong
22	Thao trường Huấn luyện xã Mường Hoong	Xã Mường Hoong
23	Trụ sở BCHQS xã Mường Hoong	Xã Mường Hoong
24	Trụ sở BCHQS xã Đăk Môn	Xã Đăk Môn
25	Thao trường Huấn luyện xã Đăk Môn	Xã Đăk Môn
26	Trụ sở BCHQS xã Đăk Kroong	Xã Đăk Kroong
25	Thao trường Huấn luyện xã Đăk Kroong	Xã Đăk Kroong
26	Trụ sở BCHQS xã Xốp	Xã Xốp
27	Thao trường Huấn luyện xã Xốp	Xã Xốp
28	Căn cứ hậu cần - kỹ thuật huyện Đăk Glei	Xã Xốp
29	Trụ sở BCHQS xã Đăk Plô	Xã Đăk Plô
30	Thao trường Huấn luyện xã Đăk Plô	Xã Đăk Plô

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
31	Công trình quốc phòng HD.2/K8	Xã Mường Hoong
32	Công trình quốc phòng HD.3/K8	Xã Mường Hoong
33	Nâng cấp cửa khẩu chính Cửa khẩu Đăk Long	Xã Đăk Long
34	Nâng cấp cửa khẩu chính Cửa khẩu ĐăkPlô	Xã Đăk Plô

- Chỉ tiêu đất an ninh (CAN):

Căn cứ định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất an ninh, nhu cầu sử dụng đất, khả năng bố trí quỹ đất cho mục đích an ninh của huyện phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh đã được phê duyệt. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, cấp huyện xác định phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 21. Nhu cầu sử dụng đất an ninh đến năm 2030

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Trụ sở Công an xã Đăk Nhoong (vị trí TS chính và vị trí 2)	Xã Đăk Nhoong
2	Trụ sở Công an xã Đăk Môn (Cấp giấy chứng nhận QSD đất)	Xã Đăk Môn
3	Trụ sở Công an xã Đăk Plô (vị trí TS chính và vị trí 2)	Xã Đăk Plô
4	Trụ sở Công an xã Đăk Man (vị trí TS chính và vị trí 2)	Xã Đăk Man
5	Trụ sở Công an xã Đăk Pek	Thị trấn Đăk Glei
6	Trụ sở Công an xã Đăk Choong	Xã Đăk Choong
7	Trụ sở Công an xã Xốp	Xã Xốp
8	Trụ sở Công an xã Mường Hoong (vị trí TS chính và vị trí 2)	Xã Mường Hoong
9	Trụ sở Công an xã Ngọc Linh (vị trí TS chính và vị trí 2)	Xã Ngọc Linh
10	Trụ sở Công an xã Đăk Long (vị trí TS chính và vị trí 2)	Xã Đăk Long
11	Trụ sở Công an xã Đăk Kroong	Xã Đăk Kroong
12	Trụ sở Làm việc Đội Cảnh sát PCCC & CNCH	Thị trấn Đăk Glei
13	Trụ sở làm việc Công an huyện Đăk Glei (vị trí 2)	Thị trấn Đăk Glei
14	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CHCN tại CCN Đăk Glei	Thị trấn Đăk Glei
15	Trụ sở làm việc, nơi nghỉ CBCS và tạm giữ phương tiện vi phạm tại tuyến đường Cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Thạch Mỹ (Quảng Nam) - Ngọc Hồi, Bờ Y (Kon Tum)-Vị trí 1	Thị trấn Đăk Glei
16	Trụ sở làm việc, nơi nghỉ CBCS và tạm giữ phương tiện vi phạm tại tuyến đường Cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Thạch Mỹ (Quảng Nam) - Ngọc Hồi, Bờ Y (Kon Tum)-Vị trí 2	Xã Đăk Môn
17	Cơ sở làm việc lực lượng công an đảm bảo an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ tại Cửa khẩu Đăk Long	Xã Đăk Long

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
18	Cơ sở làm việc lực lượng công an đảm bảo an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ tại Cửa khẩu Đăk Plô	Xã Đăk Plô

- Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH):

Căn cứ định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất; nhu cầu sử dụng đất, kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch kỳ trước; định mức sử dụng đất; định hướng, quy hoạch của ngành, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, cấp huyện xác định phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 22. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Nhà văn hoá xã Đăk Pék	Xã Đăk Pek
2	Nhà Văn hóa cộng đồng thôn Chung Năng (Nhóm trong)	Thị trấn Đăk Glei
3	Nhà Văn hóa cộng đồng thôn Chung Năng (Nhóm ngoài)	Thị trấn Đăk Glei
4	Nhà văn hóa xã Đăk Long	Xã Đăk Long
5	Nhà Bia ghi danh liệt sĩ	Xã Đăk Pek
6	Nhà văn hóa xã Ngọc Linh	Xã Ngọc Linh
7	Thư viện chuẩn xã Ngọc Linh	Xã Ngọc Linh
8	Nhà Bia ghi danh liệt sĩ	Xã Đăk Choong
9	Nhà văn hóa thôn Mô Mam xã Đăk Choong	Xã Đăk Choong
10	Nhà Bia ghi danh liệt sĩ	Xã Mùong Hoong
11	Nhà Bia ghi danh liệt sĩ	xã Đăk Môn
12	QH thư viện (theo QH cụm xã)	Xã Đăk Môn
13	Xây mới Nhà bia ghi danh các anh hùng liệt sĩ xã	Xã Đăk Kroong
14	Trung tâm học tập cộng đồng xã Đăk Kroong	Xã Đăk Kroong
15	Nhà văn hóa xã Xốp	Xã Xốp
16	Thư viện chuẩn xã Đăk Plô	Xã Đăk Plô
17	Xây mới nhà văn hóa xã Đăk Plô	Xã Đăk Plô
18	Xây mới nhà văn hóa thôn Đăk Bóok	Xã Đăk Plô
19	Xây mới nhà văn hóa Thôn Bung Koong	Xã Đăk Plô
20	Xây mới nhà văn hóa, hội trường thôn Bung Tôn	Xã Đăk Plô
21	Nhà văn hóa thôn Pêng Lang	Xã Đăk Plô

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
22	QH mới trung tâm văn hóa huyện Đắk Glei	Thị trấn Đắk Glei
23	Tượng đài chiến thắng Đắk Pek	Thị trấn Đắk Glei
24	Xây mới Hội trường thôn Đắk Tung	Thị trấn Đắk Glei
25	Xây mới Hội trường thôn Đông Sông	Thị trấn Đắk Glei
26	Xây mới Hội trường thôn Đắk Dung	Thị trấn Đắk Glei
27	Xây mới Hội trường thôn 16/5	Thị trấn Đắk Glei
28	Xây mới Hội trường thôn Đắk Poi	Thị trấn Đắk Glei
29	Xây mới Hội trường thôn Đắk Ra	Thị trấn Đắk Glei
30	Nhà văn hóa thôn Kon Brôi	Xã Đắk Choong
31	Nhà bia tưởng niệm liệt sĩ xã Đắk Plô	Xã Đắk Plô
32	Nhà văn hóa cộng đồng thôn Đăl Poi	Thị trấn Đắk Glei
33	Sửa chữa nhà bia tưởng niệm ghi danh các anh hùng liệt sỹ	Thị trấn Đắk Glei
34	Xây kè và tường rào bao quanh nhà văn hóa xã	Xã Đắk Man

- Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở y tế (DYT):

Căn cứ định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất; nhu cầu sử dụng đất, kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch kỳ trước; định mức sử dụng đất; định hướng, quy hoạch của ngành, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, cấp huyện xác định bố trí quỹ đất xây dựng cơ sở y tế dự phòng cho các nhu cầu xây dựng trên địa bàn huyện đến năm 2030 và nâng cấp sửa chữa Trạm y tế xã Đắk Man.

- Chỉ tiêu đất cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD):

Căn cứ định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất; nhu cầu sử dụng đất, kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch kỳ trước; định mức sử dụng đất; định hướng, quy hoạch của ngành, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, cấp huyện xác định phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 23. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo
đến năm 2030**

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Trường Mầm Non thôn Chung Năng	Thị trấn Đắk Glei
2	Mở rộng trường TH-THCS xã Đắk Nhoong	Xã Đắk Nhoong
3	Trường TH -THCS xã Đắk Man	Xã Đắk Man
4	mở rộng trường Mầm non Trung tâm xã	Xã Đắk Môn

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
5	Mở rộng trường Mầm non thôn Đăk Xam	Xã Đăk Môn
6	mở rộng trường tiểu học trung tâm xã (thôn Broong Mệt)	Xã Đăk Môn
7	Điểm trường thôn Rì Mệt	Xã Đăk Môn
8	Mở rộng điểm trường thôn Kon Boong	Xã Đăk Môn
9	Mở rộng Trường tiểu học Đăk Kroong - Điểm trường Đăk Gô	Xã Đăk Kroong
10	Trường mầm non Xã Đăk Kroong	Xã Đăk Kroong
11	Trường mầm non Xã Đăk Kroong - Điểm trường Đăk Gô	Xã Đăk Kroong
12	Mở rộng Trường tiểu học Đăk Kroong - Điểm trường Đăk Túk	Xã Đăk Kroong
13	Trường mầm non Xã Đăk Kroong - Làng Núi Vai	Xã Đăk Kroong
14	Trường mầm non Xã Đăk Kroong - Làng Đăk Bo	Xã Đăk Kroong
15	Trường mầm non Xã Đăk Kroong - Điểm trường Đăk Túk	Xã Đăk Kroong
16	Trường mầm non Xã Đăk Kroong - Mở rộng Điểm trường Đăk Sút	Xã Đăk Kroong
17	Mở rộng trường THPT Lương Thế Vinh	Thị trấn Đăk Glei
18	Trường TH-THCS Lý Tự Trọng	Thị trấn Đăk Glei
19	Trường Tiểu học xã Đăk Long	Xã Đăk Long
20	Trường PTDTBT THCS xã Đăk Long	Xã Đăk Long
21	Mở rộng trường TH xã Đăk Long	Xã Đăk Long
22	Trường THCS Đăk Pek	Xã Đăk Pek
23	Trường MN xã Đăk Pék Khu QH chi tiết trung tâm xã	Xã Đăk Pek
24	Sửa chữa điểm trường thôn Đăk Nớ	Xã Đăk Pek
25	Trường Tiểu học Kim Đồng	Xã Đăk Pek
26	Trường Trung học phổ thông xã Đăk Choong, huyện Đăk Glei	Xã Đăk Choong
27	Trường PTDTBT THCS xã Mường Hoong	Xã Mường Hoong
28	Trường Tiểu học Mường Hoong (điểm trường chính)	Xã Mường Hoong
29	Trường Mầm non xã Mường Hoong (hạng mục: 01 phòng học tại thôn Làng Đung; 02 phòng học tại thôn Xa Úa; 01 phòng học thôn Tu Răng)	Xã Mường Hoong
30	Mở rộng điểm trường thôn Đăk Nai	Xã Đăk Môn
31	Mở rộng Điểm trường thôn Rì Nầm	Xã Đăk Môn
32	Mở rộng Điểm trường thôn Đăk Giác (điểm cạnh nhà rông)	Xã Đăk Môn
33	Mở rộng Điểm trường thôn Đăk Giác (điểm cạnh trường tiểu học)	Xã Đăk Môn
34	Mở rộng Điểm trường thôn Lanh Tôn	Xã Đăk Môn
35	Mở rộng Điểm trường thôn Núi Kon	Xã Đăk Môn
36	Quy hoạch đất cơ sở giáo dục 5 vị trí	Xã Đăk Môn
37	Mở rộng điểm trường mầm non thôn Broong Mỹ	Xã Đăk Môn
38	Mở rộng trường THCS xã Đăk Môn	Xã Đăk Môn
39	Trường THCS xã Đăk Kroong	Xã Đăk Kroong

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU (NĂM 2025) CỦA KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
40	Trường TH-THCS xã Đăk Plô	Xã Đăk Plô
41	Trường mầm non xã Đăk Plô	Xã Đăk Plô
42	Điểm trường Mầm Non thôn Bung Tôn xã Đăk Plô	xã Đăk Plô
43	Xây dựng 02 phòng học Mầm Non cụm Đông Lốc	Xã Đăk Man
44	Mở rộng Trường PTDTBT THCS xã Ngọc Linh	Xã Ngọc Linh
45	Trường Mầm non xã Đăk Nhoong (điểm trường trung tâm	Xã Đăk Nhoong
46	Trường MN Thị trấn hạng mục: - Xây mới 02 phòng học, sân chơi, cổng, tường rào thôn Chung Năng Ngoài. - Xây hàng rào, cổng trường điểm trường Đăk Tung. - Sửa chữa nhà vệ sinh điểm trường Chung Năng nhóm dưới và điểm trường Đăk Tung.	Thị trấn Đăk Glei
47	Đất giáo dục thôn Đăk Poi	Thị trấn Đăk Glei
48	Quy hoạch đất giáo dục tại Thôn Long Nang (Khu tái định cư thôn Long Nang)	Thị trấn Đăk Glei
49	Trường MN xã Đăk Long	Xã Đăk Long
50	Mở rộng Trường Mầm non xã Ngọc Linh	Xã Ngọc Linh
51	Quy hoạch điểm trường thôn Đăk Đoát	Xã Đăk Pek
52	Quy hoạch điểm trường thôn Dên Prông	Xã Đăk Pek
53	Sửa chữa 02 phòng học tại điểm trường trung tâm thôn Đăk Wăk	Xã Đăk Kroong
54	Xây dựng hàng rào, làm sân bê tông tại điểm trường thôn Đăk Gô	Xã Đăk Kroong
55	Xây dựng hàng rào, làm sân bê tông tại điểm trường thôn Đăk Túc	Xã Đăk Kroong
56	Cổng, tường rào, sân bê tông điểm trường thôn Đăk Gô	Xã Đăk Kroong
57	Cổng, tường rào điểm trường thôn Đăk Sút	Xã Đăk Kroong
58	Trường TH Võ Thị Sáu thôn Dên Prông xã Đăk Pék (cấp giấy CNQSD đất)	Xã Đăk Pek
59	Trường Phổ thông dân tộc nội trú Đăk Glei (cấp GCNQSDĐ)	Thị trấn Đăk Glei
60	Trường PTDTBT tiểu học xã Đăk Choong. Hạng mục: Sửa chữa và làm mới cổng, hàng rào và sân bê tông tại điểm trường thôn Kon Riêng và thôn Đăk Mi	Xã Đăk Choong
61	Trường mầm non xã Đăk Choong. Hạng mục: sửa chữa các phòng học, làm mới cổng, hàng rào và các hạng mục phụ trợ tại các điểm trường thôn Đăk Glây, thôn La Lua và thôn Đăk Mi	Xã Đăk Choong
62	Trường Tiểu học và THCS xã Xốp (Nhà đa năng)	Xã Xốp
63	Sửa chữa 06 phòng học tại cụm Đăk Book	Xã Đăk Plô

- Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT):

Căn cứ định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất; nhu cầu sử dụng đất, kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch kỳ trước; định mức sử dụng đất; định hướng, quy hoạch của ngành, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, cấp huyện xác định phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 24. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao đến năm 2030

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Sân thể thao trung tâm xã Đăk Nhoong	Xã Đăk Nhoong
2	Sân thể thao xã Ngọc Linh	Xã Ngọc Linh
3	Quy hoạch mới khu thể dục thể thao trung tâm huyện	Thị trấn Đăk Glei
4	QH đất thể dục thể thao thôn Đăk Poi (sân bóng)	Thị trấn Đăk Glei
5	Quy hoạch đất thể dục thể thao thôn Đăk Tung	Thị trấn Đăk Glei
6	QH đất thể dục thể thao khu QH xây dựng chi tiết trung tâm xã Đăk Pek	Xã Đăk Pek
7	Làm sân bóng đá thôn Đăk Gô	Xã Đăk Kroong
8	Làm sân bóng đá thôn Đăk Túc	Xã Đăk Kroong
9	Sân thể thao thôn Đăk Ven (sân bóng chuyên)	Xã Đăk Pek
10	Sân thể thao thôn Long Nang	Thị trấn Đăk Glei
11	Sân thể thao thôn Đăk Tung	Thị trấn Đăk Glei
12	Sân thể thao các thôn Đăk Ung 9000m ² ; Đăk Nơ 5000m ² ; Đăk Nhung 5000m ² , Roóc Nâm 5000m ² ; Đăk Ga	Xã Đăk Nhoong
13	Sân thể thao thôn Pêng Sal Pêng	Xã Đăk Pek
14	Khu thể thao thôn Đông Lóc	Xã Đăk Man
15	Khu thể thao xã	Xã Đăk Man
16	Đất thể dục thể thao thôn Xa Ủa	Xã Mường Hoong
17	Sân bóng chuyên thôn Ngọc Lâng	Xã Mường Hoong
18	Sân bóng chuyên thôn Tu Răng	Xã Mường Hoong
19	Sân bóng chuyên thôn Mô Po	Xã Mường Hoong
20	Sân thể thao Thôn Đăk Bo	Xã Đăk Kroong
21	Sân thể thao Thôn Núi Vai	Xã Đăk Kroong
22	Sân thể thao trung tâm xã Đăk Kroong	Xã Đăk Kroong
23	Sân thể thao thôn Đăk Xi Na (Long Rì cũ)	Xã Xốp
24	Sân thể thao thôn Đăk Xi Na (Đăk Xây cũ)	Xã Xốp
25	Sân thể thao thôn Xốp Nghét	Xã Xốp
26	Sân thể thao thôn Xốp Dùi	Xã Xốp
27	sân bóng đá thôn Pêng Lang	Xã Đăk Plô
28	sân bóng đá thôn Bung Koong	Xã Đăk Plô

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
29	Sân thể thao thôn Dên Prông	Xã Đăk Pek
30	Sân thể thao thôn Kon Riêng	Xã Đăk Choong
31	Khu thể thao thôn Kon Brôi	Xã Đăk Choong

- Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở môi trường (DMT): Đến năm 2030, trên địa bàn huyện xác định bố trí 06 điểm lấy mẫu quan trắc chất lượng môi trường được kết hợp mục đích sử dụng với các loại đất hiện trạng tại điểm lấy mẫu phân tích với tổng diện tích 0,06 ha. Danh mục các dự án dự kiến thực hiện như sau:

Bảng 25. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở môi trường đến năm 2030

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm
1	Điểm quan trắc môi trường đất (Đ1). Tọa độ X(1647477); Y(0521729)	Xã Đăk Môn
2	Điểm quan trắc môi trường nước mặt (SPK0). Tọa độ X(1679193); Y(0526903)	Xã Đăk Man
3	Điểm quan trắc môi trường nước mặt (SPK1). Tọa độ X(1650021); Y(0523279)	Xã Đăk Môn
4	Điểm quan trắc môi trường nước dưới đất (G1). Tọa độ X(1667220); Y(0525733)	Thị trấn Đăk Glei
5	Điểm quan trắc môi trường không khí, tiếng ồn, đô rung (K1). Tọa độ X(1667664); Y(0525697)	Thị trấn Đăk Glei
6	Quan trắc đa dạng sinh học tại Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh	Xã Ngọc Linh

- Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn (DKT): Đến năm 2030, trên địa bàn huyện xác định thực hiện bố trí 21 điểm đo các yếu tố khí tượng thủy văn để theo dõi, dự báo tình hình diễn biến thời tiết, khí hậu trên địa bàn huyện. Danh mục các dự án dự kiến thực hiện như sau:

Bảng 26. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn đến năm 2030

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm
1	Quy hoạch trạm đo mưa độc lập Thị trấn Đăk Glei . Tọa độ X(1659880,791); Y(796192,756)	Thị trấn Đăk Glei
2	Quy hoạch trạm khí tượng bề mặt Đăk Long. Tọa độ X(1652761,383); Y(777108,708)	Xã Đăk Long
3	Quy hoạch trạm đo mưa độc lập Đăk Long. Tọa độ X(1650359,923); Y(780730,168)	Xã Đăk Long
4	Quy hoạch trạm đo mưa độc lập Đăk Long 1, thôn Đăk Ak. Tọa độ X(1660353,757); Y(767969,567)	Xã Đăk Long

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm
5	Quy hoạch trạm đo mưa độc lập Đăk Nhoong 1 . Tọa độ X(1697948,063); Y(757579,819)	Xã Đăk Nhoong
6	Quy hoạch trạm đo mưa độc lập Đăk Nhoong 2 . Tọa độ X(1740953,949); Y(755281,372)	Xã Đăk Nhoong
7	Quy hoạch trạm đo mưa độc lập Đăk Lây. Tọa độ X(1669166,481); Y(793220,091)	Xã Đăk Pek
8	Quy hoạch trạm đo mưa độc lập Đăk Pek 1. Tọa độ X(1671287,016); Y(794998,685)	Xã Đăk Pek
9	Quy hoạch trạm đo mưa độc lập Đăk Man. Tọa độ X(1684147,978); Y(793724,405)	Xã Đăk Man
10	Quy hoạch trạm đo mưa độc lập Đăk Man 1. Tọa độ X(1673817,889); Y(763090,489)	Xã Đăk Man
11	Quy hoạch trạm đo mưa độc lập Ngọc Linh. Tọa độ X(1717354,669); Y(773812,752)	Xã Ngọc Linh
12	Quy hoạch trạm đo mưa độc lập Đăk Choong. Tọa độ X(1766009,641); Y(767732,023)	Xã Đăk Choong
13	Quy hoạch trạm đo mưa độc lập Mường Hoong 1 . Tọa độ X(1731774,331); Y(775048,578)	Xã Mường Hoong
14	Quy hoạch trạm đo mưa độc lập Mường Hoong 2 . Tọa độ X(1755016,886); Y(774283,326)	Xã Mường Hoong
15	Quy hoạch trạm đo mưa độc lập Đăk Môn. Tọa độ X(1608086,693); Y(760948,325)	Xã Đăk Môn
16	Quy hoạch trạm thủy văn Đăk Glei. Tọa độ X(1646325,719); Y(790979,997)	Xã Đăk Môn
17	Quy hoạch trạm đo mưa độc lập Đăk Kroong 1. Tọa độ X(1613734,005); Y(762034,269)	Xã Đăk Kroong
18	Quy hoạch trạm đo mưa độc lập Đăk Kroong 2. Tọa độ X(1613830,080); Y(760039,848)	Xã Đăk Kroong
19	Quy hoạch trạm đo mưa độc lập Xốp. Tọa độ X(1731831,375); Y(765881,818)	Xã Xốp
20	Quy hoạch trạm khí tượng bề mặt Đăk Plô. Tọa độ X(1687826,588); Y(786839,223)	Xã Đăk Plô
21	Quy hoạch trạm đo mưa độc lập Đăk Blô 1. Tọa độ X(1679942,860); Y(756141,199)	Xã Đăk Plô

- Chỉ tiêu đất cụm công nghiệp (SKN):

Căn cứ định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất; nhu cầu sử dụng đất, kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch kỳ trước; định mức sử dụng đất; định hướng, quy hoạch của ngành, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, cấp huyện xác định phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 27. Nhu cầu sử dụng đất cụm công nghiệp đến năm 2030

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Cụm Công nghiệp, tiểu thủ Công nghiệp Đăk Sút xã Đăk Kroong	Xã Đăk Kroong
2	Cụm Công nghiệp, tiểu thủ Công nghiệp Đăk Glei	Huyện Đăk Glei

- Chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ (TMD):

Căn cứ định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên cơ sở hiện trạng, biến động sử dụng đất; nhu cầu sử dụng đất, kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch kỳ trước; quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, cấp huyện xác định phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 28. Nhu cầu sử dụng đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Điểm kinh doanh thương mại	Xã Đăk Long
2	Trạm Cân Thôn Đăk Tu	Xã Đăk Long
3	Trạm Cân Thôn Đăk Đoát	Xã Đăk Pek
4	Trung tâm thương mại	Xã Đăk Man
5	Trạm dừng chân	Xã Đăk Man
6	Khu du lịch Sinh thái đèo Lò Xo (Dự án Du lịch sinh thái Thác Chè, thôn Măng Khên, xã Đăk Man, huyện Đăk Glei)	Xã Đăk Man
7	Cửa hàng xăng dầu	Xã Đăk Man
8	Cửa hàng xăng dầu	Xã Đăk Choong
9	Cửa hàng xăng dầu	Xã Mùong Hoong
10	Trạm dừng chân	Xã Đăk Môn
11	Cửa hàng xăng dầu	Xã Đăk Nhoong
12	Trạm Cân Thôn Đăk Wâk	Xã Đăk Kroong
13	Cửa hàng xăng dầu (Hoàng Huy Nam)	Xã Đăk Kroong
14	Cửa hàng xăng dầu	Xã Đăk Plô
15	Trạm dừng chân Tây Nguyên thôn Đăk Nớ	Xã Đăk Pek

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
16	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ kết hợp du lịch sinh thái	Xã Đăk Pek
17	Dự án Du lịch sinh thái Thác Đăk Ruồi, thôn Đăk Tung, thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei	thị trấn Đăk Glei
18	Dự án khu thương mại du lịch (phía sau khu trung tâm hành chính mới huyện)	thị trấn Đăk Glei
19	Đấu giá quyền sử dụng đất trường tiểu học thị trấn Đăk Glei cũ (thửa đất số 21, tờ bản đồ số 28, Thôn Đăk Dung, thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei)	thị trấn Đăk Glei
20	Khu du lịch Camping kết hợp nông lâm nghiệp Đăk Long	Xã Đăk Long
21	Cho thuê đất để kinh doanh thương mại dịch vụ khu vực công viên Đăk Xanh	Thị trấn Đăk Glei
22	QH khu du lịch tại thôn Long Nang	Thị trấn Đăk Glei
23	Quy hoạch khu phát triển du lịch tại thôn Kon Boong	Xã Đăk Môn

Đối với các dự án khai thác tiềm năng du lịch trên địa bàn huyện, phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đăk Glei xác định là loại hình du lịch sinh thái, trải nghiệm do đó, phạm vi không gian thực hiện dự án được khoanh định theo không gian phù hợp với phát triển du lịch, có mục đích sử dụng kết hợp với các loại đất hiện trạng như rừng sản xuất, rừng phòng hộ nhưng không làm thay đổi, ảnh hưởng đến các mục đích sử dụng đất chính.

- Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC):

Căn cứ định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên cơ sở hiện trạng, biến động sử dụng đất; nhu cầu sử dụng đất, kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch kỳ trước; quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, cấp huyện xác định phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 29. Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Quy hoạch đất xây dựng nhà máy chế biến thôn Đăk Tung	Thị trấn Đăk Glei
2	Quy hoạch đất xây dựng nhà máy chế biến thôn Đăk Poi	Thị trấn Đăk Glei
3	Quy hoạch đất xây dựng nhà máy chế biến thôn Long Nang (vị trí 1)	Thị trấn Đăk Glei

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
4	Quy hoạch đất xây dựng nhà máy chế biến thôn Long Nang (vị trí 2)	Thị trấn Đăk Glei
5	Khu chế biến sản xuất nông sản và thảo dược	Xã Đăk Kroong
6	Khu quy hoạch chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn	Xã Đăk Choong
7	Xây dựng nhà xưởng, kho chứa hàng nông sản, dịch vụ thương mại	Xã Đăk Pek
8	Đất sản xuất kinh doanh thôn Đăk Poi	Thị trấn Đăk Glei
9	Trụ sở làm việc, nhà kho hợp tác xã Xốp	Xã Xốp
10	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	Xã Đăk Choong
11	Trụ sở làm việc, nhà kho hợp tác xã Đăk Choong	xã Đăk Choong
12	Sân công nghiệp phục vụ hoạt động khai thác, kinh doanh khoáng sản mỏ La Lua	Xã Đăk Choong
13	Sân mặt bằng công nghiệp phục vụ mỏ cát thôn Lau Mung, xã Đăk Plô	xã Đăk Plô
14	Sân mặt bằng công nghiệp phục vụ mỏ cát thôn Lau Mung, xã Đăk Plô	xã Đăk Plô
15	Mặt bằng sân công nghiệp mỏ cát Long Nang	Thị trấn Đăk Glei
16	Mặt bằng sân công nghiệp mỏ đá Đăk Poi	Thị trấn Đăk Glei
17	Mặt bằng sân công nghiệp mỏ cát Đăk Tung	Thị trấn Đăk Glei
18	Mặt bằng sân công nghiệp mỏ cát thôn Broong Mỹ (Điểm 1)	Xã Đăk Môn
19	Mặt bằng sân công nghiệp mỏ cát thôn Broong Mỹ (Điểm 2)	Xã Đăk Môn
20	Mặt bằng sân công nghiệp mỏ cát thôn Broong Mỹ (Điểm 3)	Xã Đăk Môn
21	Quy hoạch đất xây dựng nhà máy chế biến tại thôn Broong Mỹ	Xã Đăk Môn
22	Mặt bằng sân công nghiệp mỏ cát có số hiệu QH 27 thôn Đăk Tu	Xã Đăk Long
23	Mặt bằng sân công nghiệp mỏ cát có số hiệu QH 06 Làng Kon Năng	Xã Đăk Choong
24	Mặt bằng sân công nghiệp mỏ cát Đăk Wăk	Xã Đăk Kroong
25	Mặt bằng sân công nghiệp mỏ cát Đăk Gô	Xã Đăk Kroong
26	Mặt bằng sân công nghiệp mỏ đá xây dựng SHQH 10, thôn Đông Lốc	Xã Đăk Man
27	Mặt bằng sân công nghiệp khu chế biến xay nghiền	Xã Đăk Pek
28	Nhà xưởng hợp tác xã Ngọc Linh	Xã Ngọc Linh

- Chỉ tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS):

Căn cứ điều 9 Luật đất đai số 31/2024/QH15 và điều 5 Nghị định 102/2024/NĐ-CP, diện tích hiện trạng đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (SKX) được tổng hợp sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS).

Do đó, bên cạnh các chỉ tiêu phân bổ đất khai thác các mỏ khoáng sản như vàng, các chỉ tiêu phân bổ về đất khai thác đất, đá, cát làm vật liệu xây dựng cũng được tổng hợp vào mục đích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Trên cơ sở hiện trạng, biến động sử dụng đất; nhu cầu sử dụng đất, kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch kỳ trước; định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh; chiến lược, quy hoạch khoáng sản; phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, cấp huyện xác định thực hiện 70 công trình, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 30. Nhu cầu sử dụng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2030

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Đá xây dựng SHQH 17, thôn Long Nang	Thị trấn Đăk Glei
2	Đá xây dựng SHQH 18, thôn Đăk Poi	Thị trấn Đăk Glei
3	Cát xây dựng SHQH 14, thôn Long Nang	Thị trấn Đăk Glei
4	Khu khai thác cát xây dựng thông thường thôn Đăk Poi	Thị trấn Đăk Glei
5	Cát xây dựng SHQH 20, thôn Đăk Tung	Thị trấn Đăk Glei
6	Đất làm VLXDTT (Đất san lấp) SHQH BS27, thôn Long Nang	Thị trấn Đăk Glei
7	Mỏ đất làm VLXDTT (Đất san lấp) SHQH BS26 Thôn Đông Sông	Thị trấn Đăk Glei
8	Đá xây dựng SHQH 28, thôn Đăk Tu	xã Đăk Long
9	Đất làm VLXDTT và đất san lấp SHQH 31 thôn Đăk Ác	Xã Đăk Long
10	Cát xây dựng SHQH 27, thôn Đăk Tu	Xã Đăk Long
11	Mỏ đất làm VLXDTT (Đất san lấp) phục vụ các công trình dự án	Xã Đăk Nhoong
12	Đá xây dựng SHQH 11, làng Đăk Nơ	Xã Đăk Pek
13	Đất làm VLXD thông thường và đất san lấp SHQH 12 làng Đăk Ven xã Đăk Pék	Xã Đăk Pek
14	Bãi đất đắp vật liệu	Xã Đăk Pek
15	Cát xây dựng SHQH 19, thôn Đăk Đoát	Xã Đăk Pek
16	Cát xây dựng SHQH 19, thôn Đăk Đoát	Xã Đăk Pek
17	Mỏ đất làm VLXDTT (Đất san lấp) phục vụ các công trình dự án	Xã Đăk Pek
18	Mỏ đất làm VLXDTT (Đất san lấp)	Xã Đăk Man
19	Mỏ đất làm VLXDTT (Đất san lấp) phục vụ các công trình dự án	Xã Ngọc Linh
20	Khu khai thác đá xây dựng thôn Đăk Mi	Xã Đăk Choong
21	Cát xây dựng SHQH 6, làng Kon Năng	Xã Đăk Choong
22	Cát xây dựng SHQH 9, thôn Kon Riêng	Xã Đăk Choong
23	Cát xây dựng SHQH 9, thôn Kon Riêng	Xã Đăk Choong
24	Đất làm VLXD thông thường và đất san lấp SHQH BS24 thôn Mô Mam	Xã Đăk Choong

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU (NĂM 2025) CỦA KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
25	Mỏ đất làm VLXDĐT (Đất san lấp) thôn Đắk Nai	Xã Đắk Môn
26	Mỏ đất làm VLXDĐT và Đất san lấp SHQH 32 thôn Ri Nầm	Xã Đắk Môn
27	Dự án khai thác mỏ cát làm VLXD thông thường (Cty TNHH 87)	Xã Đắk Môn
28	Cát xây dựng SHQH 29, thôn Lanh Tôn	Xã Đắk Môn
29	Cát xây dựng SHQH 29, thôn Lanh Tôn	Xã Đắk Kroong
30	Cát xây dựng SHQH 30, thôn Broong Mỹ, xã Đắk Môn, huyện Đắk Glei và thôn Đắk Giá, xã Đắk Ang, huyện Ngọc Hồi	Xã Đắk Môn
30	Cát xây dựng SHQH 30, thôn Broong Mỹ, xã Đắk Môn, huyện Đắk Glei và thôn Đắk Giá, xã Đắk Ang, huyện Ngọc Hồi	Xã Đắk Môn
31	Mỏ khoáng sản (Vàng Gốc) Đắk Wát (SHQH 23)	Xã Đắk Kroong
32	Mỏ khoáng sản (Vàng Gốc) Đắk Wát (SHQH 24)	Xã Đắk Kroong
33	Cát xây dựng SHQH 25, thôn Đắk Wát	Xã Đắk Kroong
34	Cát xây dựng SHQH 26, thôn Đắk Gô	Xã Đắk Kroong
35	Mỏ đất làm VLXDĐT (Đất san lấp) thôn Đắk Gô	Xã Đắk Kroong
36	Mỏ đất làm VLXDĐT (Đất san lấp) phục vụ các công trình dự án	Xã Xốp
37	Mỏ khoáng sản (Vàng Gốc) thôn Pêng Lang (SHQH 4)	Xã Đắk Plô
38	Đá xây dựng SHQH 5, thôn Bung Tôn	Xã Đắk Plô
39	Cát xây dựng SHQH 1, thôn Lau Mưng	Xã Đắk Plô
40	Cát xây dựng SHQH 1, thôn Lau Mưng	Xã Đắk Plô
41	Cát xây dựng SHQH 2, thôn Lau Mưng	Xã Đắk Plô
41	Cát xây dựng SHQH 2, thôn Lau Mưng	Xã Đắk Plô
42	Khu khai thác cát xây dựng thông thường thôn Bung Tôn	Xã Đắk Plô
42	Khu khai thác cát xây dựng thông thường thôn Bung Tôn	Xã Đắk Plô
43	Cát xây dựng SHQH 22, thôn Đắk Tung	Thị Trấn Đắk Glei
44	Đất làm VLXDĐT (Đất san lấp) thị trấn Đắk Glei. Tọa độ: X(1662423), Y(525632)	Thị Trấn Đắk Glei
45	Đất làm VLXDĐT (Đất san lấp) thị trấn Đắk Glei. Tọa độ: X(1665207), Y(526585)	Thị Trấn Đắk Glei
46	Đá xây dựng xã Đắk Long (vị trí 3). Tọa độ: X(1649840), Y(511120)	Xã Đắk Long
47	Đá xây dựng xã Đắk Long. Tọa độ: X(1648651), Y(509299)	Xã Đắk Long
48	Đất làm VLXDĐT (Đất san lấp) xã Đắk Long (vị trí 2). Tọa độ: X(1651369), Y(508744)	Xã Đắk Long
49	Đất làm VLXDĐT (Đất san lấp) xã Đắk Long. Tọa độ: X(1646980), Y(513700)	Xã Đắk Long

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
50	Đất làm VLXDTT (Đất san lấp) xã Đăk Nhoong. Tọa độ: X(1665735), Y(518246)	Xã Đăk Nhoong
51	Đất làm VLXDTT (Đất san lấp) SHQH BS25, Thôn Đăk Rang	Xã Đăk Pek
52	Đá xây dựng SHQH 10, thôn Đông Lốc	Xã Đăk Man
53	Đá xây dựng SHQH 10, thôn Đông Lốc	Xã Đăk Man
54	Đất làm VLXDTT (Đất san lấp). Tọa độ: X(1680641), Y(525183)	Xã Đăk Man
55	Đá xây dựng SHQH 7, thôn Bê Rê	Xã Đăk Choong
56	Đất làm VLXDTT (Đất san lấp) xã Mường Hoong . Tọa độ: X(1671021), Y(546148)	Xã Mường Hoong
57	Đất làm VLXDTT (Đất san lấp) xã Mường Hoong . Tọa độ: X(1671572), Y(546317)	Xã Mường Hoong
58	Đất làm VLXDTT (Đất san lấp) xã Đăk Môn. Tọa độ: X(1644247), Y(520229)	Xã Đăk Môn
59	Đất làm VLXDTT (Đất san lấp) xã Đăk Plô . Tọa độ: X(1686159), Y(517495)	Xã Đăk Plô
60	Đất làm VLXDTT (Đất san lấp) xã Đăk Plô . Tọa độ: X(1687366), Y(517936)	Xã Đăk Plô
61	Cát làm vật liệu xây dựng xã Đăk Plô. Tọa độ: X(1686511), Y(517137)	Xã Đăk Plô
62	Cát làm vật liệu xây dựng xã Đăk Plô Tọa độ: X(1684000), Y(517194)	Xã Đăk Plô
63	Cát làm vật liệu xây dựng xã Đăk Plô Tọa độ: X(1684000), Y(517194)	Xã Đăk Plô
64	Mỏ cát xây dựng thông thường khu vực đồn Sông Thanh	Xã Đăk Plô
65	Mỏ đá xây dựng khu vực đồn Sông Thanh	Xã Đăk Plô
66	Đá xây dựng xã Đăk Kroong và Thị trấn Đăk Glei. Tọa độ: X(1658296), Y(526583)	Thị trấn Đăk Glei, Xã Đăk Kroong
67	Khu du lịch Camping kết hợp nông lâm nghiệp Đăk Long	Xã Đăk Long
68	Đá xây dựng SHQH 8, thôn La Lua	Xã Đăk Choong

- Chỉ tiêu đất công trình giao thông (DGT):

Căn cứ định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên cơ sở hiện trạng, biến động sử dụng đất; nhu cầu sử dụng đất, kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch kỳ trước; quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, phân cấp công trình xây dựng theo quy định của pháp luật chuyên ngành; định mức sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật chuyên ngành. Trong kỳ điều

chỉnh quy hoạch, cấp huyện xác định thực hiện 399 công trình đất công trình giao thông, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 31. Nhu cầu sử dụng đất công trình giao thông đến năm 2030

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm đến cấp xã
1	Đường Hồ Chí Minh: Tuyến tránh huyện Đăk Glei	Thị trấn Đăk Glei, Xã Đăk Pek
2	Xây Mới tỉnh lộ 673 A dài 23,8km (Đoạn từ đường tỉnh 673 (lý trình Km 8) Xã Đăk Choong, giao với đường Hồ Chí Minh- UBND xã Đăk Man, huyện Đăk Glei)	Xã Đăk Choong, Xã Đăk Man
3	Đường tỉnh 678 (ĐT.678)	Xã Đăk Kroong, Xã Đăk Môn, Thị trấn Đăk Glei
4	Nâng cấp tuyến đường Đăk Man đi Đăk Plô thuộc Bộ Chỉ huy Biên Phòng tỉnh Kon Tum (Đoạn từ đường Hồ Chí Minh- xã Đăk Man đến cửa khẩu phụ Đăk Plô, xã Đăk Plô, huyện Đăk Glei) (Đường tỉnh 673A)	Xã Đăk Plô, Xã Đăk Man
5	Đường từ trung tâm thị trấn Đăk Glei đến trung tâm xã Xốp (ĐH 82)	Xã Xốp, Xã Đăk Pek
6	Xây mới huyện lộ ĐH 89 (dài 24,3km (ĐT 673 Mường Hoang - ĐT 673 Ngọc Linh, huyện Đăk Glei)	Xã Mường Hoang, Xã Ngọc Linh
7	Xây mới huyện lộ ĐH 81 (Đoạn UBND xã Xốp - Giao ĐT 673, Xã Ngọc Linh, huyện Đăk Glei)	Xã Xốp, Xã Ngọc Linh
8	Nâng cấp mở rộng huyện lộ ĐH 86 dài 40,0 km(Giao ĐT 673A, xã ĐăkPlô - Giao ĐT 678, xã Đăk Long, huyện Đăk Glei)	Xã Đăk Plô, Xã Đăk Nhoong, Xã Đăk Long, Xã Đăk Kroong
9	Xây mới huyện lộ ĐH 87 (dài 15,3km (Giao ĐT 673A, xã Đăk Man - Giao ĐH 86, xã Đăk Nhoong, huyện Đăk Glei)	Xã Đăk Man, Xã Đăk Pek, Xã Đăk Nhoong
10	Xây mới huyện lộ ĐH 88 (dài 12,0km (Giao đường Hồ Chí Minh, TT Đăk Glei - Giao ĐH 86, thôn Rooc Men, xã Đăk Nhoong, huyện Đăk Glei)	Xã Đăk Pek, Xã Đăk Nhoong
11	Nâng cấp mở rộng huyện lộ ĐH 84 (dài 9,0 km (Km1450+600 đường HCM - Km 20, giao Đường ĐH 86 huyện Đăk Glei)	Xã Đăk Kroong
12	Xây mới huyện lộ ĐH 85 (dài 10,0km (Giao đường Hồ Chí Minh, Thôn Đăk Tung, TT Đăk Glei - Ranh giới hai huyện Tu Mơ Rông và huyện Đăk Glei, tiếp nối vào đường huyện ĐH 68, huyện Tu Mơ Rông)	Thị trấn Đăk Glei
13	Cầu 16/5 thị trấn Đăk Glei	Thị trấn Đăk Glei
14	Đường vào trung tâm huyện (Giai đoạn 1)	Thị trấn Đăk Glei

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm đến cấp xã)
15	Đường giao thông số 3 đến phía Đông thị trấn Đăk Glei	Thị trấn Đăk Glei
16	Đường giao thông số 4 đến phía đông thị trấn Đăk Glei	Thị trấn Đăk Glei
17	Đường giao thông số 5 đến phía đông thị trấn Đăk Glei	Thị trấn Đăk Glei
18	Đường giao thông số 6 đến phía đông thị trấn Đăk Glei	Thị trấn Đăk Glei
19	Quy hoạch bến xe xã Đăk Plô	Xã Đăk Plô
20	Cao tốc đoạn Thạch Mỹ - Đăk Glei - Ngọc Hồi	Thị trấn Đăk Glei, Xã Xốp, Xã Đăk Man, Xã Đăk Choong, Xã Đăk Pek
21	Đường Hồ Chí Minh: Cải tạo nâng cấp đoạn Đăk Glei - Đăk Tô và đoạn Đăk Tô - Kon Tum)	Các xã Đăk Man, Đăk Pek, Đăk Kroong, Đăk Môn, và thị trấn Đăk Glei
22	Nâng cấp, cải tạo đường ngang từ UBND xã Đăk Môn đi Đồn biên phòng Đăk Long (Tuyến 4)	Xã Đăk Môn, Xã Đăk Long
23	Nâng cấp, cải tạo đường ngang từ thôn Peeng Sal Pêng xã Đăk Pek đi Đồn biên phòng Đăk Nhoong (tuyến 5)	Xã Đăk Nhoong, Xã Đăk Pek
24	Đường ngang từ thôn Róoc Mệt xã Đăk Nhoong đi Mốc 750/Đồn biên phòng Đăk Nhoong (tuyến 6)	Xã Đăk Nhoong
25	Đường dọc từ Mốc 736 đi Mốc 743 đồn biên phòng Sông Thanh (tuyến 7)	Xã Đăk Plô
26	Mở mới 03 đoạn đường ngang từ Đồn biên phòng Sông Thanh đi các Mốc 736,739,742	Xã Đăk Plô
27	ĐH.81A	Xã Đăk Man, Xã Đăk Choong, Xã Đăk Pek
28	Nâng cấp, mở rộng bến xe huyện Đăk Glei	Xã Đăk Pek
29	Sửa chữa, mở rộng đường giao thông từ Trung tâm xã Đăk Plô đi vào Đồn Biên phòng Sông Thanh	Xã Đăk Plô
30	Dự án Xử lý điểm đen tai nạn giao thông tại KM 1419 đường Hồ Chí Minh	Xã Đăk Man
31	Khu du lịch Camping kết hợp nông lâm nghiệp Đăk Long	Xã Đăk Long
32	Xây mới 04 hồ chứa nước phòng cháy, chữa cháy Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh	Thị trấn Đăk Glei, Xã Xốp, Xã Đăk Choong, Xã Đăk Man
33	Sửa chữa nền, mặt đường công trình thoát nước an toàn giao thông, đoạn từ Km0 đến Km 39+500, tỉnh lộ 673.	Xã Mường Hoang, Xã Ngọc Linh, Xã Đăk Man, Xã Đăk Choong

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm đến cấp xã)
34	Đường giao thông từ thị trấn Đăk Glei đi đến Đồn Biên phòng 669 xã Đăk Nhoong (ĐH 83) (Km1437+500 đường HCM - Xã Đăk Nhoong)	Thị trấn Đăk Glei, Xã Đăk Pek, Xã Đăk Kroong, Xã Đăk Nhoong
35	Làm mới cầu dân sinh Đăk Trót 2 (Đăk Tung)	Thị trấn Đăk Glei
36	Làm mới cầu dân sinh Đăk Chu 1 (Long Nang)	Thị trấn Đăk Glei
37	Làm mới cầu dân sinh qua sông Pô Kô (Đăk Poi)	Thị trấn Đăk Glei
38	Làm mới cầu dân sinh qua sông Pô Kô (Đăk Năng)	Thị trấn Đăk Glei
39	Đường Đăk Bâi thôn Pêng Blong	Xã Đăk Long
40	Nâng cấp sửa chữa Đường từ xã Đăk Long đi xã Đăk Nhoong (đường đi qua thác Đăk Bâng)	Xã Đăk Long
41	Đường Đăk Đôn thôn Đăk Tu	Xã Đăk Long
42	Đường đi Khu sản xuất Đăk Rì thôn Dục Lang	Xã Đăk Long
43	Đường đi sản xuất Đăk Đôl thôn Đăk Tu xã Đăk Long	Xã Đăk Long
44	Đường đi sản xuất Đăk Piên thôn Đăk Ak xã Đăk Long	Xã Đăk Long
45	Đường sản xuất Đăk Xia thôn Đăk Ôn xã Đăk Long	Xã Đăk Long
46	Đường giao thông xung quanh trung tâm xã Đăk Long	Xã Đăk Long
47	Đường sản xuất Đăk Giao nối dài thôn Măng Tách	Xã Đăk Long
48	Đường sản xuất Đăk Bâl thôn Đăk Xây	Xã Đăk Long
49	Đường đi sản xuất từ Đăk Plêm thôn Đăk Ôn xã Đăk Long	Xã Đăk Long
50	Đường đi sản xuất Đăk Blóc thôn Đăk Xây	Xã Đăk Long
51	Đường đi sản xuất Đăk Táp thôn Đăk Tu xã Đăk Long	Xã Đăk Long
52	Đường sản Đăk Muôl thôn Pêng Blong	Xã Đăk Long
53	Đường đi Khu sản xuất Đăk Nha thôn Dục Lang	Xã Đăk Long
54	Đường đi Khu sản xuất Đăk Nhôn thôn Dục Lang	Xã Đăk Long
55	Đường đi sản xuất Đăk Giá thôn Đăk Tu xã Đăk Long	Xã Đăk Long
56	Đường đi sản xuất thôn Vai Trang đến thôn Long Yên xã Đăk Long	Xã Đăk Long
57	Đường đi sản xuất Đăk Ta Ao thôn Đăk Ak xã Đăk Long	Xã Đăk Long
58	Đường đi sản xuất Đăk Bu Nong nối dài nhóm 1 thôn Đăk Ak xã Đăk Long	Xã Đăk Long
59	Đường đi sản xuất Đăk Trang nối dài thôn Đăk Ôn xã Đăk Long	Xã Đăk Long
60	Đường đi sản xuất từ Đăk Trang đến đập Đăk Blóc thôn Đăk Ôn xã Đăk Long	Xã Đăk Long

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm đến cấp xã)
61	Đường đi sản xuất tập trung xóm 1 thôn Long Yên xã Đăk Long	Xã Đăk Long
62	Đường đi sản xuất tập trung xóm 2 thôn Long Yên xã Đăk Long	Xã Đăk Long
63	Đường sản Đăk Pây thôn Pêng Blong	Xã Đăk Long
64	Đường SX Đăk Găng thôn Đăk Xây xã Đăk Long	Xã Đăk Long
65	Làm mới đường giao thông xã Đăk Long song song với đường ĐH 85 (Điểm đầu thôn Đăk Tu, điểm cuối thôn Pêng Plong)	Xã Đăk Long
66	Đường đi khu sản xuất Đăk Tôn 2 thôn Đăk Nớ	Xã Đăk Nhoong
67	Đường đi khu sản xuất Đăk Dót thôn Đăk Nhoong	Xã Đăk Nhoong
68	Đường đi khu sản xuất Đăk Trang, thôn Đăk Nớ	Xã Đăk Nhoong
69	Đường đi KSX Đăk Brông, thôn Đăk Ga	Xã Đăk Nhoong
70	Đường đi KSX cấp I thôn Đăk Nhoong	Xã Đăk Nhoong
71	Đường đi KSX Đăk Ngón Pát, thôn Đăk Ung	Xã Đăk Nhoong
72	Cầu tràn đi KSX Đăk Rắc thôn Đăk Nớ	Xã Đăk Nhoong
73	Cầu treo đi KSX nhóm Đăk Brỏi thôn Đăk Nhoong	Xã Đăk Nhoong
74	Cầu treo đi KSX thôn Roóc Mệt	Xã Đăk Nhoong
75	Cầu treo đi KSX thôn Roóc Nậm	Xã Đăk Nhoong
76	Cầu treo đi KSX Đăk Két	Xã Đăk Nhoong
77	Đường đi khu SX Đăk Két	Xã Đăk Nhoong
78	Đường đi khu SX Đăk Ri thôn Rooc Mệt	Xã Đăk Nhoong
79	Cầu treo Đăk Lô 1	Xã Đăk Nhoong
80	Cầu treo Đăk Lô 2	Xã Đăk Nhoong
81	Đường đi KSX Đăk Ri, thôn Đăk Ung	Xã Đăk Nhoong
82	Cầu tràn Đăk Lút thôn Đăk Ga	Xã Đăk Nhoong
83	Đường đi sản xuất thôn Dên Prông	Xã Đăk Pek
84	Cầu Đăk Pék qua sông Pô Kô	Xã Đăk Pek
85	Đường GTNT khu tái định cư thôn Đăk Đoát đến thôn Dên Prông	Xã Đăk Pek
86	Đất chỉnh trang hệ thống giao thông hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm xã	Xã Đăk Pek
87	Đường giao thông số 7 đến phía đông thị trấn Đăk Glei	Xã Đăk Pek
88	Đường giao thông số 8 đến phía đông thị trấn Đăk Glei	Xã Đăk Pek
89	Đường giao thông số 9 đến phía đông thị trấn Đăk Glei	Xã Đăk Pek
90	đường KDC Đông Lóc Nhỏ	Xã Đăk Man
91	Đường Sản xuất Đông Lóc nhỏ Tư nhà bà Y Xả	Xã Đăk Man
92	Đường Sản xuất thôn Đăk Reo 2, Thôn Đông Nây	Xã Đăk Man

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm đến cấp xã)
93	Đường KSX từ đường Hồ Chí Minh đến nhà bà Y Nhã (250m) (Đường đi khu SX Đăk Nhăng, thôn Măng Khên tên theo NQHĐND)	Xã Đăk Man
94	Đường Sản xuất Đăk Bu nối dài (GD2) Thôn Đông Lóc	Xã Đăk Man
95	Đường đi khu SX Đăk Lăng, thôn Đông Lóc (Đường sản xuất thôn Đông Lóc)	Xã Đăk Man
96	Đường Sản xuất Đăk Lúc nhánh 1 (rộng 4m)	Xã Đăk Man
97	Đường Sản xuất Đăk Túc thôn Đông Nay	Xã Đăk Man
98	Đường từ nhà A Biên đi khu SX thôn Đông Nay	Xã Đăk Man
99	Đường GTNT Sa Múc đi khu sản xuất Kiếp Tu	Xã Ngọc Linh
100	Đường GTNT thôn nối từ đường Kon Tua đi khu sản xuất Đăk Ước	Xã Ngọc Linh
101	Đường GTNT Ngọc Hoàng Măng Bút đi thôn Đăk Nai	Xã Ngọc Linh
102	Đường GTNT Ngọc Hoàng MB đi thôn Kon Tuông	Xã Ngọc Linh
103	Đường giao thông nông thôn Tu Dốp 2	Xã Ngọc Linh
104	Đường từ tỉnh lộ 673 đi khu sản xuất Đăk Reo	Xã Ngọc Linh
105	đường GTNT Ngọc Diêng thôn Ngọc Súc	Xã Ngọc Linh
106	đường GTNT thôn Kon Tuông đi thôn Lê Toan	Xã Ngọc Linh
107	Đường GTNT Sa Múc đi KSX Đá Tỏi	Xã Ngọc Linh
108	Đường GTNT nối TL673 đi KSX Ngọc Pông	Xã Ngọc Linh
109	Đường GTNT từ Tân Rát đi KSX Mô Lút	Xã Ngọc Linh
110	Đường GTNT Ngọc Súc đi KSX Ngọc Mô	Xã Ngọc Linh
111	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Glây	Xã Đăk Choong
112	Đường đi khu sản xuất Đăk Kôi thôn La Lua	Xã Đăk Choong
113	Đường đi khu sản xuất từ Ca Tu đến Đăk Ca Rạ thôn Kon Brôi	Xã Đăk Choong
114	Cầu treo Kon Riêng 1	Xã Đăk Choong
115	Cầu treo Đăk Mi 1	Xã Đăk Choong
116	Cầu treo Đăk Ka Nát thôn La Lua	Xã Đăk Choong
117	Đường sản xuất Đăk Xi Cải thôn Kon Riêng	Xã Đăk Choong
118	Đường nội thôn Đăk Bla (Liêm Răng cũ)	Xã Đăk Choong
119	Đường đi sản xuất Đăk Xáy thôn Đăk Mi	Xã Đăk Choong
120	Đường đi sản xuất Đăk T Mãi thôn Đăk Mi	Xã Đăk Choong
121	Đường đi sản xuất Đăk Xi Rim thôn Kon Riêng	Xã Đăk Choong
122	Đường đi sản xuất Đăk Pook thôn La Lua	Xã Đăk Choong
123	Cầu treo Kon Riêng 2	Xã Đăk Choong
124	Đường đi KSX từ nhà A Bỏ tới Nong Mun thôn Làng Mới	Xã Mường Hoong
125	Đường đi KSX Đăk Tiêu GD 2 thôn Làng Mới	Xã Mường Hoong

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm đến cấp xã)
126	Đường đi KSX từ Đăk Niêng đến Văng Pót thôn Đăk Bể	Xã Mường Hoong
127	Đường từ trường tiểu học thôn Xa Úa đi khu sản xuất Măng da	Xã Mường Hoong
128	Đường đi khu sản xuất Đăk Tuông thôn Đăk Bối	Xã Mường Hoong
129	Đường đi ksx từ làng Đung đến Đăk Doang	Xã Mường Hoong
130	Đường đi liên thôn từ Tu Răng đi Đăk Bối	Xã Mường Hoong
131	Đường nội thôn Ngọc Lâng	Xã Mường Hoong
132	Đường giao thông nông thôn nội khu A thôn Broong Mẹt	Xã Đăk Môn
133	Đường giao thông đi khu sản xuất nhánh 2 thôn Đăk Xam, xã Đăk Môn	Xã Đăk Môn
134	Đường giao thông đi khu sản xuất nhánh 5 thôn Đăk Giác xã Đăk Môn	Xã Đăk Môn
135	Đường giao thông đi khu sản xuất nhánh 3 thôn Ri Mẹt, xã Đăk Môn	Xã Đăk Môn
136	Cầu treo dân sinh đi khu sản xuất Ri Nâm	Xã Đăk Môn
137	Bến xe Đăk Môn (theo QH trung tâm cụm xã)	Xã Đăk Môn
138	Đất chỉnh trang hệ thống giao thông hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm xã	Xã Đăk Môn
139	Đường GTNT thôn Nú Vai nối tiếp từ bê tông hiện nay đến khu sản xuất Đăk Lát xã Đăk Kroong	Xã Đăk Kroong
140	Đường GTNT từ rẫy cà phê ông A Bê đến rẫy cà phê A vũ thôn Nú Vai, xã Đăk Kroong	Xã Đăk Kroong
141	Đường GTNT từ cầu treo đi khu sản xuất Đăk Reng xã Đăk Kroong	Xã Đăk Kroong
142	Đường GTNT đi khu sản xuất nhánh 1 và 2 nối tiếp thôn Đăk Bo, xã Đăk Kroong	Xã Đăk Kroong
143	Đường GTNT đi KSX từ vườn cà phê A Bê đến ruộng Đăk Lát trên(Đường GTNT thôn Nú Vai nhánh bên phải nối tiếp từ vườn cà phê Ông A Bê đi đến khu sản xuất rộng tập thể thôn)	Xã Đăk Kroong
144	Đường GTNT từ đường HCM đi KSX Đăk Năng thôn Đăk Bo (Đường GTNT đi KSX từ đường HCM đến đường bê tông cầu treo nhóm 3 Đăk Bo)	Xã Đăk Kroong
145	Đường GTNT đi khu sản xuất từ nghĩa địa đi đồi Đăk Jâl Thôn Đăk Gô	Xã Đăk Kroong
146	Đường GTNT đi khu sản xuất (qua Nghĩa địa) thôn Đăk Túc, xã Đăk Kroong (GD2) (Đường GTNT nhánh 1 nối tiếp từ đường bê tông nhà ông Thái kéo dài đến khu sản xuất thôn Đăk Túc, xã Đăk Kroong)	Xã Đăk Kroong

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm đến cấp xã)
147	Đường GTNT đi khu sản xuất nối tiếp từ đất ông A Sơn đến khu sản xuất Thôn Đăk Bo	Xã Đăk Kroong
148	Đường GTNT Đăk Wăk nhánh 6 từ đường HCM đi đến nhà bà Y Biên thôn Đăk Wăk, xã Đăk Kroong	Xã Đăk Kroong
149	Đường GTNT Đăk Wăk nhánh 1 nối tiếp thôn Đăk Wăk, xã Đăk Kroong	Xã Đăk Kroong
150	Đường GTNT Đăk Wăk nối tiếp từ nhà ông A Thúc đi khu sản xuất Đăk Lim thôn Đăk Wăk, xã Đăk Kroong	Xã Đăk Kroong
151	Đường đi KSX Đăk Mar thôn Đăk Gô, xã Đăk Kroong	Xã Đăk Kroong
152	Đường GTNT đi khu sản xuất nối tiếp từ đường bê tông đến thủy lợi Đăk Lát 3, thôn Núi Vai	Xã Đăk Kroong
153	Đường GTNT từ ngã ba đường HCM đi đến khu sản xuất Đăk Hla Thôn Đăk Gô	Xã Đăk Kroong
154	Đường GTNT từ ba nhà ông A Than đến đất ông A Thìn	Xã Đăk Kroong
155	Đường GTNT đi khu sản xuất Đăk Pô Thôn Đăk Gô	Xã Đăk Kroong
156	Đường GTNT đi KSX nối tiếp đường bê tông kéo dài tới ruộng tập thể thôn Đăk Túc, xã Đăk Kroong	Xã Đăk Kroong
157	Đường GTNT từ đường bê tông đi KSX (qua nghĩa địa) thôn Đăk Sút	Xã Đăk Kroong
158	Đường GTNT tránh khu tái định cư thôn Đăk Sút, xã Đăk Kroong	Xã Đăk Kroong
159	Đường GTNT Đăk Sút mở thêm chiều rộng 1,5m từ đường HCM đến khu sản xuất, thôn Đăk Sút, xã Đăk Kroong	Xã Đăk Kroong
160	Đường GTNT nhánh 1,2 Đăk Niên nối dài từ đường bê tông hiện nay đi khu sản xuất thôn Đăk Sút xã Đăk Kroong	Xã Đăk Kroong
161	Đường GTNT đi khu sản xuất từ Đăk Niên đi khu sản xuất Đăk Tranh thôn Đăk Sút, xã Đăk Kroong	Xã Đăk Kroong
162	Đường đi KSX Đăk Ping thôn Xốp Nghét	Xã Xốp
163	Đường đi KSX Đăk Xoong thôn Xốp Dùi	Xã Xốp
164	Đường đi KSX Đăk Râu thôn Xốp Nghét	Xã Xốp
165	Đường đi KSX Đăk Tung thôn Xốp Dùi	Xã Xốp
166	Cầu tràn suối Đăk Brao thôn Kon Liêm	Xã Xốp
167	Đường đi KSX Nước Rùi thôn Xốp Dùi	Xã Xốp
168	Đường đi KSX Đăk Bướt thôn Đăk Xi Na	Xã Xốp
169	Đường đi KSX Đăk Bung thôn Đăk Xi Na	Xã Xốp
170	Đường đi KSX Cung Trang thôn Đăk Xi Na	Xã Xốp

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm đến cấp xã)
171	Đất chỉnh trang hệ thống giao thông hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm xã	Xã Xốp
172	Đường đi khu sản xuất Đăk Nhol nối dài tới Tông Mơ Rao dài 300m, rộng 3m	Xã Đăk Plô
173	Đường đi khu sản xuất từ nhà A Đủ đến Đăk Pa (nối dài) dài 600m, rộng 3m	Xã Đăk Plô
174	Đường đi khu sản xuất nhà rông lên Đăk Lở (nối dài) dài 400m, rộng 3m	Xã Đăk Plô
175	Đường nội đồng từ cầu treo thôn Pêng Lang đến cầu treo A Juông thôn Bung Tôn dài 2000m, rộng 2m	Xã Đăk Plô
176	Làm mới cầu treo A Juông dài 50m, rộng 1.2m	Xã Đăk Plô
177	Xây mới cầu dân sinh Đăk A Póc	Xã Đăk Plô
178	Xây mới cầu dân sinh Đăk Hun	Xã Đăk Plô
179	Công trình Đường đi khu sản xuất Đăk A Hóc nối dài	Xã Đăk Plô
180	Công trình Đường từ cầu treo A Juông nối dài	Xã Đăk Plô
181	Đường đi khu sản xuất Đăk Nhac thôn Bung Tôn	Xã Đăk Plô
182	Đường đi khu sản xuất Đăk Ớp thôn Bung Tôn	Xã Đăk Plô
183	Đường GTNT đi KSX Đăk Pót thôn Đăk Book	Xã Đăk Plô
184	Đường đi KSX từ Đăk Plô 1 đi về Đăk Pa	Xã Đăk Plô
185	Đường đi KSX Đăk xa thôn Bung Koong	Xã Đăk Plô
186	Xây mới cầu treo Đăk Plô đi qua Đăk Môt	Xã Đăk Plô
187	Xây mới cầu treo từ trạm QTTV đi qua Đăk Bút (Xây mới cầu treo Đăk Plô qua đăk Bút)	Xã Đăk Plô
188	Làm mới Cầu treo Đăk Plô và A Póc thôn Pêng Lang	Xã Đăk Plô
189	Làm mới đường đi vào nghĩa trang nhân dân thôn Đăk Book	Xã Đăk Plô
190	Đường đi KSX Đăk Pam	Xã Đăk Plô
191	Xây dựng mới đường nội thôn Bung Tôn(Đoạn từ nhà Y Hùng tới trường Mầm Non 300m)	Xã Đăk Plô
192	Đường nội thôn BungKoong(Đoạn từ nhà A Phi đến nhà A Biển 100m)	Xã Đăk Plô
193	Rãnh dọc thoát nước hai bên nhà rông thôn Pêng Lang	Xã Đăk Plô
194	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường từ nhà A Pho đến nhà A Chim(700m)	Xã Đăk Plô
195	Cầu treo A Póc nối đường nội đồng Đăk Pa	Thị trấn Đăk Gle
196	Cầu treo Đăk Trót	Thị trấn Đăk Gle
197	Cầu treo Xóm Gò	Thị trấn Đăk Gle
198	Cầu treo Xóm Dưới	Thị trấn Đăk Gle
199	Cầu treo Đăk Trót	Thị trấn Đăk Gle

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm đến cấp xã)
200	Cầu treo Đăk Trót 1	Thị trấn Đăk Glei
201	Cầu treo Qua Sông Pô Kô	Thị trấn Đăk Glei
202	Cầu treo Đăk Trót	Thị trấn Đăk Glei
203	Cầu treo Nhóm 4	Thị trấn Đăk Glei
204	Cầu treo đi sản xuất	Thị trấn Đăk Glei
205	Cầu treo Đăk Chu	Thị trấn Đăk Glei
206	Sửa chữa đường giao thông nội thị từ ngã ba đường Hùng Vương đi trung tâm chợ thị trấn Đăk Glei	Thị trấn Đăk Glei
207	Nâng cấp sửa chữa đường đi khu sản xuất Đăk Brong thôn Đăk Ga	Xã Đăk Nhoong
208	Xây mới đường đi KSX Đăk La đến rẫy A Nén	Xã Đăk Kroong
209	Làm đường nội thôn từ nhà ông A Sang đến nhà ông A Neo	Xã Đăk Kroong
210	Sửa chữa đường đi sản xuất từ khu tái định cư tới ruộng A Thiên	Xã Đăk Kroong
211	Làm cống tràn suối Đăk Đal vào khu sản xuất rẫy A Do	Xã Đăk Kroong
212	Sửa chữa đường từ thôn Lê Ngọc đi khu sản xuất (Lê Ngọc cũ)	Xã Ngọc Linh
213	Cầu BTCT qua khu tái định cư thôn Long Nang, thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei	Thị trấn Đăk Glei
214	Đường Chung Năng ngoài đi Chung Năng trong (bê tông hóa một số đoạn chưa được đầu tư)	Thị trấn Đăk Glei
215	Đường đi KSX từ cầu treo Đăk Non đến rẫy A Thái khoảng 3km	Thị trấn Đăk Glei
216	Đường nội thôn Đăk Ra (từ nhà ông A Thiện đến nhà ông A Thi)	Thị trấn Đăk Glei
217	Đường từ đập Đăk Lim đến rẫy của Dân thôn Đăk Poi khoảng 5km	Thị trấn Đăk Glei
218	Đường từ vườn A Đồi đến rẫy A Den thôn Đăk Ra khoảng 2,5km	Thị trấn Đăk Glei
219	Đường từ nhà A Veng đến rẫy A Den thôn Đăk Ra khoảng 6km	Thị trấn Đăk Glei
220	Đường đi SX thôn Đăk Ra (dài 600m rộng 3m)	Thị trấn Đăk Glei
221	Làm mới đường từ cầu treo thôn Đăk Dung đi khu tái định cư thôn Long Nang (dài 700m rộng 5m)	Thị trấn Đăk Glei
222	Đường từ cầu sắt Đăk Tung đến rẫy A Thi thôn Đăk Tung Khoảng 4km	Thị trấn Đăk Glei
223	Đường từ cầu Đăk Rót 1 đến rẫy A Hội thôn Đăk Tung khoảng 5km	Thị trấn Đăk Glei
224	Đường từ cầu Đăk Rót đến rẫy A Hải thôn Đăk Poi khoảng 1km	Thị trấn Đăk Glei

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm đến cấp xã)
225	Đường từ đường HCM đến rẫy A Đeng thôn Đăk Poi khoảng 3km	Thị trấn Đăk Glei
226	Đường từ nhà A Ni đến suối Đăk Tân thôn Đăk Poi khoảng 1,5Km	Thị trấn Đăk Glei
227	Đường từ cầu qua sông PôKô đến khu sản xuất nhóm trên thôn Đăk Poi khoảng 2km	Thị trấn Đăk Glei
228	Đường từ khu tái định cư đến đập đầu mối nước sinh hoạt thôn Long Nang khoảng 4km	Thị trấn Đăk Glei
229	Làm đường nội thôn Đăk Ra (từ nhà bà Y Tuấn đến nhà bà Y Hồng)	Thị trấn Đăk Glei
230	Làm đường nội thôn Đăk Ra (từ nhà bà Hương Định đến nhà bà Dung Khoá)	Thị trấn Đăk Glei
231	Đường nội thôn kéo dài Khu TĐC Long Nang	Thị trấn Đăk Glei
232	Sửa chữa đường nội thôn Xóm Đăk Hoa thôn Đăk Xanh (Nối tiếp)	Thị trấn Đăk Glei
233	Làm đường nội thôn xóm Đăk Tung thôn Đăk Tung	Thị trấn Đăk Glei
234	Làm đường nội thôn (từ đường HCM đến nhà A Pâng)	Thị trấn Đăk Glei
235	Đường Lê Hữu Trác (từ điểm cạnh nhà bà Hằng Tân sang cạnh nhà bà Y Hoàng)	Thị trấn Đăk Glei
236	Đường Từ C189 cũ đến nhà bà Mai Phước	Thị trấn Đăk Glei
237	Đường đi sản xuất từ Nhóm 1 Peng Seng đi Suối Đăk Pang nhỏ.	Thị trấn Đăk Glei
238	Đường từ nhà bà Chiến đến rẫy A Bản thôn Đăk Dung	Thị trấn Đăk Glei
239	Đường từ Nhóm 4 đi khu sản xuất rẫy A Đồi thôn Đăk Ra	Thị trấn Đăk Glei
240	Đường đi sản xuất Từ Chung Năng trong đi Suối Đăk Mỹ	Thị trấn Đăk Glei
241	Đường đi sản xuất Từ Chung Năng trong đi Suối Đăk Na	Thị trấn Đăk Glei
242	Từ đường HCM đến rẫy nhà A Na Meoh	Thị trấn Đăk Glei
243	Đường Từ rẫy Cao su nhà A Na Meoh đến rẫy A H Viên	Thị trấn Đăk Glei
244	Từ đường HCM đến rẫy ông A Nháp thôn Chung Năng	Thị trấn Đăk Glei
245	Đường từ nhà bà Ly vào rẫy của dân thôn Chung Năng	Thị trấn Đăk Glei
246	Đường Từ nhà A Kẹ đi Chung Năng trong	Thị trấn Đăk Glei
247	Đường từ cầu treo Chung Năng dưới đến núi Pêng Vai thôn Chung Năng	Thị trấn Đăk Glei
248	Đường Từ thao trường Chung Năng đến Suối Đăk Tân	Thị trấn Đăk Glei

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm đến cấp xã)
249	Đường từ nhà A Chít đi qua Suối Đăk Tân	Thị trấn Đăk Gle
250	Đường từ cầu treo Chung Năng đi cầu tràn thủy điện VRG	Thị trấn Đăk Gle
251	Đường từ khu tái định cư đến đập đầu mối nước sinh hoạt	Thị trấn Đăk Gle
252	Đường từ nghĩa địa cũ đến rẫy AK Liu thôn Long Nang	Thị trấn Đăk Gle
253	Đường đi khu sản xuất nhóm A Thuy	Thị trấn Đăk Gle
254	Đường đi sản xuất thôn Đông Sông	Thị trấn Đăk Gle
255	Đường Đăk Ra đi Măng Rao	Thị trấn Đăk Gle
256	Đường đi KSX từ ngã ba rẫy nhà bà Y Bắc đến rẫy ông A Den thôn Đăk Ra	Thị trấn Đăk Gle
257	Khắc phục, sửa chữa Cống qua đường D100 (Lý trình: KM4+200) tuyến đường ĐH.83 từ thị trấn đi Đăk Nhoong	Xã Đăk Nhoong
258	Đường liên thôn Đăk Ga Đăk Ung	Xã Đăk Nhoong
259	Xây mới đường đi khu sản xuất Đăk Công Tác, thôn Roóc Nằm	Xã Đăk Nhoong
260	Xây mới đường đi khu sản xuất Đăk Đoát, thôn Đăk Ga	Xã Đăk Nhoong
261	Sửa chữa đường giao thông từ đường Hồ Chí Minh vào Trụ sở xã Đăk Pék	Xã Đăk Pek
262	Làm mới đường nội thôn Măng Rao	Xã Đăk Pek
263	Làm mới đường liên thôn 14A - thôn Dên Prông (giai đoạn 1)	Xã Đăk Pek
264	Đường giao thông đi khu sản xuất thôn Đăk Nớ (nhánh 1)	Xã Đăk Pek
265	Đường GTNT nội thôn Đăk Nớ	Xã Đăk Pek
266	Đường GTNT đi KSX thôn Đăk Nớ	Xã Đăk Pek
267	Sửa chữa đường nội thôn Đăk Ven (mương thoát nước)	Xã Đăk Pek
268	Làm mới đường nội thôn Đông Thượng	Xã Đăk Pek
269	Đường lên chùa Khánh Linh, thôn Đăk Nớ	Xã Đăk Pek
270	Đường đi KSX thôn Đông Lốc từ nhà Y Hoàng đến KSX Đăk Lúc (kéo dài)	Xã Đăk Man
271	Sửa chữa đường GTNT từ nhà A Chả đến nhà A Vòng	Xã Đăk Man
272	Đường đi khu SX Đăk Lúc, thôn Đông Lốc	Xã Đăk Man
273	Đường đi khu sản xuất sau Trường TH-THCS xã Đăk Man	Xã Đăk Man
274	Đường đi KSX thôn Đông Lốc từ nhà bà Hàn đến KSX Đăk Lúc (Kéo dài)	Xã Đăk Man

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm đến cấp xã)
275	Đường đi KSX Đăk Niên (GD 2), thôn Măng Khên	Xã Đăk Man
276	Đường đi khu sản xuất Đăk Đum, thôn Đông Lóc	Xã Đăk Man
277	Đường đi SX từ lán nạn đi Đăk Thông tin	Xã Đăk Man
278	Đường đi SX Đăk Reo nhánh 1	Xã Đăk Man
279	Đường QH nội bộ TT cụm xã	Xã Đăk Man
280	Cầu treo Đăk En 1	Xã Đăk Man
281	Đường đi SX từ rẫy bà Y Xã đi khi SX Đông Lóc	Xã Đăk Man
282	Đường đi khu SX Đăk Đủ	Xã Đăk Man
283	QH đường đi khu SX Đăk Eng (nhánh 1) thôn Đông Nay	Xã Đăk Man
284	Đường đi SX từ nhà A Biêng đi khhu SX Đông Nây	Xã Đăk Man
285	Đường đi SX dưới trường cấp II	Xã Đăk Man
286	Đường đi SX từ đưng liên xã đi Đăk Chè	Xã Đăk Man
287	Cầu treo Đăk En 2	Xã Đăk Man
288	Đường đi SXS Đăk Eng nối dài	Xã Đăk Man
289	Đường đi SX từ đưng liên xã đi Đăk Trang	Xã Đăk Man
290	Đường đi SX Đăk Reo nối dài	Xã Đăk Man
291	Đường đi SX từ Thao trường đi Đăk Niên	Xã Đăk Man
292	Đường đi SX từ đường HCM đi rẫy Y Thỷ	Xã Đăk Man
293	Đường đi SX Đăk Lăng 2	Xã Đăk Man
294	Đường đi SX từ Thao trường đi Đăk Niên nhánh 1	Xã Đăk Man
295	QH cầu treo Đăk Niên	Xã Đăk Man
296	Công trình đường đi sản xuất Đăk Tin, Đông Lóc	Xã Đăk Man
297	Đường GTNT thôn Kung Rang	Xã Ngọc Linh
298	Sửa chữa đường từ TT xã đi thôn Ngọc Súc	Xã Ngọc Linh
299	Sửa chữa đường từ cầu Đăk Đoan đi thôn Sa Múc	Xã Ngọc Linh
300	Đường giao thông liên thôn Ngọc Súc	Xã Ngọc Linh
301	Sửa chữa đường giao thông từ thôn Làng Mới đi thôn Ngọc Nang	Xã Mường Hoong
302	Đường từ trung tâm xã Ngọc Linh đến thôn Long Năng	Xã Ngọc Linh
303	Đường GTNT Tân Rát đi khu SX Lâng Dua	Xã Ngọc Linh
304	Đường đi KSX Ngọc Pông thôn Kung Rang	Xã Ngọc Linh
305	Đường giao thông nội thôn thôn Long Năng (từ nhóm 1 đi nhóm 2)	Xã Ngọc Linh
306	Đường GTNT Mô Pả đi khu SX Ngọc trẽ thôn Tân Rát	Xã Ngọc Linh
307	Đường GTNT Ngọc súc đi khu SX Mô Lút	Xã Ngọc Linh
308	Đường GTNT Lê Ngọc đi khu SX Pu Húc	Xã Ngọc Linh
309	Đường GTNT Đăk Dít đi khu SX Ngọc Rêu thôn Kung Rang	Xã Ngọc Linh

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU (NĂM 2025) CỦA KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm đến cấp xã)
310	Đường GTNT từ trường TH đi khu SX Kăn ác thôn Kung Rang	Xã Ngọc Linh
311	Đường GTNT từ thôn Lê Toan đi khu SX	Xã Ngọc Linh
312	Đường GTNT từ thôn Đăk Nai đi thôn Kon Tua	Xã Ngọc Linh
313	Cầu tràn Nong Vắc đi thôn Đăk Nai	Xã Ngọc Linh
314	Đường giao thông nông thôn từ trường tiểu học đi thôn Kon Tua (giai đoạn 2)	Xã Ngọc Linh
315	Đường giao thông nông thôn Tân Rát - Lê Ngọc	Xã Ngọc Linh
316	Cầu treo Nong Chun đi khu sản xuất Đăk Cho	Xã Ngọc Linh
317	Cầu treo Nong Prañ đi khu sản xuất Băng Lung	Xã Ngọc Linh
318	Đường giao thông đi KSX thôn Kon Boong xã Đăk Môn (L=900)	Xã Đăk Môn
319	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Mi	Xã Đăk Choong
320	Đường đi nghĩa địa các thôn Đăk Glây - Mô Mam - Kon Brôi	Xã Đăk Choong
321	Xây dựng nối tiếp đường sản xuất Đăk Cho 1.000m khu vực tiểu khu 41	Xã Đăk Choong
322	Cầu treo qua suối Đăk Nghét (vốn ODA giai đoạn 2026-2030) dài 60m, rộng 1,2m	Xã Đăk Choong
323	Đường đi nghĩa địa thôn Đăk Bla (Liêm Răng cũ)	Xã Đăk Choong
324	Đường GTNT từ nhà A Tiếc đến nhà A Tim thôn Đăk Bê	Xã Mường Hoong
325	Đường GTNT từ nhà A Đĩa đến nhà A Tiếp thôn Đăk Bê	Xã Mường Hoong
326	Bến xe xã Mường Hoong (QH trung tâm xã)	Xã Mường Hoong
327	Đường đi khu sản xuất từ thôn Tu Răng nhóm 1 đến nhóm 2 (dài 1200m)	Xã Mường Hoong
328	Đường đi khu sản xuất từ Đăk Doang thôn Đăk Bê (dài 1000m)	Xã Mường Hoong
329	Đường đi khu sản xuất từ Đăk Klong thôn Đăk Rế (dài 500m)	Xã Mường Hoong
330	Đường đi khu sản xuất thôn Mô Po (dài 900m)	Xã Mường Hoong
331	Đường đi khu sản xuất từ nhà A Đĩa đến khu sản xuất Thôn Làng mới (dài 1500m)	Xã Mường Hoong
332	Đường nội thôn Tu Răng nhóm 1 (dài 600m)	Xã Mường Hoong
333	Đường đi khu sản xuất từ Nong Đẻ đến Tăng Bả Thôn Ngọc Lâng (dài 1000m)	Xã Mường Hoong
334	Đường đi khu sản xuất từ ngã ba Cong Cả đến Măng Dìn Thôn Ngọc Lâng (dài 1200m)	Xã Mường Hoong
335	Đường đi khu sản xuất Vâng Long Thôn Ngọc Nang (dài 1500m)	Xã Mường Hoong
336	Đường đi khu sản xuất Suối Đăk Nhoai Thôn Đăk Rế (dài 1100m)	Xã Mường Hoong

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm đến cấp xã)
337	Đường đi khu sản xuất Chang Da thôn Đăk Bối (dài 800m)	Xã Mường Hoong
338	Đường từ nhà A Cam đến liên thôn	Xã Mường Hoong
339	Đường từ nhà A Thủy đi khu sản xuất Đăk Rế	Xã Mường Hoong
340	Cầu treo dân sinh thôn Đăk Nai	Xã Đăk Môn
341	Đường GTNT từ cầu treo đi KSX Pêng Bai thôn Đăk Bo	Xã Đăk Kroong
342	Đường GTNT đi KSX Đăk Pók thôn Đăk Gô nổi dài	Xã Đăk Kroong
343	Đường GTNT Đăk Gô từ nghĩa địa đi KSX của thôn	Xã Đăk Kroong
344	Đường GTNT từ khu tái định cư đi KSX thôn Đăk Túc	Xã Đăk Kroong
345	Đường GTNT từ vườn cà phê ông A Thâm đi KSX thôn Đăk Sút	Xã Đăk Kroong
346	Đường GTNT nhánh 1 nổi dài từ đường bê tông đi KSX thôn Đăk Sút	Xã Đăk Kroong
347	Đường GTNT nội thôn Núi Vai từ nhà rộng ra đường HCM giai đoạn 3	Xã Đăk Kroong
348	Đường đi KSX từ rẫy A Trung đến rẫy Y Liu	Xã Đăk Kroong
349	Cầu treo nhóm 1 qua sông Pôcô	Xã Đăk Kroong
350	Đường GTNT nối tiếp đường đi KSX từ rẫy A Dun đến rẫy A Phở	Xã Đăk Kroong
351	Đường GTNT đi KSX từ khu tái định cư tới suối Đăk Túc	Xã Đăk Kroong
352	Đường GTNT đi KSX qua nhánh nghĩa địa	Xã Đăk Kroong
353	Nhánh từ rẫy bởi lời y Liêu tới cà phê a Sơn	Xã Đăk Kroong
354	Đường sản xuất nhánh từ ruộng Y Bó tới ruộng A Ngó	Xã Đăk Kroong
355	Đường đi KSX từ rẫy A Chương đến rẫy A Lạc	Xã Đăk Kroong
356	Đường đi sản xuất từ nhà A Phan đến rẫy A Sơn	Xã Đăk Kroong
357	Nối thêm đường sản xuất nhánh 2 từ nhà bà Y Biên cho tới giáp đường dây 500 kv	Xã Đăk Kroong
358	Đường đi KSX từ rẫy A Thuận đến rẫy A Lết	Xã Đăk Kroong
359	Đường đi KSX từ A Lết đến rẫy A Đăk	Xã Đăk Kroong
360	Đường đi KSX Đăk Pô từ rẫy Y Tủ đến rẫy A Tám	Xã Đăk Kroong
361	Đường đi KSX Đăk Pô từ cầu treo đến rẫy Y Tủ	Xã Đăk Kroong
362	Cầu tràn vượt lũ qua suối Đăk Choong	Xã Xốp
363	Đường nội thôn Xốp Dùi xã Xốp nhánh 2	Xã Xốp
364	Đường đi khu sản xuất Đăk Mo thôn Bung Tôn	Xã Đăk Plô
365	Khắc phục, sửa chữa đường giao thông xã Đăk Nhoong đi xã Đăk Plô	Xã Đăk Plô

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm đến cấp xã)
366	Đường đi khu sản xuất từ bể lọc nước sinh hoạt tới đường sản xuất thôn Pêng Lang(300m)	Xã Đăk Plô
367	Đường đi khu sản xuất từ đầu đập Đăk Pam đến cầu treo thôn Đăk Book(500m)	Xã Đăk Plô
368	Đường đi khu sản xuất từ bể lọc nước sinh hoạt tới đường sản xuất thôn Pêng Lang(300m)	Xã Đăk Plô
369	Đường đi khu sản xuất Đăk Peng(Nối dài)1000m	Xã Đăk Plô
370	Đường đi khu sản xuất Đăk A Rá(nối dài)500m	Xã Đăk Plô
371	Đường đi khu sản xuất từ kho lúa thôn Pêng Lang đến ruộng Đăk Ếc(300m)	Xã Đăk Plô
372	Đường đi khu sản xuất Đăk Cốt 400m	Xã Đăk Plô
373	Đường đi khu sản xuất từ cầu treo a Chuông đến Đăk Máo(1000m)	Xã Đăk Plô
374	Đường đi khu sản xuất từ nhà A Nhúc đến rẫy Cà phê A Xương(1200m)	Xã Đăk Plô
375	Đường đi KSX từ Mỹ A Thiệu đến chòi A Sang(600m)	Xã Đăk Plô
376	Đường đi khu sản xuất từ nhà chòi Sỹ Tha đến ruộng A Chỗ(500m)	Xã Đăk Plô
377	Đường đi khu sản xuất Đăk Cha(nối dài) 400m	Xã Đăk Plô
378	Đường đi khu sản xuất từ đường Đăk Cau nối đến ruộng A Sỹ -A Nâu vòng từ thôn PêngLang về Bung Koong	Xã Đăk Plô
379	Xây mới cầu treo đi khu sản xuất Đăk Hồ	Xã Đăk Nhoong
380	Đường đi khu sản xuất suối Đăk Lô Thôn Rooc Mẹt	Xã Đăk Nhoong
381	Đường đi khu sản xuất Đăk Lút Thôn Đăk Ga	Xã Đăk Nhoong
382	Đường đi khu sản xuất Đăk Đót Thôn Đăk Ga	Xã Đăk Nhoong
383	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk BRoi	Xã Đăk Nhoong
384	Đường đi khu sản xuất Đăk Đe (nhánh 1) thôn Đăk Ung	Xã Đăk Nhoong
385	Đường đi khu sản xuất Đăk Đe (nhánh 21) thôn Đăk Ung	Xã Đăk Nhoong
386	Đường đi khu sản xuất Đăk Ngon Pak (nối tiếp) thôn Đăk Ung	Xã Đăk Nhoong
387	Đường đi khu sản xuất Đăk Lang (nối tiếp) thôn Đăk Ung	Xã Đăk Nhoong
388	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông nội thôn nhóm 3 thôn Đăk Ung	Xã Đăk Nhoong
389	Đường đi khu sản xuất Đăk Công Tắc thôn Đăk Nơ	Xã Đăk Nhoong
390	Đường đi khu sản xuất Đăk Đoát Thôn Đăk Nhoong	Xã Đăk Nhoong
391	Sửa chữa đường nội thôn Đăk Ga	Xã Đăk Nhoong

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm đến cấp xã)
392	QH đường đi KSX Đắk Niên nối tiếp (Nhánh 1)	Xã Đắk Man
393	Đường liên thôn từ thôn Đắk Nai tới thôn Kon Tung	Xã Ngọc Linh
394	Đường sản xuất thôn Kon Riêng	Xã Đắk Choong
395	Cầu treo Kon Năng 1	Xã Đắk Choong
396	Cầu treo Kon Năng 2	Xã Đắk Choong
397	Đường đi sản xuất Đắk Nghét	Xã Đắk Choong
398	Đường đi sản xuất Ka Lek nối dài	Xã Đắk Choong
399	Đường đi sản xuất 1, thôn Đắk Mi	Xã Đắk Choong
400	Đường đi sản xuất 2, thôn Đắk Mi	Xã Đắk Choong
401	Đường đi sản xuất 4, thôn Đắk Mi	Xã Đắk Choong
402	Đường đi sản xuất Đắk Xun	Xã Đắk Choong
403	Đường đi sản xuất Pa Chông	Xã Đắk Choong
404	Đường đi sản xuất Ca Vào	Xã Đắk Choong
405	Đường đi sản xuất Đắk Bung Hu	Xã Đắk Choong
406	Đường đi sản xuất Tra Hội	Xã Đắk Choong
407	Đường đi sản xuất Đắk Xi Cải	Xã Đắk Choong
408	Đường đi sản xuất Đồi múi	Xã Đắk Choong
409	Đường đi sản xuất Đắk Ka Nát	Xã Đắk Choong
410	Đường đi sản xuất Đắk Vá nối dài	Xã Đắk Choong
411	Đường đi sản xuất Đắk Xi Ni nối dài	Xã Đắk Choong
412	Đường nội thôn từ nhà Y Nhỏ đến rẫy A Thịnh	Xã Đắk Choong
413	Đường đi sản xuất Đắk Sĩ	Xã Đắk Choong
414	Đường đi sản xuất 5, thôn Đắk Mi	Xã Đắk Choong
415	Đường đi sản xuất Gu Pi Choong	Xã Đắk Choong
416	Đường đi sản xuất 3, thôn Đắk Mi	Xã Đắk Choong
417	Đường đi sản xuất Đắk Tin	Xã Đắk Choong
418	Đường nội đồng thôn Đắk Lây	Xã Đắk Choong
419	Đường đi sản xuất thôn Đắk Lây	Xã Đắk Choong
420	Đường đi sản xuất Liêm Răng - Kon rông giai đoạn 2	Xã Đắk Choong
421	Đường đi vào KSX Bãi Bò Đắk Đó thôn Bung Kon (chiều dài 1000m, rộng 0,3m)	Xã Đắk Plô
422	Làm mới đường đi SX thôn Đắk Ak (đoạn từ nhà bà Y Ly đến nhà ông A Thuần)	Xã Đắk Long
423	Đường đi KSX thôn Núi Vai (Nối tiếp đường bê tông hiện trạng) đến đất nhà ông A Đam thôn Núi Vai	Xã Đắk Kroong
424	Đường đi KSX thôn Núi Vai (Nối tiếp đường bê tông hiện trạng) đến đất nhà ông A Ảnh thôn Núi Vai	Xã Đắk Kroong

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm đến cấp xã)
425	Đường GTNT đi khu sản xuất nhánh 2 thôn Đăk Túc, xã Đăk Kroong	Xã Đăk Kroong
426	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ huyện Đăk Glei đi xã Xốp (đoạn ĐH83 từ ngã ba Đăk Choong đi xã Xốp).	Xã Đăk Choong, xã Xốp

- Chỉ tiêu đất công trình thủy lợi (DTL):

Căn cứ định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên cơ sở hiện trạng, biến động sử dụng đất; nhu cầu sử dụng đất, kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch kỳ trước; quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, phân cấp công trình xây dựng theo quy định của pháp luật chuyên ngành; định mức sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật chuyên ngành. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, cấp huyện xác định phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 32. Nhu cầu sử dụng đất công trình thủy lợi đến năm 2030

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Thủy lợi Đăk Plâng thôn Dục Lang	Xã Đăk Long
2	Xây dựng mới công trình thủy lợi Đăk Tu Đăk Long	Xã Đăk Long
3	Nâng cấp sửa chữa thủy lợi Đăk Rắc thôn Đăk Nớ	Xã Đăk Nhoong
4	Kênh mương thủy lợi Đăk Lút 2 thôn Đăk Ga	Xã Đăk Nhoong
5	Thủy Lợi Đăk Đâu (Kéo Dài)	Xã Ngọc Linh
6	Nâng cấp hệ thống thủy lợi, kênh mương(Cản Ác; Dór Plang; Đăk Cheo; Tung Rang; Nong Tung; Nong Móc; Nong Vắc; Nhung Hu; Rêu Ruông; Tác Đá; Đăk Prá; Nhung Doa; Đăk Ước; Đăk Pát xã Ngọc Linh)	Xã Ngọc Linh
7	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi thôn Kon Riêng	Xã Đăk Choong
8	Thủy lợi An Tôn thôn Đăk Glây	Xã Đăk Choong
9	Thủy lợi Đăk Y Xâu thôn Đăk Glây	Xã Đăk Choong
10	Thủy lợi Đăk T Mãi 2 thôn Đăk Mi	Xã Đăk Choong
11	Thủy Lợi Diếp Hiêu (Nhánh 2) thôn Xa Úa	Xã Mường Hoang
12	Thủy lợi Diếp Hiêu (Nhánh 1) thôn Xa Úa	Xã Mường Hoang
13	Thủy lợi Đăk Nhoai thôn Đăk Rế (nhánh 1)	Xã Mường Hoang
14	Thủy lợi Nong Mun thôn Làng Mới	Xã Mường Hoang
15	Thủy lợi Đăk Môm II thôn Đăk Bể	Xã Mường Hoang
16	Thủy lợi Đăk Xi Bâu thôn Kon Riêng	Xã Mường Hoang
17	Nối tiếp kênh mương Đăk Pao 250m thôn Đăk Wăk	Xã Đăk Kroong
18	Thủy lợi Đăk Móc thôn Xốp Dùi	Xã Xốp
19	Kênh mương Đăk Ki La thôn Xốp Dùi	Xã Xốp
20	Kênh Mương thủy lợi Đăk A Rá	Xã Đăk Plô
21	Xây mới công trình thủy lợi Đăk Plô III	Xã Đăk Plô

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
22	Xây mới công trình thủy lợi Đăk A Long	Xã Đăk Plô
23	Xây mới công trình thủy lợi A Brồ	Xã Đăk Plô
24	Đầu tư mới công trình thủy lợi Đăk Mỹ	Thị trấn Đăk Glei
25	Đầu tư mới công trình thủy lợi Đăk Na	Thị trấn Đăk Glei
26	Xây mới Đập Đăk Năng	Thị trấn Đăk Glei
27	Xây mới Đập Đăk Chu	Thị trấn Đăk Glei
28	Xây mới Đập Đăk Nol	Thị trấn Đăk Glei
29	Nâng cấp sửa chữa Hồ chứa Đăk Giao 2	Xã Đăk Long
30	Nâng cấp sửa chữa Đập Long Yên 2	Xã Đăk Long
31	Nâng cấp sửa chữa đập Đăk Ac	Xã Đăk Long
32	Nâng cấp sửa chữa đập Đăk Nha	Xã Đăk Long
33	Xây mới Đập Dục Lang	Xã Đăk Long
34	Nâng cấp sửa chữa đập Đăk Proi	Xã Đăk Nhoong
35	Nâng cấp sửa chữa đập Róoc Nâm 1	Xã Đăk Nhoong
36	Nâng cấp sửa chữa đập Róoc Nâm 2	Xã Đăk Nhoong
37	Nâng cấp sửa chữa đập Róoc Mệt	Xã Đăk Nhoong
38	Nâng cấp sửa chữa đập Đăk Rã	Xã Đăk Nhoong
39	Xây mới Đập Đăk Pru	Xã Đăk Nhoong
40	Xây mới Đập Đăk Lút II	Xã Đăk Nhoong
41	Xây mới thủy lợi Đăk Cho	Xã Đăk Nhoong
42	Xây mới thủy lợi Đăk Rau	Xã Đăk Nhoong
43	Xây mới thủy lợi suối Đăk Lô	Xã Đăk Nhoong
44	Đập thủy lợi Đăk Ton, thôn Dên Prông	Xã Đăk Pek
45	Nâng cấp sửa chữa đập Đăk Pô	Xã Đăk Pek
46	Nâng cấp sửa chữa đập Đăk Prú	Xã Đăk Pek
47	Nâng cấp sửa chữa đập Đăk Ôp	Xã Đăk Pek
48	Nâng cấp sửa chữa đập Đăk PReeng	Xã Đăk Pek
49	Nâng cấp sửa chữa đập Đăk Trang	Xã Đăk Man
50	Nâng cấp sửa chữa đập Đăk Reo	Xã Đăk Man
51	Xây dựng mới kênh mương thủy lợi Đăk Tả Đông Nây	Xã Đăk Man
52	Công trình thủy lợi Long Leo	Xã Đăk Man
53	Nâng cấp sửa chữa đập Cung Rang	Xã Ngọc Linh
54	Xây mới Đập Tu Ha	Xã Ngọc Linh
55	Xây mới Đập Tu Răng	Xã Ngọc Linh
56	Xây mới Đập Tong Lang	Xã Ngọc Linh
57	Xây mới Đập Tân Lập	Xã Ngọc Linh
58	Xây mới Đập Ni Róoc	Xã Ngọc Linh
59	Xây mới Đập Đăk Tua	Xã Ngọc Linh
60	Xây mới Đập Đăk Lút	Xã Ngọc Linh
61	Xây mới Đập Đăk Rang	Xã Ngọc Linh
62	Xây mới Đập Đăk Nai	Xã Ngọc Linh

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU (NĂM 2025) CỦA KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
63	Xây mới Đập Mô Tum	Xã Ngọc Linh
64	Xây mới Đập Đăk Ước	Xã Ngọc Linh
65	Thủy Lợi Băng Lung thôn Đăk Nai	Xã Ngọc Linh
66	Thủy Lợi Tung Rang thôn Đăk Nai	Xã Ngọc Linh
67	Thủy Lợi Lung Rang thôn Tân Rát	Xã Ngọc Linh
68	Thủy Lợi Đăk Sang thôn Lê Toan	Xã Ngọc Linh
69	Nâng cấp sửa chữa đập Bê Rê	Xã Đăk Choong
70	Nâng cấp sửa chữa đập Đăk Brôi	Xã Đăk Choong
71	Xây mới Đập Đăk Ta Mãi 1	Xã Đăk Choong
72	Xây mới Đập Đăk Rơ Nét	Xã Đăk Choong
73	Nâng cấp sửa chữa đập Mưòng Hoong	Xã Mưòng Hoong
74	Xây mới Đập Xa Úa	Xã Mưòng Hoong
75	Xây mới Đập Đăk Môm	Xã Mưòng Hoong
76	Xây mới Đập Long Tỏi	Xã Mưòng Hoong
77	Thủy lợi Long La thôn Làng Mới	Xã Mưòng Hoong
78	Kiên cố Kênh mưòng thủy lợi Đăk Dí thôn Mô Po	Xã Mưòng Hoong
79	Kiên cố Kênh mưòng thủy lợi Đăk Rin thôn Ngọc Nang	Xã Mưòng Hoong
80	Nâng cấp sửa chữa đập Đăk Năng	Xã Đăk Môn
81	Nâng cấp sửa chữa đập Đăk Blo	Xã Đăk Môn
82	Làm mới thủy lợi Đăk Nê, thôn Ri Mệt	Xã Đăk Môn
83	Làm mới thủy lợi Đăk Năng 2, thôn Ri Nầm	Xã Đăk Môn
84	Đập Đăk Lóc, Thôn Kon Boong	Xã Đăk Môn
85	Nâng cấp sửa chữa đập Đăk Lát 2	Xã Đăk Kroong
86	Nâng cấp sửa chữa đập Đăk Reng	Xã Đăk Kroong
87	Nâng cấp sửa chữa đập Đăk Lát 3	Xã Đăk Kroong
88	Nâng cấp sửa chữa đập Đăk Túc	Xã Đăk Kroong
89	Nâng cấp sửa chữa đập Đăk Lát 1	Xã Đăk Kroong
90	Xây mới Đập Đăk Trốt	Xã Đăk Kroong
91	Xây mới Đập Đăk Brôi	Xã Đăk Kroong
92	Nâng cấp sửa chữa đập Đăk Nol	Xã Xốp
93	Nâng cấp sửa chữa đập Đăk Heng	Xã Xốp
94	Xây mới Đập Đăk Rùi	Xã Xốp
95	Xây mới Đập Đông Sông 1,2	Xã Xốp
96	Xây mới Đập Đăk Đá	Xã Xốp
97	Nâng cấp thủy lợi Đăk An	Xã Xốp
98	Kiên cố hóa kênh mưòng thủy lợi Đăk Ping thôn Xốp Nghét xã Xốp nhánh 2	Xã Xốp
99	Kiên cố hóa kênh mưòng nội đồng trên địa bàn xã	Xã Xốp
100	Kênh mưòng Đăk Xoong thôn Xốp Dùi	Xã Xốp
101	Nâng cấp sửa chữa đập Đăk Plô 1	Xã Đăk Plô
102	Nâng cấp sửa chữa đập Đăk Pa	Xã Đăk Plô

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
103	Xây mới Đập Đăk Blô III	Xã Đăk Plô
104	Xây mới Đập Đăk Bút	Xã Đăk Plô
105	Kênh Mương thủy lợi Đăk A Ve	Xã Đăk Plô
106	Kênh Mương thủy lợi Đăk Hun	Xã Đăk Plô
107	Sửa chữa thủy lợi Đăk Lăng 2	Xã Đăk Man
108	Sửa chữa thủy lợi Đăk Reo	Xã Đăk Man
109	Sửa chữa thủy lợi Đăk Lúc 1	Xã Đăk Man
110	Sửa chữa nâng cấp thủy lợi Đăk Trang	Xã Đăk Man
111	Sửa chữa thủy lợi Đăk Lúc 2	Xã Đăk Man
112	Sửa chữa thủy lợi Đăk Lăng 1	Xã Đăk Man
113	Sửa chữa nước sinh hoạt Đông Nay 1	Xã Đăk Man
114	Sửa chữa nước sinh hoạt Đông Nay 2	Xã Đăk Man
115	Duy tu, bảo dưỡng công trình thủy lợi Đăk Rmát	Thị trấn Đăk Gle
116	Cải tạo, nâng cấp công trình thủy lợi nhỏ Đăk Pang	Thị trấn Đăk Gle
117	Duy tu bảo dưỡng kiên cố hóa kênh mương Thủy lợi Đăk Lim	Thị trấn Đăk Gle
118	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng suối trại bò	Xã Đăk Nhoong
119	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng Đăk Brong	Xã Đăk Nhoong
120	Nâng cấp sửa chữa thủy lợi Đăk Rắc thôn Đăk Nớ	Xã Đăk Nhoong
121	Bê tông hoá kênh mương nội đồng	Xã Đăk Kroong
122	Bê tông hoá kênh mương nội đồng nhánh 1 Đăk Đing	Xã Đăk Kroong
123	Bê tông hoá kênh mương nội đồng nhánh 2 Đăk Reng	Xã Đăk Kroong
124	Bê tông hoá kênh mương nội đồng từ ruộng A Chánh đến ruộng A An Ten	Xã Đăk Kroong
125	Bê tông hoá kênh mương Đăk Pau, Từ cầu tràn đi Núi Vai suối Đăk Pau qua cầu trắng Đường HCM	Xã Đăk Kroong
126	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi Đăk Ca Năng	Xã Đăk Choong
127	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi Đăk Pook	Xã Đăk Choong
128	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi Tra Lum	Xã Đăk Choong
129	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi Đăk Tin	Xã Đăk Choong
130	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi Đăk Nghét	Xã Đăk Choong
131	Nâng cấp đập thủy lợi Đăk Tra	Xã Đăk Môn
132	Nâng cấp thủy lợi Đăk Kit 1, thôn Kon Boong	Xã Đăk Môn
133	Nâng cấp Thủy lợi Đăk Ác, thôn Đăk Nai	Xã Đăk Môn

- Chỉ tiêu đất công trình cấp nước, thoát nước (DCT): Đến năm 2030, trên địa bàn huyện xác định thực các dự án dự kiến thực hiện như sau:

Bảng 33. Nhu cầu sử dụng đất công trình cấp nước, thoát nước đến năm 2030

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Nước sạch thôn Đăk Dung	Thị trấn Đăk Gle
2	Nước sạch thôn Đăk Ra	Thị trấn Đăk Gle
3	Dự án cấp nước sinh hoạt cho thị trấn Đăk Gle (Đường ống và đập đầu mối)	Thị trấn Đăk Gle
4	Dự án cấp nước sinh hoạt cho trung tâm huyện và các xã Đăk Pek, Đăk Kroong huyện Đăk Gle	Thị trấn Đăk Gle
5	Nước sinh hoạt nhóm 2 thôn Đăk Ung	Xã Đăk Nhoong
6	Dự án cấp nước sinh hoạt cho trung tâm huyện và các xã Đăk Pek, Đăk Kroong	Xã Đăk Pek
7	Hệ thống nước sạch thôn Măng Khênh	Xã Đăk Man
8	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Đăk Túc xã Đăk Kroong	Xã Đăk Kroong
9	Xây dựng công trình nước sinh hoạt đập đầu mối Đăk Đrák, thôn Đăk Wâk	Xã Đăk Kroong
10	Làm mới công trình Nước sinh hoạt Đăk Meng thôn Bung Koong	Xã Đăk Plô
11	Xây mới công trình NSH thôn Pêng Lang	Xã Đăk Plô
12	Xây mới công trình NSH thôn Đăk Book	Xã Đăk Plô
13	Nhà máy cấp nước và mạng lưới đường ống, Thị trấn Đăk Gle	Thị trấn Đăk Gle
14	Bể xử lý nước thải các thôn, Thị trấn Đăk Gle	Thị trấn Đăk Gle
15	Nhà máy cấp nước và mạng lưới đường ống, Xã Đăk Long	Xã Đăk Long
16	Bể xử lý nước thải các thôn, Xã Đăk Long	Xã Đăk Long
17	Nhà máy cấp nước và mạng lưới đường ống, Xã Đăk Nhoong	Xã Đăk Nhoong
18	Bể xử lý nước thải các thôn, Xã Đăk Nhoong	Xã Đăk Nhoong
19	Nhà máy cấp nước và mạng lưới đường ống, Xã Đăk Pek	Xã Đăk Pek
20	Bể xử lý nước thải các thôn, Xã Đăk Pek	Xã Đăk Pek
21	Nhà máy cấp nước và mạng lưới đường ống, Xã Đăk Man	Xã Đăk Man
22	Bể xử lý nước thải các thôn, Xã Đăk Man	Xã Đăk Man
23	Nhà máy cấp nước và mạng lưới đường ống, Xã Ngọc Linh	Xã Ngọc Linh
24	Bể xử lý nước thải các thôn, Xã Ngọc Linh	Xã Ngọc Linh

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU (NĂM 2025) CỦA KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
25	Nước sinh hoạt thôn Cung Rang	Xã Ngọc Linh
26	Nước sinh hoạt tập trung Thôn Tân Rát	Xã Ngọc Linh
27	Nước sinh hoạt tập trung Thôn Lê Toàn	Xã Ngọc Linh
28	Nước sinh hoạt tập trung Thôn Long Nang	Xã Ngọc Linh
29	Nhà máy cấp nước và mạng lưới đường ống, Xã Đăk Choong	Xã Đăk Choong
30	Bể xử lý nước thải các thôn, Xã Đăk Choong	Xã Đăk Choong
31	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung các thôn Mô Mam, Đăk Lây, La Lua	Xã Đăk Choong
32	Nhà máy cấp nước và mạng lưới đường ống, Xã Mường Hoong	Xã Mường Hoong
33	Bể xử lý nước thải các thôn, Xã Mường Hoong	Xã Mường Hoong
34	Nước Sinh hoạt tập trung thôn Đăk Bể	Xã Mường Hoong
35	Nước Sinh hoạt tập trung thôn Xa Úa	Xã Mường Hoong
36	Nhà máy cấp nước và mạng lưới đường ống, Xã Đăk Môn	Xã Đăk Môn
37	Bể xử lý nước thải các thôn, Xã Đăk Môn	Xã Đăk Môn
38	Nhà máy cấp nước và mạng lưới đường ống, Xã Đăk Kroong	Xã Đăk Kroong
39	Bể xử lý nước thải các thôn, Xã Đăk Kroong	Xã Đăk Kroong
40	Nhà máy cấp nước và mạng lưới đường ống, Xã Xốp	Xã Xốp
41	Bể xử lý nước thải các thôn, Xã Xốp	Xã Xốp
42	NSH tập trung thôn Xốp Dùi	Xã Xốp
43	Nhà máy cấp nước và mạng lưới đường ống, Xã Đăk Plô	Xã Đăk Plô
44	Bể xử lý nước thải các thôn, Xã Đăk Plô	Xã Đăk Plô
45	Nâng cấp sửa chữa nước sinh hoạt tập trung nhóm 2 thôn Đăk Nhoong	Xã Đăk Nhoong
46	Nâng cấp sửa chữa nước sinh hoạt tập trung thôn Rooc Mệt	Xã Đăk Nhoong
47	Nâng cấp sửa chữa nước sinh hoạt tập trung thôn Đăk Ga	Xã Đăk Nhoong
48	Sửa chữa NSH Đông Lốc	Xã Đăk Man
49	Sửa chữa nước sinh hoạt Thông tin	Xã Đăk Man
50	Nâng cấp, Sửa chữa NSH Măng Khên 1	Xã Đăk Man
51	Nâng cấp, Sửa chữa NSH Măng Khên 2	Xã Đăk Man
52	Sửa chữa nước sinh hoạt Đăk Lúc	Xã Đăk Man
53	Nước sinh hoạt thôn Đông Nay	Xã Đăk Man

- Chỉ tiêu đất công trình phòng, chống thiên tai (DPC): Đến năm 2030, trên địa bàn huyện xác định các dự án dự kiến thực hiện như sau:

Bảng 34. Nhu cầu sử dụng đất công trình phòng, chống thiên tai đến năm 2030

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Đường Kè bảo vệ hai bờ sông Đông, Tây sông Pô Kô đoạn qua xã Đăk Pek và thị trấn Đăk Glei).	Thị trấn Đăk Glei, Xã Đăk Pek
2	Kè suối Đăk Long nhóm 1 thôn Đăk Tu xã Đăk Long	Xã Đăk Long
3	Kè chống sạt lở bờ Đông sông Pô Kô (đoạn qua xã Đăk Pek và thị trấn Đăk Glei).	Thị trấn Đăk Glei, Xã Đăk Pek
4	Kè chống sạt lở bờ suối Đăk Pek (1Km)	Thị trấn Đăk Glei
5	Dự án Kè bảo vệ suối Đăk Long đoạn qua thôn Vai Trang	Xã Đăk Long
6	Dự án Kè bảo vệ suối Đăk Long đoạn đi khu sản xuất Đăk Piên, thôn Đăk Ak	Xã Đăk Long
7	Dự án Kè bảo vệ suối Đăk Long, cánh đồng lúa ruộng 2 vụ của thôn Dục Lang, đất sản xuất dọc suối Đăk Long thuộc thôn Pêng Blong	Xã Đăk Long
8	Kè chống sạt lở bờ suối Đăk Long Thôn Đăk Giác	Xã Đăk Môn
9	Kè chống sạt lở đất khu vực phòng khám đa khoa Đăk Môn và khu dân cư liền kề.	Xã Đăk Môn
10	Dự án Kè chống sạt lở, bảo vệ cột mốc 747(3) trên biên giới đất liền Việt Nam Lào do ảnh hưởng của mưa bão	Xã Đăk Plô
11	Kè khu sạt lở điểm trường Tiểu học thôn Đăk Wâk	Xã Đăk Plô
12	Kè Pô Kô khu vực thôn Đăk Sút	Xã Đăk Kroong
13	Bờ kè chống sạt lở suối Đăk Choong, thôn Kon Liêm	Xã Xốp

- Chỉ tiêu đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (DDD):

Căn cứ định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên cơ sở hiện trạng, biến động sử dụng đất; nhu cầu sử dụng đất, kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch kỳ trước; quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, phân cấp công trình xây dựng theo quy định của pháp luật chuyên ngành; định mức sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật chuyên ngành. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, cấp huyện xác định phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 35. Nhu cầu sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên đến năm 2030

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Ngục Đăk Glei	Xã Đăk Choong
2	Phục dựng Di tích lịch sử Làng kháng chiến Xốp Dùi	Xã Xốp
3	Trùng tu, tôn tạo di tích lịch sử Chiến thắng Đăk Pék	Thị trấn Đăk Glei

- Chỉ tiêu đất công trình xử lý chất thải (DRA):

Căn cứ định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên cơ sở hiện trạng, biến động sử dụng đất; nhu cầu sử dụng đất, kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch kỳ trước; quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, phân cấp công trình xây dựng theo quy định của pháp luật chuyên ngành; định mức sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật chuyên ngành. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, cấp huyện xác định phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 36. Nhu cầu sử dụng đất công trình xử lý chất thải đến năm 2030

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Xây dựng mới bãi rác khu trung tâm xã Đăk Long	Xã Đăk Long
2	Bãi xử lý rác thải xã	Xã Đăk Nhoong
3	Bãi xử lý rác thải tập trung xã	Xã Mường Hoong
4	Bãi xử lý rác thải xã Đăk Môn	Xã Đăk Môn
5	Khu xử lý rác thải tại thôn Đăk Bo	Xã Đăk Kroong
6	Bãi xử lý rác thải xã	Xã Đăk Choong
7	Bãi xử lý rác thải xã	Xã Xốp
8	Quy hoạch bãi xử lý rác tập trung xã Ngọc Linh	Xã Ngọc Linh
9	Quy hoạch Bãi xử lý rác thải	Xã Đăk Plô
10	San ủi mặt bằng Khu trung tâm huyện (Hạng mục: bãi đổ thải)	Thị trấn Đăk Glei
11	Bãi xử lý rác thải huyện Đăk Glei	Thị trấn Đăk Glei

- Chỉ tiêu đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL):

Căn cứ định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên cơ sở hiện trạng, biến động sử dụng đất; nhu cầu sử dụng đất, kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch kỳ trước; quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, phân cấp công trình xây dựng theo quy định của pháp luật chuyên ngành; định mức sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật chuyên ngành. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, cấp huyện xác định phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 37. Nhu cầu sử dụng đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng đến năm 2030

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Thủy điện Đắk Glei	Xã Đắk Long
2	Thủy điện Đắk Pru 3	Xã Đắk Nhoong
3	Thủy điện Đắk Pek	Xã Đắk Pek, Xã Đắk Man
4	Thủy điện Đắk Man	Xã Đắk Man
5	Thủy điện Ngọc Linh (gồm 3 Công trình thành phần: Thủy điện Ngọc Linh 1, Thủy điện Ngọc Linh 2, Thủy điện Ngọc Linh 3)	Xã Ngọc Linh, Xã Mường Hoong, Xã Đắk Choong
6	Thủy điện Đắk Krin	Xã Đắk Choong, Xã Xốp
7	Thủy điện Đắk Mil 1A (Hạng mục Bổ sung Diện tích: Nhà máy, Đường dây vận hành, Tuyến đường dây 22kv)	Xã Đắk Choong
8	Thủy điện Đắk Mil 1 (Hạng mục Bổ sung: Diện tích lòng hồ, Cải tạo lòng suối hạ lưu nhà máy, Tuyến đường dây 22kv tránh ngập)	Xã Đắk Choong
9	Thủy điện Đắk Mil 1B	Xã Đắk Choong
10	Dự án nhà máy điện gió KOSY-ĐAKGLEI	Xã Đắk Choong
11	Dự án nhà máy điện gió 27/7 Toàn Phát	Xã Đắk Kroong
12	Thủy điện Đắk Roong	Thị trấn Đắk Glei, Xã Đắk Kroong
13	Nhà máy điện gió Tân Tấn Nhật - Đắk Glei của Công ty Cổ phần Tân Tấn Nhật	Xã Đắk Môn, Xã Đắk Kroong
14	Trạm biến áp 110kV Đắk Glei và đấu nối	Thị trấn Đắk Glei, Xã Đắk Kroong
15	Thủy điện Đắk Na: Đường dây đấu nối 110kV	Thị trấn Đắk Glei, Xã Đắk Kroong
16	Đường dây 110kV Đắk Choong - Đắk Glei	Xã Đắk Choong, Xã Đắk Man, Xã Đắk Pek, Thị trấn Đắk Glei
17	Thủy điện Đắk Brot	Xã Đắk Nhoong, Xã Đắk Kroong
18	Tuyến đường dây 35kV	Xã Đắk Choong
19	Thủy điện Đắk Long (Cụm dự án thủy điện Đắk Long trên địa bàn huyện Đắk Glei)	Xã Đắk Long
20	Thủy điện Đắk Ruồi 1	Xã Xốp
21	Thủy điện Đắk Ruồi 2,3	Thị trấn Đắk Glei
22	Đường dây 110kV đấu nối thủy điện Đắk Ruồi 2,3	Thị trấn Đắk Glei
23	Hệ thống điện năng lượng thôn Đắk Pok	Xã Đắk Plô

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
24	Thủy Điện Đăk Mek 3	Xã Đăk Choong, Xã Mường Hoong

- Chỉ tiêu đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (DBV):

Căn cứ định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên cơ sở hiện trạng, biến động sử dụng đất; nhu cầu sử dụng đất, kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch kỳ trước; quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, phân cấp công trình xây dựng theo quy định của pháp luật chuyên ngành; định mức sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật chuyên ngành. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, cấp huyện xác định phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 38. Nhu cầu sử dụng đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ đến năm 2030

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm
1	Bưu điện xã Đăk Pek	Thị trấn Đăk Glei
2	Hệ thống thông tin truyền thông cơ sở xã Đăk Môn	Xã Đăk Môn
3	Trạm Phát sóng xã	Xã Đăk Kroong
4	Đất viễn Thông (KTM0160-11)	Xã Đăk Plô

- Chỉ tiêu đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (DCH): Đến năm 2030, trên địa bàn huyện xác định các dự án dự kiến thực hiện như sau:

Bảng 39. Nhu cầu sử dụng đất chợ dân sinh, chợ đầu đến năm 2030

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm
1	Chợ xã Đăk Long	Xã Đăk Long
2	Chợ xã Đăk Nhoong	Xã Đăk Nhoong
3	Chợ xã Đăk Choong	Xã Đăk Choong
4	Chợ xã Mường Hoong	Xã Mường Hoong
5	Chợ xã Đăk Kroong	Xã Đăk Kroong
6	Chợ xã Xốp (QH khu trung tâm)	Xã Xốp
7	Chợ xã Đăk Plô	Xã Đăk Plô
8	Sửa chữa, cải tạo chợ Đăk Pek	Xã Đăk Pek
9	Quy hoạch chợ xã Ngọc Linh	Xã Ngọc Linh
10	Chợ thị trấn Đăk Glei	Thị trấn Đăk Glei

- Chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV): Đến năm 2030, trên địa bàn huyện xác định các dự án dự kiến thực hiện xây dựng

công viên cây xanh tại trung tâm các xã và nhà rông văn hóa các thôn để nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân như sau:

Bảng 40. Nhu cầu sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Công viên cây xanh khu trung tâm thị trấn Đăk Glei	Thị trấn Đăk Glei
2	Đất công viên cây xanh trung tâm xã (theo QH trung tâm cụm xã)	Xã Đăk Long
3	Đất công viên cây xanh xã Đăk Nhoong	Xã Đăk Nhoong
4	Công viên cây xanh trung tâm xã (theo QH trung tâm cụm xã)	Xã Đăk Pek
5	Công viên cây xanh trung tâm xã Đăk Man (theo QH trung tâm cụm xã)	Xã Đăk Man
6	Công viên cây xanh trung tâm xã (theo QH trung tâm cụm xã)	Xã Đăk Choong
7	Công viên cây xanh trung tâm xã Đăk Môn (theo QH trung tâm cụm xã)	Xã Đăk Môn
8	Đất công viên cây xanh TT cụm xã	Xã Đăk Kroong
9	Công viên cây xanh trung tâm xã (theo QH trung tâm cụm xã)	Xã Xốp
10	Nhà rông thôn Đăk Ra	Thị trấn Đăk Glei
11	Nhà rông thôn Đăk Poi	Thị trấn Đăk Glei
12	Nhà rông văn hoá thôn Đăk xanh	Thị trấn Đăk Glei
13	Làm mới Nhà Rông thôn Đăk Tung	Thị trấn Đăk Glei
14	Nhà rông thôn Chung Năng	Thị trấn Đăk Glei
15	Nhà rông thôn Dục Lang	Xã Đăk Long
16	Nhà rông thôn Đăk Xây	Xã Đăk Long
17	Nhà rông thôn Đăk Ga	Xã Đăk Nhoong
18	Nhà rông thôn Rooc Mệt	Xã Đăk Nhoong
19	Nhà rông thôn Đăk Ung	Xã Đăk Nhoong
20	Nhà rông thôn Đăk Nhoong	Xã Đăk Nhoong
21	Nhà rông thôn Đăk Nớ	Xã Đăk Pek
22	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Dên Prông	Xã Đăk Pek
23	Sửa chữa nhà rông thôn Đăk Đoát	Xã Đăk Pek
24	Sửa chữa nhà Rông thôn Măng Rao	Xã Đăk Pek
25	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Pêng Sal Pêng	Xã Đăk Pek
26	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đông Thượng	Xã Đăk Pek
27	Nhà rông thôn Măng Khênh	Xã Đăk Man

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
28	Làm mới nhà rông Đông Nây	Xã Đăk Man
29	Mở Rộng nhà rông thôn Đông Lốc	Xã Đăk Man
30	Xây dựng nhà rông thôn Long Năng	Xã Ngọc Linh
31	Xây dựng nhà rông thôn Đăk Sun	Xã Ngọc Linh
32	QH đất Xây dựng nhà rông các thôn còn lại xã Ngọc Linh	Xã Ngọc Linh
33	Xây dựng nhà rông thôn Xốp Nghét	Xã Xốp
34	Xây dựng nhà rông thôn Đăk Book	Xã Đăk Plô
35	Xây dựng nhà rông thôn Bung Tôn	Xã Đăk Plô
36	Xây dựng nhà rông thôn Kon Brôi xã Đăk Choong	Xã Đăk Choong
37	Xây dựng nhà rông thôn Xa Úa	Xã Mường Hoang
38	Xây dựng nhà rông thôn Mô Mam	Xã Đăk Choong
39	Sửa chữa Nhà Rông thôn Long Nang	Thị trấn Đăk Glei
40	Xây mới nhà rông thôn Đăk Nhoong	Xã Đăk Nhoong
41	Nâng cấp, sửa chữa nhà rông thôn Rooc Nâm	Xã Đăk Nhoong
42	Xây mới nhà rông thôn Rooc Mệt	Xã Đăk Nhoong
43	Sửa chữa Nhà rông (thôn Đăk Gô; Đăk Sút)	Xã Đăk Kroong
44	Sửa chữa Nhà rông (thôn Nú Vai; Đăk Bo; Đăk Wák)	Xã Đăk Kroong
45	Làm mới Nhà rông thôn Đăk Túc	Xã Đăk Kroong

- Chỉ tiêu đất tôn giáo (TON):

Căn cứ định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên cơ sở hiện trạng, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch kỳ trước; định mức sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật chuyên ngành. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, cấp huyện xác định phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã gồm Xã Đăk Long, Đăk Choong, Đăk Môn, Đăk Kroong, Đăk Pek, thị trấn Đăk Glei.

- Chỉ tiêu đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (NTD):

Căn cứ định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên cơ sở hiện trạng, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch kỳ trước; định mức sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật chuyên ngành. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, cấp huyện xác định phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 41. Nhu cầu sử dụng đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt đến năm 2030

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Nghĩa trang nhân dân huyện Đắk Glei	Thị trấn Đắk Glei
2	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Long Nang	Thị trấn Đắk Glei
3	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Đắk Tung	Thị trấn Đắk Glei
4	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Chung Năng	Thị trấn Đắk Glei
5	Nghĩa trang liệt sĩ huyện Đắk Glei	Thị trấn Đắk Glei
6	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Đắk Ung	Xã Đắk Nhoong
7	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Đắk Ga	Xã Đắk Nhoong
8	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Đắk Nơ	Xã Đắk Nhoong
9	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Róok Mệt	Xã Đắk Nhoong
10	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Đắk Nhoong	Xã Đắk Nhoong
11	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Đắk Brôi	Xã Đắk Nhoong
12	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Róok Nầm	Xã Đắk Nhoong
13	Nghĩa trang nhân dân xã Đắk Pek	Xã Đắk Pek
14	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Măng Khênh	Xã Đắk Man
15	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Đông Nây	Xã Đắk Man
16	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Đông Lốc	Xã Đắk Man
17	Nghĩa trang nhân dân xã	Xã Đắk Choong
18	Nghĩa trang nhân dân xã thôn Đắk Bể	Xã Mường Hoong
19	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Nú vai	Xã Đắk Kroong
20	Nghĩa trang nhân dân Đắk Túc	Xã Đắk Kroong
21	Mở rộng nghĩa trang nhân dân Thôn Đắk Wâk	Xã Đắk Kroong
22	Mở rộng nghĩa trang nhân dân Thôn Đắk Bo	Xã Đắk Kroong
23	Nghĩa trang nhân dân thôn Đắk Gô	Xã Đắk Kroong
24	Nghĩa trang nhân dân thôn Đắk Sút	Xã Đắk Kroong
25	Nghĩa trang nhân dân TT xã Xốp	Xã Xốp
26	Xây dựng Bia liệt sĩ xã Đắk Plô	Xã Đắk Plô
27	Nghĩa trang thôn Đắk Book	Xã Đắk Plô
28	Mở rộng nghĩa trang - nghĩa địa thôn Đắk Giác	Xã Đắk Môn
29	Mở rộng nghĩa trang - nghĩa địa thôn Kon Boong	Xã Đắk Môn
30	Mở rộng nghĩa trang - nghĩa địa thôn Nú Kon	Xã Đắk Môn
31	Mở rộng nghĩa trang - nghĩa địa thôn Ri Mệt (từ sau Trường học đến giáp suối Đắk Long Ri Mệt)	Xã Đắk Môn
32	Mở rộng nghĩa trang- nghĩa địa thôn Ri Nầm	Xã Đắk Môn
33	Quy hoạch đất nghĩa địa thôn Kon Boong	Xã Đắk Môn

- Chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá (MNC): Đến năm 2030, trên địa bàn huyện xác định thực hiện xây mới 04 hồ chứa nước phòng cháy, chữa cháy Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh tại thị trấn Đắk Glei, xã Xốp, xã Đắk Choong, xã Đắk Man và bố trí quỹ đất để thực hiện xây dựng các lòng hồ thủy điện theo phương án quy hoạch. Nhu cầu dự kiến như sau:

Bảng 42. Nhu cầu sử dụng kết hợp mục đích có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Thủy điện Đăk Pru 3	Xã Đăk Nhoong
2	Thủy điện Đăk Pek	Xã Đăk Pek, Xã Đăk Man
3	Thủy điện Ngọc Linh (gồm 3 Công trình thành phần: Thủy điện Ngọc Linh 1, Thủy điện Ngọc Linh 2, Thủy điện Ngọc Linh 3)	Xã Ngọc Linh, Xã Mường Hoong
4	Thủy điện Đăk Mil 1 (Hạng mục Bổ sung: Diện tích lòng hồ, Cải tạo lòng suối hạ lưu nhà máy, Tuyến đường dây 22kv tránh ngập)	Xã Đăk Choong
5	Thủy điện Đăk Mil 1B	Xã Đăk Choong
6	Thủy điện Đăk Roong	Thị trấn Đăk Glei, Xã Đăk Kroong
7	Xây mới 04 hồ chứa nước phòng cháy, chữa cháy Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh	Thị trấn Đăk Glei, Xã Xốp, Xã Đăk Choong, Xã Đăk Man

- Chỉ tiêu đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON):

Căn cứ điều 215 Luật đất đai năm 2024, đối với các dự án thực hiện trong phân diện tích sông suối mà không lấn chiếm, san lấp ảnh hưởng đến dòng chảy được xác định là đất sông suối có mục đích kết hợp sử dụng với các loại đất khác để thực hiện các nhu cầu xây dựng các công trình như cầu qua sông, khai thác khoáng sản, điểm quan trắc môi trường,... Danh mục các dự án dự kiến thực hiện như sau:

Bảng 43. Nhu cầu sử dụng kết hợp mục đích đất sông, suối

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Cát xây dựng SHQH 14, thôn Long Nang	Thị trấn Đăk Glei
2	Khu khai thác cát xây dựng thông thường thôn Đăk Poi	Thị trấn Đăk Glei
3	Cát xây dựng SHQH 20, thôn Đăk Tung	Thị trấn Đăk Glei
4	Cát xây dựng SHQH 27, thôn Đăk Tu	Xã Đăk Long
5	Cát xây dựng SHQH 19, thôn Đăk Đoát	Xã Đăk Pek
6	Cát xây dựng SHQH 6, làng Kon Năng	Xã Đăk Choong
7	Cát xây dựng SHQH 9, thôn Kon Riêng	Xã Đăk Choong
8	Dự án khai thác mỏ cát làm VLXD thông thường (Cty TNHH 87)	Xã Đăk Môn
9	Cát xây dựng SHQH 29, thôn Lanh Tôn	Xã Đăk Môn
10	Cát xây dựng SHQH 29, thôn Lanh Tôn	Xã Đăk Kroong
11	Cát xây dựng SHQH 30, thôn Broong Mỹ, xã Đăk Môn, huyện Đăk Glei và thôn Đăk Giá, xã Đăk Ang, huyện Ngọc Hồi	Xã Đăk Môn

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
12	Cát xây dựng SHQH 25, thôn Đăk Wát	Xã Đăk Kroong
13	Cát xây dựng SHQH 26, thôn Đăk Gô	Xã Đăk Kroong
14	Cát xây dựng SHQH 1, thôn Lau Mung	Xã Đăk Plô
15	Cát xây dựng SHQH 2, thôn Lau Mung	Xã Đăk Plô
16	Khu khai thác cát xây dựng thông thường thôn Bung Tôn	Xã Đăk Plô
17	Cát xây dựng SHQH 22, thôn Đăk Tung	Thị trấn Đăk Glei
18	Đá xây dựng SHQH 10, thôn Đông Lốc	Xã Đăk Man
19	Cát làm vật liệu xây dựng xã Đăk Plô Tọa độ: X(1684000), Y(517194)	Xã Đăk Plô
20	Khu du lịch Camping kết hợp nông lâm nghiệp Đăk Long	Xã Đăk Long
21	Điểm quan trắc môi trường nước mặt (SPK1). Tọa độ X(1650021); Y(0523279)	Xã Đăk Môn

- Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp khác (PNK): Đến năm 2030, trên địa bàn huyện xác định các dự án dự kiến thực hiện như sau:

Bảng 44. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp khác đến năm 2030

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Trạm QLVR tiểu khu 44 xã Đăk Pek	Xã Đăk Pek
2	Trạm QLVR tiểu khu 84 xã Mường Hoong	Xã Mường Hoong
3	Trạm quản lý bảo vệ rừng tiểu khu 140 xã Đăk Môn	Xã Đăk Môn
4	Trạm quản lý bảo vệ rừng tiểu khu 107 xã Đăk Kroong	Xã Đăk Kroong
5	Trạm quản lý bảo vệ rừng số 5 (TK 105) xã Đăk Kroong	Xã Đăk Kroong
6	Trạm QLVR tiểu khu 58 xã Đăk Choong	Xã Đăk Choong
7	Trạm QLVR tiểu khu 101 thị trấn Đăk Glei	Thị trấn Đăk Glei
8	Trạm QLVR tiểu khu 103 thị trấn Đăk Glei	Thị trấn Đăk Glei
9	Trạm bảo vệ rừng TK 66	Xã Xốp
10	Trạm bảo vệ rừng Đăk Plô	Xã Đăk Plô
11	Trạm QLVR số 1	Xã Đăk Long
12	Trạm QLVR số 2	Xã Đăk Long
13	Trạm QLVR số 3	Xã Đăk Long
14	Trạm QLVR số 4	Xã Đăk Long
15	Trạm QLVR số 5	Xã Đăk Kroong
16	Trạm QLVR số 6	Xã Đăk Long
17	Trạm QLVR TK 37	Xã Đăk Nhoong
18	Trạm QLVR TK 28,	Xã Đăk Nhoong

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
19	Sửa chữa nâng cấp các trạm Bung Tôn, trạm Đăk Nhoong, trạm Rooc Nâm, trạm số 1, trạm số 2, trạm số 3, trạm số 4, trạm số 6 (BQL RPH Đăk Glei)	Xã Đăk Nhoong

2.3. Chỉ tiêu đất chưa sử dụng (CSD):

Căn cứ điều 9 Luật đất đai năm 2024, nhóm đất chưa sử dụng là đất chưa xác định mục đích sử dụng và chưa giao, chưa cho thuê. Trên địa bàn huyện Đăk Glei, nhóm đất chưa sử dụng gồm 02 loại gồm đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật về đất đai chưa giao, chưa cho thuê sử dụng mà giao Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức phát triển quỹ đất quản lý và đất đồi núi chưa sử dụng.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, cấp huyện xác định chuyển 563,94 ha đất đồi núi chưa sử dụng sang các nhóm đất nông nghiệp và phi nông nghiệp; chuyển 89,1 ha đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê chuyển qua các mục đích khác để thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất. Cụ thể:

+ Chuyển 1,43 ha tại thị trấn Đăk Glei sang đất giao thông để giao đất thực hiện dự án Cầu 16/5 thị trấn Đăk Glei;

+ Chuyển 80,6 ha tại xã Đăk Choong sang đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng và đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá để cho thuê đất thực hiện dự án Thủy điện Đăk Mil 1 (Hạng mục Bổ sung: Diện tích lòng hồ, Cải tạo lòng suối hạ lưu nhà máy, Tuyến đường dây 22kv tránh ngập);

+ Chuyển 8,6 ha tại xã Đăk Môn và 5,1 ha tại xã Đăk Kroong sang đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng để cho thuê đất thực hiện dự án Nhà máy điện gió Tân Tân Nhật - Đăk Glei của Công ty Cổ phần Tân Tấn Nhật;

2.4. Xác định diện tích các loại đất để bảo đảm chính sách hỗ trợ đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số

Căn cứ khoản 29 điều 79 Luật đất đai năm 2024, quy định thu hồi đất thực hiện dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số để thực hiện chính sách đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại điều 16 Luật đất đai năm 2024.

Căn cứ nghị định số 82/2024/NQ-HĐND ngày 12/11/2024 của UBND tỉnh Kon Tum về chính sách đất đai đối với cộng đồng đồng bào dân tộc thiểu số và cá nhân người đồng bào dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo sinh sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Hiện nay, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở trên địa bàn huyện là 96,17%; tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất là 99,15%. Để cụ thể hóa các chính sách hỗ trợ đất đai cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sinh sống trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi không có đất ở hoặc có nhưng diện tích nhỏ hơn 50 m²; các hộ sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp không có hoặc

thiếu trên 50% diện tích đất sản xuất theo định mức quy định của UBND tỉnh Kon Tum, trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, trên địa bàn huyện Đăk Glei xác định 21 công trình bố trí quỹ đất ở, đất sản xuất để giải quyết tình trạng thiếu đất, quy hoạch sắp xếp, bố trí ổn định dân cư.

Bảng 45. Quỹ đất ở và đất sản xuất để bảo đảm chính sách hỗ trợ đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Dự án Dân di cư tự do Biên giới	Xã Đăk Long
2	Dự án bố trí ổn định dân di cư tự do xã Đăk Long, xã Đăk Nhoong, xã Đăk Plô huyện Đăk Glei (giai đoạn 2)	Xã Đăk Long, Xã Đăk Nhoong, Xã Đăk Plô
3	Khu Tái định cư thôn Măng Khênh	Xã Đăk Man
4	Khu Tái định cư thôn Đông Lốc	Xã Đăk Man
5	Dự án bố trí sắp xếp dân cư cấp bách (vùng thiên tai bão lũ, vùng đặc biệt khó khăn) trên địa bàn huyện Đăk Glei	Xã Mường Hoong, Xã Đăk Long, Xã Ngọc Linh, Xã Đăk Man, Xã Đăk Nhoong, Thị trấn Đăk Glei
6	Khu dân cư tập trung thôn Long Năng, xã Ngọc Linh	Xã Ngọc Linh
7	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ xã Ngọc Linh, huyện Đăk Glei	Xã Ngọc Linh
8	Khu tái định cư thôn Ngọc Nang	Xã Mường Hoong
9	dự án sắp xếp ổn định dân cư tại thôn Tu Răng	Xã Mường Hoong
10	dự án sắp xếp ổn định dân cư tại thôn Đăk Bôi	Xã Mường Hoong
11	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tập trung và tại chỗ xã Mường Hoong, huyện Đăk Glei	Xã Mường Hoong
12	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tập trung và tại chỗ xã Xốp huyện Đăk Glei	Xã Xốp
13	Khu dân cư thôn Bung Tôn (San ủi mặt bằng bố trí dân cư)	Xã Đăk Plô
14	Khu dân cư thôn Bung Koong (san ủi mặt bằng bố trí dân cư)	Xã Đăk Plô
15	Khu dân cư thôn Peng Lang (san ủi mặt bằng bố trí dân cư)	Xã Đăk Plô
16	Khu tái định cư thôn Đăk Sun, xã Ngọc Linh, huyện Đăk Glei	Xã Ngọc Linh
17	San ủi mặt bằng bố trí khu dân cư Pên Lang tại vị trí Đài truyền thanh cũ	Xã Đăk Plô
18	Quy hoạch Tái định cư thôn Broong Mệt	Xã Đăk Môn
19	Dự án di dân tự do xã Đăk Long (Điểm thôn Măng Tách)	Xã Đăk Long

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
20	Dự án di dân tự do xã Đắk Long (Điểm thôn Dục lang)	Xã Đắk Long
21	Dự án bố trí ổn định dân di cư tự do xã Đắk Long, xã Đắk Nhoong, xã Đắk Plô huyện Đắk Glei	Xã Đắk Long, Xã Đắk Nhoong, Xã Đắk Plô

III. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Bảng 46. Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk Glei

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
	Tổng diện tích		149.364,00		149.364,49
1	Đất nông nghiệp	NNP	143.124,00		142.251,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.717,00		2.717,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC		1.252	1.252,10
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		1.465	1.464,91
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		12.593	12.593,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.398,00		14.398,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	41.741,00		41.740,90
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	38.561,00		38.561,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	31.912,00		31.911,81
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		23.214	23.214,47
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		92	92,30
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		162	161,82
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		75	75,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.312,00		6.101,91
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	453,00	45	498,21
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	147,00		147,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,00		24,00
2.4	Đất quốc phòng	CQP	516,00		516,00
2.5	Đất an ninh	CAN	8,00		8,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			124,21
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	20,00		20,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,00		9,00

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU (NĂM 2025) CỦA KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	71,00		71,00
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	23,00		23,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		1	0,58
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		1	0,60
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			0,03
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			575,43
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	60,00		60,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,00		28,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	47,00		47,35
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	140,00	300	440,08
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			2.556,72
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.221,00		1.221,01
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	170,00		170,14
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		14	14,31
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		54	54,32
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	34,00		34,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	14,00		14,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.014,00		1.013,75
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,00		1,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		6	6,47

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		28	27,72
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,00		3,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		1	0,71
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	106,00		106,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		1.537,71	1.537,71
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		266	266,20
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1.272	1.271,51
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		5	4,92
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	928,00		1.011,55
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	928,00		927,97

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho cấp huyện

Trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ trong quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 21/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ; chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã được xác định phù hợp với định hướng sử dụng đất, tầm nhìn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm phù hợp, đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch giao thông, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn. Kết quả tổng hợp cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đắk Glei như sau:

3.1.1. Nhóm đất nông nghiệp (NNP)

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 143.124 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 142.251,03 ha.

Cụ thể các loại đất như sau:

Đất trồng lúa (LUA):

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 2.717 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 2.717 ha.

Phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Chu chuyển đất trồng lúa trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

Giảm 215,78 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 1 ha; đất rừng đặc dụng 8,86 ha; đất rừng sản xuất 140,12 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,36 ha; đất ở tại nông thôn 17,14 ha; đất ở tại đô thị 0,99 ha; đất quốc phòng 2,2 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,85 ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 10,94 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 28,24 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 2,08 ha.

Bảng 47. Diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đăk Glei	196,47	174,13	-22,34
2	Xã Đăk Choong	174,96	154,53	-20,43
3	Xã Đăk Kroong	152,15	140,22	-11,93
4	Xã Đăk Long	253,34	230,98	-22,36
5	Xã Đăk Man	50,89	47,25	-3,64
6	Xã Đăk Môn	177,77	177,75	-0,02
7	Xã Đăk Nhoong	169,07	153,25	-15,82
8	Xã Đăk Pek	250,26	229,14	-21,12
9	Xã Đăk Plô	206,07	200,83	-5,24
10	Xã Mường Hoong	556,41	551,77	-4,64
11	Xã Ngọc Linh	538,06	474,08	-63,98
12	Xã Xốp	207,33	183,07	-24,26
Tổng		2.932,78	2.717,00	-215,78

Đất trồng cây lâu năm (CLN):

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 14.398 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 14.398,02 ha.

Phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Chu chuyển đất trồng cây lâu năm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

Tăng 69,43 ha do chuyển từ đất trồng lúa 1 ha; đất trồng cây hàng năm khác 54,69 ha; đất rừng sản xuất 6,43 ha; đất chưa sử dụng 7,31 ha.

Giảm 1.778,53 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 25 ha; đất rừng đặc dụng 5,37 ha; đất rừng sản xuất 1.221,8 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,41 ha; đất chăn nuôi tập trung 38,39 ha; đất nông nghiệp khác 13 ha; đất ở tại nông thôn 24,89 ha; đất ở tại đô thị 16,16 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,28 ha; đất quốc phòng 26,18 ha; đất an ninh 1,51 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 17,7 ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 171,51 ha; Đất sử dụng vào

mục đích công cộng 191,88 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,15 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt 10,14 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 10,16 ha.

**Bảng 48. Diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2030
phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã**

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đăk Glei	1.579,80	1.420,81	-158,99
2	Xã Đăk Choong	1.984,41	1.647,24	-337,17
3	Xã Đăk Kroong	2.134,79	1.868,45	-266,34
4	Xã Đăk Long	1.503,07	1.105,23	-397,84
5	Xã Đăk Man	569,00	538,10	-30,90
6	Xã Đăk Môn	1.969,65	1.846,12	-123,53
7	Xã Đăk Nhoong	559,12	432,87	-126,25
8	Xã Đăk Pek	2.827,63	2.753,55	-74,08
9	Xã Đăk Plô	245,92	224,98	-20,94
10	Xã Mường Hoong	957,97	984,61	26,64
11	Xã Ngọc Linh	1.353,23	1.355,84	2,61
12	Xã Xốp	422,53	220,22	-202,31
Tổng		16.107,12	14.398,02	-1.709,10

Đất rừng đặc dụng (RDD):

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 38.561 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 38.561 ha.

Phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Chu chuyển đất rừng đặc dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

Tăng 2.319,17 ha do chuyển từ đất trồng lúa 8,86 ha; đất trồng cây hằng năm khác 128,16 ha; đất trồng cây lâu năm 5,37 ha; đất rừng sản xuất 2.158,65 ha; đất ở tại nông thôn 0,05 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,91 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,04 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 9,24 ha; đất chưa sử dụng 7,89 ha.

Giảm 629,57 ha do chuyển sang đất rừng sản xuất 346,19 ha; đất nông nghiệp khác 50 ha; đất quốc phòng 174,12 ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,1 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 44,86 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 11,33 ha; đất phi nông nghiệp khác 3 ha.

**Bảng 49. Diện tích đất rừng đặc dụng đến năm 2030
phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã**

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã Đăk Choong	6.251,52	6.197,88	-53,64

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU (NĂM 2025) CỦA KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
2	Xã Đăk Man	9.438,64	9.155,51	-283,13
3	Xã Mường Hoong	6.074,47	7.518,17	1443,70
4	Xã Ngọc Linh	3.802,75	4.506,36	703,61
5	Xã Xốp	11.304,02	11.183,08	-120,94
Tổng		36.871,40	38.561,00	1.689,60

Đất rừng phòng hộ (RPH):

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 41.741 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 41.740,9 ha.

Phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Chu chuyển đất trồng cây hằng năm khác trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

Tăng 655,6 ha do chuyển từ đất trồng cây hằng năm khác 462,8 ha; đất rừng sản xuất 134,44 ha; đất sông suối 8,91 ha; đất chưa sử dụng 49,45 ha.

Giảm 140,83 ha do chuyển sang đất trồng cây hằng năm khác 4,7 ha; đất rừng sản xuất 53,65 ha; đất ở tại nông thôn 2,75 ha; đất quốc phòng 4 ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 47,62 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 25,04 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 0,3 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 1,85 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,92 ha.

Bảng 50. Diện tích đất rừng phòng hộ đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã Đăk Long	14.971,60	15.039,66	68,06
2	Xã Đăk Nhoong	13.267,24	13.827,15	559,91
3	Xã Đăk Pek	154,17	159,86	5,69
4	Xã Đăk Plô	12.833,12	12.714,23	-118,89
Tổng		41.226,13	41.740,90	514,77

Đất rừng sản xuất (RSX):

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 31.912 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 31.911,81 ha.

Phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Chu chuyển đất rừng sản xuất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

Tăng 6.047,68 ha do chuyển từ đất trồng lúa 140,12 ha; đất trồng cây hằng năm khác 3.620,24 ha; đất trồng cây lâu năm 1.221,8 ha; đất rừng phòng hộ

53,65 ha; đất rừng đặc dụng 346,19 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 0,27 ha; đất sông suối 249,18 ha; đất chưa sử dụng 416,23 ha.

Giảm 2.497,47 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 6,43 ha; đất rừng phòng hộ 134,44 ha; đất rừng đặc dụng 2.158,65 ha; đất ở tại nông thôn 1 ha; quốc phòng 93,96 ha; đất an ninh 1,05 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 2,26 ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 13,26 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 68,65 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng 0,5 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 17,27 ha.

Bảng 51. Diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2030 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đăk Glei	3.298,82	3.493,82	195,00
2	Xã Đăk Choong	2.648,78	3.175,66	526,88
3	Xã Đăk Kroong	3.079,85	3.617,59	537,74
4	Xã Đăk Long	7.143,89	9.164,27	2020,38
5	Xã Đăk Man	926,97	1.161,88	234,91
6	Xã Đăk Môn	2.106,02	2.637,69	531,67
7	Xã Đăk Nhoong	447,83	1.016,79	568,96
8	Xã Đăk Pek	3.173,51	3.713,10	539,59
9	Xã Đăk Plô	428,11	475,17	47,06
10	Xã Mường Hoong	2.165,48	680,33	-1485,15
11	Xã Ngọc Linh	1.044,68	538,39	-506,29
12	Xã Xốp	1.897,66	2.237,12	339,46
Tổng		28.361,60	31.911,81	3.550,21

3.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp (PNN)

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 5.312 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 6.101,91 ha.

Cụ thể các loại đất như sau:

Đất ở tại nông thôn (ONT):

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 453 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 498,21 ha.

Cấp huyện xác định bổ sung 45 ha với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Nguyên nhân do bố trí quỹ đất ở phục vụ công tác bố trí ổn định, sắp xếp dân cư các vùng biên giới, vùng khó khăn, khu vực bị ảnh hưởng bởi thiên tai trên địa bàn huyện.

Chuyển đổi đất ở tại nông thôn trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

Tăng 93,51 ha do chuyển từ đất trồng lúa 17,14 ha; đất trồng cây hàng năm khác 45,88 ha; đất trồng cây lâu năm 24,89 ha; đất rừng phòng hộ 2,75 ha; đất

rừng sản xuất 1 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,24 ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,45 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,03 ha; đất chưa sử dụng 1,13 ha.

Giảm 7,81 ha do chuyển sang đất rừng đặc dụng 0,05 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,35 ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,59 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 5,82 ha.

Bảng 52. Diện tích đất ở tại nông thôn đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đắk Glei		-	0,00
2	Xã Đắk Choong	35,37	39,54	4,17
3	Xã Đắk Kroong	46,58	53,73	7,15
4	Xã Đắk Long	55,48	64,65	9,17
5	Xã Đắk Man	14,33	20,85	6,52
6	Xã Đắk Môn	60,57	70,03	9,46
7	Xã Đắk Nhoong	27,51	33,91	6,40
8	Xã Đắk Pek	81,47	90,74	9,27
9	Xã Đắk Plô	16,46	22,88	6,42
10	Xã Mường Hoong	32,17	41,07	8,90
11	Xã Ngọc Linh	22,87	34,22	11,35
12	Xã Xốp	19,70	26,59	6,89
	Tổng	412,51	498,21	85,70

Đất ở tại đô thị (ODT):

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 147 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 147 ha.

Phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Chu chuyển đất ở tại đô thị trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

Tăng 40,95 ha do chuyển từ đất trồng lúa 0,99 ha; đất trồng cây hằng năm khác 18,91 ha; đất trồng cây lâu năm 16,16 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,32 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,02 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,75 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,8 ha.

Giảm 4ha do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC):

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 24 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 24 ha.

Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 4,37 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Căn cứ điều 9 Luật đất đai số 31/2024/QH15 và điều 5 Nghị định

102/2024/NĐ-CP, chỉ tiêu hiện trạng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2024 được tổng hợp bổ sung thêm chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (DTS) theo điều 10 Luật đất đai năm 2013.

Chu chuyển đất xây dựng trụ sở cơ quan trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

Tăng 1,51 ha do chuyển từ đất trồng cây hằng năm khác 0,23 ha; đất trồng cây lâu năm 1,28 ha.

Giảm 3,66 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị 3,02 ha; đất quốc phòng 0,11 ha; đất an ninh 0,17 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,17 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,19 ha.

Bảng 53. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đăk Glei	8,78	5,65	-3,13
2	Xã Đăk Choong	1,16	1,66	0,50
3	Xã Đăk Kroong	0,59	0,67	0,08
4	Xã Đăk Long	2,69	2,85	0,16
5	Xã Đăk Man	4,19	4,26	0,07
6	Xã Đăk Môn	2,04	2,31	0,27
7	Xã Đăk Nhoong	0,81	0,81	0,00
8	Xã Đăk Pek	2,73	2,73	0,00
9	Xã Đăk Plô	0,86	0,85	-0,01
10	Xã Mường Hoong	0,71	0,67	-0,04
11	Xã Ngọc Linh	0,78	0,75	-0,03
12	Xã Xốp	0,81	0,79	-0,02
	Tổng	26,15	24,00	-2,15

Đất quốc phòng (CQP):

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 516 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 516 ha.

Phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Chu chuyển đất quốc phòng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

Tăng 351,05 ha do chuyển từ đất trồng lúa 2,2 ha; đất trồng cây hằng năm khác 37,13 ha; đất trồng cây lâu năm 26,18 ha; đất rừng phòng hộ 4 ha; đất rừng đặc dụng 174,12 ha; đất rừng sản xuất 93,96 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,11 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,06 ha; đất chưa sử dụng 13,29 ha.

Giảm 0,01 ha do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Bảng 54. Diện tích đất quốc phòng đến năm 2030 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đăk Glei	80,04	200,11	120,07
2	Xã Đăk Choong	0,11	1,41	1,30
3	Xã Đăk Kroong	0,05	8,55	8,50
4	Xã Đăk Long	24,77	29,77	5,00
5	Xã Đăk Man		1,24	1,24
6	Xã Đăk Môn	0,04	1,54	1,50
7	Xã Đăk Nhoong	13,86	22,86	9,00
8	Xã Đăk Pek	3,60	6,60	3,00
9	Xã Đăk Plô	30,49	37,66	7,17
10	Xã Mường Hoong	9,99	47,85	37,86
11	Xã Ngọc Linh		3,00	3,00
12	Xã Xốp	2,01	155,41	153,40
	Tổng	164,96	516,00	351,04

Đất an ninh (CAN):

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 8 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 8 ha.

Phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Chu chuyển đất an ninh trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

Tăng 5,84 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 3 ha; đất trồng cây lâu năm 1,51 ha; đất rừng sản xuất 1,05 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,17 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,11 ha.

Bảng 55. Diện tích đất an ninh đến năm 2030 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đăk Glei	1,50	6,41	4,91
2	Xã Đăk Choong		0,11	0,11
3	Xã Đăk Kroong	0,07	0,11	0,04
4	Xã Đăk Long	0,06	0,12	0,06
5	Xã Đăk Man	0,13	0,19	0,06
6	Xã Đăk Môn	0,12	0,48	0,36
7	Xã Đăk Nhoong	0,08	0,11	0,03
8	Xã Đăk Pek		-	0,00
9	Xã Đăk Plô	0,05	0,12	0,07

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU (NĂM 2025) CỦA KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
10	Xã Mường Hoong		0,12	0,12
11	Xã Ngọc Linh	0,04	0,12	0,08
12	Xã Xốp	0,11	0,11	0,00
Tổng		2,16	8,00	5,84

Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH):

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 20 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 20 ha.

Phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Chu chuyển đất xây dựng cơ sở văn hóa trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

Tăng 15,85 ha do chuyển từ đất trồng lúa 0,05 ha; đất trồng cây hằng năm khác 10,69 ha; đất trồng cây lâu năm 4,57 ha; đất rừng sản xuất 0,2 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,25 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,05 ha; đất chưa sử dụng 0,04 ha.

Giảm 0,07 ha do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Bảng 56. Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đăk Glei	1,60	7,25	5,65
2	Xã Đăk Choong	0,23	2,26	2,03
3	Xã Đăk Kroong	0,68	1,38	0,70
4	Xã Đăk Long	0,55	1,55	1,00
5	Xã Đăk Man	0,11	0,04	-0,07
6	Xã Đăk Môn		0,85	0,85
7	Xã Đăk Nhoong	0,02	0,02	0,00
8	Xã Đăk Pek	0,08	1,58	1,50
9	Xã Đăk Plô	0,10	2,03	1,93
10	Xã Mường Hoong	0,07	0,57	0,50
11	Xã Ngọc Linh	0,04	0,64	0,60
12	Xã Xốp	0,74	1,83	1,09
Tổng		4,22	20,00	15,78

Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT):

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 9 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 9 ha.

Phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Chu chuyển đất xây dựng cơ sở y tế trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

Tăng 5,46 ha do chuyển từ đất trồng cây hằng năm khác 1,45 ha; đất trồng cây lâu năm 2,66 ha; đất ở tại nông thôn 1,35 ha.

Giảm 0,07 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Bảng 57. Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đăk Glei	1,19	2,05	0,86
2	Xã Đăk Choong	0,08	0,41	0,33
3	Xã Đăk Kroong	0,17	0,60	0,43
4	Xã Đăk Long	0,16	0,73	0,57
5	Xã Đăk Man	0,46	0,95	0,49
6	Xã Đăk Môn	0,30	0,75	0,45
7	Xã Đăk Nhoong	0,10	0,55	0,45
8	Xã Đăk Pek	0,34	0,71	0,37
9	Xã Đăk Plô	0,15	0,43	0,28
10	Xã Mường Hoong	0,23	0,63	0,40
11	Xã Ngọc Linh	0,18	0,54	0,36
12	Xã Xốp	0,25	0,65	0,40
	Tổng	3,61	9,00	5,39

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD):

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 71 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 71 ha.

Phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Chu chuyển đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

Tăng 30,83 ha do chuyển từ đất trồng lúa 0,2 ha; đất trồng cây hằng năm khác 19,13 ha; đất trồng cây lâu năm 9,57 ha; đất rừng sản xuất 1,56 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,17 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,15 ha; đất chưa sử dụng 0,05 ha.

Giảm 0,93 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,15 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,25 ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,43 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,1 ha.

Bảng 58. Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đăk Glei	9,10	13,31	4,21
2	Xã Đăk Choong	3,77	4,63	0,86
3	Xã Đăk Kroong	2,93	3,58	0,65
4	Xã Đăk Long	3,50	5,60	2,10
5	Xã Đăk Man	1,53	2,48	0,95
6	Xã Đăk Môn	3,53	13,81	10,28
7	Xã Đăk Nhoong	3,18	4,69	1,51
8	Xã Đăk Pek	4,99	9,32	4,33
9	Xã Đăk Plô	2,00	3,24	1,24
10	Xã Mường Hoong	2,37	4,97	2,60
11	Xã Ngọc Linh	1,95	3,12	1,17
12	Xã Xốp	2,25	2,25	0,00
	Tổng	41,10	71,00	29,90

Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT):

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 23 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 23 ha.

Phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Chu chuyển đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

Tăng 4,09 ha do chuyển từ đất trồng lúa 0,6 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,59 ha; đất trồng cây lâu năm 0,89 ha; đất rừng sản xuất 0,5 ha; đất chưa sử dụng 0,51 ha.

Giảm 2,35 ha do chuyển sang đất rừng đặc dụng 0,91 ha; đất ở tại đô thị 0,6 ha; đất quốc phòng 0,06 ha; đất an ninh 0,11 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,15 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,52 ha.

Bảng 59. Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đăk Glei	2,48	3,56	1,08
2	Xã Đăk Choong	1,25	1,14	-0,11
3	Xã Đăk Kroong	2,70	2,70	0,00
4	Xã Đăk Long	3,63	3,63	0,00
5	Xã Đăk Man	0,17	0,17	0,00
6	Xã Đăk Môn	4,26	4,05	-0,21

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU (NĂM 2025) CỦA KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
7	Xã Đăk Nhoong	0,30	0,80	0,50
8	Xã Đăk Pek	2,59	3,50	0,91
9	Xã Đăk Plô	1,08	1,08	0,00
10	Xã Mường Hoong	0,73	0,73	0,00
11	Xã Ngọc Linh	0,14	1,14	1,00
12	Xã Xốp	1,93	0,50	-1,43
Tổng		21,26	23,00	1,74

Đất cụm công nghiệp (SKN):

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 60 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 60 ha.

Phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Chu chuyển đất cụm công nghiệp trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

Tăng 60 ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 2 ha; đất trồng cây hàng năm khác 29,8 ha; đất trồng cây lâu năm 22,83 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 4,37 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1 ha.

Phân bổ tại xã Đăk Kroong.

Đất thương mại, dịch vụ (TMD):

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 28 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 28 ha.

Phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Chu chuyển đất thương mại, dịch vụ trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

Tăng 25,04 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 18,34 ha; đất trồng cây lâu năm 4,59 ha; đất rừng sản xuất 0,51 ha; đất ở tại nông 0,59 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,29 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,72 ha.

Bảng 60. Diện tích đất thương, mại dịch vụ đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đăk Glei	0,66	9,51	8,85
2	Xã Đăk Choong		0,25	0,25
3	Xã Đăk Kroong	0,30	0,85	0,55
4	Xã Đăk Long		4,97	4,97
5	Xã Đăk Man	0,54	6,44	5,90
6	Xã Đăk Môn	0,10	2,60	2,50

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU (NĂM 2025) CỦA KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
7	Xã Đăk Nhoong	0,09	0,39	0,30
8	Xã Đăk Pek	1,27	2,17	0,90
9	Xã Đăk Plô		0,20	0,20
10	Xã Mường Hoong		0,30	0,30
11	Xã Ngọc Linh		0,32	0,32
12	Xã Xốp		-	0,00
Tổng		2,96	28,00	25,04

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC):

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 47 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 47,35 ha.

Phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Chu chuyển đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

Tăng 28 ha do chuyển từ đất trồng lúa 1,55 ha; đất trồng cây hàng năm khác 16,69 ha; đất trồng cây lâu năm 9,55 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,21 ha.

Giảm 0,45 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn.

Bảng 61. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đăk Glei	3,49	20,84	17,35
2	Xã Đăk Choong	1,61	4,17	2,56
3	Xã Đăk Kroong	7,34	8,79	1,45
4	Xã Đăk Long	4,48	5,18	0,70
5	Xã Đăk Man		0,51	0,51
6	Xã Đăk Môn		2,90	2,90
7	Xã Đăk Nhoong		-	0,00
8	Xã Đăk Pek	2,83	4,12	1,29
9	Xã Đăk Plô	0,05	0,74	0,69
10	Xã Mường Hoong		-	0,00
11	Xã Ngọc Linh		-	0,00
12	Xã Xốp		0,10	0,10
Tổng		19,80	47,35	27,55

Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS):

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 140 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 440,08 ha.

Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 300,08 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Nguyên nhân do các vị trí khai thác đất, cát, đá làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn huyện được tổng hợp chung vào chỉ tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản cùng với các điểm mỏ vàng theo quy định tại điều 9 Luật đất đai năm 2024. Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 không tổng hợp diện tích các khu vực khai thác vật liệu xây dựng thông thường.

Chu chuyển đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

Tăng 372,21 ha do chuyển từ đất trồng lúa 7,39 ha; đất trồng cây hằng năm khác 145,17 ha; đất trồng cây lâu năm 134,54 ha; đất rừng phòng hộ 47,62 ha; đất rừng đặc dụng 0,1 ha; đất rừng sản xuất 3,25 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,67 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 6,69 ha; đất sông, suối 5,71 ha; đất chưa sử dụng 11,57 ha.

Bảng 62. Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đắk Glei	5,22	72,36	67,14
2	Xã Đắk Choong	4,65	21,89	17,24
3	Xã Đắk Kroong	0,77	55,67	54,90
4	Xã Đắk Long		35,10	35,10
5	Xã Đắk Man	4,26	31,49	27,23
6	Xã Đắk Môn	1,11	28,78	27,67
7	Xã Đắk Nhoong		6,63	6,63
8	Xã Đắk Pek	1,06	45,26	44,20
9	Xã Đắk Plô	50,80	133,77	82,97
10	Xã Mường Hoong		5,10	5,10
11	Xã Ngọc Linh		2,00	2,00
12	Xã Xốp		2,03	2,03
	Tổng	67,87	440,08	372,21

Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC):

Gồm các loại đất:

Đất công trình giao thông (DGT):

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 1.221 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 1.221,01 ha.

Phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Chu chuyển đất công trình giao thông trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

Tăng 133,34 ha do chuyển từ đất trồng lúa 3,56 ha; đất trồng cây hằng năm khác 24,02 ha; đất trồng cây lâu năm 28 ha; đất rừng phòng hộ 14,39 ha; đất rừng đặc dụng 2,85 ha; đất rừng sản xuất 51,37 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,12 ha; đất ở tại nông thôn 1,9 ha; đất ở tại đô thị 0,75 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,19 ha; đất quốc phòng 0,01 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,09 ha; đất sông, suối 1,48 ha; đất chưa sử dụng 4,61 ha.

Giảm 9,46 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,03 ha; đất ở tại đô thị 0,78 ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 4,68 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 3,9 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 0,07 ha.

**Bảng 63. Diện tích đất công trình giao thông đến năm 2030
phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã**

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đăk Glei	74,73	87,79	13,06
2	Xã Đăk Choong	71,96	73,93	1,97
3	Xã Đăk Kroong	100,57	101,18	0,61
4	Xã Đăk Long	262,83	264,63	1,80
5	Xã Đăk Man	78,06	92,93	14,87
6	Xã Đăk Môn	71,57	73,79	2,22
7	Xã Đăk Nhoong	140,56	142,70	2,14
8	Xã Đăk Pek	91,67	133,98	42,31
9	Xã Đăk Plô	96,34	114,23	17,89
10	Xã Mường Hoong	40,24	41,44	1,20
11	Xã Ngọc Linh	47,12	51,30	4,18
12	Xã Xốp	21,48	43,11	21,63
Tổng		1.097,13	1.221,01	123,88

Đất công trình thủy lợi (DTL):

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 170 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 170,14 ha.

Phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Chu chuyển đất công trình thủy lợi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

Tăng 107,57 ha do chuyển từ đất trồng lúa 3,42 ha; đất trồng cây hằng năm khác 55,29 ha; đất trồng cây lâu năm 40,47 ha; đất rừng phòng hộ 1,5 ha; đất rừng đặc dụng 2,65 ha; đất sông, suối 4,23 ha; đất chưa sử dụng 0,01 ha.

Giảm 1,53 ha do chuyển sang đất rừng đặc dụng 0,04 ha; đất ở tại đô thị 0,01 ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,1 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,38 ha.

**Bảng 64. Diện tích đất công trình thủy lợi đến năm 2030
phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã**

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đăk Glei	0,70	8,25	7,55
2	Xã Đăk Choong	10,25	22,66	12,41
3	Xã Đăk Kroong	2,96	4,89	1,93
4	Xã Đăk Long	27,04	32,90	5,86
5	Xã Đăk Man	0,51	2,11	1,60
6	Xã Đăk Môn	0,64	3,78	3,14
7	Xã Đăk Nhoong	1,53	20,39	18,86
8	Xã Đăk Pek	4,49	5,52	1,03
9	Xã Đăk Plô	3,27	12,61	9,34
10	Xã Mường Hoong	3,88	10,93	7,05
11	Xã Ngọc Linh	1,16	31,56	30,40
12	Xã Xốp	7,67	14,54	6,87
Tổng		64,10	170,14	106,04

Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (DDD):

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 34 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 34 ha.

Phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Chuyển đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

Tăng 7,94 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 1,77 ha; đất trồng cây lâu năm 1,5 ha; đất rừng sản xuất 1,9 ha; đất chưa sử dụng 2,77 ha.

Bảng 65. Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đăk Glei		3,17	3,17
2	Xã Đăk Choong	26,05	28,82	2,77
3	Xã Đăk Man	0,01	0,01	0,00
4	Xã Xốp		2,00	2,00
Tổng		26,06	34,00	7,94

Đất công trình xử lý chất thải (DRA):

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 14 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 14 ha.

Phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Chu chuyển đất công trình xử lý chất thải trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

Tăng 2,79 ha do chuyển từ đất trồng cây hằng năm khác 0,4 ha; đất trồng cây lâu năm 2,39 ha.

Bảng 66. Diện tích đất công trình xử lý chất thải đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đăk Glei	6,98	8,18	1,20
2	Xã Đăk Choong	0,55	0,55	0,00
3	Xã Đăk Kroong		0,20	0,20
4	Xã Đăk Long	0,81	0,81	0,00
5	Xã Đăk Man	1,82	1,82	0,00
6	Xã Đăk Môn		0,32	0,32
7	Xã Đăk Nhoong		0,25	0,25
8	Xã Đăk Pek		-	0,00
9	Xã Đăk Plô	0,23	0,50	0,27
10	Xã Mường Hoong		0,25	0,25
11	Xã Ngọc Linh		0,30	0,30
12	Xã Xốp	0,82	0,82	0,00
Tổng		11,21	14,00	2,79

Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL):

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 1.014 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 1.013,75 ha.

Phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Chu chuyển đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

Tăng 421,73 ha do chuyển từ đất trồng lúa 16,24 ha; đất trồng cây hằng năm khác 112,09 ha; đất trồng cây lâu năm 97,99 ha; đất rừng phòng hộ 8,65 ha; đất rừng đặc dụng 42,01 ha; đất rừng sản xuất 10,83 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha; đất ở tại đô thị 0,15 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,68 ha; đất sông, suối 53,5 ha; đất chưa sử dụng 79,55 ha.

Giảm 6,1 ha do chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,05 ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 6 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,05 ha.

Bảng 67. Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đăk Glei	182,91	208,76	25,85
2	Xã Đăk Choong	136,17	254,93	118,76
3	Xã Đăk Kroong	63,44	130,23	66,79
4	Xã Đăk Long	11,66	96,81	85,15
5	Xã Đăk Man	67,52	92,77	25,25
6	Xã Đăk Môn	33,61	49,09	15,48
7	Xã Đăk Nhoong	5,52	21,87	16,35
8	Xã Đăk Pek	40,73	50,60	9,87
9	Xã Đăk Plô		1,95	1,95
10	Xã Mường Hoong	56,56	57,58	1,02
11	Xã Ngọc Linh		21,24	21,24
12	Xã Xốp		27,92	27,92
Tổng		598,12	1.013,75	415,63

Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (DBV):

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 1,00 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 1,00 ha.

Phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Chu chuyển đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

Tăng 0,32 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,19 ha; đất trồng cây lâu năm 0,01 ha; đất rừng sản xuất 0,12 ha.

Bảng 68. Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đăk Glei	0,21	0,43	0,22
2	Xã Đăk Choong	0,02	0,02	0,00
3	Xã Đăk Kroong	0,05	0,10	0,05
4	Xã Đăk Long	0,08	0,08	0,00
5	Xã Đăk Man	0,02	0,02	0,00
6	Xã Đăk Môn	0,03	0,04	0,01
7	Xã Đăk Nhoong	0,06	0,06	0,00
8	Xã Đăk Pek	0,01	0,01	0,00
9	Xã Đăk Plô	0,08	0,12	0,04

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU (NĂM 2025) CỦA KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
10	Xã Mường Hoong	0,06	0,06	0,00
11	Xã Ngọc Linh	0,03	0,03	0,00
12	Xã Xốp	0,03	0,03	0,00
Tổng		0,68	1,00	0,32

Đất tôn giáo (TON):

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 3 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 3 ha.

Phù hợp so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum phân bổ.

Chu chuyển đất tôn giáo trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

Tăng 0,89 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,74 ha; đất trồng cây lâu năm 0,15 ha.

Bảng 69. Diện tích đất tôn giáo đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đăk Glei		0,17	0,17
2	Xã Đăk Choong		0,34	0,34
3	Xã Đăk Kroong	0,21	0,21	0,00
4	Xã Đăk Long		0,21	0,21
5	Xã Đăk Man		-	0,00
6	Xã Đăk Môn	0,51	0,68	0,17
7	Xã Đăk Nhoong		-	0,00
8	Xã Đăk Pek	1,39	1,39	0,00
9	Xã Đăk Plô		-	0,00
10	Xã Mường Hoong		-	0,00
11	Xã Ngọc Linh		-	0,00
12	Xã Xốp		-	0,00
Tổng		2,11	3,00	0,89

Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (NTD):

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 106 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 106 ha.

Phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Chu chuyển đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

Tăng 27,46 ha do chuyển từ đất trồng cây hằng năm khác 15,45 ha; đất trồng cây lâu năm 10,14 ha; đất rừng phòng hộ 0,3 ha; đất rừng sản xuất 0,5 ha; đất chưa sử dụng 1,07 ha.

Giảm 0,27 ha do chuyển sang đất rừng sản xuất.

Bảng 70. Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt đến năm 2030 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đăk Glei	8,58	25,82	17,24
2	Xã Đăk Choong	6,70	7,13	0,43
3	Xã Đăk Kroong	9,87	11,78	1,91
4	Xã Đăk Long	6,46	6,19	-0,27
5	Xã Đăk Man	2,31	3,61	1,30
6	Xã Đăk Môn	5,68	7,17	1,49
7	Xã Đăk Nhoong	3,06	5,64	2,58
8	Xã Đăk Pek	2,65	3,65	1,00
9	Xã Đăk Plô	8,10	8,52	0,42
10	Xã Mường Hoong	12,36	12,68	0,32
11	Xã Ngọc Linh	10,66	10,66	0,00
12	Xã Xốp	2,38	3,15	0,77
Tổng		78,81	106,00	27,19

3.1.3. Nhóm đất chưa sử dụng (CSD)

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 928 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 1.011,55 ha. Trong đó: đất đồi núi chưa sử dụng 927,97 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 83,59 ha.

Phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Chu chuyển đất chưa sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

Giảm 659,67 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 7,31 ha; đất rừng phòng hộ 49,45 ha; đất rừng đặc dụng 7,89 ha; đất rừng sản xuất 416,23 ha; đất chăn nuôi tập trung 2,21 ha; đất ở tại nông thôn 1,13 ha; đất quốc phòng 13,29 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,6 ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 11,57 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 92,55 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng 1,07 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 56,32 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,05 ha.

Bảng 71. Diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2030 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đắk Glei	33,45	14,02	-19,43
2	Xã Đắk Choong	113,60	16,71	-96,89
3	Xã Đắk Kroong	78,60	54,74	-23,86
4	Xã Đắk Long	430,99	264,86	-166,13
5	Xã Đắk Man	154,64	150,48	-4,16
6	Xã Đắk Môn	18,95	2,27	-16,68
7	Xã Đắk Nhoong	537,44	289,36	-248,08
8	Xã Đắk Pek	114,99	77,13	-37,86
9	Xã Đắk Plô	108,38	103,44	-4,94
10	Xã Mường Hoong	8,82	2,45	-6,37
11	Xã Ngọc Linh	23,05	15,33	-7,72
12	Xã Xốp	48,31	20,76	-27,55
	Tổng	1.671,22	1.011,55	-659,67

3.2. Các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kỳ quy hoạch sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện

Căn cứ điều 66 Luật đất đai năm 2024, qua đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030; rà soát hồ sơ quy hoạch vùng huyện Đắk Glei, hồ sơ quy hoạch chung xây dựng các xã, thị trấn Đắk Glei, các chương trình phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện Đắk Glei, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, UBND cấp xã, cấp huyện thực hiện xác định diện tích các loại đất chưa được cấp tỉnh phân bổ chỉ tiêu đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Việc khoanh vùng thể hiện các công trình, dự án sử dụng đất theo các chỉ tiêu sử dụng đất thể hiện định hướng phát triển và dự kiến sắp xếp không gian; Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình dự kiến thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm hoặc phê duyệt chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Đất trồng cây hằng năm khác (HNK):

Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 không phân bổ.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 12.593,18 ha.

Chu chuyển đất trồng cây hằng năm khác trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

Tăng 29,7 ha do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 25 ha; đất rừng phòng hộ 4,7ha.

Giảm 5.021,35 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 54,69 ha; đất rừng phòng hộ 462,8 ha; đất rừng đặc dụng 128,16 ha; đất rừng sản xuất 3.620,24 ha; đất nuôi trồng thủy sản 10,86 ha; đất chăn nuôi tập trung 121,12 ha; đất nông nghiệp khác 12 ha; đất ở tại nông thôn 45,88 ha; đất ở tại đô thị 18,91 ha; đất trụ sở cơ quan 0,23 ha; đất quốc phòng 37,13 ha; đất an ninh 3,8 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 33,29 ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 210 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 228,14 ha; đất tôn giáo 0,74 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt 15,45 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 18,24 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,47 ha.

**Bảng 72. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2030
phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã**

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đăk Glei	3.537,09	3.193,22	-343,87
2	Xã Đăk Choong	403,63	196,77	-206,86
3	Xã Đăk Kroong	2.712,82	2.212,34	-500,48
4	Xã Đăk Long	3.054,27	1.432,81	-1621,46
5	Xã Đăk Man	661,77	578,68	-83,09
6	Xã Đăk Môn	1.867,13	1.399,97	-467,16
7	Xã Đăk Nhoong	1.290,43	491,26	-799,17
8	Xã Đăk Pek	2.001,61	1.450,38	-551,23
9	Xã Đăk Plô	560,28	524,31	-35,97
10	Xã Mường Hoong	470,61	423,67	-46,94
11	Xã Ngọc Linh	609,33	420,89	-188,44
12	Xã Xốp	415,86	268,88	-146,98
Tổng		17.584,83	12.593,18	-4.991,65

Đất nuôi trồng thủy sản (NTS):

Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 không phân bổ.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 92,3 ha.

Chuyển đất nuôi trồng thủy sản trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

Tăng 39,13 ha do chuyển từ đất trồng lúa 3,36 ha; đất trồng cây hàng năm khác 10,86 ha; đất trồng cây lâu năm 3,41 ha; đất sông, suối 21,5 ha.

Giảm 1,49 ha do chuyển sang đất chăn nuôi tập trung 0,1 ha; đất ở tại nông thôn 0,24 ha; đất ở tại đô thị 0,32 ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,67 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,16 ha.

**Bảng 73. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030
phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã**

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đăk Glei	8,34	8,02	-0,32
2	Xã Đăk Choong	2,68	2,66	-0,02
3	Xã Đăk Kroong	8,44	8,44	0,00
4	Xã Đăk Long	7,22	46,35	39,13
5	Xã Đăk Man	1,12	0,86	-0,26
6	Xã Đăk Môn	10,69	10,69	0,00
7	Xã Đăk Nhoong	1,37	1,35	-0,02
8	Xã Đăk Pek	6,66	6,32	-0,34
9	Xã Đăk Plô	6,50	5,97	-0,53
10	Xã Mường Hoong	0,07	0,07	0,00
11	Xã Ngọc Linh	0,21	0,21	0,00
12	Xã Xốp	1,36	1,36	0,00
Tổng		54,66	92,30	37,64

Đất chăn nuôi tập trung (CNT):

Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 không phân bổ.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 161,82 ha.

Chu chuyển đất chăn nuôi tập trung trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

Tăng 161,82 ha do chuyển từ đất trồng cây hằng năm khác 121,12 ha; đất trồng cây lâu năm 38,39 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,1 ha; đất chưa sử dụng 2,21 ha.

**Bảng 74. Diện tích đất chăn nuôi tập trung đến năm 2030
phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã**

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đăk Glei		11,00	11,00
2	Xã Đăk Choong		3,00	3,00
3	Xã Đăk Kroong		60,00	60,00
4	Xã Đăk Long		6,00	6,00
5	Xã Đăk Man		44,82	44,82
6	Xã Đăk Môn		11,00	11,00
7	Xã Đăk Nhoong		-	0,00
8	Xã Đăk Pek		6,00	6,00
9	Xã Đăk Plô		10,00	10,00
10	Xã Mường Hoong		-	0,00
11	Xã Ngọc Linh		-	0,00

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU (NĂM 2025) CỦA KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
12	Xã Xốp		10,00	10,00
	Tổng	0,00	161,82	161,82

Đất nông nghiệp khác (NKH):

Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 không phân bổ.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 75 ha.

Chu chuyển đất nông nghiệp khác trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

Tăng 75 ha do chuyển từ đất trồng cây hằng năm khác 12 ha; đất trồng cây lâu năm 13 ha; đất rừng đặc dụng 50 ha.

Bảng 75. Diện tích đất nông nghiệp khác đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đăk Glei		1,00	1,00
2	Xã Đăk Choong		1,00	1,00
3	Xã Đăk Kroong		1,00	1,00
4	Xã Đăk Long		1,00	1,00
5	Xã Đăk Man		51,00	51,00
6	Xã Đăk Môn		1,00	1,00
7	Xã Đăk Nhoong		1,00	1,00
8	Xã Đăk Pek		1,00	1,00
9	Xã Đăk Plô		1,00	1,00
10	Xã Mường Hoong		8,00	8,00
11	Xã Ngọc Linh		7,00	7,00
12	Xã Xốp		1,00	1,00
	Tổng	0,00	75,00	75,00

Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ (DKH):

Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 không phân bổ.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 0,58 ha.

Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ không biến động trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030.

Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn (DKT):

Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 không phân bổ.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 0,6 ha.

Chu chuyển đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

Tăng 0,44 ha do chuyển từ đất trồng cây hằng năm khác 0,43 ha; đất trồng cây lâu năm 0,01 ha.

Bảng 76. Diện tích đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn đến năm 2030 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đăk Glei		0,05	0,05
2	Xã Đăk Choong		0,01	0,01
3	Xã Đăk Kroong		0,02	0,02
4	Xã Đăk Long		0,15	0,15
5	Xã Đăk Man		0,02	0,02
6	Xã Đăk Môn		0,06	0,06
7	Xã Đăk Nhoong		-	0,00
8	Xã Đăk Pek		0,02	0,02
9	Xã Đăk Plô	0,16	0,18	0,02
10	Xã Mường Hoong		0,02	0,02
11	Xã Ngọc Linh		0,02	0,02
12	Xã Xốp		0,05	0,05
Tổng		0,16	0,60	0,44

Đất công trình cấp nước, thoát nước (DCT):

Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 không phân bổ chỉ tiêu.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 14,31 ha.

Chu chuyển đất công trình cấp nước, thoát nước trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

Tăng 14,11 ha do chuyển từ đất trồng lúa 0,09 ha; đất trồng cây hằng năm khác 7,26 ha; đất trồng cây lâu năm 6,5 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha; đất ở tại đô thị 0,1 ha; đất sông, suối 0,08 ha; đất chưa sử dụng 0 07 ha.

Bảng 77. Diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước đến năm 2030 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đăk Glei		3,04	3,04
2	Xã Đăk Choong		1,05	1,05
3	Xã Đăk Kroong		0,69	0,69
4	Xã Đăk Long		0,20	0,20
5	Xã Đăk Man		1,46	1,46
6	Xã Đăk Môn		0,18	0,18
7	Xã Đăk Nhoong		0,80	0,80

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU (NĂM 2025) CỦA KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
8	Xã Đăk Pek	0,16	1,77	1,61
9	Xã Đăk Plô	0,04	0,73	0,69
10	Xã Mường Hoong		0,15	0,15
11	Xã Ngọc Linh		3,10	3,10
12	Xã Xốp		1,14	1,14
Tổng		0,20	14,31	14,11

Đất công trình phòng, chống thiên tai (DPC):

Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 không phân bổ chỉ tiêu.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 54,32 ha.

Chu chuyển đất công trình phòng, chống thiên tai trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

Tăng 47,65 ha do chuyển từ đất trồng lúa 3,2 ha; đất trồng cây hằng năm khác 16,75 ha; đất trồng cây lâu năm 7,3 ha; đất rừng phòng hộ 0,5 ha; đất ở tại nông thôn 2,75 ha; đất ở tại đô thị 3 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 3,52 ha; đất sông, suối 5,13 ha; đất chưa sử dụng 5,5 ha.

Bảng 78. Diện tích đất công trình phòng, chống thiên tai đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đăk Glei	3,62	22,62	19,00
2	Xã Đăk Choong		-	0,00
3	Xã Đăk Kroong		1,25	1,25
4	Xã Đăk Long		5,60	5,60
5	Xã Đăk Man		-	0,00
6	Xã Đăk Môn		3,00	3,00
7	Xã Đăk Nhoong		-	0,00
8	Xã Đăk Pek	1,01	17,01	16,00
9	Xã Đăk Plô	0,07	1,77	1,70
10	Xã Mường Hoong	1,97	1,97	0,00
11	Xã Ngọc Linh		-	0,00
12	Xã Xốp		1,10	1,10
Tổng		6,67	54,32	47,65

Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (DCH):

Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 không phân bổ chỉ tiêu.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 6,47 ha.

Chu chuyển đất chợ dân sinh, chợ đầu mối trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

Tăng 5,13 ha do chuyển từ đất trồng lúa 1,53 ha; đất trồng cây hằng năm khác 2,14 ha; đất trồng cây lâu năm 0,6 ha; đất rừng sản xuất 0,16 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,6 ha; đất sông, suối 0,07 ha; đất chưa sử dụng 0,03 ha.

Bảng 79. Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối đến năm 2030 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đăk Glei	0,57	0,57	0,00
2	Xã Đăk Choong		0,40	0,40
3	Xã Đăk Kroong		1,08	1,08
4	Xã Đăk Long		0,52	0,52
5	Xã Đăk Man		-	0,00
6	Xã Đăk Môn	0,20	0,20	0,00
7	Xã Đăk Nhoong		0,50	0,50
8	Xã Đăk Pek	0,50	1,00	0,50
9	Xã Đăk Plô		0,20	0,20
10	Xã Mường Hoong		0,30	0,30
11	Xã Ngọc Linh		0,87	0,87
12	Xã Xốp	0,07	0,83	0,76
	Tổng	1,34	6,47	5,13

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV):

Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 không phân bổ chỉ tiêu.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 27,72 ha.

Chu chuyển đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

Tăng 18,97 ha do chuyển từ đất trồng lúa 0,2 ha; đất trồng cây hằng năm khác 8,23 ha; đất trồng cây lâu năm 7,12 ha; đất rừng sản xuất 1,62 ha; đất ở tại nông thôn 1,16 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,09 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,04 ha; đất sông, suối 0,5 ha; đất chưa sử dụng 0,01 ha.

Giảm 0,01 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị.

Bảng 80. Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đăk Glei	2,11	7,25	5,14
2	Xã Đăk Choong	0,19	1,39	1,20

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU (NĂM 2025) CỦA KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
3	Xã Đăk Kroong	1,93	2,01	0,08
4	Xã Đăk Long		3,48	3,48
5	Xã Đăk Man	0,80	2,95	2,15
6	Xã Đăk Môn	0,80	2,37	1,57
7	Xã Đăk Nhoong	0,43	1,33	0,90
8	Xã Đăk Pek	1,29	4,96	3,67
9	Xã Đăk Plô	0,20	0,25	0,05
10	Xã Mường Hoong	0,44	0,49	0,05
11	Xã Ngọc Linh	0,56	1,10	0,54
12	Xã Xốp	0,01	0,14	0,13
Tổng		8,76	27,72	18,96

Đất tín ngưỡng (TIN):

Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 không phân bổ chỉ tiêu.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 0,71 ha.

Đất tín ngưỡng không biến động trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030.

Bảng 81. Diện tích đất tín ngưỡng đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã Đăk Long	0,23	0,23	0,00
2	Xã Đăk Man	0,48	0,48	0,00
Tổng		0,71	0,71	0,00

Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá (MNC):

Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 không phân bổ chỉ tiêu.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 266,2 ha.

Chu chuyển đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

Tăng 148,94 ha do chuyển từ đất trồng lúa 2,08 ha; đất trồng cây hằng năm khác 18,24 ha; đất trồng cây lâu năm 10,16 ha; đất rừng đặc dụng 11,3 ha; đất rừng sản xuất 17,27 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,07 ha; đất sông, suối 31,65 ha; đất chưa sử dụng 56,32 ha.

Bảng 82. Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đăk Glei	2,47	3,87	1,40
2	Xã Đăk Choong	105,30	186,85	81,55
3	Xã Đăk Kroong		18,23	18,23
4	Xã Đăk Long	-	0,86	0,86
5	Xã Đăk Man		5,43	5,43
6	Xã Đăk Môn	1,53	1,53	0,00
7	Xã Đăk Nhoong	7,96	17,96	10,00
8	Xã Đăk Pek		19,71	19,71
9	Xã Đăk Plô		-	0,00
10	Xã Mường Hoong		2,25	2,25
11	Xã Ngọc Linh		3,07	3,07
12	Xã Xốp		6,44	6,44
Tổng		117,26	266,20	148,94

Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON):

Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 không phân bổ chỉ tiêu.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 1.271,51 ha.

Chu chuyển đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

Giảm 392,18 ha do chuyển sang đất rừng phòng hộ 8,91 ha; đất rừng đặc dụng 9,24 ha; đất rừng sản xuất 249,18 ha; đất nuôi trồng thủy sản 21,5 ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 6,71 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 64,99 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 31,65 ha.

Bảng 83. Diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đăk Glei	163,14	139,91	-23,23
2	Xã Đăk Choong	140,72	74,71	-66,01
3	Xã Đăk Kroong	232,82	209,29	-23,53
4	Xã Đăk Long	281,57	192,36	-89,21
5	Xã Đăk Man	101,41	77,88	-23,53
6	Xã Đăk Môn	102,58	82,58	-20,00
7	Xã Đăk Nhoong	82,73	64,98	-17,75
8	Xã Đăk Pek	174,34	145,15	-29,19
9	Xã Đăk Plô	99,38	93,40	-5,98
10	Xã Mường Hoong	111,01	107,37	-3,64

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
11	Xã Ngọc Linh	71,60	41,24	-30,36
12	Xã Xốp	102,39	42,64	-59,75
	Tổng	1.663,69	1.271,51	-392,18

Đất phi nông nghiệp khác (PNK):

Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 không phân bổ chỉ tiêu.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 4,92 ha.

Chu chuyển đất phi nông nghiệp khác trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

Tăng 4,44 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,47 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,47 ha; đất rừng phòng hộ 0,92 ha; đất rừng đặc dụng 3 ha; đất chưa sử dụng 0,05 ha.

Bảng 84. Diện tích đất phi nông nghiệp khác đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đăk Glei		0,15	0,15
2	Xã Đăk Choong		0,01	0,01
3	Xã Đăk Kroong	-	0,11	0,11
4	Xã Đăk Long		0,04	0,04
5	Xã Đăk Man		3,00	3,00
6	Xã Đăk Môn		0,05	0,05
7	Xã Đăk Nhoong		0,02	0,02
8	Xã Đăk Pek		0,05	0,05
9	Xã Đăk Plô		0,90	0,90
10	Xã Mường Hoong	0,48	0,53	0,05
11	Xã Ngọc Linh		-	0,00
12	Xã Xốp		0,06	0,06
	Tổng	0,48	4,92	4,44

IV. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, trên địa bàn huyện dự kiến đưa 659,67 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng. Trong đó:

- Đưa vào sử dụng trong nhóm đất nông nghiệp 483,09 ha gồm đất trồng cây lâu năm 7,31 ha; đất rừng phòng hộ 49,45 ha; đất rừng đặc dụng 7,89 ha; đất rừng sản xuất 416,23 ha; đất chăn nuôi tập trung 2,21 ha.

- Đưa vào sử dụng trong nhóm đất phi nông nghiệp là 176,58 ha gồm: Đất ở tại nông thôn 1,13 ha; Đất quốc phòng 13,29 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,04 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,05 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,51 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 11,57 ha; Đất công trình giao thông 4,61 ha; Đất công trình thủy lợi 0,01 ha; Đất công trình cấp nước, thoát nước 0,07 ha; Đất công trình phòng, chống thiên tai 5,5 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 2,77 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 85,4 ha; Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,03 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 1,07 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 50,47 ha; Đất phi nông nghiệp khác 0,05 ha.

Phân theo đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Đăk Glei 19,43 ha; Xã Đăk Choong 96,89 ha; Xã Đăk Kroong 23,86 ha; xã Đăk Long 166,13 ha; xã Đăk Man 4,16 ha; xã Đăk Môn 16,68 ha; xã Đăk Nhoong 248,08 ha; xã Đăk Pek 37,86 ha; xã Đăk Plô 4,94 ha; xã Mường Hoong 6,37 ha; xã Ngọc Linh 7,72 ha; xã Xốp 27,55 ha.

(Chi tiết tại biểu 06/CH)

V. Xác định diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, trên địa bàn huyện dự kiến thu hồi khoảng 1.802,62 ha. Trong đó:

- Thu hồi nhóm đất nông nghiệp 1.668,98 ha gồm đất trồng lúa 61,78 ha; Đất trồng cây hằng năm khác 606,04 ha; đất trồng cây lâu năm 498,46 ha; đất rừng phòng hộ 81,56 ha; đất rừng đặc dụng 224,05 ha; đất rừng sản xuất 195,7 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,39 ha.

- Thu hồi nhóm đất phi nông nghiệp là 133,64 ha gồm: Đất ở tại nông thôn 7,16 ha; Đất ở tại đô thị 4 ha; Đất quốc phòng 0,01 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,07 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,64 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 1,44 ha; Đất công trình giao thông 8,96 ha; Đất công trình thủy lợi 1,27 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 6,1 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 103,27 ha.

Phân theo đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Đăk Glei 348,46 ha; Xã Đăk Choong 154,08 ha; Xã Đăk Kroong 243,68 ha; xã Đăk Long 152,18 ha; xã Đăk Man 86 ha; xã Đăk Môn 95,89 ha; xã Đăk Nhoong 75,07 ha; xã Đăk Pek 155,48

ha; xã Đăk Plô 127,56 ha; xã Mường Hoong 66,93 ha; xã Ngọc Linh 74,81 ha; xã Xốp 222,48 ha.

(Chi tiết tại biểu 07/CH)

IV. Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Đến năm 2030, trên địa bàn huyện Đăk Glei dự kiến thực hiện chuyển 1.660,68 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp. Trong đó: Đất trồng lúa chuyển 62,44 ha; Đất trồng cây hàng năm khác chuyển 611,48 ha; Đất trồng cây lâu năm chuyển 471,56 ha; Đất rừng đặc dụng chuyển 233,38 ha; Đất rừng phòng hộ chuyển 82,48 ha; Đất rừng sản xuất chuyển 197,95 ha; Đất nuôi trồng thủy sản chuyển 1,39 ha.

Phân theo đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Đăk Glei 348,52 ha; Xã Đăk Choong 140,87 ha; Xã Đăk Kroong 214,71 ha; xã Đăk Long 115,3 ha; xã Đăk Man 92,5 ha; xã Đăk Môn 68,24 ha; xã Đăk Nhoong 71,6 ha; xã Đăk Pek 141,31 ha; xã Đăk Plô 123,62 ha; xã Mường Hoong 64,7 ha; xã Ngọc Linh 66,49 ha; xã Xốp 212,82 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 2.907,4 ha. Trong đó: Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp 153,34 ha; Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp 396,19 ha; Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp 58,35 ha; Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp 2.299,52 ha.

Phân theo đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Đăk Glei 18,62 ha; Xã Đăk Choong 65,67 ha; Xã Đăk Kroong 8,4 ha; xã Đăk Long 20,36 ha; xã Đăk Man 434,63 ha; xã Đăk Nhoong 142,31 ha; xã Đăk Pek 15,69 ha; xã Đăk Plô 53,65 ha; xã Mường Hoong 1.484,65 ha; xã Ngọc Linh 644,56 ha; xã Xốp 18,86 ha.

- Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 161,82 ha. Phân theo đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Đăk Glei 11 ha; Xã Đăk Choong 3 ha; Xã Đăk Kroong 60 ha; xã Đăk Long 6 ha; xã Đăk Man 44,82 ha; xã Đăk Môn 11 ha; xã Đăk Pek 6 ha; xã Đăk Plô 10 ha; xã Xốp 10 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 15,53 ha. Trong đó: Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai 9,98 ha; Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 5,05

ha; Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,5 ha.

Phân theo đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Đăk Glei 10,22 ha; Xã Đăk Choong 0,21 ha; Xã Đăk Kroong 4,37 ha; xã Đăk Long 0,22 ha; xã Đăk Pek 0,51 ha.

(Chi tiết tại biểu 08/CH)

V. Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa và khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác để phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh. Xác định các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt đối với đất trồng lúa là 2.717 ha. Phân theo đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Đăk Glei 174,13 ha; Xã Đăk Choong 154,53 ha; Xã Đăk Kroong 140,22 ha; xã Đăk Long 230,98 ha; xã Đăk Man 47,25 ha; xã Đăk Môn 177,75 ha; xã Đăk Nhoong 153,25 ha; xã Đăk Pek 229,14 ha; xã Đăk Plô 200,83 ha; xã Mường Hoong 551,77 ha; xã Ngọc Linh 474,08 ha; xã Xốp 183,07 ha.

Căn cứ quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ) và khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên sang mục đích khác để phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh. Huyện Đăk Glei xác định các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt đối với đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên như sau:

Đất rừng đặc dụng: 36.241,83 ha. Phân theo đơn vị hành chính như sau: Xã Đăk Choong 6.197,88 ha; xã Đăk Man 9.061,72 ha; xã Mường Hoong 6.039,95 ha; xã Ngọc Linh 3.802,32 ha; xã Xốp 11.139,96 ha.

Đất rừng phòng hộ: 41.085,3 ha. Phân theo đơn vị hành chính như sau: xã Đăk Long 14.967,95 ha; xã Đăk Nhoong 13.248,95 ha; xã Đăk Pek 154,17 ha; xã Đăk Plô 12.714,23 ha.

Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 23.214,47 ha. Phân theo đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Đăk Glei 2.953,39 ha; Xã Đăk Choong 2.640,76 ha; Xã Đăk Kroong 2.992,13 ha; xã Đăk Long 6.634,82 ha; xã Đăk Man 822,31 ha; xã Đăk Môn 1.914,92 ha; xã Đăk Nhoong 139,37 ha; xã Đăk Pek 2.592,11 ha; xã

Đắk Plô 233,02 ha; xã Mường Hoong 642,83 ha; xã Ngọc Linh 447,59 ha; xã Xốp 1.201,22 ha.

VI. Phân kỳ quy hoạch sử dụng cho từng kỳ kế hoạch 05 năm

6.1. Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Đắk Glei

Bảng 85. Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024 (ha)		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	143.138,52	95,83	142.873,37	95,65	142.251,03	95,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.932,78	1,96	2.892,80	1,94	2.717,00	1,82
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.287,32	0,86	1.271,30	0,85	1.252,10	0,84
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.645,47	1,10	1.621,51	1,09	1.464,91	0,98
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	17.584,83	11,77	15.895,26	10,64	12.593,18	8,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16.107,12	10,78	15.387,86	10,30	14.398,02	9,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	41.226,13	27,60	41.200,39	27,58	41.740,90	27,95
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	36.871,40	24,69	36.825,98	24,66	38.561,00	25,82
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28.361,60	18,99	30.577,82	20,47	31.911,81	21,37
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	25.575,13	17,12	25.519,06	17,09	23.214,47	15,54
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	54,66	0,04	93,26	0,06	92,30	0,06
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					161,82	0,11
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH					75,00	0,05
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.554,75	3,05	5.225,89	3,50	6.101,91	4,09
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	412,51	0,28	458,57	0,31	498,21	0,33
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	110,05	0,07	123,35	0,08	147,00	0,10
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,15	0,02	25,25	0,02	24,00	0,02
2.4	Đất quốc phòng	CQP	164,96	0,11	336,74	0,23	516,00	0,35
2.5	Đất an ninh	CAN	2,09	0,00	4,69	0,00	8,00	0,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	70,96	0,05	74,92	0,05	124,21	0,08
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,22	0,00	4,22	0,00	20,00	0,01

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU (NĂM 2025) CỦA KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024 (ha)		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,61	0,00	3,61	0,00	9,00	0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	41,10	0,03	45,27	0,03	71,00	0,05
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	21,26	0,01	21,05	0,01	23,00	0,02
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,58	0,00	0,58	0,00	0,58	0,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,16	0,00	0,16	0,00	0,60	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,03	0,00	0,03	0,00	0,03	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	90,70	0,06	155,57	0,10	575,43	0,39
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			20,00	0,01	60,00	0,04
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,03	0,00	10,33	0,01	28,00	0,02
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,80	0,01	27,40	0,02	47,35	0,03
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	67,87	0,05	97,84	0,07	440,08	0,29
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.814,27	1,21	2.094,58	1,40	2.556,72	1,71
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.097,13	0,73	1.184,22	0,79	1.221,01	0,82
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	64,10	0,04	67,37	0,05	170,14	0,11
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,20	0,00	1,70	0,00	14,31	0,01
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	6,67	0,00	18,67	0,01	54,32	0,04

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU (NĂM 2025) CỦA KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024 (ha)		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	26,06	0,02	28,83	0,02	34,00	0,02
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	11,21	0,01	12,41	0,01	14,00	0,01
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	598,12	0,40	770,11	0,52	1.013,75	0,68
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,68	0,00	0,68	0,00	1,00	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,34	0,00	1,84	0,00	6,47	0,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	8,76	0,01	8,75	0,01	27,72	0,02
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,11	0,00	2,11	0,00	3,00	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,71	0,00	0,71	0,00	0,71	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	78,81	0,05	94,43	0,06	106,00	0,07
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.780,95	1,19	1.852,92	1,24	1.537,71	1,03
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	117,26	0,08	266,20	0,18	266,20	0,18
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.663,69	1,11	1.586,72	1,06	1.271,51	0,85
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,48	0,00	2,05	0,00	4,92	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.671,22	1,12	1.265,23	0,85	1.011,55	0,68
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS						
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS						
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	1.491,90	1,00	1.181,65	0,79	927,97	0,62
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024 (ha)		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao *							

**6.2. Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều
chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm**

Bảng 86. Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	483,09	262,30	220,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,31	7,31	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	49,45		49,45
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	7,89		7,89
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	416,23	254,99	161,24
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	2,21		2,21
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	176,58	143,69	32,89
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,13	0,02	1,11
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,29		13,29
2.5	Đất an ninh	CAN			

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU (NĂM 2025) CỦA KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,60		0,60
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,04		0,04
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,05		0,05
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,51		0,51
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	11,57	8,55	3,02
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,57	8,55	3,02
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	98,40	78,75	19,65
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	4,61	2,73	1,88
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,01		0,01
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,07		0,07
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	5,50	1,50	4,00

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU (NĂM 2025) CỦA KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,77	2,77	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	85,40	71,75	13,65
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,03		0,03
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,01		0,01
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,07		1,07
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	50,47	50,47	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	50,47	50,47	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05	0,05	

6.3. Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm

Bảng 87. Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.668,98	503,61	1.165,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA	61,78	34,92	26,86
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	22,92	12,00	10,92
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	37,86	22,92	14,94
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	606,04	150,95	455,09

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU (NĂM 2025) CỦA KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	498,46	95,37	403,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	81,56	24,82	56,74
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	224,05	39,09	184,96
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	195,70	158,06	37,64
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	67,57	55,07	12,50
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,39	0,40	0,99
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	133,64	54,06	79,58
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,16	0,65	6,51
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4,00	0,75	3,25
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,64	0,47	0,17
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,01	0,01	
2.5	Đất an ninh	CAN			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,22	0,96	1,26
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,07		0,07
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,07		0,07
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,64	0,25	0,39
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,44	0,71	0,73
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU (NĂM 2025) CỦA KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	16,34	5,24	11,10
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	8,96	3,95	5,01
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,27	1,23	0,04
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,10	0,05	6,05
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,01	0,01	
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	103,27	45,98	57,29
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	103,27	45,98	57,29
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

6.4. Phân kỳ diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm

Bảng 88. Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.660,68	558,63	1.102,05
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	62,44	35,62	26,82
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	611,48	183,43	428,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	471,56	105,98	365,58
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	233,38	45,42	187,96
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	82,48	25,74	56,74
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	197,95	161,91	36,04
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	67,57	56,07	11,50
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,39	0,53	0,86
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN			
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.907,40	10,79	2.896,61
	Trong đó:				
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	153,34	4,36	148,98
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	396,19		396,19

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU (NĂM 2025) CỦA KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	58,35		58,35
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	2.299,52	6,43	2.293,09
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	161,82		161,82
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	15,53	7,52	8,01
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	9,98	4,70	5,28
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	5,05	2,53	2,52
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,50	0,29	0,21
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK			
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD			

6.5. Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm

Bảng 89. Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Các kỳ kế hoạch	
			Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.892,80	2.717,00
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	36.825,98	36.241,83
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	41.200,39	41.085,30
1.4	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	25.519,06	23.214,47

VII. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

7.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu;

7.1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo quy hoạch; tiết kiệm cao nhất diện tích đất trồng lúa nước phải chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp. Triển khai lập quy hoạch chi tiết vùng đất trồng lúa nước cần giữ, bảo vệ nghiêm ngặt đến từng xã và hộ gia đình theo Kết luận số 81 - KL/TW ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Bộ Chính trị về “Bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030” và Nghị định số 34/NQ - CP ngày 24/3/2021 của Chính phủ về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030.

Phát triển nông nghiệp công nghệ cao gắn với nhu cầu của thị trường. Tăng cường sử dụng giống mới năng suất cao, áp dụng khoa học, kỹ thuật tiên tiến nhằm tăng năng suất và sản lượng. Tạo vùng chuyên canh, đẩy mạnh sản xuất hàng hóa, liên kết giữa sản xuất - chế biến - tiêu thụ nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, tạo tích lũy cho khu vực nông, lâm nghiệp. Hình thành các vùng sản xuất theo hướng phát triển có quy mô thích hợp và chất lượng cao phục vụ xuất khẩu và cung cấp sản phẩm sạch chất lượng cao cho khách du lịch, các đô thị và khu công nghiệp trong vùng trên cơ sở đa dạng các loại hình sản xuất, trang trại, hộ gia đình, phát triển mạnh kinh tế hợp tác và hợp tác xã; mở rộng liên kết giữa các thành phần kinh tế.

Xây dựng kế hoạch chi tiết, ưu tiên nguồn lực đất đai, kinh phí và con người để thực hiện chính sách đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số thiếu đất và

dân di cư tự do là các hộ dân tộc thiểu số các hộ nghèo để giảm thiểu việc lấn chiếm đất đai. Xem xét, cập nhật nội dung, phương án quy hoạch quỹ đất bố trí cho đồng bào dân tộc thiểu số vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện để có cơ sở triển khai thực hiện.

Tăng cường công tác quản lý đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường, trong thời gian tới cần rà soát tổng thể các quy định của pháp luật về đất đai, lâm nghiệp; chính sách đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số và dân di cư tự do, các hộ nghèo, ... để đảm bảo tính thống nhất, phù hợp với thực tiễn.

Tỉ lệ che phủ rừng đến năm 2030 là 75,13%. Trong kỳ quy hoạch thực hiện hiệu quả công tác giao khoán chăm sóc, khoanh nuôi bảo vệ và trồng mới rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng đặc dụng cho các hộ gia đình, cá nhân. Xây dựng chính sách giao đất, giao rừng gắn với phát triển các công trình du lịch, giải trí để các doanh nghiệp bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng. Đối với đất rừng sản xuất sẽ giao cho các hộ gia đình, cá nhân, doanh nghiệp bảo vệ và phát triển để tạo nguồn nguyên liệu sản xuất hàng thủ công, mỹ nghệ.

7.1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu;

Tăng cường thực hiện các chính sách và pháp luật về quyền sở hữu, sử dụng và quản lý nhà nước về đất đai; xây dựng và sử dụng hiệu quả thông tin về tài nguyên đất. Quy hoạch và quản lý sử dụng tài nguyên đất đối với các đối tượng sử dụng đất. Xây dựng và ban hành các chính sách nhằm khuyến khích phát triển mô hình sản xuất sạch, các công nghệ thân thiện với môi trường nhằm giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính, giảm ô nhiễm môi trường và tài nguyên nước. Tiếp tục xây dựng và ban hành các chính sách và quy định về quản lý đất dốc, đất lưu vực sông. Cần có kế hoạch hành động hợp tác về việc chống thoái hóa đất và sử dụng đất bền vững. Phổ biến, nâng cao nhận thức của người dân về Luật Đất đai để người dân có ý thức tự giác bảo vệ đất.

Sử dụng đất trong các dự án phải có phương án an toàn về môi trường, hoàn trả hiện trạng mặt đất sau khi kết thúc dự án. Giao đất theo đúng tiến độ khả năng khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất.

Chuyển đổi giống cây trồng cũng là giải pháp quan trọng để thích ứng với biến đổi khí hậu, hiện trên thị trường đã có các giống cây trồng chịu hạn tốt, thích nghi với các điều kiện thời tiết khác nhau, từ giống cây công nghiệp như cà phê đến cây ăn quả như bơ, sầu riêng và cây lương thực như ngô, lúa... Vì vậy khi chuyển đổi giống cây trồng cần có sự cân nhắc và áp dụng các biện pháp tiên tiến để tăng hiệu quả canh tác, thích ứng với các điều kiện khí hậu bất lợi.

Tập trung các nguồn đầu tư để phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp như các công trình thủy lợi, cơ sở chế biến nông sản. Tập trung sửa chữa, nâng cấp các công trình đầu mối, công trình bị hư hỏng, xuống cấp, từng bước hiện đại hóa các hệ thống thủy lợi hiện có đảm bảo hoạt động hiệu quả, bền vững; xây dựng và hoàn thiện các công trình lớn phục vụ đa mục tiêu, cấp nước cho các cụm công nghiệp, triển khai các công trình cấp bách chống hạn. Hệ thống

thủy lợi sẽ cung cấp nguồn tưới, tiêu chủ động từ đó giảm thiểu tình trạng đất đai bị khô hạn. Mặt khác việc cung cấp nước tưới chủ động sẽ là điều kiện để duy trì thảm thực vật từ đó giảm thiểu tình trạng xói mòn, suy giảm độ phì đất, nguồn nước được cung cấp liên tục sẽ hạn chế tình trạng luân phiên khô ẩm trong đất, từ đó giảm thiểu quá trình hình thành kết von trong đất. Tạo môi trường sống sản xuất thuận lợi để người dân không chặt phá rừng, hạn chế đến mức tối đa tình trạng khai hoang bừa bãi. Mặt khác, nếu giải quyết tốt vấn đề thủy lợi mà trọng tâm là tưới tiêu sẽ tạo điều kiện nâng cao hệ số sử dụng đất; ổn định và phát triển sản xuất nông nghiệp, trước hết là sản xuất lương thực, đồng thời tạo điều kiện góp phần thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác như: định canh định cư, xoá đói giảm nghèo, bảo vệ và cải tạo môi trường.

Khuyến khích nhân dân, các doanh nghiệp tự bỏ vốn đầu tư khai hoang mở rộng đất sản xuất nông nghiệp đặc biệt là mở rộng đất trồng cao su; phát triển trang trại chăn nuôi gia súc, trồng cây lâu năm, trồng rừng trên các vùng đất chưa sử dụng; phát triển nuôi trồng thủy sản trên các hồ thủy điện, đất mặt nước chưa sử dụng; đẩy mạnh trồng rừng và khoanh nuôi tái sinh phục hồi rừng tự nhiên để tăng độ che phủ; bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn và rừng đặc dụng.

Đẩy mạnh trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc và trồng lại rừng trên đất rừng đã khai thác để tăng độ che phủ đất bảo vệ đất và môi trường sinh thái. Thực hiện tốt chương trình trồng rừng và phục hồi rừng, đa dạng hóa cây trồng, sử dụng các giống cây trồng chịu hạn, sinh trưởng nhanh, đặc biệt là các giống cây bản địa, các cây họ đậu phù hợp với hệ thống nông - lâm kết hợp, sử dụng biện pháp che phủ đất bằng cây phủ đất, tàn dư thực vật hoặc bằng các vật dụng che phủ được khuyến cáo, các chất giữ ẩm.

Tăng cường công tác phòng, chống giảm nhẹ và khắc phục hậu quả thiên tai. Tập trung huy động nguồn lực đầu tư các dự án vùng bị ảnh hưởng nặng nề của thiên tai, sạt lở.

Quy hoạch chi tiết các cụm công nghiệp phải bố trí hệ thống bảo vệ môi trường; các cơ sở sản xuất kinh doanh phải có phương án xử lý chất thải để tránh ô nhiễm môi trường; cần phải thường xuyên thanh tra, kiểm tra và xử phạt các cơ sở gây ô nhiễm môi trường.

Trong quá trình triển khai thực hiện các dự án cụ thể về xây dựng các cụm công nghiệp, các nhà máy chế biến nông, lâm sản, các cơ sở sản xuất công nghiệp,... cần chấp hành và tuân thủ nghiêm ngặt Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường; Thông tư số 01/2022/TT-BTMT ngày 07/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành Luật bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu; Thông tư số 06/2023/TT-BTNMT ngày 31/7/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn lồng ghép nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu vào chiến lược, quy hoạch.

Xây dựng mô hình thu gom rác thải sinh hoạt gắn với thu gom bao bì các loại thuốc bảo vệ thực vật đã sử dụng, từng bước khắc phục thói quen xả thải phế phẩm nông nghiệp bừa bãi. Quy hoạch, nâng cấp và hoàn thiện hệ thống các trung tâm, các trạm bảo vệ thực vật đảm bảo khả năng kiểm soát đầu vào và đầu ra trong hoạt động sử dụng phân bón và các hóa chất bảo vệ thực vật. Trong thâm canh năng suất cây trồng cần gắn kết với các biện pháp sinh học theo hướng canh tác sạch, ứng dụng rộng biện pháp IPM trong bảo vệ thực vật, sử dụng phân bón vi sinh.

7.2. Xác định các nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất;

Nguồn vốn ngân sách Nhà nước: là nguồn vốn quan trọng, quyết định những công trình có ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội theo phương hướng, mục tiêu đề ra. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước ao gồm vốn của huyện, tỉnh và trung ương để thực hiện đầu tư phát triển. Nguồn vốn này phải được ưu tiên sử dụng cho các công trình hạ tầng quan trọng, các công trình trọng điểm về giao thông, thủy lợi, cấp điện, cấp nước, hạ tầng các cụm công nghiệp, các công trình phúc lợi xã hội như y tế, văn hóa, giáo dục,... và các dự án thuộc các nhóm ngành công nghiệp, thương mại đòi hỏi vốn đầu tư lớn, khó thu hồi vốn hoặc có thời gian thu hồi vốn kéo dài, nhóm ngành có khả năng ảnh hưởng, tác động lan tỏa đến các ngành khác.

Đầu tư tập trung, không dàn trải khi thực hiện các dự án, công trình, ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội cho các vùng kinh tế động lực, khu trung tâm, các tuyến đường giao thông quan trọng để làm đòn bẩy thúc đẩy sự phát triển chung, thu hút vốn đầu tư phát triển công nghiệp - thương mại - dịch vụ tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội.

Lựa chọn các khu đất có vị trí thuận lợi, có giá trị thương mại cao dọc theo đường Hồ Chí Minh và các tuyến đường lớn để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương để thực hiện các khu quy hoạch khác; phát triển hạ tầng phải gắn với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do nhà nước đầu tư.

Xây dựng và ban hành danh mục các chương trình, dự án cần kêu gọi đầu tư đến năm 2030. Trên cơ sở đó đẩy mạnh công tác quảng bá, giới thiệu, xúc tiến đầu tư nhằm thu hút tốt các doanh nghiệp, nhà đầu tư vào địa bàn huyện.

Đề xuất về cải thiện môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh, nhất là cải cách thủ tục đầu tư; tạo điều kiện về cơ sở hạ tầng để sẵn sàng tiếp nhận các dự án đầu tư; ban hành các chính sách hỗ trợ đầu tư hấp dẫn, minh bạch, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư nhất là trong các lĩnh vực giáo dục đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, phát thanh truyền hình, khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường để huy động vốn từ các thành phần kinh tế đầu tư vào các lĩnh vực này.

Mở rộng các hình thức đầu tư BOT, BT, BTO, PPP tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các thị trường vốn; phát triển các hình thức liên doanh, liên kết đầu tư, góp vốn đầu tư bằng tài sản.

Khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, hộ gia đình mở rộng, nâng cấp và thành lập các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Định hướng và có các biện pháp hỗ trợ người dân trong quá trình lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, tìm kiếm thị trường, nguồn nhân lực và hỗ trợ tín dụng cho người dân. Tăng cường và tạo điều kiện huy động vốn thông qua các hình thức hợp tác công - tư (PPP), trong đó đặc biệt là trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế - chăm sóc sức khỏe,...

7.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Thực hiện việc công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được UBND tỉnh phê duyệt để cho các tổ chức, cá nhân được biết và nâng cao công tác giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm túc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất đúng theo quy hoạch và pháp luật. Quản lý chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước; quy hoạch, kế hoạch của các ngành, địa phương có sử dụng đất phải dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt.

Quản lý, tổ chức thực hiện theo đúng quy hoạch được duyệt; Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi đất đối với các dự án chậm hoặc không triển khai.

Xây dựng các chương trình, dự án và chính sách cụ thể để phát triển các ngành, sản phẩm, lĩnh vực quan trọng, nhất là các chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, bảo vệ và phát triển vốn rừng; nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước và các thành phần kinh tế khác. Thiết lập cơ chế nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc tham vấn và trao đổi hợp tác đa chiều giữa các cơ quan chính quyền, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức nghiên cứu khoa học và cộng đồng dân cư nhằm giải quyết các vấn đề ưu tiên đặc thù của địa phương, có ảnh hưởng đến phát triển bền vững.

Để thực hiện các chương trình, dự án đúng kế hoạch đề ra, vấn đề huy động vốn đầu tư để giải phóng mặt bằng, bồi thường thiệt hại về tài sản và hoa màu cho người dân khi nhà nước thu hồi đất được coi là giải pháp quan trọng nhất. Vấn đề bồi thường cần phải được thực hiện công bằng, hợp lý, nhanh chóng, đúng đối tượng theo quy định của pháp luật.

Xác định rõ vai trò, trách nhiệm và sự phối hợp của các cơ quan, tổ chức và người dân trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Nâng cao hơn nữa

vai trò, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền các cấp và cả hệ thống chính trị trong xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm, nhất là vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp và các sở, ban, ngành, đoàn thể.

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả Chương trình của Huyện ủy về thực hiện Nghị quyết Nghị quyết số 16-NQ/TU, ngày 23-8-2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI “*về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*”. Tập trung huy động, khai thác nguồn vốn đầu tư để đầu tư kết cấu hạ tầng trên địa bàn huyện. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, gắn trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị với kết quả giải ngân; đồng thời, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, chỉ đạo nhà thầu đẩy mạnh thi công xây dựng công trình, kịp thời, xử lý dứt điểm những tồn tại, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư, nhất là công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; phát huy hiệu quả vai trò giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và giám sát của cộng đồng dân cư.

Phần VII

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU

CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI

I. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

1.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch

Căn cứ quyết định số 85 ngày 2/02/2024 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Đắk Glei và quy định tại khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai. Trong năm 2025, trên địa bàn huyện Đắk Glei có 81 công trình chuyển tiếp qua năm 2025 để tiếp tục thực hiện.

Bảng 90. Danh mục các công trình, dự án chuyển tiếp sang năm 2025

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng		
1	Thao trường Huấn Luyện, sở chỉ huy diễn tập KVPT Huyện Đắk Glei	12,00	Thị trấn Đắk Glei
2	Ban CHQS huyện (Mở rộng trụ sở Ban CHQS huyện Đắk Glei)	4,21	Thị trấn Đắk Glei
3	Chốt Quân quân TT xã Đắk Long	3,00	Xã Đắk Long
4	Chốt Quân quân TT xã Đắk Nhoong	4,50	Xã Đắk Nhoong
5	Chốt Quân quân TT xã Đắk Plô	3,00	Xã Đắk Plô
6	Thao trường Huấn luyện xã Đắk Man	1,00	Xã Đắk Man
7	Thao trường Huấn luyện xã Ngọc Linh	2,90	Xã Ngọc Linh
8	Thao trường Huấn luyện xã Đắk Môn	1,40	Xã Đắk Môn
9	Trụ sở BCHQS xã Xốp	0,11	Xã Xốp
1.2	Công trình, dự án mục đích, an ninh		
10	Trụ sở Công an xã Đắk Nhoong (vị trí TS chính và vị trí 2)	0,11	Xã Đắk Nhoong
11	Trụ sở Công an xã Đắk Môn (Cấp giấy chứng nhận QSD đất)	0,12	Xã Đắk Môn
12	Trụ sở Công an xã Đắk Plô (vị trí TS chính và vị trí 2)	0,12	Xã Đắk Plô
13	Trụ sở Công an xã Đắk Man (vị trí TS chính và vị trí 2)	0,12	Xã Đắk Man
14	Trụ sở Công an xã Đắk Pek	0,12	Thị trấn Đắk Glei

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
15	Trụ sở Công an xã Đăk Choong	0,11	Xã Đăk Choong
16	Trụ sở Công an xã Xốp	0,11	Xã Xốp
17	Trụ sở Công an xã Mường Hoong (vị trí TS chính và vị trí 2)	0,12	Xã Mường Hoong
18	Trụ sở Công an xã Ngọc Linh (vị trí TS chính và vị trí 2)	0,12	Xã Ngọc Linh
19	Trụ sở Công an xã Đăk Long (vị trí TS chính và vị trí 2)	0,12	Xã Đăk Long
20	Trụ sở Công an xã Đăk Kroong	0,11	Xã Đăk Kroong
1.3	Đất cụm công nghiệp		
21	Cụm Công nghiệp, tiểu thủ Công nghiệp Đăk Sút xã Đăk Kroong	20,00	Xã Đăk Kroong
1.4	Đất công trình giao thông		
22	Nâng cấp tuyến đường Đăk Man đi Đăk Plô thuộc Bộ Chỉ huy Biên Phòng tỉnh Kon Tum (Đoạn từ đường Hồ Chí Minh- xã Đăk Man đến cửa khẩu phụ Đăk Plô, xã Đăk Plô, huyện Đăk Glei) (Đường tỉnh 673A)	33,59	Xã Đăk Plô, Xã Đăk Man
23	Đường từ trung tâm thị trấn Đăk Glei đến trung tâm xã Xốp (ĐH 82)	57,98	Xã Xốp, Xã Đăk Pek
24	Cầu 16/5 thị trấn Đăk Glei	2,38	Thị trấn Đăk Glei
25	Đường vào trung tâm huyện (Giai đoạn 1)	8,00	Thị trấn Đăk Glei
26	Sửa chữa nền, mặt đường công trình thoát nước an toàn giao thông, đoạn từ Km0 đến Km 39+500, tỉnh lộ 673.	40,90	Xã Mường Hoong, Xã Ngọc Linh, Xã Đăk Man, Xã Đăk Choong
27	Đường giao thông từ thị trấn Đăk Glei đi đến Đồn Biên phòng 669 xã Đăk Nhoong (ĐH 83) (Km1437+500 đường HCM - Xã Đăk Nhoong)	24,75	Thị trấn Đăk Glei, Xã Đăk Pek, Xã Đăk Kroong, Xã Đăk Nhoong
28	Đường đi sản xuất thôn Dên Prông	0,60	Xã Đăk Pek
29	Đường GTNT Ngọc Hoàng Măng Bút đi thôn Đăk Nai	1,50	Xã Ngọc Linh
30	Đường GTNT Ngọc Hoàng MB đi thôn Kon Tuông	2,10	Xã Ngọc Linh
31	Đường giao thông nông thôn Tu Dốp 2	0,30	Xã Ngọc Linh
32	Đường đi KSX từ nhà A Bô tới Nong Mun thôn Làng Mới	0,25	Xã Mường Hoong

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
33	Đường đi KSX từ Đăk Niêng đến Văng Pót thôn Đăk Bê	0,38	Xã Mường Hoong
34	Đường GTNT đi KSX từ vườn cà phê A Bê đến ruộng Đăk Lát trên (Đường GTNT thôn Núi Vai nhánh bên phải nối tiếp từ vườn cà phê Ông A Bê đi đến khu sản xuất rộng tập thể thôn)	0,30	Xã Đăk Kroong
35	Đường GTNT từ đường HCM đi KSX Đăk Năng thôn Đăk Bô (Đường GTNT đi KSX từ đường HCM đến đường bê tông cầu treo nhóm 3 Đăk Bô)	0,11	Xã Đăk Kroong
36	Đường GTNT đi khu sản xuất từ nghĩa địa đi đồi Đăk Jâl Thôn Đăk Gô	0,16	Xã Đăk Kroong
37	Đường GTNT đi khu sản xuất (qua Nghĩa địa) thôn Đăk Túc, xã Đăk Kroong (GD2) (Đường GTNT nhánh 1 nối tiếp từ đường bê tông nhà ông Thái kéo dài đến khu sản xuất thôn Đăk Túc, xã Đăk Kroong)	0,80	Xã Đăk Kroong
38	Đường đi KSX Đăk Ping thôn Xốp Nghét	0,26	Xã Xốp
39	Đường đi KSX Đăk Xoong thôn Xốp Dùi	0,05	Xã Xốp
1.5	Đất công trình thủy lợi		
40	Thủy lợi Đăk Nhoai thôn Đăk Rế (nhánh 1)	0,12	Xã Mường Hoong
41	Kênh mương Đăk Xoong thôn Xốp Dùi	0,40	Xã Xốp
1.6	Đất công trình phòng, chống thiên tai		
42	Kè suối Đăk Long nhóm 1 thôn Đăk Tu xã Đăk Long	0,60	Xã Đăk Long
1.7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo		
43	Trường TH -THCS xã Đăk Man	1,00	Xã Đăk Man
44	Trường PTDTBT THCS xã Đăk Long	0,30	Xã Đăk Long
1.8	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng		
45	Thủy điện Đăk Pru 3	19,85	Xã Đăk Nhoong
46	Thủy điện Đăk Pek	34,13	Xã Đăk Pek, Xã Đăk Man
47	Thủy điện Ngọc Linh (gồm 3 Công trình thành phần: Thủy điện Ngọc Linh 1,	26,12	Xã Ngọc Linh, Xã Mường Hoong, Xã Đăk Choong

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
	Thủy điện Ngọc Linh 2, Thủy điện Ngọc Linh 3)		
48	Thủy điện Đăk Krin	9,63	Xã Đăk Choong, Xã Xốp
49	Thủy điện Đăk Mil 1A (Hạng mục Bổ sung Diện tích: Nhà máy, Đường dây vận hành, Tuyến đường dây 22kv)	24,27	Xã Đăk Choong
50	Thủy điện Đăk Mil 1 (Hạng mục Bổ sung: Diện tích lòng hồ, Cải tạo lòng suối hạ lưu nhà máy, Tuyến đường dây 22kv tránh ngập)	273,96	Xã Đăk Choong
51	Thủy điện Đăk Mil 1B	39,46	Xã Đăk Choong
52	Thủy điện Đăk Roong	23,60	Thị trấn Đăk Gle, Xã Đăk Kroong
53	Nhà máy điện gió Tân Tấn Nhật - Đăk Gle của Công ty Cổ phần Tân Tấn Nhật	24,55	Xã Đăk Môn, Xã Đăk Kroong
1.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên		
54	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Ngục Đăk Gle	12,22	Xã Đăk Choong
1.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ		
55	Nghĩa trang nhân dân huyện Đăk Gle	20,00	Thị trấn Đăk Gle
1.11	Đất ở tại nông thôn		
56	Dự án bố trí sắp xếp dân cư cấp bách (vùng thiên tai bão lũ, vùng đặc biệt khó khăn) trên địa bàn huyện Đăk Gle	24,00	Xã Mường Hoong, Xã Đăk Long, Xã Ngọc Linh, Xã Đăk Man, Xã Đăk Nhoong, Thị trấn Đăk Gle
57	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ xã Ngọc Linh, huyện Đăk Gle	9,00	Xã Ngọc Linh
58	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tập trung và tại chỗ xã Mường Hoong, huyện Đăk Gle	4,10	Xã Mường Hoong
59	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tập trung và tại chỗ xã Xốp huyện Đăk Gle	9,69	Xã Xốp
1.12	Đất ở tại đô thị		
60	Chỉnh trang đô thị để khai thác quỹ đất và phát triển kết cấu hạ tầng huyện Đăk Gle (Khu vực phía Đông Sông PôKô)	9,30	Xã Đăk Pek, Thị trấn Đăk Gle
1.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
61	San ủi mặt bằng Khu trung tâm huyện (Hạng mục: bãi đổ thải)	1,20	Thị trấn Đăk Glei
1.14	Đất nông nghiệp		
62	Đất sản xuất nông nghiệp tập trung (Vùng trồng dược liệu)	40,00	Xã Ngọc Linh
		60,00	Xã Ngọc Linh
63	Đất sản xuất nông nghiệp tập trung (Vùng trồng dược liệu)	95,00	Xã Mường Hoong
64	Đất sản xuất nông nghiệp tập trung (Vùng trồng dược liệu)	100,00	Xã Xốp
65	Dự án phát triển cây dược liệu Sâm Dây thôn Đăk Book	20,00	Xã Đăk Plô
66	Dự án phát triển cây dược liệu Sâm Dây thôn Bung Koong	20,00	Xã Đăk Plô
67	Dự án phát triển cây dược liệu Sâm Dây thôn Bung Tôn	20,00	Xã Đăk Plô
68	Dự án phát triển cây dược liệu Sâm Dây thôn Pêng Lang	5,00	Xã Đăk Plô
1.15	Đất thương mại dịch vụ		
69	Trạm Cân Thôn Đăk Tu	0,15	Xã Đăk Long
70	Trạm Cân Thôn Đăk Đoát	0,10	Xã Đăk Pek
71	Trạm Cân Thôn Đăk Wăk	0,15	Xã Đăk Kroong
1.16	Đất khoáng sản		
72	Đá xây dựng SHQH 8, thôn La Lua	5,10	Xã Đăk Choong
73	Đá xây dựng SHQH 17, thôn Long Nang	5,00	Thị trấn Đăk Glei
74	Đá xây dựng SHQH 28, thôn Đăk Tu	4,30	xã Đăk Long
75	Đá xây dựng SHQH 11, làng Đăk Nơ	5,00	Xã Đăk Pek
76	Đất làm VLXD thông thường và đất san lấp SHQH 12 làng Đăk Ven xã Đăk Pék	3,90	Xã Đăk Pek
77	Cát xây dựng SHQH 6, làng Kon Năng	5,50	Xã Đăk Choong
78	Mỏ đất làm VLXDĐT và Đất san lấp SHQH 32 thôn Ri Nằm	5,00	Xã Đăk Môn
79	Dự án khai thác mỏ cát làm VLXD thông thường (Cty TNHH 87)	0,70	Xã Đăk Môn
80	Cát xây dựng SHQH 1, thôn Lau Mung	12,20	Xã Đăk Plô
1.17	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
81	Sân công nghiệp phục vụ hoạt động khai thác, kinh doanh khoáng sản mỏ La Lua	1,00	Xã Đăk Choong

1.2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai

Căn cứ phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đắk Glei và tổng hợp các nguồn lực của huyện trong năm 2025, dựa trên tiêu chí lựa chọn các công trình đáp ứng đầy đủ các điều kiện về đảm bảo an ninh, quốc phòng, đem lại hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường cao, mang tính khả thi cao, phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đắk Glei xác định đăng ký mới 54 công trình như sau:

Bảng 91. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại điều 78 và điều 79 Luật đất đai mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 điều 67 Luật đất đai

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
I	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai		
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng		
1	Trụ sở BCHQS xã Đắk Môn	0,10	Xã Đắk Môn
2	Trụ sở BCHQS xã Đắk Pek	0,12	Thị trấn Đắk Glei
3	Trường bắn thao trường huấn luyện	116,01	Thị trấn Đắk Glei
4	Công trình quốc phòng HD.2/K8	16,20	Xã Mường Hoong
5	Công trình quốc phòng HD.3/K8	19,76	Xã Mường Hoong
1.2	Công trình, dự án mục đích, an ninh		
6	Trụ sở làm việc Công an huyện Đắk Glei (vị trí 2)	1,91	Thị trấn Đắk Glei
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai		
2.1	Đất công trình giao thông		
7	Sửa chữa, mở rộng đường giao thông từ Trung tâm xã Đắk Plô đi vào Đồn Biên phòng Sông Thanh	2,30	Xã Đắk Plô
8	Sửa chữa đường từ thôn Lê Ngọc đi khu sản xuất (Lê Ngọc cũ)	0,50	Xã Ngọc Linh

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
9	Đường đi sản xuất thôn Đông Sông	2,50	Thị trấn Đăk Glei
10	Đường đi KSX từ ngã ba rẫy nhà bà Y Bắc đến rẫy ông A Den thôn Đăk Ra	0,70	Thị trấn Đăk Glei
11	Đường liên thôn Đăk Ga Đăk Ung	2,30	Xã Đăk Nhoong
12	Sửa chữa đường giao thông từ đường Hồ Chí Minh vào Trụ sở xã Đăk Pék	0,15	Xã Đăk Pek
13	Làm mới đường liên thôn 14A - thôn Dên Prông (giai đoạn 1)	2,80	Xã Đăk Pek
14	Đường GTNT đi KSX thôn Đăk Nớ	1,10	Xã Đăk Pek
15	Đường đi KSX Đăk Niên (GD 2), thôn Măng Khênh	0,41	Xã Đăk Man
16	Đường đi khu sản xuất Đăk Đum, thôn Đông Lốc	0,70	Xã Đăk Man
17	Sửa chữa đường từ cầu Đăk Đoan đi thôn Sa Múc	0,60	Xã Ngọc Linh
18	Cầu treo dân sinh thôn Đăk Nai	0,07	Xã Đăk Môn
19	Xây mới cầu treo đi khu sản xuất Đăk Hổ	0,10	Xã Đăk Nhoong
20	Đường đi sản xuất thôn Đăk Lây	0,50	Xã Đăk Choong
21	Đường đi nghĩa địa thôn Đăk Bla (Liêm Răng cũ)	0,20	Xã Đăk Choong
22	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ huyện Đăk Glei đi xã Xốp (đoạn ĐH83 từ ngã ba Đăk Choong đi xã Xốp).	7,20	Xã Đăk Choong, xã Xốp
2.2	Đất công trình thủy lợi		
23	Xây mới thủy lợi Đăk Cho	1,00	Xã Đăk Nhoong
24	Xây mới thủy lợi suối Đăk Lô	3,60	Xã Đăk Nhoong
25	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi Đăk Nghét	0,30	Xã Đăk Choong
26	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi thôn Kon Riêng	1,03	Xã Đăk Choong
2.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước		
27	Nước sinh hoạt thôn Đông Nay	0,20	Xã Đăk Man
	Đất công trình phòng, chống thiên tai		
28	Kè chống sạt lở bờ Đông sông Pô Kô (đoạn qua xã Đăk Pek và thị trấn Đăk Glei).	12,00	Thị trấn Đăk Glei, Xã Đăk Pek
2.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo		
29	Mở rộng trường THPT Lương Thế Vinh	4,65	Thị trấn Đăk Glei
30	Trường TH-THCS Lý Tự Trọng	1,40	Thị trấn Đăk Glei

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
31	Sửa chữa 02 phòng học trường mầm non Đăk Gô	0,05	Xã Đăk Kroong
32	Xây mới 02 phòng học trường tiểu học xã Đăk Kroong điểm trường thôn Đăk Túc	0,05	Xã Đăk Kroong
33	Trường Tiểu học xã Đăk Long	1,10	Xã Đăk Long
34	Trường TH-THCS xã Đăk Plô	0,60	Xã Đăk Plô
2.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng		
35	Trạm biến áp 110kV Đăk Gleि và đầu nối	31,05	Thị trấn Đăk Gleि, Xã Đăk Kroong
36	Đường dây 110kV Đăk Choong - Đăk Gleि	1,07	Xã Đăk Choong, Xã Đăk Man, Xã Đăk Pek, Thị trấn Đăk Gleि
37	Thủy điện Đăk Ruồi 2,3	129,55	Thị trấn Đăk Gleि
38	Đường dây 110kV đầu nối thủy điện Đăk Ruồi 2,3	9,46	Thị trấn Đăk Gleि
2.6	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối		
39	Sửa chữa, cải tạo chợ Đăk Pek	0,50	Xã Đăk Pek
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động tôn giáo		
40	Đất tôn giáo	0,89	Xã Đăk Long, Đăk Choong, Đăk Môn, Đăk Kroong, Đăk Pek, thị trấn Đăk Gleि
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng		
41	Nhà rông văn hoá thôn Đăk xanh	0,06	Thị trấn Đăk Gleि
2.9	Đất ở tại nông thôn		
42	Dự án bố trí ổn định dân di cư tự do xã Đăk Long, xã Đăk Nhoong, xã Đăk Plô huyện Đăk Gleि (giai đoạn 2)	11,00	Xã Đăk Long, Xã Đăk Nhoong, Xã Đăk Plô
43	Khu tái định cư thôn Đăk Sun, xã Ngọc Linh, huyện Đăk Gleि	5,00	Xã Ngọc Linh
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		
44	Mở rộng Trụ sở làm việc của Viện kiểm sát Nhân dân huyện Đăk Gleि	0,31	Thị trấn Đăk Gleि
45	Trụ sở BQL rừng phòng hộ Đăk Gleि	0,12	Xã Đăk Kroong
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng		

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
46	Nhà rông thôn Chung Năng	0,03	Thị trấn Đăk Glei
47	Nhà rông thôn Dục Lang	0,30	Xã Đăk Long
48	Nhà rông thôn Đăk Xây	0,30	Xã Đăk Long
49	Nhà rông thôn Đăk Ga	0,10	Xã Đăk Nhoong
50	Xây dựng nhà rông thôn Xốp Nghét	0,05	Xã Xốp
51	Xây dựng nhà rông thôn Đăk Book	0,05	Xã Đăk Plô
52	Xây dựng nhà rông thôn Bung Tôn	0,05	Xã Đăk Plô
53	Xây dựng nhà rông thôn Kon Brôi xã Đăk Choong	0,05	Xã Đăk Choong
54	Xây dựng nhà rông thôn Mô Mam	0,05	Xã Đăk Choong

1.3. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch

Căn cứ khoản 1 điều 121 luật đất đai quy định các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, nhu cầu giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện Đăk Glei như sau:

Bảng 92. Nhu cầu sử dụng đất còn lại

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
	Đất nông nghiệp		
1	Dự án trồng rừng nguyên liệu sản xuất gắn với chế biến (Dự án Trồng rừng nguyên liệu sản xuất gắn với chế biến trên địa bàn huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum của Công ty cổ phần xây dựng Eco khoáng sản Gia Lai)	4.047,46	Thị trấn Đăk Glei, Xã Đăk Môn, Xã Đăk Choong, Xã Đăk Kroong, Xã Đăk Long, Xã Đăk Nhoong, Xã Đăk Pek, Xã Xốp
2	Dự án trồng, phát triển cây Ăn quả, dược liệu (Dự án trồng Đào Nhật)	38,00	Xã Ngọc Linh
3	Xây dựng Mô hình trồng, ươm tạo cây giống nông nghiệp (cây Sachi inchi...)	12,00	Xã Đăk Môn

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
4	Dự án trồng, phát triển vùng nguyên liệu gắn với chế biến và sản xuất (Công ty Cổ phần phát triển nông nghiệp công nghệ cao G.O.C Cao Nguyên)	134,72	Xã Đăk Plô, Xã Đăk Man
	Đất chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn		
5	Đầu giá đất UBND xã Đăk Pek Quản lý (Thửa đất số 115, tờ bản đồ số 09)	0,11	Xã Đăk Pek
6	Đầu giá đất UBND xã Đăk Pek Quản lý (Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 11)	0,45	Xã Đăk Pek
7	Đầu giá đất UBND xã Đăk Pek quản lý (thửa đất số 28, tờ bản đồ số 01, 03)	0,26	Xã Đăk Pek
8	Đầu giá đất UBND xã Đăk Pek quản lý (thửa đất số 49, tờ bản đồ số 3)	0,05	Xã Đăk Pek
9	Đầu giá đất UBND xã Đăk Choong quản lý (tờ bản đồ số 34, thửa đất số 147)	0,24	xã Đăk Choong
	Đất chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị		
10	Đầu giá QSD đất khu đất phòng nông nghiệp cũ	0,20	Thị trấn Đăk Glei
11	Đầu giá đất Bảo hiểm xã hội huyện Đăk Glei (cũ)	0,10	Thị trấn Đăk Glei
12	Đầu giá đất Trạm đo mực nước Đăk Pô Kô:	0,20	Thị trấn Đăk Glei
	Đất thương mại dịch vụ		
13	Đầu giá quyền sử dụng đất trường tiểu học thị trấn Đăk Glei cũ (thửa đất số 21, tờ bản đồ số 28, Thôn Đăk Dung, thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei)	0,29	thị trấn Đăk Glei
14	Khu du lịch Camping kết hợp nông lâm nghiệp Đăk Long	442,54	Xã Đăk Long
15	Dự án Du lịch sinh thái Thác Đăk Ruồi, thôn Đăk Tung, thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei	48,65	thị trấn Đăk Glei
	Đất khoáng sản		
16	Cát xây dựng SHQH 30, thôn Broong Mỹ, xã Đăk Môn, huyện Đăk Glei và thôn Đăk Giá, xã Đăk Ang, huyện Ngọc Hồi (khu vực số 11)	0,77	Xã Đăk Môn

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
17	Cát xây dựng SHQH 30, thôn Broong Mỹ, xã Đăk Môn, huyện Đăk Glei và thôn Đăk Giá, xã Đăk Ang, huyện Ngọc Hồi (khu vực số 12)	4,84	Xã Đăk Môn
3.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
18	Sân mặt bằng công nghiệp phục vụ mỏ cát thôn Lau Mung, xã Đăk Plô	0,39	xã Đăk Plô
19	Sân mặt bằng công nghiệp phục vụ mỏ cát thôn Lau Mung, xã Đăk Plô	0,34	xã Đăk Plô
20	Mặt bằng sân công nghiệp mỏ cát Long Nang	0,20	Thị trấn Đăk Glei
21	Mặt bằng sân công nghiệp mỏ đá Đăk Poi	0,05	Thị trấn Đăk Glei
22	Mặt bằng sân công nghiệp mỏ cát Đăk Tung	0,50	Thị trấn Đăk Glei
23	Mặt bằng sân công nghiệp mỏ cát Đăk Wăk	0,30	Xã Đăk Kroong
24	Mặt bằng sân công nghiệp mỏ cát Đăk Gô	0,50	Xã Đăk Kroong
25	Mặt bằng sân công nghiệp mỏ cát thôn Broong Mỹ (Điểm 1)	0,60	Xã Đăk Môn
26	Mặt bằng sân công nghiệp mỏ cát thôn Broong Mỹ (Điểm 2)	0,30	Xã Đăk Môn
27	Mặt bằng sân công nghiệp mỏ cát thôn Broong Mỹ (Điểm 3)	1,20	Xã Đăk Môn
28	Quy hoạch đất xây dựng nhà máy chế biến tại thôn Broong Mỹ	0,80	Xã Đăk Môn
29	Mặt bằng sân công nghiệp mỏ cát có số hiệu QH 27 thôn Đăk Tu	0,70	Xã Đăk Long
30	Mặt bằng sân công nghiệp mỏ cát có số hiệu QH 06 Làng Kon Năng	0,70	Xã Đăk Choong
31	Mặt bằng sân công nghiệp mỏ đá xây dựng SHQH 10, thôn Đông Lốc (công ty TNHH Anh Hưng Thịnh Kon Tum)	1,01	Xã Đăk Man
32	Nhà xưởng hợp tác xã Ngọc Linh	0,32	Xã Ngọc Linh
	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá		
33	Xây mới 04 hồ chứa nước phòng cháy, chữa cháy Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh	9,81	Thị trấn Đăk Glei, Xã Xốp, Xã Đăk

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU (NĂM 2025) CỦA KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
			Choong, Xã Đăk Man
	Đất phi nông nghiệp khác		
34	Trạm QLБVR tiểu khu 44 xã Đăk Pek	0,05	Xã Đăk Pek
35	Trạm QLБVR tiểu khu 84 xã Mưòng Hoong	0,05	Xã Mưòng Hoong
36	Trạm quản lý bảo vệ rừng tiểu khu 140 xã Đăk Môn	0,05	Xã Đăk Môn
37	Trạm quản lý bảo vệ rừng số 5 (TK 105) xã Đăk Kroong	0,04	Xã Đăk Kroong
38	Trạm QLБVR tiểu khu 101 thị trấn Đăk Glei	0,05	Thị trấn Đăk Glei
39	Trạm QLБVR tiểu khu 103 thị trấn Đăk Glei	0,10	Thị trấn Đăk Glei
40	Trạm bảo vệ rừng TK 66	0,20	Xã Xốp
41	Trạm QLБVR xã Xốp	0,06	Xã Xốp
42	Trạm bảo vệ rừng Đăk Plô	0,90	Xã Đăk Plô
43	Trạm QLБVR số 1	0,01	Xã Đăk Long
44	Trạm QLБVR số 2	0,01	Xã Đăk Long
45	Trạm QLБVR số 3	0,01	Xã Đăk Long
46	Trạm QLБVR số 4	0,01	Xã Đăk Long
47	Trạm QLБVR số 5	0,01	Xã Đăk Kroong
48	Trạm QLБVR số 6	0,01	Xã Đăk Long
49	Trạm QLБVR TK 37	0,01	Xã Đăk Nhoong
50	Trạm QLБVR TK 28,	0,01	Xã Đăk Nhoong
51	Nhà Trạm CKP Đăk Plô	0,01	Xã Đăk Plô
	Đất phi nông nghiệp khác		
52	Sửa chữa nâng cấp các trạm Bung Tôn, trạm Đăk Nhoong, trạm Rooc Nầm, trạm số 1, trạm số 2, trạm số 3, trạm số 4, trạm số 6 (BQL RPH Đăk Glei)	0,15	Xã Đăk Nhoong
	Đất ở tại nông thôn		
53	Dự án di dân tự do xã Đăk Long (Điểm thôn Măng Tách)	3,52	Xã Đăk Long
54	Dự án di dân tự do xã Đăk Long (Điểm thôn Dục lang)	2,05	Xã Đăk Long
55	Dự án bố trí ổn định dân di cư tự do xã Đăk Long, xã Đăk Nhoong, xã Đăk Plô huyện Đăk Glei	6,30	Xã Đăk Long, Xã Đăk Nhoong, Xã Đăk Plô, Xã Đăk Plô

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		
56	Nhà làm việc khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội	1,47	Thị trấn Đăk Glei
	Đất công trình xử lý chất thải		
57	Bãi xử lý rác thải huyện Đăk Glei	7,00	Thị trấn Đăk Glei
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo		
58	Trường Phổ thông dân tộc nội trú Đăk Glei (cấp GCNQSDĐ)	2,92	Thị trấn Đăk Glei

1.4. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các điểm a, b và c khoản này theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Căn cứ phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đăk Glei, các văn bản ghi vốn thực hiện dự án trong năm 2025, chủ trương thực hiện các công trình dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Kết quả tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các đối tượng sử dụng đất, diện tích của từng chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2025 của huyện Đăk Glei như sau:

Bảng 93. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh quy hoạch	Diện tích KHSDD năm 2025	So sánh với kết quả thực hiện	So sánh với chỉ tiêu phân bổ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)-(5)
	Tổng diện tích		149.364,49	149.364,49	149.364,49		
1	Đất nông nghiệp	NNP	143.138,52	142.251,03	142.873,37	-265,15	622,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.932,78	2.717,00	2.892,80	-39,98	175,80
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.287,32	1.252,10	1.271,30	-16,02	19,20
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.645,47	1.464,91	1.621,51	-23,96	156,60
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	17.584,83	12.593,18	15.895,26	-1.689,57	3.302,08
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16.107,12	14.398,02	15.387,86	-719,26	989,84
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	41.226,13	41.740,90	41.200,39	-25,74	-540,51
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD	36.871,40	38.561,00	36.825,98	-45,42	-1.735,02
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	28.361,60	31.911,81	30.577,82	2.216,22	-1.333,99

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU
(NĂM 2025) CỦA KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh quy hoạch	Diện tích KHSDĐ năm 2025	So sánh với kết quả thực hiện	So sánh với chỉ tiêu phân bổ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)-(5)
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	25.575,13	23.214,47	25.519,06	-56,07	2.304,59
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	54,66	92,30	93,26	38,60	0,96
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		161,82			-161,82
1.11	Đất làm muối	LMU					
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH		75,00			-75,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.554,75	6.101,91	5.225,89	671,14	-876,02
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	412,51	498,21	458,57	46,06	-39,64
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	110,05	147,00	123,35	13,30	-23,65
1.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,15	24,00	25,25	-0,90	1,25
1.4	Đất quốc phòng	CQP	164,96	516,00	336,74	171,78	-179,26
1.5	Đất an ninh	CAN	2,09	8,00	4,69	2,60	-3,31
1.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	70,96	124,21	74,92	3,96	-49,29
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,22	20,00	4,22		-15,78
	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,61	9,00	3,61		-5,39
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	41,10	71,00	45,27	4,17	-25,73
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	21,26	23,00	21,05	-0,21	-1,95
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,58	0,58	0,58		
	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,16	0,60	0,16		-0,44
	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,03	0,03	0,03		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	90,70	575,43	155,57	64,87	-419,86
	Đất khu công nghiệp	SKK					

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU (NĂM 2025) CỦA KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh quy hoạch	Diện tích KHSDD năm 2025	So sánh với kết quả thực hiện	So sánh với chỉ tiêu phân bổ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)-(5)
	Đất cụm công nghiệp	SKN		60,00	20,00	20,00	-40,00
	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,03	28,00	10,33	7,30	-17,67
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,80	47,35	27,40	7,60	-19,95
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	67,87	440,08	97,84	29,97	-342,24
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.814,27	2.556,72	2.094,58	280,31	-462,14
	Đất công trình giao thông	DGT	1.097,13	1.221,01	1.184,22	87,09	-36,79
	Đất công trình thủy lợi	DTL	64,10	170,14	67,37	3,27	-102,77
	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,20	14,31	1,70	1,50	-12,61
	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	6,67	54,32	18,67	12,00	-35,65
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	26,06	34,00	28,83	2,77	-5,17
	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	11,21	14,00	12,41	1,20	-1,59
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	598,12	1.013,75	770,11	171,99	-243,64
	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,68	1,00	0,68		-0,32
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,34	6,47	1,84	0,50	-4,63
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	8,76	27,72	8,75	-0,01	-18,97
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,11	3,00	2,11		-0,89
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,71	0,71	0,71		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	78,81	106,00	94,43	15,62	-11,57

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU (NĂM 2025) CỦA KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh quy hoạch	Diện tích KHSDĐ năm 2025	So sánh với kết quả thực hiện	So sánh với chỉ tiêu phân bổ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)-(5)
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.780,95	1.537,71	1.852,92	71,97	315,21
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	117,26	266,20	266,20	148,94	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.663,69	1.271,51	1.586,72	-76,97	315,21
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,48	4,92	2,05	1,57	-2,87
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.671,22	1.011,55	1.265,23	-405,99	253,68
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS					
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.491,90	927,97	1.181,65	-310,25	253,68
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS					
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					

1.4.1. Nhóm đất nông nghiệp (NNP)

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 143.138,52 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei: 142.251,03 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 142.873,37 ha.

Giảm 265,15 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Tăng 622,34 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei.

Cụ thể các loại đất như sau:

Đất trồng lúa (LUA):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 2.932,78 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei: 2.717 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 2.892,80 ha.

Giảm 39,98 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Tăng 175,8 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei phân bổ.

Chu chuyển đất trồng lúa trong năm 2025 như sau:

Giảm 39,98 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 1 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,36 ha; đất ở tại nông thôn 9,46 ha; đất ở tại đô thị 0,99 ha; đất quốc

phòng 2,2 ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,69 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 19,2 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 2,08 ha.

Bảng 94. Chỉ tiêu sử dụng đất trồng lúa năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)p	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đăk Glei	196,47	194,45	-2,02
2	Xã Đăk Choong	174,96	173,60	-1,36
3	Xã Đăk Kroong	152,15	150,80	-1,35
4	Xã Đăk Long	253,34	248,38	-4,96
5	Xã Đăk Man	50,89	50,03	-0,86
6	Xã Đăk Môn	177,77	177,77	
7	Xã Đăk Nhoong	169,07	162,15	-6,92
8	Xã Đăk Pek	250,26	244,84	-5,42
9	Xã Đăk Plô	206,07	204,71	-1,36
10	Xã Mường Hoong	556,41	553,52	-2,89
11	Xã Ngọc Linh	538,06	528,5	-9,56
12	Xã Xốp	207,33	204,05	-3,28
Tổng		2932,78	2892,80	-39,98

Đất trồng cây hằng năm khác (HNK):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 17.584,83 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 12.593,18 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 15.895,26 ha.

Giảm 1.689,57 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Tăng 3.302,08 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

Chu chuyển đất trồng cây hàng năm khác trong năm 2025 như sau:

Giảm 1.689,57 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 54,69 ha; đất rừng sản xuất 1.440,59 ha; đất nuôi trồng thủy sản 10,86 ha; đất ở tại nông thôn 22,91 ha; đất ở tại đô thị 7,26 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,07 ha; đất quốc phòng 28,02 ha; đất an ninh 0,97 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 3,3 ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 36,46 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 55,02 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 10,89 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 18,24 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,47 ha.

Bảng 95. Chỉ tiêu sử dụng đất trồng cây hằng năm khác năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đắk Glei	3.537,09	3.419,56	-117,53
2	Xã Đắk Choong	403,63	345,84	-57,79
3	Xã Đắk Kroong	2.712,82	2.473,74	-239,08
4	Xã Đắk Long	3.054,27	2.247,92	-806,35
5	Xã Đắk Man	661,77	648,72	-13,05
6	Xã Đắk Môn	1.867,13	1.758,36	-108,77
7	Xã Đắk Nhoong	1.290,43	1.197,65	-92,78
8	Xã Đắk Pek	2.001,61	1.838,40	-163,21
9	Xã Đắk Plô	560,28	555,75	-4,53
10	Xã Mường Hoong	470,61	437,55	-33,06
11	Xã Ngọc Linh	609,33	574,98	-34,35
12	Xã Xốp	415,86	396,79	-19,07
Tổng		17.584,83	15.895,26	-1.689,57

Đất trồng cây lâu năm (CLN):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 16.107,12 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei: 14.398,02 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 15.387,86 ha.

Giảm 719,26 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Tăng 989,84 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei phân bổ.

Chu chuyển đất trồng cây lâu năm trong năm 2025 như sau:

Tăng 69,43 ha do chuyển từ đất trồng lúa 1 ha; đất trồng cây hằng năm khác 54,69 ha; đất rừng sản xuất 6,43 ha; đất chưa sử dụng 7,31 ha.

Giảm 788,69 ha do chuyển sang đất rừng sản xuất 679,3 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,41 ha; đất ở tại nông thôn 10,55 ha; đất ở tại đô thị 3,43 ha; đất quốc phòng 17 ha; đất an ninh 0,91 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,95 ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 12,83 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 45,02 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 5 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 10,16 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,13 ha.

Bảng 96. Chỉ tiêu sử dụng đất trồng cây lâu năm năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đắk Glei	1.579,80	1.500,30	-79,50

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU (NĂM 2025) CỦA KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
2	Xã Đăk Choong	1.984,41	1.926,67	-57,74
3	Xã Đăk Kroong	2.134,79	1.997,19	-137,60
4	Xã Đăk Long	1.503,07	1.147,02	-356,05
5	Xã Đăk Man	569,00	563,22	-5,78
6	Xã Đăk Môn	1.969,65	1.929,40	-40,25
7	Xã Đăk Nhoong	559,12	521,37	-37,75
8	Xã Đăk Pek	2.827,63	2.773,87	-53,76
9	Xã Đăk Plô	245,92	241,43	-4,49
10	Xã Mường Hoong	957,97	997,51	39,54
11	Xã Ngọc Linh	1.353,23	1.374,33	21,10
12	Xã Xốp	422,53	415,55	-6,98
Tổng		16.107,12	15.387,86	-719,26

Đất rừng phòng hộ (RPH):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 41.226,13 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 71.740,9 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 41.200,39 ha.

Giảm 25,74 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 540,51 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

Chu chuyển đất rừng phòng hộ trong năm 2025 như sau:

Giảm 25,74 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 2,75 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 20,22 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 1,85 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,92 ha.

Bảng 97. Chỉ tiêu sử dụng đất rừng phòng hộ năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã Đăk Long	14.971,60	14.970,39	-1,21
2	Xã Đăk Nhoong	13.267,24	13.257,53	-9,71
3	Xã Đăk Pek	154,17	154,17	
4	Xã Đăk Plô	12.833,12	12.818,30	-14,82
Tổng		41.226,13	41.200,39	-25,74

Đất rừng đặc dụng (RDD):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 36.871,4 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 38,561 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 36.825,98 ha.

Giảm 45,42 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 1.735,02 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei phân bổ.

Chu chuyển đất rừng đặc dụng trong năm 2025 như sau:

Giảm 45,42 ha do chuyển sang đất quốc phòng 34,12 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 11,3 ha.

Bảng 98. Chỉ tiêu sử dụng đất rừng đặc dụng năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã Đắk Choong	6.251,52	6.245,93	-5,59
2	Xã Đắk Man	9.438,64	9.438,28	-0,36
3	Xã Mường Hoong	6.074,47	6.040,35	-34,12
4	Xã Ngọc Linh	3.802,75	3.802,75	
5	Xã Xốp	11.304,02	11.298,67	-5,35
Tổng		36.871,40	36.825,98	-45,42

Đất rừng sản xuất (RSX):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 28.361,6 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei: 31.911,81 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 30.577,82 ha.

Tăng 2.216,22 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 1.333,99 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei phân bổ.

Chu chuyển đất rừng sản xuất trong năm 2025 như sau:

Tăng 2.384,56 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 1.440,59 ha; đất trồng cây lâu năm 679,3 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 0,27 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 9,41 ha; đất chưa sử dụng 254,99 ha.

Giảm 168,34 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 6,43 ha; đất ở tại nông thôn 1 ha; đất quốc phòng 90,34 ha; đất an ninh 0,55 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,96 ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 2,11 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 49,68 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 17,27 ha.

Bảng 99. Chỉ tiêu sử dụng đất rừng sản xuất năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đắk Glei	3.298,82	3.316,63	17,81
2	Xã Đắk Choong	2.648,78	2.743,65	94,87

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
3	Xã Đăk Kroong	3.079,85	3.414,71	334,86
4	Xã Đăk Long	7.143,89	8.405,45	1.261,56
5	Xã Đăk Man	926,97	926,65	-0,32
6	Xã Đăk Môn	2.106,02	2.246,23	140,21
7	Xã Đăk Nhoong	447,83	654,72	206,89
8	Xã Đăk Pek	3.173,51	3.344,95	171,44
9	Xã Đăk Plô	428,11	425,06	-3,05
10	Xã Mường Hoong	2.165,48	2.158,55	-6,93
11	Xã Ngọc Linh	1.044,68	1.044,18	-0,50
12	Xã Xốp	1.897,66	1.897,04	-0,62
Tổng		28.361,60	30.577,82	2.216,22

Đất nuôi trồng thủy sản (NTS):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 54,66 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 92,3 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 93,26 ha.

Tăng 38,6 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 0,96 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

Chu chuyển đất nuôi trồng thủy sản trong năm 2025 như sau:

Giảm 0,53 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,04 ha; đất ở tại đô thị 0,32 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,13 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,04 ha.

Bảng 100. Chỉ tiêu sử dụng đất nuôi trồng thủy sản năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đăk Glei	8,34	8,02	-0,32
2	Xã Đăk Choong	2,68	2,68	
3	Xã Đăk Kroong	8,44	8,44	
4	Xã Đăk Long	7,22	46,35	39,13
5	Xã Đăk Man	1,12	1,10	-0,02
6	Xã Đăk Môn	10,69	10,69	
7	Xã Đăk Nhoong	1,37	1,35	-0,02
8	Xã Đăk Pek	6,66	6,62	-0,04
9	Xã Đăk Plô	6,50	6,37	-0,13
10	Xã Mường Hoong	0,07	0,07	
11	Xã Ngọc Linh	0,21	0,21	

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
12	Xã Xốp	1,36	1,36	
	Tổng	54,66	93,26	38,60

Đất chăn nuôi tập trung (CNT):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 0 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei: 161,82 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 0 ha.

Không biến động so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 161,82 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei phân bổ.

Đất nông nghiệp khác (NKH):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 0 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei: 75 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 0 ha.

Không biến động so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 75 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei phân bổ.

1.4.2. Nhóm đất phi nông nghiệp (PNN)

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 4.554,75 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei: 6.101,91 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 5.225,89 ha.

Tăng 671,14 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 876,02 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei phân bổ.

Cụ thể các loại đất như sau:

Đất ở tại nông thôn (ONT):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 412,51 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei: 498,21 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 458,57 ha.

Tăng 46,06 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 39,64 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei.

Chu chuyển đất ở tại nông thôn trong năm 2025 như sau:

Tăng 47,21 ha do chuyển từ đất trồng lúa 9,46 ha; đất trồng cây hằng năm khác 22,91 ha; đất trồng cây lâu năm 10,55 ha; đất rừng phòng hộ 2,75 ha; đất rừng sản xuất 1 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,45 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,03 ha; đất chưa sử dụng 0,02 ha.

Giảm 1,15 ha do chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,49 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,66 ha.

Bảng 101. Chỉ tiêu sử dụng đất ở tại nông thôn năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đắk Glei			
2	Xã Đắk Choong	35,37	36,01	0,64
3	Xã Đắk Kroong	46,58	47,02	0,44
4	Xã Đắk Long	55,48	62,29	6,81
5	Xã Đắk Man	14,33	19,67	5,34
6	Xã Đắk Môn	60,57	61,24	0,67
7	Xã Đắk Nhoong	27,51	33,36	5,85
8	Xã Đắk Pek	81,47	82,98	1,51
9	Xã Đắk Plô	16,46	20,63	4,17
10	Xã Mường Hoong	32,17	38,57	6,40
11	Xã Ngọc Linh	22,87	32,06	9,19
12	Xã Xốp	19,70	24,74	5,04
Tổng		412,51	458,57	46,06

Đất ở tại đô thị (ODT):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 110,05 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei: 147 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 123,35 ha.

Tăng 13,3 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 23,65 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei.

Chuyển đổi đất ở tại đô thị trong năm 2025 như sau:

Tăng 14,05 ha do chuyển từ đất trồng lúa 0,99 ha; đất trồng cây hàng năm khác 7,26 ha; đất trồng cây lâu năm 3,43 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,32 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,5 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,75 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,8 ha.

Giảm 0,75 ha do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 26,15 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei: 24 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 25,25 ha.

Giảm 0,9 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 1,25 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei.

Chuyển đổi đất xây dựng trụ sở cơ quan trong năm 2025 như sau:

Tăng 0,07 ha do chuyển từ đất trồng cây hằng năm khác 0,07 ha.

Giảm 0,97 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,5 ha; đất quốc phòng 0,11 ha; đất an ninh 0,17 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,19 ha.

Bảng 102. Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đăk Glei	8,78	8,17	-0,61
2	Xã Đăk Choong	1,16	1,16	
3	Xã Đăk Kroong	0,59	0,55	-0,04
4	Xã Đăk Long	2,69	2,69	
5	Xã Đăk Man	4,19	4,13	-0,06
6	Xã Đăk Môn	2,04	2,04	
7	Xã Đăk Nhoong	0,81	0,81	
8	Xã Đăk Pek	2,73	2,73	
9	Xã Đăk Plô	0,86	0,85	-0,01
10	Xã Mường Hoong	0,71	0,67	-0,04
11	Xã Ngọc Linh	0,78	0,75	-0,03
12	Xã Xốp	0,81	0,70	-0,11
Tổng		26,15	25,25	-0,90

Đất quốc phòng (CQP):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 164,96 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 516 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 336,74 ha.

Tăng 171,78 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 179,26 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei.

Chuyển đất quốc phòng trong năm 2025 như sau:

Tăng 171,79 ha do chuyển từ đất trồng lúa 2,2 ha; đất trồng cây hằng năm khác 28,02 ha; đất trồng cây lâu năm 17 ha; đất rừng đặc dụng 34,12 ha; đất rừng sản xuất 90,34 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,11 ha.

Giảm 0,01 ha do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Bảng 103. Chỉ tiêu sử dụng đất quốc phòng năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đăk Glei	80,04	199,96	119,92
2	Xã Đăk Choong	0,11	0,11	
3	Xã Đăk Kroong	0,05	0,05	
4	Xã Đăk Long	24,77	27,77	3,00

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
5	Xã Đăk Man		1,00	1,00
6	Xã Đăk Môn	0,04	1,44	1,40
7	Xã Đăk Nhoong	13,86	18,36	4,50
8	Xã Đăk Pek	3,60	3,60	
9	Xã Đăk Plô	30,49	33,48	2,99
10	Xã Mường Hoong	9,99	45,95	35,96
11	Xã Ngọc Linh		2,90	2,90
12	Xã Xốp	2,01	2,12	0,11
Tổng		164,96	336,74	171,78

Đất an ninh (CAN):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 2,16 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 8 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 4,69 ha.

Tăng 2,53 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 3,31 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei.

Chu chuyển đất an ninh trong năm 2025 như sau:

Tăng 2,53 ha do chuyển từ đất trồng cây hằng năm khác 0,79 ha; đất trồng cây lâu năm 0,91 ha; đất rừng sản xuất 0,55 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,17ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,11 ha.

Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 70,96 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 124,21 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 74,92 ha.

Tăng 3,96 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 49,29 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei.

Gồm các loại đất:

Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 4,22 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 20 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 4,22 ha.

Không biến động so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 15,78 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 3,61 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 9 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 3,61 ha.

Không biến động so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 5,39 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei.

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 41,1 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei: 71 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 45,27 ha.

Tăng 4,17 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 25,73 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei phân bổ.

Chu chuyển đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo trong năm 2025 như sau:

Tăng 4,71 ha do chuyển từ đất trồng cây hằng năm khác 2,8 ha; đất trồng cây lâu năm 0,95 ha; đất rừng sản xuất 0,96 ha.

Giảm 0,54 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,15 ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,29 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,1 ha.

Bảng 104. Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đắk Glei	9,10	12,32	3,22
2	Xã Đắk Choong	3,77	3,77	
3	Xã Đắk Kroong	2,93	2,93	
4	Xã Đắk Long	3,50	3,80	0,30
5	Xã Đắk Man	1,53	2,28	0,75
6	Xã Đắk Môn	3,53	3,53	
7	Xã Đắk Nhoong	3,18	3,18	
8	Xã Đắk Pek	4,99	4,89	-0,10
9	Xã Đắk Plô	2,00	2,00	
10	Xã Mường Hoong	2,37	2,37	
11	Xã Ngọc Linh	1,95	1,95	
12	Xã Xốp	2,25	2,25	
Tổng		41,10	45,27	4,17

Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 21,26 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei: 23 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 21,05 ha.

Giảm 0,21 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 1,95 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei phân bổ.

Chu chuyển đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao trong năm 2025 như sau:
Tăng 0,5 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác.

Giảm 0,71 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,6 ha; đất an ninh 0,11 ha.

Bảng 105. Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở thể dục, thể thao năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đăk Glei	2,48	1,88	-0,60
2	Xã Đăk Choong	1,25	1,14	-0,11
3	Xã Đăk Kroong	2,70	2,70	
4	Xã Đăk Long	3,63	3,63	
5	Xã Đăk Man	0,17	0,17	
6	Xã Đăk Môn	4,26	4,26	
7	Xã Đăk Nhoong	0,30	0,30	
8	Xã Đăk Pek	2,59	2,59	
9	Xã Đăk Plô	1,08	1,08	
10	Xã Mường Hoong	0,73	0,73	
11	Xã Ngọc Linh	0,14	0,64	0,50
12	Xã Xốp	1,93	1,93	
Tổng		21,26	21,05	-0,21

Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ (DKH):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 0,58 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 0,58 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 0,58 ha.

Không biến động so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024 và chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei.

Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn (DKT):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 0,16 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 0,6 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 0,16 ha.

Không biến động so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 0,44 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 90,70 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 575,43 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 155,57 ha.

Tăng 64,87 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 419,86 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

Gồm các loại đất:

Đất cụm công nghiệp (SKN):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 0 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei: 60 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 20 ha.

Tăng 20 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 40 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei phân bổ.

Chu chuyển đất cụm công nghiệp trong năm 2025 như sau:

Tăng 20 ha do chuyển từ đất trồng lúa 1 ha; đất trồng cây hằng năm khác 9,28 ha; đất trồng cây lâu năm 7,11 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 2,11 ha.

Đất thương mại, dịch vụ (TMD):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 2,96 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei: 28 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 10,33 ha.

Tăng 7,37 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 17,67 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei phân bổ.

Chu chuyển đất thương mại, dịch vụ trong năm 2025 như sau:

Tăng 7,37 ha do chuyển từ đất trồng cây hằng năm khác 4,78 ha; đất trồng cây lâu năm 1,08 ha; đất rừng sản xuất 0,51 ha; đất ở tại nông thôn 0,49 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,29 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,22 ha.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 19,8 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei: 47,35 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 29,97 ha.

Tăng 7,6 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 19,95 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei phân bổ.

Chu chuyển đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong năm 2025 như sau:

Tăng 8,05 ha do chuyển từ đất trồng cây hằng năm khác 7,05 ha; đất trồng cây lâu năm 1 ha.

Giảm 0,45 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn.

Bảng 106. Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đắk Glei	3,49	4,24	0,75
2	Xã Đắk Choong	1,61	3,31	1,70

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
3	Xã Đăk Kroong	7,34	8,14	0,80
4	Xã Đăk Long	4,48	5,18	0,70
5	Xã Đăk Man		0,51	0,51
6	Xã Đăk Môn		2,90	2,90
7	Xã Đăk Nhoong			
8	Xã Đăk Pek	2,83	2,38	-0,45
9	Xã Đăk Plô	0,05	0,74	0,69
10	Xã Mường Hoong			
11	Xã Ngọc Linh			
12	Xã Xốp			
Tổng		19,80	27,40	7,60

Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 67,87 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 440,08 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 97,84 ha.

Tăng 29,97 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 342,24 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

Chu chuyển đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản trong năm 2025 như sau:

Tăng 29,97 ha do chuyển từ đất trồng lúa 0,69 ha; đất trồng cây hàng năm khác 13,35 ha; đất trồng cây lâu năm 3,64 ha; đất rừng sản xuất 1,6 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,13 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,01 ha; đất chưa sử dụng 8,55 ha.

Bảng 107. Chỉ tiêu sử dụng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đăk Glei	5,22	10,22	5,00
2	Xã Đăk Choong	4,65	5,75	1,10
3	Xã Đăk Kroong	0,77	0,77	
4	Xã Đăk Long		4,30	4,30
5	Xã Đăk Man	4,26	4,26	
6	Xã Đăk Môn	1,11	6,11	5,00
7	Xã Đăk Nhoong			
8	Xã Đăk Pek	1,06	9,96	8,90

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
9	Xã Đăk Plô	50,80	56,47	5,67
10	Xã Mường Hoong			
11	Xã Ngọc Linh			
12	Xã Xốp			
Tổng		67,87	97,84	29,97

Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 1.814,27 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 2.556,72 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 2.094,58 ha.

Tăng 280,31 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 462,14 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

Gồm các loại đất:

Đất công trình giao thông (DGT):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 1.097,13 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 1.221,01 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 1.184,22 ha.

Tăng 87,09 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 36,79 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

Chu chuyển đất công trình giao thông trong năm 2025 như sau:

Tăng 91,05 ha do chuyển từ đất trồng lúa 1,56 ha; đất trồng cây hằng năm khác 12,38 ha; đất trồng cây lâu năm 16,14 ha; đất rừng phòng hộ 13,57 ha; đất rừng sản xuất 42,75 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha; đất ở tại nông thôn 0,06 ha; đất ở tại đô thị 0,1 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,19 ha; đất quốc phòng 0,01 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,06 ha; đất sông, suối 1,48 ha; đất chưa sử dụng 2,73 ha.

Giảm 3,96 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,03 ha; đất ở tại đô thị 0,78 ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,24 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,84 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 0,07 ha.

Bảng 108. Chỉ tiêu sử dụng đất công trình giao thông năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đăk Glei	74,73	77,14	2,41
2	Xã Đăk Choong	71,96	72,46	0,50

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
3	Xã Đăk Kroong	100,57	99,24	-1,33
4	Xã Đăk Long	262,83	263,63	0,80
5	Xã Đăk Man	78,06	87,88	9,82
6	Xã Đăk Môn	71,57	71,57	
7	Xã Đăk Nhoong	140,56	140,93	0,37
8	Xã Đăk Pek	91,67	128,92	37,25
9	Xã Đăk Plô	96,34	112,83	16,49
10	Xã Mường Hoong	40,24	40,44	0,20
11	Xã Ngọc Linh	47,12	47,82	0,70
12	Xã Xốp	21,48	41,36	19,88
Tổng		1.097,13	1.184,22	87,09

Đất công trình thủy lợi (DTL):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 64,1 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 170,14 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 67,37 ha.

Tăng 3,27 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 102,77 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

Chu chuyển đất công trình thủy lợi trong năm 2025 như sau:

Tăng 4,72 ha do chuyển từ đất trồng cây hằng năm khác 2,48 ha; đất trồng cây lâu năm 1,74 ha; đất rừng phòng hộ 0,5 ha.

Giảm 1,45 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,01 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,1 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,34 ha.

Bảng 109. Chỉ tiêu sử dụng đất công trình thủy lợi năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đăk Glei	0,70	0,69	-0,01
2	Xã Đăk Choong	10,25	10,25	
3	Xã Đăk Kroong	2,96	2,08	-0,88
4	Xã Đăk Long	27,04	26,82	-0,22
5	Xã Đăk Man	0,51	0,50	-0,01
6	Xã Đăk Môn	0,64	0,64	
7	Xã Đăk Nhoong	1,53	6,12	4,59
8	Xã Đăk Pek	4,49	4,17	-0,32
9	Xã Đăk Plô	3,27	3,27	
10	Xã Mường Hoong	3,88	4,00	0,12

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
11	Xã Ngọc Linh	1,16	1,16	
12	Xã Xốp	7,67	7,67	
Tổng		64,10	67,37	3,27

Đất công trình cấp nước, thoát nước (DCT):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 0,2 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei: 14,31 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 1,7 ha.

Tăng 1,5 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 12,61 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei phân bổ.

Bảng 110. Chỉ tiêu sử dụng đất công trình cấp nước, thoát nước năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
8	Xã Đắk Pek	0,16	0,16	
9	Xã Đắk Plô	0,04	0,04	
11	Xã Ngọc Linh		1,50	1,50
Tổng		0,20	1,70	1,50

Đất công trình phòng, chống thiên tai (DPC):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 6,67 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei: 54,32 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 18,67 ha.

Tăng 12 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 35,65 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei phân bổ.

Chu chuyển đất công trình phòng, chống thiên tai trong năm 2025 như sau:

Tăng 12 ha do chuyển từ đất trồng lúa 1,6 ha; đất trồng cây hàng năm khác 4,25 ha; đất trồng cây lâu năm 1,5 ha; đất ở tại nông thôn 0,6 ha; đất ở tại đô thị 0,5 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,52 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,53 ha; đất chưa sử dụng 1,5 ha.

Bảng 111. Chỉ tiêu sử dụng đất công trình phòng, chống thiên tai năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đắk Glei	3,62	9,62	6,00
2	Xã Đắk Pek	1,01	7,01	6,00

3	Xã Đăk Plô	0,07	0,07	
4	Xã Mường Hoong	1,97	1,97	
Tổng		6,67	18,67	12,00

Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (DDD):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 26,06 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 34 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 28,83 ha.

Tăng 2,77 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 5,17 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

Chu chuyển đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên trong năm 2025 như sau:

Tăng 2,77 ha do chuyển từ đất chưa sử dụng.

Bảng 112. Chỉ tiêu sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã Đăk Choong	26,05	28,82	2,77
2	Xã Đăk Man	0,01	0,01	
Tổng		26,06	28,83	2,77

Đất công trình xử lý chất thải (DRA):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 11,21 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 14 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 12,41 ha.

Tăng 1,2 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 1,59 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

Chu chuyển đất công trình xử lý chất thải trong năm 2025 như sau:

Tăng 1,2 ha do chuyển từ đất trồng cây lâu năm.

Bảng 113. Chỉ tiêu sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đăk Glei	6,98	8,18	1,20
2	Xã Đăk Choong	0,55	0,55	
3	Xã Đăk Long	0,81	0,81	

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
4	Xã Đăk Man	1,82	1,82	
5	Xã Đăk Plô	0,23	0,23	
6	Xã Xốp	0,82	0,82	
Tổng		11,21	12,41	1,20

Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 598,12 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 1.013,75 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 770,11 ha.

Tăng 171,99 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 243,64 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

Chu chuyển đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng trong năm 2025 như sau:

Tăng 172,04 ha do chuyển từ đất trồng lúa 16,04 ha; đất trồng cây hằng năm khác 34,51 ha; đất trồng cây lâu năm 23,94 ha; đất rừng phòng hộ 6,15 ha; đất rừng sản xuất 6,93 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha; đất ở tại đô thị 0,15 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,65 ha; đất sông, suối 11,9 ha; đất chưa sử dụng 71,75 ha.

Giảm 0,05 ha do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Bảng 114. Chỉ tiêu sử dụng đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đăk Glei	182,91	208,01	25,10
2	Xã Đăk Choong	136,17	186,22	50,05
3	Xã Đăk Kroong	63,44	92,96	29,52
4	Xã Đăk Long	11,66	11,66	
5	Xã Đăk Man	67,52	67,77	0,25
6	Xã Đăk Môn	33,61	49,09	15,48
7	Xã Đăk Nhoong	5,52	15,37	9,85
8	Xã Đăk Pek	40,73	50,60	9,87
9	Xã Đăk Plô			
10	Xã Mường Hoong	56,56	57,58	1,02
11	Xã Ngọc Linh		21,24	21,24
12	Xã Xốp		9,61	9,61
Tổng		598,12	770,11	171,99

Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (DBV):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 0,68 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei: 1 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 0,68 ha.

Không biến động so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 0,32 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei phân bổ.

Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (DCH):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 1,34 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei: 6,47 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 1,84 ha.

Tăng 0,5 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 4,63 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei phân bổ.

Chu chuyển đất chợ dân sinh, chợ đầu mối trong năm 2025 như sau:

Tăng 0,5 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác.

Bảng 115. Chỉ tiêu sử dụng đất chợ dân sinh, chợ đầu mối năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đắk Glei	0,57	0,57	
2	Xã Đắk Môn	0,20	0,20	
3	Xã Đắk Pek	0,50	1,00	0,50
4	Xã Đắk Plô			
5	Xã Xốp	0,07	0,07	
Tổng		1,34	1,84	0,50

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 8,76 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei: 27,72 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 8,75 ha.

Giảm 0,01 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 18,97 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei phân bổ.

Chu chuyển đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng trong năm 2025 như sau:

Giảm 0,01 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị.

Bảng 116. Chỉ tiêu sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đắk Glei	2,11	2,10	-0,01
2	Xã Đắk Choong	0,19	0,19	
3	Xã Đắk Kroong	1,93	1,93	
4	Xã Đắk Long			
5	Xã Đắk Man	0,80	0,80	
6	Xã Đắk Môn	0,80	0,80	
7	Xã Đắk Nhoong	0,43	0,43	
8	Xã Đắk Pek	1,29	1,29	
9	Xã Đắk Plô	0,20	0,20	
10	Xã Mường Hoong	0,44	0,44	
11	Xã Ngọc Linh	0,56	0,56	
12	Xã Xốp	0,01	0,01	
Tổng		8,76	8,75	-0,01

Đất tôn giáo (TON):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 2,11 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei: 3 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 2,11 ha.

Không biến động so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 0,89 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei phân bổ.

Đất tín ngưỡng (TIN):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 0,71 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei: 0,71 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 0,71 ha.

Không biến động so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024, phù hợp với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei phân bổ.

Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (NTD):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 78,81 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei: 106 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 94,43 ha.

Tăng 15,62 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 11,57 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei phân bổ.

Chu chuyển đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt trong năm 2025 như sau:

Tăng 15,89 ha do chuyển từ đất trồng cây hằng năm khác 10,89 ha; đất trồng cây lâu năm 5 ha.

Giảm 0,27 ha do chuyển sang đất rừng sản xuất.

Bảng 117. Chỉ tiêu sử dụng đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đăk Glei	8,58	24,47	15,89
2	Xã Đăk Choong	6,70	6,70	
3	Xã Đăk Kroong	9,87	9,87	
4	Xã Đăk Long	6,46	6,19	-0,27
5	Xã Đăk Man	2,31	2,31	
6	Xã Đăk Môn	5,68	5,68	
7	Xã Đăk Nhoong	3,06	3,06	
8	Xã Đăk Pek	2,65	2,65	
9	Xã Đăk Plô	8,10	8,10	
10	Xã Mường Hoong	12,36	12,36	
11	Xã Ngọc Linh	10,66	10,66	
12	Xã Xốp	2,38	2,38	
Tổng		78,81	94,43	15,62

Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá (MNC):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 117,26 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 266,2 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 266,2 ha.

Tăng 148,94 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Phù hợp với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

Chu chuyển đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá trong năm 2025 như sau:

Tăng 181,79 ha do chuyển từ đất trồng lúa 2,08 ha; đất trồng cây hằng năm khác 18,24 ha; đất trồng cây lâu năm 10,16 ha; đất rừng phòng hộ 1,85 ha; đất rừng đặc dụng 11,3 ha; đất rừng sản xuất 17,27 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,07 ha; đất sông, suối 31,65 ha; đất chưa sử dụng 56,32 ha.

Bảng 118. Chỉ tiêu sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đăk Glei	2,47	3,87	1,40
2	Xã Đăk Choong	105,30	186,85	81,55
3	Xã Đăk Kroong		18,23	18,23
4	Xã Đăk Long		0,86	0,86
5	Xã Đăk Man		5,43	5,43
6	Xã Đăk Môn	1,53	1,53	
7	Xã Đăk Nhoong	7,96	17,96	10,00
8	Xã Đăk Pek		19,71	19,71
9	Xã Đăk Plô			
10	Xã Mường Hoong		2,25	2,25
11	Xã Ngọc Linh		3,07	3,07
12	Xã Xốp		6,44	6,44
Tổng		117,26	266,20	148,94

Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 1.663,69 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 1.271,51 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 1.586,72 ha.

Giảm 76,97 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Tăng 315,21 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

Chu chuyển đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối trong năm 2025 như sau:

Giảm 76,97 ha do chuyển sang đất rừng sản xuất 9,41 ha; đất nuôi trồng thủy sản 21,5 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,5 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 13,91 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 31,65 ha.

Bảng 119. Chỉ tiêu sử dụng đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đăk Glei	163,14	162,91	-0,23
2	Xã Đăk Choong	140,72	125,71	-15,01
3	Xã Đăk Kroong	232,82	231,12	-1,70
4	Xã Đăk Long	281,57	250,66	-30,91

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
5	Xã Đăk Man	101,41	99,23	-2,18
6	Xã Đăk Môn	102,58	102,58	
7	Xã Đăk Nhoong	82,73	80,01	-2,72
8	Xã Đăk Pek	174,34	166,95	-7,39
9	Xã Đăk Plô	99,38	99,34	-0,04
10	Xã Mường Hoong	111,01	108,76	-2,25
11	Xã Ngọc Linh	71,60	62,91	-8,69
12	Xã Xốp	102,39	96,54	-5,85
Tổng		1.663,69	1.586,72	-76,97

Đất phi nông nghiệp khác (PNK):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 0,48 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 4,92 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 2,05 ha.

Tăng 1,57 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 2,87 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

Chu chuyển đất phi nông nghiệp khác trong năm 2025 như sau:

Tăng 1,57 ha do chuyển từ đất trồng cây hằng năm khác 0,47 ha; đất trồng cây lâu năm 0,13 ha; đất rừng phòng hộ 0,92 ha; đất chưa sử dụng 0,05 ha.

Bảng 120. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp khác năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đăk Glei		0,15	0,15
2	Xã Đăk Choong			
3	Xã Đăk Kroong		0,05	0,05
4	Xã Đăk Long		0,04	0,04
5	Xã Đăk Man			
6	Xã Đăk Môn		0,05	0,05
7	Xã Đăk Nhoong		0,02	0,02
8	Xã Đăk Pek		0,05	0,05
9	Xã Đăk Plô		0,90	0,90
10	Xã Mường Hoong	0,48	0,53	0,05
11	Xã Ngọc Linh			
12	Xã Xốp		0,26	0,26
Tổng		0,48	2,05	1,57

1.4.3. Nhóm đất chưa sử dụng (CSD)

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 1.671,22 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei: 1.011,55 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 1.265,23 ha.

Giảm 405,99 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Tăng 253,68 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei phân bổ.

Gồm các loại đất:

Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê (CGT):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 179,32 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei: 83,59 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 83,59 ha.

Giảm 95,73 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Phù hợp so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei phân bổ.

Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS):

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 1.491,91 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei: 927,97 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 1.181,65 ha.

Giảm 310,26 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Tăng 253,68 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đắk Glei phân bổ.

Chu chuyển nhóm đất chưa sử dụng trong năm 2025 như sau:

Giảm 298,92 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 7,31 ha; đất rừng sản xuất 254,99 ha; đất ở tại nông thôn 0,02 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 8,55 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 78,75 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 56,32 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,05 ha.

Bảng 121. Chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Đắk Glei	33,45	16,52	-16,93
2	Xã Đắk Choong	113,60	17,91	-95,69
3	Xã Đắk Kroong	78,60	56,49	-22,11
4	Xã Đắk Long	430,99	310,25	-120,74
5	Xã Đắk Man	154,64	154,12	-0,52
6	Xã Đắk Môn	18,95	2,26	-16,69
7	Xã Đắk Nhoong	537,44	445,24	-92,20
8	Xã Đắk Pek	114,99	90,35	-24,64
9	Xã Đắk Plô	108,38	105,83	-2,55

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
10	Xã Mường Hoong	8,82	2,45	-6,37
11	Xã Ngọc Linh	23,05	15,58	-7,47
12	Xã Xốp	48,31	48,23	-0,08
Tổng		1.671,22	1.265,23	-405,99

II. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Bảng 122. Kế hoạch đưa đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng diện tích		405,99
1	Đất nông nghiệp	NNP	262,30
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,31
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	254,99
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	143,69
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,02
2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	8,55
	<i>Trong đó:</i>		
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,55
2.3	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	78,75
	<i>Trong đó:</i>		
	Đất công trình giao thông	DGT	2,73
	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,50
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,77
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	71,75
2.4	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	56,32
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05

(Chi tiết tại biểu 018/CH)

III. Xác định diện tích đất cần thu hồi đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch

Bảng 123. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng diện tích		557,67
1	Đất nông nghiệp	NNP	503,61
	<i>Trong đó:</i>		

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU
(NĂM 2025) CỦA KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1.1	Đất trồng lúa	LUA	34,92
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	12,00
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	22,92
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	150,95
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	95,37
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	24,82
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD	39,09
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	158,06
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	55,07
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,40
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	54,06
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,65
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,75
1.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,47
1.4	Đất quốc phòng	CQP	0,01
1.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,96
	<i>Trong đó:</i>		
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,25
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,71
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	5,24
	<i>Trong đó:</i>		
	Đất công trình giao thông	DGT	3,95
	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,23
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,05
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,01
2.13	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	45,98

(Chi tiết tại biểu 19/CH)

Trong năm 2025, để thực hiện các công trình dự án cần thu hồi 557,67 ha các loại đất, cụ thể: Đất trồng lúa 34,92 ha; Đất trồng cây hằng năm khác 150,95 ha; Đất trồng cây lâu năm 95,37 ha; Đất rừng phòng hộ 24,82 ha; Đất rừng đặc dụng 39,09 ha; Đất rừng sản xuất 158,06 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 0,4 ha; Đất ở tại nông thôn 0,65 ha; Đất ở tại đô thị 0,75 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,47 ha; Đất quốc phòng 0,01 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,96 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 5,24 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 45,98 ha.

IV. Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch

4.1. Chuyển đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp: 558,63 ha

Trong năm 2025, kế hoạch chuyển mục đích sử dụng các loại đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện Đắk Glei như sau:

- Chuyển đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp: 35,62 ha;
- Chuyển đất trồng cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp: 183,43 ha;
- Chuyển đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp: 105,98 ha;
- Chuyển đất rừng đặc dụng sang đất phi nông nghiệp: 45,42 ha;
- Chuyển đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp: 25,74 ha;
- Chuyển đất rừng sản xuất sang đất phi nông nghiệp: 161,91 ha;
- Chuyển đất nuôi trồng thủy sản sang đất phi nông nghiệp: 0,53 ha;

4.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 10,79 ha

- Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 4,36 ha;
- Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 6,43 ha

4.3. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 7,52 ha

- Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai 4,7 ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 2,53 ha;
- Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,29 ha.

VI. Xác định danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch.

Danh mục công trình dự án thực hiện trong năm 2025 bao gồm các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch; các dự án đầu tư và trường hợp cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai, không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai và trường hợp chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ với diện tích từ 0,5 ha trở lên thì phải đăng ký nhu cầu sử dụng đất gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện để tập hợp vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

Bảng 124. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đắk Glei

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch							
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng							
1	Thao trường Huấn Luyện, sở chỉ huy diễn tập KVPT Huyện Đắk Glei	12,00	12,00		12,000	HNK, CLN	Thị trấn Đắk Glei	
2	Ban CHQS huyện (Mở rộng trụ sở Ban CHQS huyện Đắk Glei)	4,21	4,21		4,210	HNK	Thị trấn Đắk Glei	TT4
3	Chốt Quân quân TT xã Đắk Long	3,00	3,00		3,000	RSX	Xã Đắk Long	DL65
4	Chốt Quân quân TT xã Đắk Nhoong	4,50	4,50		4,500	HNK, CLN	Xã Đắk Nhoong	DN12
5	Chốt Quân quân TT xã Đắk Plô	3,00	3,00		3,000	CLN	Xã Đắk Plô	PL11
6	Thao trường Huấn luyện xã Đắk Man	1,00	1,00		1,000	HNK, CLN	Xã Đắk Man	DM6
7	Thao trường Huấn luyện xã Ngọc Linh	2,90	2,90		2,900	CLN	Xã Ngọc Linh	NL2
8	Thao trường Huấn luyện xã Đắk Môn	1,40	1,40		1,400	HNK, CLN	Xã Đắk Môn	ĐM6
9	Trụ sở BCHQS xã Xốp	0,11	0,11		0,110	TSC	Xã Xốp	X1
1.2	Công trình, dự án mục đích, an ninh							
10	Trụ sở Công an xã Đắk Nhoong (vị trí TS chính và vị trí 2)	0,11	0,11	0,08	0,030	HNK	Xã Đắk Nhoong	DN15
11	Trụ sở Công an xã Đắk Môn (Cấp giấy chứng nhận QSD đất)	0,12	0,12	0,12		CAN	Xã Đắk Môn	ĐM11
12	Trụ sở Công an xã Đắk Plô (vị trí TS chính và vị trí 2)	0,12	0,12	0,05	0,070	HNK	Xã Đắk Plô	PL1

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU
(NĂM 2025) CỦA KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI**

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
13	Trụ sở Công an xã Đắk Man (vị trí TS chính và vị trí 2)	0,12	0,12	0,06	0,060	CAN,TSC	Xã Đắk Man	DM3
14	Trụ sở Công an xã Đắk Pek	0,12	0,12	0,07	0,050	CAN,RSX	Thị trấn Đắk Glei	DP17
15	Trụ sở Công an xã Đắk Choong	0,11	0,11		0,110	DTT	Xã Đắk Choong	DC10
16	Trụ sở Công an xã Xốp	0,11	0,11	0,11		CAN	Xã Xốp	X45
17	Trụ sở Công an xã Mường Hoong (vị trí TS chính và vị trí 2)	0,12	0,12		0,120	HNK, TSC	Xã Mường Hoong	MH2
18	Trụ sở Công an xã Ngọc Linh (vị trí TS chính và vị trí 2)	0,12	0,12	0,04	0,080	HNK, TSC	Xã Ngọc Linh	NL3
19	Trụ sở Công an xã Đắk Long (vị trí TS chính và vị trí 2)	0,12	0,12	0,06	0,060	HNK	Xã Đắk Long	DL63
20	Trụ sở Công an xã Đắk Kroong	0,11	0,11	0,07	0,040	TSC	Xã Đắk Kroong	DK18
1.3	Đất cụm công nghiệp							
21	Cụm Công nghiệp, tiểu thủ Công nghiệp Đắk Sút xã Đắk Kroong	20,00	20,00		20,000	HNK, CLN, LUC, DTL, SON, DGT	Xã Đắk Kroong	DK14
1.4	Đất công trình giao thông							
22	Nâng cấp tuyến đường Đắk Man đi Đắk Plô thuộc Bộ Chỉ huy Biên Phòng tỉnh Kon Tum (Đoạn từ đường Hồ Chí Minh- xã Đắk Man đến cửa khẩu phụ Đắk Plô, xã Đắk Plô, huyện Đắk Glei) (Đường tỉnh 673A)	22,40	22,40	6,20	16,200	LUA, HNK, CLN, RPH, RSX, NTS, CQP, DTL, DNL, ONT, TSC, SON	Xã Đắk Plô	PL42
		11,19	11,19	1,80	9,390		Xã Đắk Man	DM9
23	Đường từ trung tâm thị trấn Đắk Glei đến trung tâm xã Xốp (ĐH 82)	19,88	19,88		19,880	LUA, HNK, CLN, RSX, SON	Xã Xốp	X3
		38,10	38,10		38,100		Xã Đắk Pek	DP3

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU
(NĂM 2025) CỦA KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI**

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
24	Cầu 16/5 thị trấn Đăk Glei	2,22	2,22	0,28	1,940	HNK,CLN,ODT, TSC, CGT	Thị trấn Đăk Glei	TT8
		0,16	0,16	0,16			Thị trấn Đăk Glei	TT8
25	Đường vào trung tâm huyện (Giai đoạn 1)	8,00	8,00	6,00	2,000	HNK, CLN, RSX	Thị trấn Đăk Glei	TT10
26	Sửa chữa nền, mặt đường công trình thoát nước an toàn giao thông, đoạn từ Km0 đến Km 39+500, tỉnh lộ 673.	11,00	11,00	11,00		DGT	Xã Mường Hoong	MH4
		9,84	9,84	9,84		DGT	Xã Ngọc Linh	NL4
		10,11	10,11	9,61	0,500	DGT	Xã Đăk Man	DM20
		9,95	9,95	9,45	0,500	DGT	Xã Đăk Choong	DC12
27	Đường giao thông từ thị trấn Đăk Glei đi đến Đồn Biên phòng 669 xã Đăk Nhoong (ĐH 83) (Km1437+500 đường HCM - Xã Đăk Nhoong)	4,00	4,00	4,00		DGT	Thị trấn Đăk Glei	TT30
		18,50	18,50	18,50		DGT	Xã Đăk Pek	DP5
		1,25	1,25	1,25		DGT	Xã Đăk Kroong	DK70
		1,00	1,00	1,00		DGT	Xã Đăk Nhoong	DN16
28	Đường đi sản xuất thôn Dên Prông	0,60	0,60	0,60		DGT	Xã Đăk Pek	DP52
29	Đường GTNT Ngọc Hoàng Măng Bút đi thôn Đăk Nai	1,50	1,50	1,50		DGT	Xã Ngọc Linh	NL16
30	Đường GTNT Ngọc Hoàng MB đi thôn Kon Tuông	2,10	2,10	2,10		DGT	Xã Ngọc Linh	NL17
31	Đường giao thông nông thôn Tu Dốp 2	0,30	0,30	0,30		DGT	Xã Ngọc Linh	NL22
32	Đường đi KSX từ nhà A Bỏ tới Nong Mun thôn Làng Mới	0,25	0,25	0,25		DGT	Xã Mường Hoong	MH18
33	Đường đi KSX từ Đăk Niêng đến Văng Pốt thôn Đăk Bể	0,38	0,38	0,38		DGT	Xã Mường Hoong	MH24
34	Đường GTNT đi KSX từ vườn cà phê A Bê đến ruộng Đăk Lát trên(Đường GTNT thôn Núi Vai	0,30	0,30	0,30		DGT	Xã Đăk Kroong	DK46

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU
(NĂM 2025) CỦA KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
	nhánh bên phải nối tiếp từ vườn cà phê Ông A Bê đi đến khu sản xuất rộng tập thể thôn)							
35	Đường GTNT từ đường HCM đi KSX Đăk Năng thôn Đăk Bo (Đường GTNT đi KSX từ đường HCM đến đường bê tông cầu treo nhóm 3 Đăk Bo)	0,11	0,11	0,11		DGT	Xã Đăk Kroong	DK51
36	Đường GTNT đi khu sản xuất từ nghĩa địa đi đồi Đăk Jâl Thôn Đăk Gô	0,16	0,16	0,16		DGT	Xã Đăk Kroong	DK56
37	Đường GTNT đi khu sản xuất (qua Nghĩa địa) thôn Đăk Túc, xã Đăk Kroong (GD2) (Đường GTNT nhánh 1 nối tiếp từ đường bê tông nhà ông Thái kéo dài đến khu sản xuất thôn Đăk Túc, xã Đăk Kroong)	0,80	0,80	0,80		DGT	Xã Đăk Kroong	DK61
38	Đường đi KSX Đăk Ping thôn Xốp Nghét	0,26	0,26	0,26		DGT	Xã Xốp	X5
39	Đường đi KSX Đăk Xoong thôn Xốp Dùi	0,05	0,05	0,05		DGT	Xã Xốp	X13
1.5	Đất công trình thủy lợi							
40	Thủy lợi Đăk Nhoai thôn Đăk Rế (nhánh 1)	0,12	0,12		0,120	HNK, CLN	Xã Mường Hoang	MH13
41	Kênh mương Đăk Xoong thôn Xốp Dùi	0,40	0,40	0,40		DTL	Xã Xốp	X20
1.6	Đất công trình phòng, chống thiên tai							
42	Kè suối Đăk Long nhóm 1 thôn Đăk Tu xã Đăk Long	0,60	0,60	0,60		DPC	Xã Đăk Long	
1.7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo							
43	Trường TH -THCS xã Đăk Man	1,00	1,00	0,25	0,750	CLN	Xã Đăk Man	DM51
44	Trường PTDTBT THCS xã Đăk Long	0,30	0,30		0,300	HNK	Xã Đăk Long	DL90

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU
(NĂM 2025) CỦA KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI**

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
1.8	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng							
45	Thủy điện Đắk Pru 3	9,85	9,85		9,850	LUA, HNK, CLN, RPH, NTS, DGT, DTL, SON, DCS	Xã Đắk Nhoong	DN63
		10,00	10,00		10,000		Xã Đắk Nhoong	DN63
46	Thủy điện Đắk Pek	9,75	9,75		9,750	LUA, HNK, CLN, DGT, DTL, SON, DCS	Xã Đắk Pek	DP26
		19,71	19,71		19,710		Xã Đắk Pek	
		4,67	4,67		4,670		Xã Đắk Man	DM67
47	Thủy điện Ngọc Linh (gồm 3 Công trình thành phần: Thủy điện Ngọc Linh 1, Thủy điện Ngọc Linh 2, Thủy điện Ngọc Linh 3)	19,74	19,74		19,740	LUA, HNK, CLN, SON, DCS	Xã Ngọc Linh	NL27
		3,07	3,07		3,070		Xã Ngọc Linh	NL27
		1,02	1,02		1,020		Xã Mường Hoong	MH27
		2,25	2,25		2,250		Xã Mường Hoong	MH27
		0,04	0,04		0,040		Xã Đắk Choong	
48	Thủy điện Đắk Krin	0,02	0,02		0,020	LUA, HNK, CLN, SON, DCS	Xã Đắk Choong	
		9,61	9,61		9,610		Xã Xốp	X26
49	Thủy điện Đắk Mil 1A (Hạng mục Bổ sung Diện tích: Nhà máy, Đường dây vận hành, Tuyến đường dây 22kv)	24,27	24,27	22,95	1,320	CLN	Xã Đắk Choong	DC61
50	Thủy điện Đắk Mil 1 (Hạng mục Bổ sung: Diện tích lòng hồ, Cải tạo lòng suối hạ lưu nhà máy, Tuyến đường dây 22kv tránh ngập)	147,20	147,20	97,43	49,770	CLN, RDD, RSX, CGT	Xã Đắk Choong	DC44
		123,96	123,96	84,61	39,350		Xã Đắk Choong	DC44
		2,80	2,80	2,80			Xã Đắk Choong	DC44
51	Thủy điện Đắk Mil 1B	8,96	8,96		8,960	LUA, HNK, CLN, SON, DCS, RSX	Xã Đắk Choong	DC52
		30,50	30,50		30,500		Xã Đắk Choong	DC52

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU
(NĂM 2025) CỦA KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
52	Thủy điện Đắk Roong	0,62	0,62		0,620	LUA, HNK, CLN, RSX, DGT, SON	Thị trấn Đắk Glei	DK35
		18,23	18,23		18,230		Xã Đắk Kroong	DK35
		4,75	4,75		4,750		Xã Đắk Kroong	DK35
53	Nhà máy điện gió Tân Tấn Nhật - Đắk Glei của Công ty Cổ phần Tân Tấn Nhật	15,48	15,48		15,480	DCS, CGT	Xã Đắk Môn	ĐM8
		9,07	9,07		9,070		Xã Đắk Kroong	DK17
1.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên							
54	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Ngục Đắk Glei	12,22	12,22	9,45	2,770	DCS	Xã Đắk Choong	DC45
1.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ							
55	Nghĩa trang nhân dân huyện Đắk Glei	20,00	20,00	4,11	15,890	HNK, CLN	Thị trấn Đắk Glei	TT29
1.11	Đất ở tại nông thôn							
56	Dự án bố trí sắp xếp dân cư cấp bách (vùng thiên tai bão lũ, vùng đặc biệt khó khăn) trên địa bàn huyện Đắk Glei	4,00	4,00		4,000	HNK, CLN, RPH, RSX	Xã Mường Hoong	
		3,00	3,00		3,000		Xã Đắk Long	
		4,00	4,00		4,000		Xã Ngọc Linh	
		5,00	5,00		5,000		Xã Đắk Man	
		2,50	2,50		2,500		Xã Đắk Nhoong	
		0,50	0,50		0,500		Xã Đắk Nhoong	
		5,00	5,00		5,000		Thị trấn Đắk Glei	
57	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ xã Ngọc Linh, huyện Đắk Glei	3,60	3,60	1,50	2,100	LUA, HNK, CLN, DCS	Xã Ngọc Linh	NL43
		1,00	1,00		1,000		Xã Ngọc Linh	
		1,00	1,00		1,000		Xã Ngọc Linh	
		0,50	0,50		0,500		Xã Ngọc Linh	
		2,90	2,90	2,50	0,400		Xã Ngọc Linh	
58	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tập trung và tại chỗ xã Mường Hoong, huyện Đắk Glei	3,40	3,40	1,40	2,000	LUA, HNK, CLN	Xã Mường Hoong	MH43
		0,70	0,70	0,50	0,200		Xã Mường Hoong	MH43

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU
(NĂM 2025) CỦA KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI**

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
59	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tập trung và tại chỗ xã Xốp huyện Đắk Glei	9,69	9,69	4,90	4,790	LUA, HNK, CLN	Xã Xốp	X29
1.12	Đất ở tại đô thị							
60	Chỉnh trang đô thị để khai thác quỹ đất và phát triển kết cấu hạ tầng huyện Đắk Glei (Khu vực phía Đông Sông PôKô)	0,91	0,91	0,08	0,830	LUA, HNK, CLN, NTS, DGT, DTL, DGD, DTT, DKV	Xã Đắk Pek	DP46
		8,39	8,39	1,84	6,550		Thị trấn Đắk Glei	
1.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan							
61	San ủi mặt bằng Khu trung tâm huyện (Hạng mục: bãi đổ thải)	1,20	1,20		1,200	CLN	Thị trấn Đắk Glei	TT39
1.14	Đất nông nghiệp							
62	Đất sản xuất nông nghiệp tập trung (Vùng trồng dược liệu)	40,00	40,00	20,00	20,000	HNK	Xã Ngọc Linh	NL42
		60,00	60,00	60,00			Xã Ngọc Linh	
63	Đất sản xuất nông nghiệp tập trung (Vùng trồng dược liệu)	95,00	95,00	53,57	41,430	HNK, RSX, DCS	Xã Mường Hoang	MH36
64	Đất sản xuất nông nghiệp tập trung (Vùng trồng dược liệu)	100,00	100,00	100,00			Xã Xốp	
65	Dự án phát triển cây dược liệu Sâm Dây thôn Đắk Book	20,00	20,00	20,00		HNK, CLN, RSX	Xã Đắk Plô	PL49
66	Dự án phát triển cây dược liệu Sâm Dây thôn Bung Koong	20,00	20,00	20,00		HNK, CLN, RSX	Xã Đắk Plô	PL50
67	Dự án phát triển cây dược liệu Sâm Dây thôn Bung Tôn	20,00	20,00	20,00		HNK, CLN, RSX	Xã Đắk Plô	PL51
68	Dự án phát triển cây dược liệu Sâm Dây thôn Pêng Lang	5,00	5,00	5,00		HNK, CLN, RSX	Xã Đắk Plô	PL52

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU
(NĂM 2025) CỦA KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
1.15	Đất thương mại dịch vụ							
69	Trạm Cân Thôn Đắk Tu	0,15	0,15		0,150	CLN	Xã Đắk Long	DL95
70	Trạm Cân Thôn Đắk Đoát	0,10	0,10		0,100	HNK	Xã Đắk Pek	DP50
71	Trạm Cân Thôn Đắk Wâk	0,15	0,15		0,150	CLN	Xã Đắk Kroong	DK33
1.16	Đất khoáng sản							
72	Đá xây dựng SHQH 8, thôn La Lua	5,10	5,10	4,00	1,100	LUA, HNK	Xã Đắk Choong	DC72
73	Đá xây dựng SHQH 17, thôn Long Nang	5,00	5,00		5,000	DCS	Thị trấn Đắk Glei	TT43
74	Đá xây dựng SHQH 28, thôn Đắk Tu	10,30	4,30		4,300	HNK, CLN, RSX, DCS	xã Đắk Long	DL69
75	Đá xây dựng SHQH 11, làng Đắk Nớ	25,00	5,00		5,000	HNK, CLN	Xã Đắk Pek	DP47
76	Đất làm VLXD thông thường và đất san lấp SHQH 12 làng Đắk Ven xã Đắk Pék	3,90	3,90		3,900	HNK, CLN	Xã Đắk Pek	DP49
77	Cát xây dựng SHQH 6, làng Kon Năng	5,50	5,50	5,50			Xã Đắk Choong	DC51
78	Mỏ đất làm VLXDTT và Đất san lấp SHQH 32 thôn Ri Nâm	20,30	5,00		5,000	HNK, CLN	Xã Đắk Môn	ĐM3;ĐM4
79	Dự án khai thác mỏ cát làm VLXD thông thường (Cty TNHH 87)	0,70	0,70	0,70			Xã Đắk Môn	ĐM95
80	Cát xây dựng SHQH 1, thôn Lau Mung	5,67	5,67		5,670	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS, DGT, DCS	Xã Đắk Plô	PL57
		6,53	6,53	6,53			Xã Đắk Plô	
1.17	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
81	Sân công nghiệp phục vụ hoạt động khai thác, kinh doanh khoáng sản mỏ La Lua	1,00	1,00		1,000	CLN	Xã Đắk Choong	DC73

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU
(NĂM 2025) CỦA KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI**

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai							
2.1	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai							
2.1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng							
82	Trụ sở BCHQS xã Đăk Môn	0,10	0,10	0,10		CQP	Xã Đăk Môn	ĐM10
83	Trụ sở BCHQS xã Đăk Pek	0,12	0,12		0,120	TSC	Thị trấn Đăk Glei	DP1
84	Trường bắn thao trường huấn luyện	116,01	116,01	12,30	103,710	LUA, HNK, RSX	Thị trấn Đăk Glei	TT3
85	Công trình quốc phòng HD.2/K8	16,20	16,20		16,200	RDD	Xã Mường Hoong	MH39
86	Công trình quốc phòng HD.3/K8	19,76	19,76		19,760	LUA, RDD	Xã Mường Hoong	MH40
2.1.2	Công trình, dự án mục đích, an ninh							
87	Trụ sở làm việc Công an huyện Đăk Glei (vị trí 2)	1,91	1,91		1,910	HNK, CLN, RSX	Thị trấn Đăk Glei	
2.2	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai							
2.2.1	Đất công trình giao thông							

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU
(NĂM 2025) CỦA KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI**

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
88	Sửa chữa, mở rộng đường giao thông từ Trung tâm xã Đăk Plô đi vào Đôn Biên phòng Sông Thanh	2,30	2,30	2,00	0,300	DCS	Xã Đăk Plô	PL43
89	Sửa chữa đường từ thôn Lê Ngọc đi khu sản xuất (Lê Ngọc cũ)	0,50	0,50	0,50		DGT	Xã Ngọc Linh	NL60
90	Đường đi sản xuất thôn Đông Sông	2,50	2,50	2,5		DGT	Thị trấn Đăk Glei	TT33
91	Đường đi KSX từ ngã ba rẫy nhà bà Y Bắc đến rẫy ông A Den thôn Đăk Ra	0,70	0,70	0,7		DGT	Thị trấn Đăk Glei	TT51
92	Đường liên thôn Đăk Ga Đăk Ung	2,30	2,30	2,30		DGT, ONT	Xã Đăk Nhoong	DN24
93	Sửa chữa đường giao thông từ đường Hồ Chí Minh vào Trụ sở xã Đăk Pék	0,15	0,15	0,14	0,010	DGT	Xã Đăk Pek	DP35
94	Làm mới đường liên thôn 14A - thôn Dên Prông (giai đoạn 1)	2,80	2,80	2,80		DGT	Xã Đăk Pek	DP13
95	Đường GTNT đi KSX thôn Đăk Nớ	1,10	1,10	1,10		DGT	Xã Đăk Pek	DP37
96	Đường đi KSX Đăk Niên (GĐ 2), thôn Măng Khênh	0,41	0,41	0,41		DGT	Xã Đăk Man	DM71
97	Đường đi khu sản xuất Đăk Đum, thôn Đông Lốc	0,70	0,70	0,70		DGT	Xã Đăk Man	DM17
98	Sửa chữa đường từ cầu Đăk Đoan đi thôn Sa Múc	0,60	0,60	0,60		DGT	Xã Ngọc Linh	NL14
99	Cầu treo dân sinh thôn Đăk Nai	0,07	0,07	0,07		DGT	Xã Đăk Môn	
100	Xây mới cầu treo đi khu sản xuất Đăk Hồ	0,10	0,10	0,10		DGT	Xã Đăk Nhoong	
101	Đường đi sản xuất thôn Đăk Lây	0,50	0,50	0,50		DGT	Xã Đăk Choong	
102	Đường đi nghĩa địa thôn Đăk Bla (Liêm Răng cũ)	0,20	0,20	0,20		DGT	Xã Đăk Choong	DC22

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU
(NĂM 2025) CỦA KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
103	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ huyện Đắk Glei đi xã Xốp (đoạn ĐH83 từ ngã ba Đắk Choong đi xã Xốp).	7,20	7,20	7,20		DGT	Xã Đắk Choong, xã Xốp	
2.2.2	Đất công trình thủy lợi							
104	Xây mới thủy lợi Đắk Cho	1,00	1,00		1,000	HNK, CLN	Xã Đắk Nhoong	DN52
105	Xây mới thủy lợi suối Đắk Lô	3,60	3,60		3,600	HNK, CLN, RPH	Xã Đắk Nhoong	DN59
106	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi Đắk Nghét	0,30	0,30	0,30		DTL	Xã Đắk Choong	DC37
107	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi thôn Kon Riêng	1,03	1,03	1,03		DTL	Xã Đắk Choong	DC34
2.2.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước							
108	Nước sinh hoạt thôn Đông Nay	0,20	0,20	0,20		DCT	Xã Đắk Man	
	Đất công trình phòng, chống thiên tai							
109	Kè chống sạt lở bờ Đông sông Pô Kô (đoạn qua xã Đắk Pek và thị trấn Đắk Glei).	6,00	6,00		6,000	LUA, HNK, CLN,DGT, ONT, ODT, SON, DCS	Thị trấn Đắk Glei	TT11
		6,00	6,00		6,000		Xã Đắk Pek	DP4
2.2.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo							
110	Mở rộng trường THPT Lương Thế Vinh	4,65	4,65	1,69	2,960	HNK,RSX	Thị trấn Đắk Glei	TT130
111	Trường TH-THCS Lý Tự Trọng	1,40	1,40	0,70	0,700	HNK, CLN	Thị trấn Đắk Glei	TT131
112	Sửa chữa 02 phòng học trường mầm non Đắk Gô	0,05	0,05	0,05		DGD	Xã Đắk Kroong	DK28
113	Xây mới 02 phòng học trường tiểu học xã Đắk Kroong điểm trường thôn Đắk Túc	0,05	0,05	0,05		DGD	Xã Đắk Kroong	DK29
114	Trường Tiểu học xã Đắk Long	1,10	1,10	1,10		DGD	Xã Đắk Long	

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU
(NĂM 2025) CỦA KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
115	Trường TH-THCS xã Đăk Plô	0,60	0,60	0,60		DGD	Xã Đăk Plô	
2.2.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng							
116	Trạm biến áp 110kV Đăk Gleि và đấu nối	15,35	15,35		15,350	LUA, HNK, CLN, RSX, DGT, ODT	Thị trấn Đăk Gleि	<i>TT104</i>
		15,70	15,70		15,700		Xã Đăk Kroong	<i>DK16</i>
117	Đường dây 110kV Đăk Choong - Đăk Gleि	0,36	0,36		0,360	HNK, CLN	Xã Đăk Choong	
		0,30	0,30		0,300		Xã Đăk Man	
		0,12	0,12		0,120		Xã Đăk Pek	<i>DP51</i>
		0,29	0,29		0,290		Thị trấn Đăk Gleि	
118	Thủy điện Đăk Ruồi 2,3	129,55	129,55	129,55			Thị trấn Đăk Gleि	
119	Đường dây 110kV đấu nối thủy điện Đăk Ruồi 2,3	9,46	9,46		9,460		Thị trấn Đăk Gleิ	
2.2.6	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối							
120	Sửa chữa, cải tạo chợ Đăk Pek	0,50	0,50		0,500	HNK,DGD	Xã Đăk Pek	DP25
2.2.7	Đất sử dụng cho hoạt động tôn giáo							
121	Đất tôn giáo	0,89	0,89		0,890	HNK, CLN	Xã Đăk Long, Đăk Choong, Đăk Môn, Đăk Kroong, Đăk Pek, thị trấn Đăk Gleि	
2.2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng							
122	Nhà rộng văn hoá thôn Đăk xanh	0,06	0,06	0,06		DKV	Thị trấn Đăk Gleิ	
2.2.9	Đất ở tại nông thôn							

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU
(NĂM 2025) CỦA KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
123	Dự án bố trí ổn định dân di cư tự do xã Đăk Long, xã Đăk Nhoong, xã Đăk Plô huyện Đăk Gleï (giai đoạn 2)	4,00	4,00		4,000	LUA, HNK, CLN,RPH	Xã Đăk Long	DN17
		3,00	3,00		3,000	LUA, HNK, RPH	Xã Đăk Nhoong	
		4,00	4,00		4,000	LUA, HNK, RPH	Xã Đăk Plô	
124	Khu tái định cư thôn Đăk Sun, xã Ngọc Linh, huyện Đăk Gleï	2,70	2,70		2,700	LUA, RSX	Xã Ngọc Linh	NL29
		1,30	1,30	1,00	0,300	HNK	Xã Ngọc Linh	
		0,50	0,50		0,500	HNK	Xã Ngọc Linh	
		0,50	0,50		0,500	HNK	Xã Ngọc Linh	
2.2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan							
125	Mở rộng Trụ sở làm việc của Viện kiểm sát Nhân dân huyện Đăk Gleï	0,31	0,31	0,24	0,070	HNK	Thị trấn Đăk Gleï	
126	Trụ sở BQL rừng phòng hộ Đăk Gleï	0,12	0,12	0,12		TSC	Xã Đăk Kroong	DR100
2.2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng							
127	Nhà rông thôn Chung Năng	0,03	0,03	0,03		DKV	Thị trấn Đăk Gleï	
128	Nhà rông thôn Dục Lang	0,30	0,30	0,30		DKV	Xã Đăk Long	
129	Nhà rông thôn Đăk Xây	0,30	0,30	0,30		DKV	Xã Đăk Long	
130	Nhà rông thôn Đăk Ga	0,10	0,10	0,10		DKV	Xã Đăk Nhoong	DN8
131	Xây dựng nhà rông thôn Xốp Nghét	0,05	0,05	0,05		DKV	Xã Xốp	
132	Xây dựng nhà rông thôn Đăk Book	0,05	0,05	0,05		DKV	Xã Đăk Plô	
133	Xây dựng nhà rông thôn Bung Tôn	0,05	0,05	0,05		DKV	Xã Đăk Plô	
134	Xây dựng nhà rông thôn Kon Brôi xã Đăk Choong	0,05	0,05	0,05		DKV	Xã Đăk Choong	

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU
(NĂM 2025) CỦA KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI**

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
135	Xây dựng nhà rông thôn Mô Mam	0,05	0,05	0,05		DKV	Xã Đăk Choong	
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch							
3.1	Đất nông nghiệp							
136	Dự án trồng rừng nguyên liệu sản xuất gắn với chế biến (Dự án Trồng rừng nguyên liệu sản xuất gắn với chế biến trên địa bàn huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum của Công ty cổ phần xây dựng Eco khoáng sản Gia Lai)	412,19	412,19	302,19	110,000	HNK, CLN, DCS	Thị trấn Đăk Glei	
		289,85	289,85	149,64	140,210		Xã Đăk Môn	
		138,92	138,92	40,29	98,630		Xã Đăk Choong	
		653,79	653,79	302,19	351,600		Xã Đăk Kroong	
		1780,18	1.780,18	702,19	1.077,990		Xã Đăk Long	
		402,08	402,08	195,19	206,890		Xã Đăk Nhoong	
		346,28	346,28	150,19	196,090		Xã Đăk Pek	
		24,17	24,17	8,50	15,670		Xã Xốp	
137	Dự án trồng, phát triển cây Ăn quả, dược liệu (Dự án trồng Đào Nhật)	38,00	38,00	30,00	8,000	LUA, HNK, CLN, DCS	Xã Ngọc Linh	NL43
138	Xây dựng Mô hình trồng, ươm tạo cây giống nông nghiệp (cây Sachi inchi...)	12,00	12,00	12,00		CLN	Xã Đăk Môn	ĐM33
139	Dự án trồng, phát triển vùng nguyên liệu gắn với chế biến và sản xuất (Công ty Cổ phần phát triển nông nghiệp công nghệ cao G.O.C Cao Nguyên)	70,00	70,00	70,00			Xã Đăk Plô	
		64,72	64,72	64,72			Xã Đăk Man	
3.2	Đất chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn							

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU
(NĂM 2025) CỦA KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI**

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
140	Đầu giá đất UBND xã Đăk Pek Quản lý (Thửa đất số 115, tờ bản đồ số 09)	0,11	0,11		0,110	HNK	Xã Đăk Pek	DP32
141	Đầu giá đất UBND xã Đăk Pek Quản lý (Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 11)	0,45	0,45		0,450	SKC	Xã Đăk Pek	DP31
142	Đầu giá đất UBND xã Đăk Pek quản lý (thửa đất số 28, tờ bản đồ số 01, 03)	0,26	0,26		0,260	HNK	Xã Đăk Pek	DP38
143	Đầu giá đất UBND xã Đăk Pek quản lý (thửa đất số 49, tờ bản đồ số 3)	0,05	0,05		0,050	CLN	Xã Đăk Pek	DP44
144	Đầu giá đất UBND xã Đăk Choong quản lý (tờ bản đồ số 34, thửa đất số 147)	0,24	0,24		0,240	HNK	xã Đăk Choong	DC`121
3.3	Đất chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị							
145	Đầu giá QSD đất khu đất phòng nông nghiệp cũ	0,20	0,20		0,200	TSC	Thị trấn Đăk Glei	TT38
146	Đầu giá đất Bảo hiểm xã hội huyện Đăk Glei (cũ)	0,10	0,10		0,100	TSC	Thị trấn Đăk Glei	TT105
147	Đầu giá đất Trạm đo mực nước Đăk Pô Kô:	0,20	0,20		0,200	TSC	Thị trấn Đăk Glei	TT106
3.4	Đất thương mại dịch vụ							
148	Đầu giá quyền sử dụng đất trường tiểu học thị trấn Đăk Glei cũ (thửa đất số 21, tờ bản đồ số 28, Thôn Đăk Dung, thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei)	0,29	0,29		0,290	DGD	thị trấn Đăk Glei	TT93
149	Khu du lịch Camping kết hợp nông lâm nghiệp Đăk Long	3,00	3,00		3,000	LUA, HNK, CLN, RSX, NTD, ONT, SON, DCS	Xã Đăk Long	
		30,42	30,42	30,42			Xã Đăk Long	
		40,74	40,74	1,61	39,130		Xã Đăk Long	
		6,48	6,48	5,68	0,800		Xã Đăk Long	
		218,07	218,07	30,59	187,480		Xã Đăk Long	

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU
(NĂM 2025) CỦA KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
		142,97 0,86	142,97 0,86	142,97			Xã Đăk Long	
					0,860		Xã Đăk Long	
150	Dự án Du lịch sinh thái Thác Đăk Ruồi, thôn Đăk Tung, thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei	48,65	48,65	45,29	3,360	HNK	thị trấn Đăk Glei	
3.5	Đất khoáng sản							
151	Cát xây dựng SHQH 30, thôn Broong Mỹ, xã Đăk Môn, huyện Đăk Glei và thôn Đăk Giá, xã Đăk Ang, huyện Ngọc Hồi (khu vực số 11)	12,20	0,77	0,77			Xã Đăk Môn	
152	Cát xây dựng SHQH 30, thôn Broong Mỹ, xã Đăk Môn, huyện Đăk Glei và thôn Đăk Giá, xã Đăk Ang, huyện Ngọc Hồi (khu vực số 12)	12,20	4,84	4,84			Xã Đăk Môn	
3.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
153	Sân mặt bằng công nghiệp phục vụ mỏ cát thôn Lau Mung, xã Đăk Plô	0,39	0,39		0,390	HNK	xã Đăk Plô	PL4
154	Sân mặt bằng công nghiệp phục vụ mỏ cát thôn Lau Mung, xã Đăk Plô	0,34	0,34		0,340	HNK	xã Đăk Plô	
155	Mặt bằng sân công nghiệp mỏ cát Long Nang	0,20	0,20		0,200	HNK	Thị trấn Đăk Glei	TT45
156	Mặt bằng sân công nghiệp mỏ đá Đăk Poi	0,05	0,05		0,050	HNK	Thị trấn Đăk Glei	TT41
157	Mặt bằng sân công nghiệp mỏ cát Đăk Tung	0,50	0,50		0,500	HNK	Thị trấn Đăk Glei	TT46
158	Mặt bằng sân công nghiệp mỏ cát Đăk Wăk	0,30	0,30		0,300	HNK	Xã Đăk Kroong	DK97
159	Mặt bằng sân công nghiệp mỏ cát Đăk Gô	0,50	0,50		0,500	HNK	Xã Đăk Kroong	DK98
160	Mặt bằng sân công nghiệp mỏ cát thôn Broong Mỹ (Điểm 1)	0,60	0,60		0,600	HNK	Xã Đăk Môn	ĐM96
161	Mặt bằng sân công nghiệp mỏ cát thôn Broong Mỹ (Điểm 2)	0,30	0,30		0,300	HNK	Xã Đăk Môn	ĐM97

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU
(NĂM 2025) CỦA KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
162	Mặt bằng sân công nghiệp mỏ cát thôn Broong Mỹ (Điểm 3)	1,20	1,20		1,200	HNK	Xã Đăk Môn	ĐM98
163	Quy hoạch đất xây dựng nhà máy chế biến tại thôn Broong Mỹ	0,80	0,80		0,800	HNK	Xã Đăk Môn	ĐM99
164	Mặt bằng sân công nghiệp mỏ cát có số hiệu QH 27 thôn Đăk Tu	0,70	0,70		0,700	HNK	Xã Đăk Long	DL42
165	Mặt bằng sân công nghiệp mỏ cát có số hiệu QH 06 Làng Kon Năng	0,70	0,70		0,700	HNK	Xã Đăk Choong	DC51
166	Mặt bằng sân công nghiệp mỏ đá xây dựng SHQH 10, thôn Đông Lộc (công ty TNHH Anh Hưng Thịnh Kon Tum)	1,01	1,01	0,50	0,510	SKC	Xã Đăk Man	DM54
167	Nhà xưởng hợp tác xã Ngọc Linh	0,32	0,32		0,320		Xã Ngọc Linh	
3.7	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá							
168	Xây mới 04 hồ chứa nước phòng cháy, chữa cháy Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh	0,78	0,78		0,780	LUA, HNK, CLN, RDD, RSX, SON, DCS	Thị trấn Đăk Gle	TT92
		0,03	0,03		0,030		Thị trấn Đăk Gle	
		6,44	6,44		6,440		Xã Xốp	X46
		0,42	0,42	0,42			Xã Xốp	
		1,28	1,28		1,280		Xã Đăk Choong	DC63
		0,07	0,07	0,07			Xã Đăk Choong	
		0,76	0,76		0,760		Xã Đăk Man	DM63
		0,03	0,03	0,03			Xã Đăk Man	
3.8	Đất phi nông nghiệp khác							
169	Trạm QLVR tiểu khu 44 xã Đăk Pek	0,05	0,05		0,050	HNK	Xã Đăk Pek	DP120
170	Trạm QLVR tiểu khu 84 xã Mường Hoong	0,05	0,05		0,050	HNK	Xã Mường Hoong	

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU
(NĂM 2025) CỦA KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI**

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
171	Trạm quản lý bảo vệ rừng tiêu khu 140 xã Đắk Môn	0,05	0,05		0,050	HNK	Xã Đắk Môn	
172	Trạm quản lý bảo vệ rừng số 5 (TK 105) xã Đắk Kroong	0,04	0,04		0,040	DCS	Xã Đắk Kroong	DK81
173	Trạm QLVR tiêu khu 101 thị trấn Đắk Glei	0,05	0,05		0,050	HNK	Thị trấn Đắk Glei	TT101
174	Trạm QLVR tiêu khu 103 thị trấn Đắk Glei	0,10	0,10		0,100	HNK	Thị trấn Đắk Glei	TT103
175	Trạm bảo vệ rừng TK 66	0,20	0,20		0,200	HNK, CLN	Xã Xốp	X70
176	Trạm QLVR xã Xốp	0,06	0,06		0,060	HNK, CLN	Xã Xốp	
177	Trạm bảo vệ rừng Đắk Plô	0,90	0,90		0,900	RPH	Xã Đắk Plô	
178	Trạm QLVR số 1	0,01	0,01		0,010	HNK	Xã Đắk Long	DL91
179	Trạm QLVR số 2	0,01	0,01		0,010	HNK	Xã Đắk Long	DL92
180	Trạm QLVR số 3	0,01	0,01		0,010	HNK	Xã Đắk Long	DL93
181	Trạm QLVR số 4	0,01	0,01		0,010	RPH	Xã Đắk Long	DL94
182	Trạm QLVR số 5	0,01	0,01		0,010	HNK	Xã Đắk Kroong	DK80
183	Trạm QLVR số 6	0,01	0,01	0,01			Xã Đắk Long	DL96
184	Trạm QLVR TK 37	0,01	0,01		0,010	DCS	Xã Đắk Nhoong	DN67
185	Trạm QLVR TK 28,	0,01	0,01		0,010	RPH	Xã Đắk Nhoong	DN68
186	Nhà Trạm CKP Đắk Plô	0,01	0,01	0,01			Xã Đắk Plô	PL80
3.9	Đất phi nông nghiệp khác							
187	Sửa chữa nâng cấp các trạm Bung Tôn, trạm Đắk Nhoong, trạm Rooc Nâm, trạm số 1, trạm số 2, trạm số 3, trạm số 4, trạm số 6 (BQL RPH Đắk Glei)	0,15	0,15	0,15			Xã Đắk Nhoong	
3.10	Đất ở tại nông thôn							

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU
(NĂM 2025) CỦA KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
188	Dự án di dân tự do xã Đăk Long (Điểm thôn Măng Tách)	3,52	3,52	3,52		ONT	Xã Đăk Long	DL57
189	Dự án di dân tự do xã Đăk Long (Điểm thôn Dục lang)	2,05	2,05	2,05		ONT	Xã Đăk Long	DL101
190	Dự án bố trí ổn định dân di cư tự do xã Đăk Long, xã Đăk Nhoong, xã Đăk Plô huyện Đăk Gleï	3,30	3,30	3,30		HNK, CLN	Xã Đăk Long	DN17
		1,90	1,90	1,90		HNK, CLN	Xã Đăk Nhoong	
		1,10	1,10	1,10		HNK, CLN	Xã Đăk Plô	
3.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan							
191	Nhà làm việc khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội	1,47	1,47	1,47		TSC	Thị trấn Đăk Gleï	TT39
3.12	Đất công trình xử lý chất thải							
192	Bãi xử lý rác thải huyện Đăk Gleï	7,00	7,00	7,00			Thị trấn Đăk Gleï	TT28
3.13	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo							
193	Trường Phổ thông dân tộc nội trú Đăk Gleï (cấp GCNQSDĐ)	2,92	2,92	2,92		DGD	Thị trấn Đăk Gleï	TT25
TỔNG CỘNG			6.369,21	3.122,79	3.246,42			

VI. Dự kiến các nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong năm kế hoạch.

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 của UBND tỉnh Kon Tum về việc điều chỉnh bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh quy định chi tiết giá một số loại đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ quyết định số 66/2023/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND tỉnh Kon Tum Quy định Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

6.1. Tổng nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Tổng nguồn thu trong năm kế hoạch được xác định bằng diện tích đất cần thực hiện nhân với đơn giá và hệ số điều chỉnh giá đất, việc xác định nguồn thu chi tiết sẽ được tính toán cụ thể khi triển khai thực hiện dự án.

Đơn giá được xác định dựa vào vị trí cần giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 của UBND tỉnh Kon Tum về việc điều chỉnh bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum và quyết định số 66/2023/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND tỉnh Kon Tum Quy định Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Giá đất ở tại nông thôn được căn cứ theo mục VII bảng giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn của Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 của UBND tỉnh Kon Tum về việc điều chỉnh bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Giá đất ở đô thị được căn cứ theo mục VIII bảng giá đất ở tại đô thị; giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị của Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 của UBND tỉnh Kon Tum về việc điều chỉnh bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Giá đất thương mại, dịch vụ: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại cùng vị trí sử dụng đất.

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại cùng vị trí sử dụng đất.

Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại đô thị là 90.000/m²; tại nông thôn là 40.000/m².

Giá thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản : 68.000/m².

Bảng 125. Tổng nguồn thu

	Vị trí	Diện tích (ha)	Đơn giá trung bình (triệu đồng)	Hệ số điều chỉnh giá	Thành tiền (triệu đồng)
Thu từ giao đất					
Đất ở nông thôn	Xã Đăk Choong	0,64	3.820,00	2,35	5.745,28
	Xã Đăk Kroong	0,44	5.080,00	3,30	7.376,16
	Xã Đăk Long	7,30	599,00	1,45	6.340,42
	Xã Đăk Man	5,34	2.990,00	1,30	20.756,58
	Xã Đăk Môn	0,67	11.160,00	1,55	11.589,66
	Xã Đăk Nhoong	5,85	1.865,00	1,30	14.183,33
	Xã Đăk Pek	2,12	27.000,00	2,35	134.514,00
	Xã Đăk Plô	4,22	2.000,00	1,40	11.816,00
	Xã Mường Hoong	6,40	2.135,00	2,80	38.259,20
	Xã Ngọc Linh	9,19	1.545,00	2,70	38.336,09
	Xã Xốp	5,04	2.470,00	1,30	16.183,44
Đất ở đô thị	Thị trấn Đăk Gle	14,05	28.500,00	3,35	1.341.423,75
Thu từ cho thuê đất					
Đất cụm công nghiệp	Xã Đăk Kroong	20,00	4.064,00	3,30	268.224,00
Đất thương mại dịch vụ	Xã Đăk Kroong	0,15	4.064,00	3,30	2.011,68
	Xã Đăk Long	3,15	479,20	1,45	2.188,75
	Xã Đăk Pek	0,10	21.600,00	2,35	5.076,00
	Xã Ngọc Linh	0,32	1.236,00	2,70	1.067,90
	Thị trấn Đăk Gle	3,65	22.800,00	3,35	278.787,00
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Đăk Choong	1,70	3.056,00	2,35	12.208,72
	Xã Đăk Kroong	0,80	4.064,00	3,30	10.728,96
	Xã Đăk Long	0,70	479,20	1,45	486,39

	Vị trí	Diện tích (ha)	Đơn giá trung bình (triệu đồng)	Hệ số điều chỉnh giá	Thành tiền (triệu đồng)
	Xã Đăk Man	0,51	2.392,00	1,30	1.585,90
	Xã Đăk Môn	2,90	8.928,00	1,55	40.131,36
	Xã Đăk Plô	0,69	1.600,00	1,40	1.545,60
	Thị trấn Đăk Glei	0,75	22.800,00	3,35	57.285,00
Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Đô thị	5,00	900,00	1,50	6.750,00
	Nông thôn	24,97	400,00	1,60	15.980,80
Thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản		22,34	680,00	1,50	22.786,80
Tổng					2.373.368,75

6.2. Tổng các khoản chi cho việc thu hồi đất trong năm kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

Tổng các khoản chi trong năm kế hoạch được xác định bằng tổng diện tích đất thu hồi nhân với đơn giá, việc xác định chi tiết sẽ được tính toán cụ thể khi triển khai thực hiện dự án.

Đơn giá được xác định dựa vào vị trí khu vực cần thu hồi theo Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 của UBND tỉnh Kon Tum về việc điều chỉnh bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum và quyết định số 66/2023/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND tỉnh Kon Tum Quy định Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Bảng 126. Tổng các khoản chi

	Vị trí	Diện tích (ha)	Đơn giá (triệu đồng)	Hệ số điều chỉnh giá	Thành tiền (triệu đồng)
Đất trồng lúa 2 vụ	Tại thị trấn	1,60	460,00	2,30	1.692,80
	Các xã	10,40	420,00	2,20	9.609,60
Đất trồng lúa còn lại	Tại thị trấn	0,42	320,00	2,30	309,12
	Các xã	22,50	270,00	2,10	12.757,50
Đất trồng cây hàng năm khác	Tại thị trấn	62,27	180,00	2,60	29.142,36
	Các xã	88,68	150,00	2,50	33.255,00
Đất trồng cây lâu năm	Tại thị trấn	28,50	180,00	2,60	13.338,00
	Các xã	66,87	150,00	2,50	25.076,25

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU (NĂM 2025) CỦA KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI

	Vị trí	Diện tích (ha)	Đơn giá (triệu đồng)	Hệ số điều chỉnh giá	Thành tiền (triệu đồng)
Đất rừng sản xuất	<i>Tại thị trấn</i>	91,38	60,00	1,60	8.772,48
	<i>Các xã</i>	66,68	50,00	1,60	5.334,40
Đất rừng phòng hộ	<i>Các xã</i>	24,82	50,00	1,60	1.985,60
Đất nuôi trồng thủy sản	<i>Tại thị trấn</i>	0,32	220,00	2,80	197,12
	<i>Các xã</i>	0,08	130,00	2,60	27,04
Đất ở tại nông thôn	Xã Đăk Choong	2,90	3.820,00	2,35	26.033,30
	Xã Đăk Kroong	2,00	5.080,00	3,30	33.528,00
	Xã Đăk Plô	0,05	2.000,00	1,40	140,00
	Xã Xốp	0,04	2.470,00	1,30	128,44
Đất ở tại đô thị	Thị trấn Đăk Glei	0,75	28.500,00	3,35	71.606,25
Tổng					980.361,76

6.3. Cân đối thu chi

Tổng nguồn thu là: **2.373.368,75** triệu đồng.

Tổng chi là: **980.361,76** triệu đồng.

Cân đối thu chi: **1.393.006,99** triệu đồng.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Kết luận

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đắk Glei được xây dựng dựa trên cơ sở rà soát, tổng hợp điều chỉnh hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đắk Glei đã được UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt tại Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 01/3/2022 theo các quy định của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã phân bổ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện hợp lý, tiết kiệm, phù hợp, đảm bảo đáp ứng đầy đủ, hợp lý nhu cầu đất cho sự phát triển của các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh; đồng thời cũng đảm bảo tính khả thi, phù hợp với nguồn lực đầu tư của huyện cũng như khả năng thu hút vốn đầu tư phù hợp với Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 21/12/2023. Theo đó, đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn huyện là 142.251,03 ha, chiếm 95,324% tổng diện tích tự nhiên; diện tích đất phi nông nghiệp là 6.101,91 ha, chiếm 4,09% tổng diện tích tự nhiên; diện tích đất chưa sử dụng là 1.011,55 ha, chiếm 0,68% tổng diện tích tự nhiên.

Theo kết quả tính toán xây dựng phương án kế hoạch sử dụng năm 2025, nhu cầu sử dụng đất và phân bổ nguồn vốn trong năm kế hoạch chủ yếu tập trung đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trọng yếu phù hợp với phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp đến cuối năm 2025 là 142.873,37 ha chiếm 96,65% tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp 5.225,89 ha, chiếm 3,66% tổng diện tích tự nhiên, đất chưa sử dụng là 1.265,23 ha, chiếm 0,69% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, sản xuất kinh doanh, du lịch, thương mại - dịch vụ, khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng được tính toán có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành 02 cụm công nghiệp tập trung, có vị trí thuận lợi, cơ sở hạ tầng hiện đại, đồng bộ, đáp ứng tốt nhu cầu mặt bằng sản xuất cho các nhà đầu tư. Các trung tâm thương mại - dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây dựng, phục vụ đắc lực cho các hoạt động thương mại - dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

Đất phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội như giao thông, thủy lợi, văn hóa, y tế, giáo dục... được UBND huyện quan tâm định hướng quy hoạch, xây dựng mới, cải tạo góp phần tích cực thúc đẩy phát triển kinh tế của địa phương, nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần cho người dân, thu hẹp khoảng cách giữa đô thị và nông thôn. Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu thực hiện đô thị hoá.

Diện tích rừng hiện có tiếp tục được chăm sóc bảo vệ và mở rộng, nâng độ che phủ rừng, góp phần nâng cao chất lượng môi trường, phòng chống biến đổi khí hậu.

Các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất như đất quốc phòng an ninh, nghĩa trang, nghĩa địa... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn và từng năm, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

Để đạt được những mục tiêu đề ra, Đảng bộ và chính quyền UBND huyện Đắk Glei cần thực hiện tốt các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường; giải pháp tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đồng thời có các chủ trương, chính sách phù hợp, cùng với những biện pháp thực hiện tích cực để huy động được các nguồn nhân lực, tài lực, vật lực nhằm khai thác hết tiềm năng, thế mạnh của huyện. Bên cạnh nhân tố nội lực, nguồn hỗ trợ từ bên ngoài cũng rất quan trọng, đặc biệt là sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy và UBND tỉnh Kon Tum sẽ giúp UBND huyện Đắk Glei thực hiện tốt phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đắk Glei.

II. Kiến nghị

Kiến nghị Hội đồng thẩm định Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum xem xét phê duyệt phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đắk Glei để huyện có cơ sở thực hiện tốt vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn cũng như có cơ sở pháp lý trong việc thực hiện các nội dung của phương án kế hoạch sử dụng đất hàng năm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường.

Đề nghị tỉnh Kon Tum quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt như cơ chế, chính sách, về vốn đầu tư,... cho huyện, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, xây dựng nông thôn mới, hạ tầng phát triển các cụm công nghiệp, cơ sở thương mại - dịch vụ trên địa bàn, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu

tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại địa phương./.

PHỤ LỤC 01
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN
TRONG KỶ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỶ 2021-2030
HUYỆN ĐẮK GLEI

STT	Công trình, dự án	Địa điểm
1	Đường đi khu sản xuất Đăk Đơ (Nối dài) dài 2200m, rộng 2m	Xã Đăk Plô
2	Đường đi khu sản xuất A Brồ dài 800m, rộng 3m	Xã Đăk Plô
3	Đường đi sản xuất Đăk Mế tới Đăk Nang dài 500m, rộng 3m	Xã Đăk Plô
4	Đường GTNT đi vào khu sản xuất Đăk Peng thôn Đăk Book dài 2000m, rộng 2m	Xã Đăk Plô
5	Làm mới đường đi vào nghĩa trang nhân dân thôn Pêng Lang dài 700m, rộng 3m	Xã Đăk Plô
6	Đường đi khu sản xuất Đăk Đủ dài 800m, rộng 3m	Xã Đăk Plô
7	Đường đi khu sản xuất Đăk Zôm nối dài thôn Pêng Lang	Xã Đăk Plô
8	Công trình Đường từ cầu treo Đăk Plô 1 nối dài	Xã Đăk Plô
9	Đường đi khu sản xuất thôn Pên Lang, xã Đăk Plô (Đoạn từ nhà A Sỷ đến ruộng A Nâu)	Xã Đăk Plô
10	Kênh cố hóa kênh mương thủy lợi Đăk Dót Đăk Boók (Mở rộng kênh mương thủy lợi Đăk Jót)	Xã Đăk Plô
11	Công trình NSH Đăk Lở thôn Bung Tôn	Xã Đăk Plô
12	Đường điện vào đồn biên phòng 663 (đồn Sông Thanh)	Xã Đăk Plô
13	Trạm quản lý bảo vệ rừng khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh	Xã Đăk Plô
14	Khắc phục sửa chữa đường giao thông xã Đăk Nhoong đi xã Đăk Plô	Xã Đăk Plô
15	Khắc phục sửa chữa đường giao thông từ trung tâm xã Đăk Plô đi đồn biên phòng sông Thanh	Xã Đăk Plô
16	Trụ sở làm việc Công an xã Xốp	Xã Xốp
17	Đường đi nội đồng Đăk Heng thôn Xốp Nghét	Xã Xốp
18	Đường đi KSX Đăk Cam đến Đăk Lô thôn Kon Liêm	Xã Xốp
19	Đường đi KSX Công Xi Mẽ thôn Kon Liêm	Xã Xốp
20	Đường đi KSX Đăk Rang thôn Xốp Dùi	Xã Xốp
21	Đường đi KSX Công Hang thôn Đăk Xi Na	Xã Xốp
22	Cầu tràn Suối Đăk Nol thôn Đăk Xi Na (Cầu tràn xã Xốp)	Xã Xốp
23	Kênh mương Đăk Soong thôn Xốp Dùi	Xã Xốp
24	Thủy lợi Nước Rùi thôn Xốp Dùi	Xã Xốp

STT	Công trình, dự án	Địa điểm
25	QH XDCTQP huyện Đăk Glei ĐQP 15 (xã Đăk Long)	Xã Đăk Long
26	QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (xã Đăk Long)	Xã Đăk Long
27	QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (xã Đăk Long)	Xã Đăk Long
28	Trụ sở làm việc Công an xã Đăk Long	Xã Đăk Long
29	Nâng cấp mở rộng huyện lộ ĐH 86 dài 40,0 km(Giao ĐT 673A, xã ĐăkPlô - Giao ĐT 678, xã Đăk Long, huyện Đăk Glei)	Xã Đăk Long
30	Dự án khắc phục, sửa chữa đường vào cửa khẩu phụ Đăk Long - Văn Tách (Việt Nam- Lào) do ảnh hưởng của mưa bão	Xã Đăk Long
31	Đường Đăk Giao nội dày Măng Tách	Xã Đăk Long
32	Đường nội thôn Nhom 1 qua đến sân bóng đá thôn Măng Tách	Xã Đăk Long
33	Đường đi sản xuất Đăk Trum thôn Vai Trang	Xã Đăk Long
34	Đường đi sản xuất Đăk Bang nối dài thôn Đăk Xây	Xã Đăk Long
35	Đường đi sản xuất Đăk Ting nối dài thôn Đăk Tu xã Đăk Long	Xã Đăk Long
36	Đường nội thôn từ nhóm 1 đến nhóm 3 thôn Đăk Tu xã Đăk Long	Xã Đăk Long
37	Đường đi Khu sản xuất Ka Ba nối dài thôn Dục Lang	Xã Đăk Long
38	Đường giao thông nông thôn từ nhà ông Thu đến nhà ông Thuần thôn Long Yên xã Đăk Long	Xã Đăk Long
39	Đường nội thôn từ nhóm 1 qua nhóm 2 đến sân bóng đá thôn Măng Tách xã Đăk Long	Xã Đăk Long
40	Đường nội thôn nhóm 2 thôn Đăk Xây	Xã Đăk Long
41	Đường đi sản xuất Đăk Blok nhóm 1 thôn Đăk Ak xã Đăk Long	Xã Đăk Long
42	Đường SX Đăk MDét thôn Đăk Xây xã Đăk Long	Xã Đăk Long
43	Đường nội thôn đi sân bóng đá thôn Đăk Ak	Xã Đăk Long
44	Tu sửa thủy lợi Đăk Nha thôn Dục Lang	Xã Đăk Long
45	Kè suối Đăk Long nhóm 1 thôn Đăk Tu xã Đăk Long	Xã Đăk Long
46	NSH Đăk Tam thôn Vai Trang xã Đăk Long	Xã Đăk Long
47	Trường PTDTBT THCS xã Đăk Long	Xã Đăk Long
48	Sân Vận động trung tâm xã	Xã Đăk Long
49	Dự án cấp điện cho đồn biên phòng Rơ Long (Đồn Biên phòng 671)	Xã Đăk Long
50	Cây xăng dầu xã Đăk Long	Xã Đăk Long
51	QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei 12 (xã Đăk Nhoong)	Xã Đăk Nhoong
52	Đường đi khu sản xuất Đăk Lang nhánh 1,2,3 thôn Đăk Ung	Xã Đăk Nhoong

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU (NĂM 2025) CỦA KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI

STT	Công trình, dự án	Địa điểm
53	Đường đi khu sản xuất Đăk Rắc nối tiếp, thôn Đăk Nó	Xã Đăk Nhoong
54	Đường đi KSX Đăk Lút 2, thôn Đăk Ga	Xã Đăk Nhoong
55	Đường đi khu sản xuất Đăk Cho 2 thôn Đăk Nhoong	Xã Đăk Nhoong
56	Đường đi KSX Đăk Công tác thôn Roóc Nằm	Xã Đăk Nhoong
57	Sửa chữa, nâng cấp đường dân sinh đoạn từ ngã ba cầu BTCT Đăk Roi đi thôn Đăk Ga (Đường từ UBND xã đi thôn Đăk Ga)	Xã Đăk Nhoong
58	Đường đi khu sản xuất Đăk Cho 1 thôn Đăk Nhoong	Xã Đăk Nhoong
59	Đường đi khu sản xuất Đăk Râu 2 thôn Đăk Nhoong	Xã Đăk Nhoong
60	Đường đi KSX Đăk Đoát, thôn Đăk Ga	Xã Đăk Nhoong
61	Xây mới thủy lợi Đăk Đe (Kênh mương thủy lợi Đăk Roi 2 thôn Đăk Ung)	Xã Đăk Nhoong
62	Xây rãnh thoát nước nội thôn Đăk Ung (Kênh, rãnh thoát nước tại nhóm 2 thôn Đăk Ung)	Xã Đăk Nhoong
63	Nước sinh hoạt nhóm 2-3 thôn Đăk Nhoong	Xã Đăk Nhoong
64	Dự án di dân tự do xã Đăk Nhoong (điểm thôn Đăk Nó)	Xã Đăk Nhoong
65	Trại Bò độn 669 (lấy đất CQP)	Xã Đăk Nhoong
66	Xây mới đường đi khu sản xuất cũ thôn Roóc Nằm	Xã Đăk Nhoong
67	Trạm cân nông sản xã Đăk Nhoong	Xã Đăk Nhoong
68	Trụ sở làm việc Công an xã Mương Hoong	Xã Mương Hoong
69	Tiểu dự án 2 – Đường giao thông từ làng Mô Bo đi làng Tu Chiêu A xã Mương Hoong và Đường giao thông từ làng Lê Vân đi làng Tân Rát 2 xã Ngọc Linh, huyện Đăk Glei thuộc dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã vùng ATK tỉnh Kon Tum	Xã Mương Hoong
70	Đường giao thông nông thôn Đăk Bể đi thôn Đăk Bối (kéo dài)	Xã Mương Hoong
71	Đường đi KSX Vân Long thôn Ngọc Nang (Giai đoạn 1)	Xã Mương Hoong
72	Đường đi KSX từ thôn Đăk Rế đến Đài truyền hình cũ thôn Đăk Rế	Xã Mương Hoong
73	Đường đi KSX Đăk Ba thôn Tu Răng	Xã Mương Hoong
74	Đường đi KSX Măng Ri thôn Mô Po (Giai đoạn 1)	Xã Mương Hoong
75	Đường đi từ cầu Đăk Hang đến nhà A Tim	Xã Mương Hoong
76	Thủy lợi Đăk Doang thôn Làng Đung	Xã Mương Hoong
77	Nước sinh hoạt tập trung thôn Làng Mới	Xã Mương Hoong
78	Xây dựng nhà rông thôn Làng Mới, xã Mương Hoong	Xã Mương Hoong
79	Sân bóng chuyền thôn Đăk Bể	Xã Mương Hoong
80	Tiểu dự án 01-Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Kon Tum (thi công xây dựng lưới điện (thôn Mô Bo, thôn Đăk Bối, xã Mương Hoong)	Xã Mương Hoong

STT	Công trình, dự án	Địa điểm
81	Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng tại các điểm định canh định cư tập trung theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ	Xã Mường Hoong
82	Dự án bố trí sắp xếp dân cư ở vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện Đăk Glei	Thôn Đăk Túc, xã Đăk Kroong; thôn Đăk Nhoong, xã Đăk Nhoong; thôn Đăk Chung, Long Nang, thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum
83	Xây dựng vườn ươm giống dược liệu tại địa bàn xã Mường Hoong	Xã Mường Hoong
84	Đường từ nhà A Cam đến đường liên thôn	Xã Mường Hoong
85	Đường giao thông từ nhà A Thủy đi khu sản xuất	Xã Mường Hoong
86	Thủy lợi Đăk Xay thôn Xa Ủa	Xã Mường Hoong
87	Trụ sở làm việc Công an xã Ngọc Linh	Xã Ngọc Linh
88	Tiểu dự án 2 – Đường giao thông từ làng Mô Bo đi làng Tu Chiêu A xã Mường Hoong và Đường giao thông từ làng Lê Vân đi làng Tân Rát 2 xã Ngọc Linh, huyện Đăk Glei thuộc dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã vùng ATK tỉnh Kon Tum	Xã Ngọc Linh
89	Đường GTNT Tân Rát đi khu sản xuất Vay Háy	Xã Ngọc Linh
90	đường GTNT Ngọc Doang	Xã Ngọc Linh
91	Nâng cấp hệ thống thủy lợi, kênh mương (Đăk Kôn; Chiềk Tuông; Crao Man; Ngọc Pông)	Xã Ngọc Linh
92	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Ngọc Linh	Xã Ngọc Linh
93	Dự án GTNT loại A thôn Broong Mệt (trung tâm cụm xã). Hạng mục: Nền, mặt đường, công trình trình thoát nước và san nền bố trí khu dân cư	Xã Đăk Môn
94	Đường giao thông đi KSX nối dài đến đập thủy lợi Đăk Tra (L=500)	Xã Đăk Môn
95	Trụ sở làm việc Công an xã Đăk Choong	Xã Đăk Choong
96	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ huyện Đăk Glei đi xã Xốp (đoạn ĐH83 từ ngã ba Đăk Choong đi xã Xốp).	Xã Đăk Choong
97	Đường đi sản xuất khu Măng Mát thôn Đăk Mi	Xã Đăk Choong
98	Đường nội thôn Mô Mam	Xã Đăk Choong
99	Đường đi sản xuất Đăk Bla	Xã Đăk Choong
100	Đường đi sản xuất Ka Lek thôn Đăk Glây	Xã Đăk Choong
101	Đường vào nghĩa địa thôn Đăk Mi	Xã Đăk Choong

STT	Công trình, dự án	Địa điểm
102	Đường nội thôn Đăk Bla (Kon Rông cũ)	Xã Đăk Choong
103	Đường đi SX mô mam - Kon Brôi GD2 (Đường đi sản xuất Kon Brôi (GD2))	Xã Đăk Choong
104	Đường nội đồng Đăk Tin thôn Đăk Lây	Xã Đăk Choong
105	Đường đi sản xuất Đăk Si Ni thôn La Lua	Xã Đăk Choong
106	Đường đi sản xuất Đo Y Ram thôn Đăk Bla	Xã Đăk Choong
107	Đường đi nghĩa địa các thôn Đăk Lây - Mô Mam - Kon Brôi	Xã Đăk Choong
108	Đường nội thôn Mô Mam	Xã Đăk Choong
109	Kiên cố hệ thống kênh mương thủy lợi Đăk Cối - Đăk Ca Năng Thôn Kon Brôi-La Lua (Kiên cố hóa thủy lợi Đăk Ca Năng thôn Kon Brôi)	Xã Đăk Choong
110	KCH kênh mương nội đồng Đăk Tin	Xã Đăk Choong
111	KCH Thủy lợi Đăk Sĩ thôn Mô Mam	Xã Đăk Choong
112	Xây dựng nhà văn hóa xã Đăk Choong	Xã Đăk Choong
113	Sân vận động xã Đăk Choong	Xã Đăk Choong
114	Khu thể thao thôn Kon Brôi	Xã Đăk Choong
115	Khu thể thao thôn Mô Mam xã Đăk Choong	Xã Đăk Choong
116	Khu thể thao thôn La Lua xã Đăk Choong	Xã Đăk Choong
117	Khu thể thao thôn Đăk Lây xã Đăk Choong	Xã Đăk Choong
118	Sân Thể thao thôn Đăk Bla (Khu thể thao thôn Kon Rông)	Xã Đăk Choong
119	Tiểu dự án 01-Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Kon Tum (thi công xây dựng lưới điện xã Đăk Choong, huyện Đăk Gleï)	Xã Đăk Choong
120	Đất ở khu tái định cư thôn Đăk Mi	Xã Đăk Choong
121	Trụ sở làm việc Công an xã Đăk Man	Xã Đăk Man
122	NSH thôn Đông Nay	Xã Đăk Man
123	Đường đi KSX Đăk Hú thôn Đông Nay	Xã Đăk Man
124	Đường đi khu sản xuất thông tin thôn Măng Khênh	Xã Đăk Man
125	Nhà văn hóa xã Đăk Man	Xã Đăk Man
126	Tiểu dự án 01-Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Kon Tum (thi công xây dựng lưới điện xã Đăk Man (thôn Măng Khênh))	Xã Đăk Man
127	Chợ xã Đăk Man	Xã Đăk Man
128	Đất Tín ngưỡng	Xã Đăk Man
129	Trạm dừng nghỉ Đăk Gleï	Xã Đăk Man
130	Khu khai thác đá xây dựng thôn Đông Lóc	Xã Đăk Man
131	Nâng cấp sữa chữa đập Đăk Cho	Xã Đăk Man
132	Nâng cấp sữa chữa đập Đăk Lúc	Xã Đăk Man

STT	Công trình, dự án	Địa điểm
133	QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei 10 (xã Đăk Kroong)	Xã Đăk Kroong
134	Trụ sở làm việc Công an xã Đăk Kroong	Xã Đăk Kroong
135	Đường GTNT đi khu sản xuất nhánh 4 nối tiếp thôn Đăk Wâk, xã Đăk Kroong	Xã Đăk Kroong
136	Đường GTNT nối tiếp từ đường bê tông hiện nay đi đến khu sản xuất Đăk Pók, thôn Đăk Gô, xã Đăk Kroong	Xã Đăk Kroong
137	Đường GTNT nhánh 1 nối dài đường bê tông hiện nay đi KSX thôn Đăk Sút xã Đăk Kroong	Xã Đăk Kroong
138	Công trình cấp nước sinh hoạt cho các thôn khu trung tâm xã, Trường tiểu học, trường THCS	Xã Đăk Kroong
139	Nhà văn hóa xã Đăk Kroong	Xã Đăk Kroong
140	Mở rộng trường THCS xã Đăk Kroong	Xã Đăk Kroong
141	Đất tôn giáo (Tòa giám mục Kon Tum)	Xã Đăk Kroong
142	Trạm 110KV (thị trấn Đăk Pek, Đăk Môn, Đăk Kroong)	Thị trấn Đăk Glei, Xã Đăk Pek, xã Đăk Môn, xã Đăk Kroong
143	Trụ sở làm việc Công an xã Đăk Pek	Thị trấn Đăk Glei
144	Nhà văn hóa thôn Đăk Rang, xã Đăk Pek	Xã Đăk Pek
145	Nhà văn hóa thôn 14B	Xã Đăk Pek
146	Đất tôn giáo xây dựng cơ sở Hội thánh Đăk Glei (Thửa 221 tờ BĐ 80)	Xã Đăk Pek
147	Đất thương mại dịch vụ (Cty Thạch Anh Sa)	Xã Đăk Pek
148	Nhà máy nước sạch trên địa bàn huyện Đăk Glei	Xã Đăk Pek
149	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ khu vực trung tâm huyện, thành phố thuộc tỉnh Kon tum	Thị trấn Đăk Glei
150	Hoàn thiện lưới điện phân phối	Thị trấn Đăk Glei
151	Nâng cấp cải tạo đài truyền thanh truyền hình huyện Đăk Glei	Thị trấn Đăk Glei
152	Đấu giá quyền sử dụng đất dọc 02 bên tuyến đường Lê Hồng Phong nối dài thôn Đăk Xanh-Đăk Ra thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei	Thị trấn Đăk Glei
153	Đường giao thôn liên thôn Xóm Đăk Hoa đi xã Đăk Pek	Thị trấn Đăk Glei
154	Đường giao thôn nội Thôn Chung Năng	Thị trấn Đăk Glei
155	Bãi xử lý rác thải huyện Đăk Glei	Thị trấn Đăk Glei
156	Đường đi KSX từ nhà bà Chiến đến ruộng Huyện đội	Thị trấn Đăk Glei
157	Hội trường Đăk Xanh	Thị trấn Đăk Glei
158	Đường đi nghĩa địa thôn Đăk Bla, nghĩa địa Đăk Mi	Xã Đăk Choong
159	Đường GTNT đi khu SX Đăk Lự - Thôn Đăk Book L= 1000m (Nối dài)	Xã Đăk Plô

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU
(NĂM 2025) CỦA KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK GLEI**

STT	Công trình, dự án	Địa điểm
160	Đường đi khu sản xuất thôn 14A (đoạn từ nhà A Phúc đến ngã 3 đi Pêng Siel và Dên Prông	Xã Đăk Pek
161	Đường đi sản Xuất Đăk Pook thôn Pêng Blong	Xã Đăk Long
161	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ huyện Đăk Glei đi xã Xốp (đoạn ĐH83 từ ngã 3 Đăk Choong đi xã Xốp). ((Nâng cấp mở rộng huyện lộ ĐH 81 (Đoạn Km12+020 ĐT 673 Xã Đăk Choong - UBND xã Xốp)	Xã Xốp, Xã Đăk Choong
162	Đường đi KSX Đăk Đưa sang Đăk Gôi	Xã Đăk Kroong
163	Xây dựng mới cổng Đăk Sing 1, Đăk Priu, thôn Đăk Túc	Xã Đăk Kroong
164	Khắc phục, sửa chữa Cổng qua đường D100 (Lý trình: KM4+200) tuyến đường ĐH.83 từ thị trấn đi Đăk Nhoong	Xã Đăk Nhoong
165	Xây mới đường đi khu sản xuất Đăk Công Tắc	Xã Đăk Nhoong
166	Thủy Lợi Đăk Đâu (Kéo Dài)	Xã Ngọc Linh
167	Thủy lợi Nong Mun thôn Làng Mới	Xã Mường Hoong
168	Khu tái định cư thôn Ngọc Nang	Xã Mường Hoong
169	Cầu tràn thôn Kon Tuông,	Xã Ngọc Linh
170	Đường từ tỉnh lộ 673 đi khu sản xuất Đăk Reo	Xã Ngọc Linh
171	QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei 6 (xã Đăk Pek)	Xã Đăk Pek
172	Trường TH&THCS xã Xốp	Xã Xốp
173	Đường đi sản xuất Thôn Đông Sông	Thị trấn Đăk Glei
174	Sửa chữa Cầu tràn đi sản xuất thôn Đăk Tung thị trấn Đăk GleiĐăk Ra	Thị trấn Đăk Glei
175	Thủy điện Đăk Mil 1A (22,95 ha)	Xã Đăk Choong

PHỤ LỤC 02
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ HỦY BỎ
TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030
HUYỆN ĐẮK GLEI

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Đường GTNT từ KDC Bung Koong đến thôn Bung Tôn xã Đăk Plô	Xã Đăk Plô
2	Đường GTNT từ thôn Bung Tôn đi Trường trung học cơ sở xã Đăk Plô	Xã Đăk Plô
3	Khu tái định cư thôn Lau Mung	Xã Đăk Plô
4	Đường giao thông nông thôn Tu Răng đi Tu Chiêu A.	Xã Mường Hoang
5	Đường khu Long Leo nhánh 1 (rộng 4m)	Xã Đăk Man
6	Đất trồng rau hoa xứ lạnh	Xã Đăk Man
7	Đường GTNT đi nội đồng Đăk Cỏi thôn nú Vai từ đường bê tông đi đường liên xã Đăk Long, Đăk Nhoong đến ruộng Bà Y Cha	Xã Đăk Kroong
8	Dự án bố trí dân cư vùng thiên tai tại thôn Nú Vai xã Đăk Kroong, huyện Đăk Glei	Xã Đăk Kroong
9	Đường giao thông số 2 đến phía Đông thị trấn Đăk Glei (Giai đoạn I)	Thị trấn Đăk Glei
10	Đất viển Thông (KTM0327-13)	Thị trấn Đăk Glei
11	Kè, nạo vét, nắn dòng suối Đăk Long	xã Đăk Long
12	Nhà trưng bày UBND Thị Trấn	Thị trấn Đăk Glei
13	Dự án di dân tự do xã Đăk Long (Điểm thôn Dục Lang vị trí 2)	Xã Đăk Long
14	Nhà công vụ xã Đăk Nhoong	Xã Đăk Nhoong
15	Trụ sở làm việc, nhà kho hợp tác xã Đăk Long	xã Đăk Long
16	Đất sản xuất kinh doanh xã	Xã Đăk Nhoong

PHỤ LỤC 03
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN 02 NĂM 2023, 2024
CHƯA THỰC HIỆN ĐỀ NGHỊ HỦY BỎ TRONG KẾ HOẠCH
SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN ĐẮK GLEI

STT	Công trình	Địa điểm
1	Thủy lợi Đăk Môm II thôn Đăk Bể	Xã Mường Hoong
2	Nối tiếp kênh mương Đăk Pao 250m thôn Đăk Wák	Xã Đăk Kroong
3	Thủy lợi Đăk Móc thôn Xốp Dùi	Xã Xốp
4	Kênh mương Đăk Ki La thôn Xốp Dùi	Xã Xốp
5	Kênh Mương thủy lợi Đăk A Rá	Xã Đăk Plô
6	Nước sạch thôn Đăk Ra	Thị trấn Đăk Glei
7	Xây mới công trình NSH thôn Pêng Lang	Xã Đăk Plô
8	Xây mới công trình NSH thôn Đăk Book	Xã Đăk Plô
9	Nhà văn hóa xã Đăk Pek	Xã Đăk Pek
10	Nhà văn hóa xã Ngọc Linh	Xã Ngọc Linh
11	Xây mới Nhà bia ghi danh các anh hùng liệt sĩ xã	Xã Đăk Kroong
12	Làm mới cầu dân sinh qua sông Pô Kô (Đăk Poi)	Thị trấn Đăk Glei
13	Đường đi khu sản xuất Đăk Tôn 2 thôn Đăk Nớ	Xã Đăk Nhoong
14	Đường đi khu SX Đăk Kết	Xã Đăk Nhoong
15	Đường Sản xuất Đông Lốc nhỏ Tư nhà bà Y Xả	Xã Đăk Man
16	Đường Sản xuất thôn Đăk Reo 2, Thôn Đông Nây	Xã Đăk Man
17	Đường Sản xuất Đăk Bu nối dài (GD2) Thôn Đông Lốc	Xã Đăk Man
18	Đường đi khu SX Đăk Lăng, thôn Đông Lốc (Đường sản xuất thôn Đông Lốc)	Xã Đăk Man
19	Đường đi sản xuất Đăk Pook thôn La Lua	Xã Đăk Choong
20	Cầu treo Kon Riêng 2	Xã Đăk Choong
21	Đường đi KSX Đăk Tiêu GD 2 thôn Làng Mới	Xã Mường Hoong
22	Đường giao thông đi khu sản xuất nhánh 2 thôn Đăk Xam, xã Đăk Môn	Xã Đăk Môn
23	Đường giao thông đi khu sản xuất nhánh 3 thôn Ri Mệt, xã Đăk Môn	Xã Đăk Môn
24	Đường GTNT thôn Núi Vai nối tiếp từ bê tông hiện nay đến khu sản xuất Đăk Lát xã Đăk Kroong	Xã Đăk Kroong
25	Đường GTNT từ đường bê tông đi KSX (qua nghĩa địa) thôn Đăk Sút	Xã Đăk Kroong
26	Đường đi KSX Đăk Tung thôn Xốp Dùi	Xã Xốp
27	Công trình Đường đi khu sản xuất Đăk A Hóc nối dài	Xã Đăk Plô

STT	Công trình	Địa điểm
28	Đường đi khu sản xuất Đắk Nhạc thôn Bung Tôn	Xã Đắk Plô
29	Xây mới cầu treo từ trạm QTTV đi qua Đắk Bút (Xây mới cầu treo Đắk Plô qua đăk Bút)	Xã Đắk Plô
30	Khu thể thao xã	Xã Đắk Man
31	Đề án khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trung tâm xã Đắk Môn, huyện Đắk Glei	Xã Đăk Môn
32	Dự án khai thác quỹ đất để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng huyện Đắk Glei (khu vực sau trung tâm chính trị)	Xã Đắk Pek
33	Khu tái định canh thủy điện Đắk Pru 3	Xã Đắk Nhoong
34	Dự án Trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đắk Glei	Xã Đắk Môn
35	Khu Trang trại chăn nuôi gia súc gia cầm tập trung của xã Đắk Kroong (60ha)	Xã Đắk Kroong
36	Dự án Trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đắk Glei	Thị trấn Đắk Glei
37	Dự án Trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đắk Glei	Xã Đắk Pek
38	Khu chăn nuôi tập trung	Xã Đắk Choong
39	Dự án chăn nuôi heo công nghệ mới	Xã Đắk Man
40	Cửa hàng xăng dầu (Hoàng Huy Nam)	Xã Đắk Kroong
41	Khu Du lịch sinh thái Thác Chè, thôn Măng Khên, xã Đắk Man, huyện Đắk Glei	Xã Đắk Man